BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Ngữ văn

TẬP HAI

9

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN KHẮC PHI (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN LONG (Chủ biên phần Văn)
NGUYỄN MINH THUYẾT (Chủ biên phần Tiếng Việt) – TRẦN ĐÌNH SỬ (Chủ biên phần Tập làm văn)
LÊ A – DIỆP QUANG BAN – LÊ QUANG HƯNG
LÊ XUÂN THẠI – ĐỖ NGỌC THỐNG – PHÙNG VĂN TỬU

Ngữ văn 9

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ mười lăm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH
Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Biên tập lần đầu : KIM CHUNG – NGỌC KHANH – HIỀN TRANG
Biên tập tái bản : NGUYỄN THỊ KIM HẰNG
Biên tập kĩ thuật : NGUYỄN KIM TOÀN – ĐINH XUÂN DUNG
Trình bày bìa và minh hoạ : TRẦN TIỂU LÂM
Sửa bản in : NGUYỄN TRÍ SƠN
Chế bản : CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

NGỮ VĂN 9 – TẬP HAI

Mã số : 2H913T0
In.....bản (QĐ ...), khổ 17 x 24cm.
Đơn vị in: ... địa chỉ ...
Cơ sở in: ... địa chỉ ...
Số ĐKXB: 01-2020/CXBIPH/334-869/GD
Số QĐXB: ... /QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm .....
Mã số ISBN : Tập một : 978-604-0-18612-6
Tập hai : 978-604-0-18613-3

BÀI 18

Kết quả cần đạt

- *Hiểu được sự cần thiết của việc đọc sách và phương pháp đọc sách qua bài nghị luận sâu sắc, giàu tính thuyết phục của Chu Quang Tiềm.*
- *Nắm được đặc điểm và công dụng của khởi ngữ trong câu ; biết đặt câu có khởi ngữ.*
- *Hiểu và biết vận dụng các phép lập luận phân tích, tổng hợp trong làm văn nghị luận.*

VĂN BẢN

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

(Trích)

Học vấn[1] không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn. Bởi vì học vấn không chỉ là việc cá nhân, mà là việc của toàn nhân loại. Mỗi loại học vấn đến giai đoạn hôm nay đều là thành quả của toàn nhân loại nhờ biết phân công, cố gắng tích luỹ ngày đêm mà có. Các thành quả đó sở dĩ không bị vùi lấp đi, đều là do sách vở ghi chép, lưu truyền lại. Sách là kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hoá học thuật[2] của nhân loại. Nếu chúng ta mong tiến lên từ văn hoá, học thuật của giai đoạn này, thì nhất định phải lấy thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ làm điểm xuất phát. Nếu xoá bỏ hết các thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ, thì chưa biết chừng chúng ta đã lùi điểm xuất phát về đến mấy trăm năm, thậm chí là mấy nghìn năm trước. Lúc đó, dù có tiến lên cũng chỉ là đi giật lùi, làm kẻ lạc hậu.

Đọc sách là muốn trả món nợ đối với thành quả nhân loại trong quá khứ, là ôn lại kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại tích luỹ mấy nghìn năm trong mấy chục năm ngắn ngủi, là một mình hưởng thụ các kiến thức, lời dạy mà biết bao người trong quá khứ đã khổ công tìm kiếm mới thu nhận được. Có được sự chuẩn bị như thế thì một con người mới có thể làm được cuộc trường chinh[3] vạn dặm trên con đường học vấn, nhằm phát hiện thế giới mới.

Lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại càng phong phú, sách vở tích luỹ càng nhiều, thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ. Sách tất nhiên là đáng quý, nhưng cũng chỉ là một thứ tích luỹ. Nó có thể làm trở ngại cho nghiên cứu học vấn. Ít nhất có hai cái hại thường gặp. Một là, sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu. Các học giả Trung Hoa thời cổ đại do sách khó kiếm, một đời đến bạc đầu mới đọc hết một quyển kinh[4]. Sách tuy đọc được ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tuỷ, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn. Giờ đây sách dễ kiếm, một học giả trẻ đã có thể khoe khoang từng đọc hàng vạn cuốn sách. "Liếc qua" tuy rất nhiều, nhưng "đọng lại" thì rất ít, giống như ăn uống, các thứ không tiêu hoá được tích càng nhiều, thì càng dễ sinh ra bệnh đau dạ dày, nhiều thói xấu hư danh nông cạn đều do lối ăn tươi nuốt sống đó mà sinh ra cả. Hai là, sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng. Bất cứ lĩnh vực học vấn nào ngày nay đều đã có sách vở chất đầy thư viện, trong đó những tác phẩm cơ bản, đích thực, nhất thiết phải đọc chẳng qua cũng mấy nghìn quyển, thậm chí chỉ mấy quyển. Nhiều người mới học tham nhiều mà không vụ thực chất, đã lãng phí thời gian và sức lực trên những cuốn sách vô thưởng vô phạt[5], nên không tránh khỏi bỏ lỡ mất dịp đọc những cuốn sách quan trọng, cơ bản. Chiếm lĩnh học vấn giống như đánh trận, cần phải đánh vào thành trì kiên cố, đánh bại quân địch tinh nhuệ, chiếm cứ mặt trận xung yếu. Mục tiêu quá nhiều, che lấp mất vị trí kiên cố, chỉ đá bên đông, đấm bên tây, hoá ra thành lối đánh "tự tiêu hao lực lượng".

Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ. Nếu đọc được 10 quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian, sức lực đọc 10 quyển ấy mà đọc một quyển thật sự có giá trị. Nếu đọc được mười quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần. "Sách cũ trăm lần xem chẳng chán – Thuộc lòng, ngẫm kĩ một mình hay", hai câu thơ đó đáng làm lời răn cho mỗi người đọc sách. Đọc sách vốn

có ích riêng cho mình, đọc nhiều không thể coi là vinh dự, đọc ít cũng không phải là xấu hổ. Đọc ít mà đọc kĩ, thì sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích luỹ, tưởng tượng tự do đến mức làm đổi thay khí chất[6] ; đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu, như cưỡi ngựa qua chợ, tuy châu báu phơi đầy, chỉ tổ làm cho mắt hoa ý loạn, tay không mà về. Thế gian có biết bao người đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, như kẻ trọc phú khoe của, chỉ biết lấy nhiều làm quý. Đối với việc học tập, cách đó chỉ là lừa mình dối người, đối với việc làm người thì cách đó thể hiện phẩm chất tầm thường, thấp kém.

Sách đọc nên chia làm mấy loại, một loại là sách đọc để có kiến thức phổ thông mà mọi công dân thế giới hiện nay đều phải biết, một loại là sách đọc để trau dồi học vấn chuyên môn. Muốn có kiến thức phổ thông, hiện nay các bài học ở trung học và năm đầu đại học, nếu chăm chỉ học tập thì cũng đủ dùng. Nếu chăm chỉ học tập mà chỉ đọc thuộc giáo trình thì chẳng có ích lợi gì, mỗi môn phải chọn lấy từ 3 đến 5 quyển xem cho kĩ. Môn học kiến thức phổ thông tổng số không quá mười mấy môn, mỗi môn chọn từ 3 đến 5 quyển, tổng cộng số sách cần đọc cũng chẳng qua trên dưới 50 quyển. Đây không thể xem là đòi hỏi quá đáng. Nói chung số sách mà một người đã đọc, phần lớn không chỉ có thế, nếu họ không thu được lợi ích thực sự là do họ thiếu lựa chọn, khi đọc lẽ ra đọc kĩ thì họ lại đọc qua loa.

Kiến thức phổ thông không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại, mà ngay nhà học giả chuyên môn cũng không thể thiếu được. Khoa học cận đại phân loại chặt chẽ, những người chỉ chuyên một học vấn phần nhiều khép kín trong phạm vi của mình, lấy cớ là chuyên môn, không muốn biết đến các học vấn liên quan. Điều này đối với việc phân công nghiên cứu có thể là cần thiết, nhưng đối với việc đào tạo chuyên sâu thì lại là một sự hi sinh. Vũ trụ vốn là một thể hữu cơ, các quy luật bên trong vốn liên quan mật thiết với nhau, động vào bất cứ chỗ nào đều tất liên quan đến cái khác, do đó, các loại học vấn nghiên cứu quy luật, tuy bề ngoài có phân biệt, mà trên thực tế thì không thể tách rời. Trên đời không có học vấn nào là cô lập, tách rời các học vấn khác. Ví như chính trị học[7] thì phải liên quan đến lịch sử, kinh tế, pháp luật, triết học, tâm lí học, cho đến ngoại giao, quân sự,... Nếu một người đối với các học vấn liên quan này mà không biết đến, chỉ có học một mình chính trị học thôi, thì càng tiến lên càng gặp khó khăn, giống như con chuột chui vào sừng trâu, càng chui sâu càng hẹp, không tìm ra lối thoát. Các học vấn khác đại khái cũng như vậy, không biết

rộng thì không thể chuyên, không thông thái thì không thể nắm gọn. Trước hãy biết rộng rồi sau mới nắm chắc, đó là trình tự để nắm vững bất cứ học vấn nào. Trong lịch sử học thuật, phàm là người có thành tựu lớn trong bất kì một lĩnh vực nào, đều phải có cơ sở sâu sắc của nhiều môn học vấn khác.

(Chu Quang Tiềm(*), trong *Danh nhân Trung Quốc bàn về niềm vui nỗi buồn của việc đọc sách,* Bắc Kinh, 1995, Trần Đình Sử dịch)

Chú thích

(*) Chu Quang Tiềm (1897 – 1986) : nhà mĩ học và lí luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc.

(1) *Học vấn* : những hiểu biết thu nhận được qua quá trình học tập.

(2) *Học thuật* : hệ thống kiến thức khoa học.

(3) *Trường chinh* : có hai nghĩa chính : 1) chiến đấu lâu dài ; 2) đi xa vì mục đích lớn. Trong văn bản dùng với nghĩa : phấn đấu lâu dài trên con đường học vấn.

(4) *Kinh* (ở đây dùng với nghĩa *kinh điển)* : sách làm khuôn mẫu cho một học thuyết, một chủ nghĩa.

(5) *Vô thưởng vô phạt* : chẳng ích lợi, chẳng có tác dụng gì nhưng cũng chẳng có hại.

(6) *Khí chất* : đặc điểm về mặt cường độ, nhịp độ các hoạt động tâm lí của cá nhân (ví dụ : khí chất bình thản, khí chất mạnh mẽ).

(7) *Chính trị học* : khoa học nghiên cứu về tổ chức và đời sống chính trị của xã hội, về những vấn đề chính sách đối nội và quan hệ quốc tế,...

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Vấn đề nghị luận của bài viết này là gì ? Dựa theo bố cục bài viết, hãy tóm tắt các luận điểm của tác giả khi triển khai vấn đề ấy.

2. Qua lời bàn của Chu Quang Tiềm, em thấy sách có tầm quan trọng như thế nào, việc đọc sách có ý nghĩa gì ?

3. Muốn tích luỹ học vấn, đọc sách có hiệu quả, tại sao trước tiên cần biết chọn lựa sách mà đọc ? Theo tác giả, nên chọn lựa như thế nào ?

4. Phân tích lời bàn của tác giả bài viết về phương pháp đọc sách. Tìm hiểu cách lập luận, trình bày ở phần này.

5. Bài viết *Bàn về đọc sách* có sức thuyết phục cao. Theo em, điều ấy được tạo nên từ những yếu tố cơ bản nào ?

Ghi nhớ

Đọc sách là một con đường quan trọng để tích luỹ, nâng cao học vấn. Ngày nay sách nhiều, phải biết chọn sách mà đọc, đọc ít mà chắc còn hơn đọc nhiều mà rỗng. Cần kết hợp giữa đọc rộng với đọc sâu, giữa đọc sách thường thức với đọc sách chuyên môn. Việc đọc sách phải có kế hoạch, có mục đích kiên định chứ không thể tuỳ hứng, phải vừa đọc vừa nghiền ngẫm. Qua bài viết ***Bàn về đọc sách,*** *Chu Quang Tiềm đã trình bày những ý kiến xác đáng ấy một cách có lí lẽ và bằng những dẫn chứng sinh động.*

LUYỆN TẬP

Phát biểu điều mà em thấm thía nhất khi học bài *Bàn về đọc sách*.

KHỞI NGỮ

I – ĐẶC ĐIỂM VÀ CÔNG DỤNG CỦA KHỞI NGỮ TRONG CÂU

1. Phân biệt các từ ngữ in đậm với chủ ngữ trong những câu sau về vị trí trong câu và quan hệ với vị ngữ.

a) *Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng. Còn* ***anh****, anh không ghìm nổi xúc động.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) ***Giàu****, tôi cũng giàu rồi.*

(Nguyễn Công Hoan, *Bước đường cùng*)

c) *Về* ***các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ,*** *chúng ta có thể tin ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp* [...].

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

2. Trước các từ ngữ in đậm nói trên, có (hoặc có thể thêm) những quan hệ từ nào ?

Ghi nhớ

- ***Khởi ngữ*** *là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.*
- *Trước khởi ngữ, thường có thể thêm các quan hệ từ :* ***về, đối với****,...*

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm khởi ngữ trong các đoạn trích sau đây :

a) *Ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. Điều này ông khổ tâm hết sức.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) – *Vâng ! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-xi-păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

d) *Làm khí tượng, ở được cao thế mới là lí tưởng chứ.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) *Đối với cháu, thật là đột ngột* [...].

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

2. Hãy viết lại các câu sau đây bằng cách chuyển phần được in đậm thành khởi ngữ (có thể thêm trợ từ *thì*) :

a) *Anh ấy* ***làm bài*** *cẩn thận lắm.*

b) *Tôi* ***hiểu*** *rồi nhưng tôi chưa* ***giải*** *được.*

PHÉP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

I – TÌM HIỂU PHÉP LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

TRANG PHỤC

Không kể trên đường tuần tra, nơi rừng rậm hay suối sâu,... phải cởi giày ra đi chân đất, thông thường trong doanh trại hay nơi công cộng, có lẽ không ai mặc quần áo chỉnh tề mà lại đi chân đất, hoặc đi giày có bít tất đầy đủ nhưng phanh hết cúc áo, lộ cả da thịt ra trước mặt mọi người.

Người ta nói : "Ăn cho mình, mặc cho người", có lẽ nhiều phần đúng. Cô gái một mình trong hang sâu chắc không váy xoè váy ngắn, không mắt xanh môi đỏ, không tô đỏ chót móng chân móng tay. Anh thanh niên đi tát nước hay câu cá ngoài cánh đồng vắng chắc không chải đầu mượt bằng sáp thơm, áo sơ-mi là phẳng tắp... Trang phục không có pháp luật nào can thiệp, nhưng có những quy tắc ngầm phải tuân thủ, đó là văn hoá xã hội. Đi đám cưới không thể lôi thôi lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn. Đi dự đám tang không được mặc áo quần loè loẹt, nói cười oang oang.

Người xưa đã dạy : "Y phục xứng kì đức". Ăn mặc ra sao cũng phải phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình và hoàn cảnh chung nơi công cộng hay toàn xã hội. Dù mặc đẹp đến đâu, sang đến đâu mà không phù hợp thì cũng chỉ làm trò cười cho thiên hạ, làm mình tự xấu đi mà thôi. Xưa nay, cái đẹp bao giờ cũng đi với cái giản dị, nhất là phù hợp với môi trường. Người có văn hoá, biết ứng xử chính là người biết tự hoà mình vào cộng đồng như thế, không kể hình thức còn phải đi với nội dung, tức là con người phải có trình độ, có hiểu biết. Một nhà văn đã nói : "Nếu có cô gái khen tôi chỉ vì bộ quần áo đẹp mà không khen tôi có bộ óc thông minh thì tôi chẳng có gì đáng hãnh diện". Chí lí thay !

Thế mới biết, trang phục hợp văn hoá, hợp đạo đức, hợp môi trường mới là trang phục đẹp.

(*Theo* Băng Sơn, *Giao tiếp đời thường*)

Câu hỏi :

a) Ở đoạn mở đầu, bài viết nêu ra một loạt dẫn chứng về cách ăn mặc để rút ra nhận xét về vấn đề gì ? Hai luận điểm chính trong văn bản là gì ? Tác giả đã dùng phép lập luận nào để rút ra hai luận điểm đó ?

b) Sau khi đã nêu một số biểu hiện của "những quy tắc ngầm" về trang phục, bài viết đã dùng phép lập luận gì để "chốt" lại vấn đề ? Phép lập luận này thường đặt ở vị trí nào trong bài văn ?

Ghi nhớ

- *Để làm rõ ý nghĩa của một sự vật, hiện tượng nào đó, người ta thường dùng phép phân tích và tổng hợp.*
- *Phân tích là phép lập luận trình bày từng bộ phận, phương diện của một vấn đề nhằm chỉ ra nội dung của sự vật, hiện tượng. Để phân tích nội dung của sự vật, hiện tượng, người ta có thể vận dụng các biện pháp nêu giả thiết, so sánh, đối chiếu,... và cả phép lập luận giải thích, chứng minh.*
- *Tổng hợp là phép lập luận rút ra cái chung từ những điều đã phân tích. Không có phân tích thì không có tổng hợp. Lập luận tổng hợp thường đặt ở cuối đoạn hay cuối bài, ở phần kết luận của một phần hoặc toàn bộ văn bản.*

II – LUYỆN TẬP

Tìm hiểu kĩ năng phân tích trong văn bản *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm.

1. Tác giả đã phân tích như thế nào để làm sáng tỏ luận điểm : "Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn" ? (*Gợi ý* : Chú ý thứ tự khi phân tích : Học vấn là của nhân loại → Học vấn của nhân loại do sách lưu truyền lại → Sách là kho tàng quý báu → Nếu chúng ta... Nếu xoá bỏ... làm kẻ lạc hậu.)

2. Tác giả đã phân tích những lí do phải chọn sách để đọc như thế nào ?

3. Tác giả đã phân tích tầm quan trọng của cách đọc sách như thế nào ?

4. Qua đó, em hiểu phân tích có vai trò như thế nào trong lập luận ?

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết tác giả đã vận dụng phép lập luận nào và vận dụng như thế nào.

a) *Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài [...] không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại. Cái thú vị của bài "Thu điếu" ở các điệu xanh : xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi ; ở những cử động : chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lơ lửng, ngõ trúc quanh, chiếc cần buông, con cá động ; ở các vần thơ : không phải chỉ giỏi vì là những tử vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với nghĩa chữ, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay ; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3, 4 :*

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,

đối với :

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

thật tài tình ; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá : vèo, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng : tí.

(*Toàn tập Xuân Diệu*, tập 6)

b) *Mấu chốt của thành đạt là ở đâu ? Có người nói thành đạt là do gặp thời, có người lại cho là do hoàn cảnh bức bách, có người cho là do có điều kiện được học tập, có người lại cho là do có tài năng trời cho. Các ý kiến đó mỗi ý chỉ nói tới một nguyên nhân, mà lại đều là nguyên nhân khách quan, họ quên mất nguyên nhân chủ quan của con người.*

Thật vậy. Gặp thời tức là gặp may, có cơ hội, nhưng nếu chủ quan không chuẩn bị thì cơ hội cũng sẽ qua đi. Hoàn cảnh bức bách tức là hoàn cảnh khó khăn buộc phải khắc phục. Nhưng gặp hoàn cảnh ấy có người bi quan, thất vọng, chán nản, thối chí ; có người lại gồng mình vượt qua. Điều kiện học tập cũng vậy, có người được cha mẹ tạo cho mọi điều kiện thuận lợi, nhưng lại mải chơi, ăn diện, kết quả học tập rất bình thường. Nói tới tài năng thì ai cũng có chút tài, nhưng đó chỉ mới là một khả năng tiềm tàng, nếu không tìm cách phát huy thì nó cũng bị thui chột. Rút cuộc mấu chốt của thành đạt là ở bản thân chủ quan mỗi người, ở tinh thần kiên trì phấn đấu, học tập không mệt mỏi, lại phải

trau dồi đạo đức cho tốt đẹp. Không nên quên rằng, thành đạt tức là làm được một cái gì có ích cho mọi người, cho xã hội, được xã hội thừa nhận.

(Nguyên Hương, *Trò chuyện với bạn trẻ*)

2. Hiện nay có một số học sinh học qua loa, đối phó, không học thật sự. Em hãy phân tích bản chất của lối học đối phó để nêu lên những tác hại của nó.

3. Dựa vào văn bản *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm, em hãy phân tích các lí do khiến mọi người phải đọc sách.

4. Hãy viết đoạn văn tổng hợp những điều đã phân tích trong bài *Bàn về đọc sách*.

BÀI 19

Kết quả cần đạt

- *Hiểu được sức mạnh, khả năng kì diệu của văn nghệ đối với đời sống con người qua tác phẩm nghị luận ngắn gọn, chặt chẽ và giàu hình ảnh của Nguyễn Đình Thi ; hiểu thêm cách viết một bài văn nghị luận.*
- *Nắm được đặc điểm và công dụng của các thành phần biệt lập tình thái, cảm thán trong câu ; biết đặt câu có thành phần tình thái, thành phần cảm thán.*
- *Hiểu và biết cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội.*

Nắm được yêu cầu của Chương trình địa phương phần Tập làm văn để thực hiện ở bài 28.

VĂN BẢN

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói

một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.

Nguyễn Du viết :

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

nào phải để cho ta biết cảnh mùa xuân ra sao mà thôi, hai câu thơ làm chúng ta rung động với cái đẹp lạ lùng mà tác giả đã nhìn thấy trong cảnh vật, rung động với cảnh thiên nhiên mỗi mùa xuân lại như tái sinh, tươi trẻ mãi, và cảm thấy trong lòng ta có những sự sống tươi trẻ luôn luôn tái sinh ấy. Tất cả những cảnh, những tình, những con người, những sự việc của một cuốn tiểu thuyết, nếu chỉ làm cho trí tò mò hiểu biết của ta thoả mãn thì đóng quyển sách lại cũng không còn gì. Nhưng chúng ta đọc các dòng cuối cùng rồi, chúng ta biết hết đầu đuôi câu chuyện rồi, chúng ta biết nàng Kiều mười lăm năm đã chìm nổi những gì, hay là An-na Ca-rê-nhi-na[1] đã chết thảm khốc ra sao, chúng ta không còn cần biết gì thêm, mà vẫn còn ngồi mãi trước trang sách chưa muốn gấp, đầu óc bâng khuâng nặng những suy nghĩ, trong lòng còn vương vất những vui buồn không bao giờ quên được nữa : chúng ta vừa nghe thấy lời gửi từ mấy trăm năm trước của Nguyễn Du hay Tôn-xtôi.

Lời gửi của nghệ thuật không những là một bài học luân lí hay một triết lí về đời người, hay những lời khuyên xử thế, hay một sự thực tâm lí, hoặc xã hội. Nếu *Truyện Kiều* rút ra chỉ còn là :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

hoặc :

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

thì tác phẩm của Nguyễn Du sẽ biến thành một thứ "Phật giáo diễn ca", cũng như An-na Ca-rê-nhi-na sẽ biến thành "Bác ái[2] giáo diễn thuyết". Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tôn-xtôi cho nhân loại phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn. Chúng ta nhận của những nghệ sĩ vĩ đại ấy không những là mấy học thuyết luân lí[3], triết học[4], mà tất cả những say sưa, vui buồn, yêu ghét, mơ mộng, phẫn khích, và biết bao nhiêu tư tưởng của từng câu thơ, từng trang sách, bao nhiêu hình ảnh đẹp đẽ mà đáng lẽ chúng ta

không nhận ra được hằng ngày chung quanh ta, một ánh nắng, một lá cỏ, một tiếng chim, bao nhiêu bộ mặt con người trước kia ta chưa nhìn thấy, bao nhiêu vẻ mới mẻ, bao nhiêu vấn đề mà ta ngạc nhiên tìm ra ngay trong tâm hồn chúng ta nữa. Mỗi tác phẩm lớn như rọi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng, không bao giờ nhoà đi, ánh sáng ấy bấy giờ biến thành của ta, và chiếu toả lên mọi việc chúng ta sống, mọi con người ta gặp, làm cho thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ. Những nghệ sĩ lớn đem tới được cho cả thời đại họ một cách sống của tâm hồn.

[...] Chúng ta nhận rõ cái kì diệu của văn nghệ khi chúng ta nghĩ đến những người rất đông, không phải ở trốn trong một cơ quan bí mật, không phải bị giam trong một nhà pha[5], mà bị tù chung thân trong cuộc đời u tối, vất vả không mở được mắt. Những người đàn bà nhà quê lam lũ ngày trước, suốt đời đầu tắt mặt tối, sống tối tăm, vậy mà biến đổi khác hẳn, khi họ ru con hay hát ghẹo nhau bằng một câu ca dao, khi họ chen nhau say mê xem một buổi chèo. Câu ca dao tự bao giờ truyền lại đã gieo vào bóng tối những cuộc đời cực nhọc ấy một ánh sáng, lay động những tình cảm, ý nghĩ khác thường. Và ánh đèn buổi chèo, những nhân vật ra trò, những lời nói, những câu hát, làm cho những con người ấy trong một buổi được cười hả dạ hay rỏ giấu một giọt nước mắt. Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống.

Sự sống ấy toả đều cho mọi vẻ, mọi mặt của tâm hồn. Văn nghệ nói chuyện với tất cả tâm hồn chúng ta, không riêng gì trí tuệ, nhất là trí thức.

Có lẽ văn nghệ rất kị "trí thức hoá"[6] nữa. Một nghệ thuật đã trí thức hoá thường là trừu tượng, khô héo. Nhưng văn nghệ nói nhiều nhất với cảm xúc, nơi đụng chạm của tâm hồn với cuộc sống hằng ngày. Vì văn nghệ không thể sống xa lìa cuộc sống và sống là gì, nếu không phải trước hết là hành động, là làm lụng, là cần lao[7]. Chiến đấu cũng là một hình thức cần lao, nói bằng danh từ khoa học, con người trước hết là con người sản xuất. Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống hành động, cuộc đời sản xuất, cuộc đời làm lụng hằng ngày, giữa thiên nhiên và giữa những người làm lụng khác. Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự[8], đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu[9] chính của văn nghệ. Tôn-xtôi nói vắn tắt : Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.

Nghệ thuật nói nhiều với tư tưởng nữa, nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng. Không tư tưởng, con người có thể nào còn là con người. Nhưng trong nghệ thuật, tư tưởng từ ngay cuộc sống hằng ngày nảy ra, và thấm trong tất cả cuộc sống. Tư tưởng của nghệ thuật không bao giờ là trí thức[10] trừu tượng một mình trên cao. Một câu thơ, một trang truyện, một vở kịch, cho đến một bức tranh, một bản đàn, ngay khi làm chúng ta rung động trong cảm xúc, có bao giờ để trí óc chúng ta nằm lười yên một chỗ. Nhưng nghệ sĩ không đến mở một cuộc thảo luận lộ liễu và khô khan với chúng ta về một vấn đề khoa học hay triết học. Anh làm cho chúng ta nhìn, nghe, rồi từ những con người, những câu chuyện, những hình ảnh, những nỗi niềm của tác phẩm sẽ khơi mung lung[11] trong trí óc ta những vấn đề suy nghĩ. Cái tư tưởng trong nghệ thuật là một tư tưởng náu mình, yên lặng. Và cái yên lặng của một câu thơ lắng sâu xuống tư tưởng. Một bài thơ hay không bao giờ ta đọc qua một lần mà bỏ xuống được. Ta sẽ dừng tay trên trang giấy đáng lẽ lật đi, và đọc lại bài thơ. Tất cả tâm hồn chúng ta đọc, không phải chỉ có trí thức. Và khác với cách đọc riêng bằng trí thức, lần đọc thứ hai chậm hơn, đòi hỏi nhiều cố gắng hơn, nhiều chỗ chúng ta dừng lại hơn. Cho đến một câu thơ kia, người đọc nghe thì thầm mãi trong lòng, mắt không rời trang giấy.

[...] Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng. Nghệ sĩ giới thiệu với chúng ta một cảm giác, tình tự, một tư tưởng bằng cách làm sống hiển hiện ngay lên trong tâm hồn chúng ta cảm giác, tình tự, tư tưởng ấy. Nghệ thuật không đứng ngoài trỏ vẽ cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta, khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy. Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người. Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn. Nghệ thuật giải phóng được cho con người khỏi những biên giới của chính mình, nghệ thuật xây dựng con người, hay nói cho đúng hơn, làm cho con người tự xây dựng được. Trên nền tảng cuộc sống của xã hội, nghệ thuật xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội.

1948

(Nguyễn Đình Thi[◆], *Tuyển tập*, tập III,
NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

Chú thích

(*) Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003) quê ở Hà Nội, là thành viên của tổ chức Văn hoá cứu quốc do Đảng Cộng sản thành lập từ năm 1943. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Tổng thư kí Hội Văn hoá cứu quốc, đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên. Từ năm 1958 đến năm 1989, Nguyễn Đình Thi là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Từ năm 1995, ông là Chủ tịch Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật. Hoạt động văn nghệ của Nguyễn Đình Thi khá đa dạng : làm thơ, viết văn, sáng tác nhạc, soạn kịch, viết lí luận phê bình. Năm 1996, ông đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tiểu luận *Tiếng nói của văn nghệ* được Nguyễn Đình Thi viết năm 1948 (thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp), in trong cuốn *Mấy vấn đề văn học* (xuất bản năm 1956).

(1) *An-na Ca-rê-nhi-na* : nhân vật trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của văn hào Nga Lép Tôn-xtôi (1828 – 1910). Đau khổ vì phải chịu những thành kiến xã hội vùi dập, vì không tìm thấy hạnh phúc trong hôn nhân, trong cuộc sống, nàng đã lao vào đoàn tàu đang chạy và chết một cách thảm khốc.

(2) *Bác ái* : có lòng thương yêu rộng rãi đối với mọi người. *Bác ái giáo* : tư tưởng chủ trương lấy tình thương yêu rộng rãi để cảm hoá mọi người.

(3) *Luân lí* : những quy tắc về quan hệ đạo đức giữa người với người trong xã hội.

(4) *Triết học* : khoa học nghiên cứu về những quy luật chung nhất của thế giới và sự nhận thức thế giới tự nhiên, xã hội.

(5) *Nhà pha* : nhà tù, trại giam tù nhân.

(6) *Trí thức hoá* : ở đây dùng với nghĩa trở thành kiến thức sách vở, xa rời cuộc sống sinh động.

(7) *Cần lao* : cần cù trong lao động.

(8) *Tình tự* (từ cũ, nay ít dùng) : tâm tình, tình cảm.

(9) *Chiến khu* : 1) khu vực tác chiến quan trọng, có ý nghĩa chiến lược ; 2) khu vực được lấy làm căn cứ của cuộc chiến đấu. Ở đây dùng với nghĩa : lĩnh vực chủ yếu mà văn nghệ tác động đến.

(10) *Trí thức* : tri thức (dùng theo nghĩa cũ).

(11) *Mung lung* : 1) (khoảng không gian) rộng và lờ mờ, không rõ nét, gây cảm giác hư ảo ; 2) (ý nghĩ) rộng và tràn lan, không tập trung, không rõ nét. Ở đây dùng với nghĩa sau.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Bài nghị luận này phân tích nội dung phản ánh, thể hiện của văn nghệ, khẳng định sức mạnh lớn lao của nó đối với đời sống con người. Hãy tóm tắt hệ thống luận điểm và nhận xét về bố cục của bài nghị luận.

2. Nội dung phản ánh, thể hiện của văn nghệ là gì ?

3. Tại sao con người cần tiếng nói của văn nghệ ?

4. Tiếng nói của văn nghệ đến với người đọc bằng cách nào mà có khả năng kì diệu đến vậy ? (Tư tưởng, nội dung của văn nghệ được thể hiện bằng hình thức nào ? Tác phẩm nghệ thuật tác động đến người đọc qua con đường nào, bằng cách gì ?)

5*. Nêu vài nét đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của Nguyễn Đình Thi qua bài tiểu luận này (cách bố cục, dẫn dắt vấn đề, cách nêu và chứng minh các luận điểm, sự kết hợp giữa nhận định, lí lẽ với dẫn chứng thực tế...).

Ghi nhớ

Văn nghệ nối sợi dây đồng cảm kì diệu giữa nghệ sĩ với bạn đọc thông qua những rung động mãnh liệt, sâu xa của trái tim. Văn nghệ giúp cho con người được sống phong phú hơn và tự hoàn thiện nhân cách, tâm hồn mình. Nguyễn Đình Thi đã phân tích, khẳng định những điều ấy qua bài tiểu luận ***Tiếng nói của văn nghệ*** *với cách viết vừa chặt chẽ, vừa giàu hình ảnh và cảm xúc.*

LUYỆN TẬP

Nêu một tác phẩm văn nghệ mà em yêu thích và phân tích ý nghĩa, tác động của tác phẩm ấy đối với mình.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

I – THÀNH PHẦN TÌNH THÁI

Đọc các câu sau đây (trích từ truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng) và trả lời câu hỏi.

a) *Với lòng mong nhớ của anh, **chắc** anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.*

b) *Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. **Có lẽ** vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.*

1. Các từ ngữ in đậm trong những câu trên thể hiện nhận định của người nói đối với sự việc nêu ở trong câu như thế nào ?

2. Nếu không có những từ ngữ in đậm nói trên thì nghĩa sự việc của câu chứa chúng có khác đi không ? Vì sao ?

II – THÀNH PHẦN CẢM THÁN

Đọc các câu sau đây, chú ý các từ ngữ in đậm và trả lời câu hỏi.

a) ***Ồ**, sao mà độ ấy vui thế.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) – ***Trời ơi**, chỉ còn có năm phút !*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

1. Các từ ngữ in đậm trong những câu trên có chỉ sự vật hay sự việc gì không ?

2. Nhờ những từ ngữ nào trong câu mà chúng ta hiểu được tại sao người nói kêu *ồ* hoặc kêu *trời ơi* ?

3. Các từ ngữ in đậm được dùng để làm gì ?

Ghi nhớ

- ***Thành phần tình thái** được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.*
- ***Thành phần cảm thán** được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...).*
- *Các thành phần tình thái, cảm thán là những bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu nên được gọi là **thành phần biệt lập**.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm các thành phần tình thái, cảm thán trong những câu sau đây :

a) *Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

d) *Ông lão bỗng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình không được đúng lắm. Chả nhẽ cái bọn ở làng lại đốn đến thế được.*

(Kim Lân, *Làng*)

2. Hãy xếp những từ ngữ sau đây theo trình tự tăng dần độ tin cậy (hay độ chắc chắn) :

chắc là, dường như, chắc chắn, có lẽ, chắc hẳn, hình như, có vẻ như.

(*Chú ý* : những từ ngữ thể hiện cùng một mức độ tin cậy thì xếp ngang hàng nhau.)

3. Hãy cho biết, trong số những từ có thể thay thế cho nhau trong câu sau đây, với từ nào người nói phải chịu trách nhiệm cao nhất về độ tin cậy của sự việc do mình nói ra, với từ nào trách nhiệm đó thấp nhất. Tại sao tác giả *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng) lại chọn từ *chắc* ?

Với lòng mong nhớ của anh,	(1) *chắc* (2) *hình như* (3) *chắc chắn*	*anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.*

4. Viết một đoạn văn ngắn nói về cảm xúc của em khi được thưởng thức một tác phẩm văn nghệ (truyện, thơ, phim, ảnh, tượng,...), trong đoạn văn đó có câu chứa thành phần tình thái hoặc cảm thán.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I – TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

BỆNH LỀ MỀ

Trong đời sống hiện nay có một hiện tượng khá phổ biến, mọi người đều thấy, nhưng thường bỏ qua. Đó là bệnh lề mề mà coi thường giờ giấc là một biểu hiện. Cuộc họp ấn định vào lúc 8 giờ sáng mà 9 giờ mới có người đến. Giấy mời hội thảo ghi 14 giờ mà mãi đến 15 giờ mọi người mới có mặt. Hiện tượng này xuất hiện trong nhiều cơ quan, đoàn thể, trở thành một bệnh khó chữa.

Những người lề mề ấy, khi ra sân bay, lên tàu hoả, đi nhà hát chắc là không dám đến muộn, bởi đến muộn là có hại ngay đến quyền lợi thiết thân của họ. Nhưng đi họp, hội thảo là việc chung, có đến muộn cũng không thiệt gì. Thế là hết chậm lần này đến chậm lần khác, và bệnh lề mề không sửa được.

Bệnh lề mề suy cho cùng là do một số người thiếu tự trọng và chưa biết tôn trọng người khác tạo ra. Họ chỉ quý thời gian của mình mà không tôn trọng thời gian của người khác. Họ không coi mình là người có trách nhiệm đối với công việc chung của mọi người.

Bệnh lề mề gây hại cho tập thể. Đi họp muộn, nhiều vấn đề không được bàn bạc thấu đáo, hoặc khi cần lại phải kéo dài thời gian. Bệnh lề mề gây hại cho những người biết tôn trọng giờ giấc. Ai đến đúng giờ lại cứ phải đợi người đến muộn. Bệnh lề mề còn tạo ra tập quán không tốt : Muốn người dự đến đúng giờ như mong muốn, giấy mời thường phải ghi giờ khai mạc sớm hơn 30 phút hay 1 giờ !

Cuộc sống văn minh hiện đại đòi hỏi mọi người phải tôn trọng lẫn nhau và hợp tác với nhau. Những cuộc họp không thật cần thiết thì không nên tổ chức. Nhưng những cuộc hội họp cần thiết thì mọi người cần tự giác tham dự đúng giờ. Làm việc đúng giờ là tác phong của người có văn hoá.

(Phương Thảo)

Câu hỏi :

a) Trong văn bản trên, tác giả bàn luận về hiện tượng gì trong đời sống ? Hiện tượng ấy có những biểu hiện như thế nào ? Tác giả có nêu rõ được vấn đề

đáng quan tâm của hiện tượng đó không ? Tác giả đã làm thế nào để người đọc nhận ra hiện tượng ấy ?

b) Có thể có những nguyên nhân nào tạo nên hiện tượng đó ?

c) Bệnh lề mề có những tác hại gì ? Tác giả phân tích những tác hại của bệnh lề mề như thế nào ? Bài viết đã đánh giá hiện tượng đó ra sao ?

d) Bố cục của bài viết có mạch lạc và chặt chẽ không ? Vì sao ?

Ghi nhớ

- *Nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội là bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội, đáng khen, đáng chê hay có vấn đề đáng suy nghĩ.*
- *Yêu cầu về nội dung của bài nghị luận này là phải nêu rõ được sự việc, hiện tượng có vấn đề ; phân tích mặt sai, mặt đúng, mặt lợi, mặt hại của nó ; chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến nhận định của người viết.*
- *Về hình thức, bài viết phải có bố cục mạch lạc ; có luận điểm rõ ràng, luận cứ xác thực, phép lập luận phù hợp ; lời văn chính xác, sống động.*

II – LUYỆN TẬP

1. Thảo luận : Hãy nêu các sự việc, hiện tượng tốt, đáng biểu dương của các bạn, trong nhà trường, ngoài xã hội. Trao đổi xem sự việc, hiện tượng nào đáng để viết một bài nghị luận xã hội và sự việc, hiện tượng nào thì không cần viết.

2. Một cuộc điều tra 2 000 thanh niên nam ở Hà Nội năm 1981 cho thấy : từ 11 đến 15 tuổi : 25% các em đã hút thuốc lá ; từ 16 đến 20 tuổi : 52% ; trên 20 tuổi : 80%. Tỉ lệ này ngang với các nước châu Âu. Trong số các em hút thuốc lá, có đến 80% lâu lâu có triệu chứng như ho hen, khạc đờm, đau ngực, còn trong số những em không hút chỉ có không đến 1% có các triệu chứng ấy (theo Nguyễn Khắc Viện). Hãy cho biết đây có phải là hiện tượng đáng viết một bài nghị luận không. Vì sao ?

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I – ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Đọc các đề bài sau và trả lời câu hỏi.

Đề 1. Đất nước ta có nhiều tấm gương học sinh nghèo vượt khó, học giỏi. Em hãy nêu một số tấm gương đó và trình bày suy nghĩ của mình.

Đề 2. Chất độc màu da cam mà đế quốc Mĩ đã rải xuống các cánh rừng miền Nam thời chiến tranh đã để lại di hoạ nặng nề cho hàng chục vạn gia đình. Hàng chục vạn người đã chết. Hàng vạn trẻ em chịu tật nguyền suốt đời. Cả nước đã lập quỹ giúp đỡ các nạn nhân nhằm phần nào cải thiện cuộc sống và xoa dịu nỗi đau của họ. Em hãy nêu suy nghĩ của mình về các sự kiện đó.

Đề 3. Trò chơi điện tử là món tiêu khiển hấp dẫn. Nhiều bạn vì mải chơi mà sao nhãng học tập và còn phạm những sai lầm khác. Hãy nêu ý kiến của em về hiện tượng đó.

Đề 4. Đọc mẩu chuyện sau đây và nêu những nhận xét, suy nghĩ của em về con người và thái độ học tập của nhân vật.

Nguyễn Hiền nhà rất nghèo, phải xin làm chú tiểu trong chùa. Việc chính là quét lá và dọn dẹp vệ sinh. Nhưng cậu rất thông minh và ham học. Những buổi thầy giảng kinh, cậu đều nép bên cửa lắng nghe, rồi chỗ nào chưa hiểu, cậu hỏi thầy giảng thêm. Thấy Nguyễn Hiền thông minh, mau hiểu, thầy dạy cho cậu học chữ. Không có giấy, Nguyễn Hiền lấy lá để viết chữ, rồi lấy que tre xâu thành từng xâu ghim xuống đất. Mỗi ghim là một bài.

Một hôm Nguyễn Hiền xin thầy cho đi thi. Thầy ngạc nhiên bảo :

– Con đã học tập được bao nhiêu mà dám thi thố với thiên hạ ?

– Con xin thi thử xem sức học của mình đến đâu.

Năm ấy, Nguyễn Hiền đã đỗ Trạng nguyên. Vua Trần cho Nguyễn Hiền còn nhỏ quá, mới 12 tuổi, nên không bổ dụng.

Một thời gian sau, vua có việc tiếp sứ giả nước ngoài, cho gọi Nguyễn Hiền về triều. Nguyễn Hiền bảo :

– Đón Trạng nguyên mà không có võng lọng sao ? Ông về tâu với vua xin cho đầy đủ nghi thức.

Vua đành cho các quan mang võng lọng rước quan Trạng tí hon về kinh.

(*Theo* Cửu Thọ, *Một trăm gương tốt thiếu nhi Việt Nam*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1999)

Câu hỏi :

a) Các đề bài trên có điểm gì giống nhau ? Chỉ ra những điểm giống nhau đó.

b) Mỗi em tự nghĩ một đề bài tương tự.

II – CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Cho đề bài : *Báo đưa tin : "Bạn Phạm Văn Nghĩa, học sinh lớp 7 trường Trung học cơ sở Bắc Sơn, quận Gò Vấp, nhà ở Hóc Môn. Nghĩa thường ra đồng giúp mẹ trồng trọt.*

Một hôm, mẹ thấy Nghĩa cầm tờ giấy hứng cái gì, mẹ hỏi : "Con làm gì đấy ?". Nghĩa trả lời : "Con thụ phấn cho bắp". Vụ ấy ruộng bắp nhà Nghĩa năng suất cao hơn mọi năm.

Ở nhà Nghĩa còn nuôi gà, nuôi heo. Em còn làm một cái tời để mẹ kéo nước đỡ mệt.

Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh đã phát động phong trào "Học tập Phạm Văn Nghĩa". Phong trào ấy được các bạn học sinh nhiệt liệt hưởng ứng".

Em hãy nêu suy nghĩ của mình về hiện tượng ấy.

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

a) Đọc kĩ đề và trả lời câu hỏi : Đề thuộc loại gì ? Đề nêu hiện tượng, sự việc gì ? Đề yêu cầu làm gì ?

b) Tìm ý ở đây là phân tích để tìm ý nghĩa của sự việc. Những việc làm của Nghĩa chứng tỏ bạn ấy là người thế nào ? Vì sao Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh phát động phong trào học tập bạn Nghĩa ? Những việc làm của Nghĩa có khó không ? Nếu mọi học sinh đều làm được như Nghĩa thì đời sống sẽ như thế nào ?

2. Lập dàn bài

Sắp xếp ý theo bố cục bài nghị luận.

a) *Mở bài*

– Giới thiệu hiện tượng Phạm Văn Nghĩa.

– Nêu sơ lược ý nghĩa của tấm gương Phạm Văn Nghĩa.

b) *Thân bài*

– Phân tích ý nghĩa việc làm của Phạm Văn Nghĩa.

– Đánh giá việc làm của Phạm Văn Nghĩa.

– Đánh giá ý nghĩa của việc phát động phong trào học tập Phạm Văn Nghĩa.

c) *Kết bài*

– Khái quát ý nghĩa của tấm gương Phạm Văn Nghĩa.

– Rút ra bài học cho bản thân.

3. Viết bài

– Tập viết từng phần. Tập mở bài bằng nhiều cách (hoặc từ chung đến riêng, hoặc bằng phép đối lập, hoặc bằng cách đi thẳng vào đề,...).

– Cần phân tích các việc làm của Nghĩa. Khi phân tích thường nêu sự việc trước, chỉ ra ý nghĩa sau. Có thể dùng biện pháp đối lập, so sánh để làm nổi bật ý nghĩa việc làm của Nghĩa. Cần thấy rằng các việc làm của Nghĩa không khó, nhưng muốn làm được thì phải có tấm lòng, có ý chí và nghị lực.

4. Đọc lại bài viết và sửa chữa

– Sửa lỗi chính tả, lỗi dùng từ, lỗi ngữ pháp.

– Chú ý liên kết, mạch lạc giữa các câu trong đoạn văn và giữa các phần của bài văn.

Ghi nhớ

• *Muốn làm tốt bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống, phải tìm hiểu kĩ đề bài, phân tích sự việc, hiện tượng đó để tìm ý, lập dàn bài, viết bài và sửa chữa sau khi viết.*

• *Dàn bài chung :*

– Mở bài : Giới thiệu sự việc, hiện tượng cần bàn luận.

– Thân bài : Liên hệ thực tế, phân tích các mặt ; nêu đánh giá, nhận định.

– Kết bài : Kết luận, khẳng định, phủ định, lời khuyên.

• *Bài làm cần lựa chọn góc độ riêng để phân tích, nhận định ; đưa ra ý kiến, suy nghĩ và cảm thụ riêng của người viết.*

III – LUYỆN TẬP

Lập dàn bài cho đề 4, mục I ở trên.

(*Gợi ý :*

– Đọc kĩ đề và tìm ý.

– Trả lời các câu hỏi sau : Hoàn cảnh của Nguyễn Hiền có gì đặc biệt ? Tinh thần ham học và chủ động học tập của Nguyễn Hiền như thế nào ? Ý thức tự trọng của Nguyễn Hiền biểu hiện ra sao ? Em có thể học tập Nguyễn Hiền ở những điểm nào ?)

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tập làm văn)

Tìm hiểu, suy nghĩ và viết bài về tình hình địa phương

(Chuẩn bị để thực hiện ở bài 28)

1. Yêu cầu

Tìm hiểu, suy nghĩ để viết bài nêu ý kiến riêng dưới dạng nghị luận về một sự việc, hiện tượng nào đó ở địa phương.

2. Cách làm

– Chọn bất cứ sự việc, hiện tượng nào có ý nghĩa ở địa phương. Ví dụ vấn đề môi trường, đời sống nhân dân, những thành tựu mới trong xây dựng, những biểu hiện về sự quan tâm đối với quyền trẻ em, vấn đề giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng, những người có hoàn cảnh khó khăn, vấn đề tệ nạn xã hội,...

– Đối với sự việc, hiện tượng được chọn, phải có dẫn chứng như là một sự việc, hiện tượng của xã hội nói chung cần được quan tâm.

– Nhận định được chỗ đúng, chỗ bất cập, không nói quá, không giảm nhẹ.

– Bày tỏ thái độ tán thành hay phản đối xuất phát từ lập trường tiến bộ của xã hội, không vì lợi ích của cá nhân.

– Viết bài trình bày sự việc, hiện tượng và nêu ý kiến của bản thân. Bài viết khoảng 1 500 chữ trở lại, có bố cục đầy đủ : Mở bài, Thân bài, Kết bài ; có

luận điểm, luận cứ, lập luận rõ ràng ; về kết cấu : có chuyển mạch, chiếu ứng, đọc lên thấy có sức thuyết phục.

Chú ý : Trong bài làm, các em không được ghi tên thật của những người liên quan đến sự việc, hiện tượng, vì như vậy bài làm mất tính chất của bài tập làm văn.

3. Thời hạn nộp bài : trước khi học bài 27.

BÀI 20

Kết quả cần đạt

- *Thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam và yêu cầu phải nhanh chóng khắc phục điểm yếu, hình thành những đức tính và thói quen tốt khi đất nước đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thế kỉ mới. Nắm được trình tự lập luận và nghệ thuật nghị luận của tác giả.*
- *Nắm được đặc điểm và công dụng của các thành phần biệt lập gọi – đáp, phụ chú trong câu ; biết đặt câu có thành phần gọi – đáp, thành phần phụ chú.*
- *Viết được bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống. Nắm được kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.*

VĂN BẢN

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG[1] VÀO THẾ KỈ MỚI

Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt khi bước vào nền kinh tế mới.

Tết năm nay[2] là sự chuyển tiếp giữa hai thế kỉ, và hơn thế nữa, là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ [3]. Trong thời khắc như vậy, ai ai cũng nói tới việc chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới.

Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử. Trong thế kỉ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức(4) sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.

Cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, trong khi chúng ta đã chứng kiến sự phát triển như huyền thoại(5) của khoa học và công nghệ, làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn. Chắc rằng chiều hướng này sẽ ngày càng gia tăng. Một phần dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa(6), hội nhập(7) giữa các nền kinh tế chắc chắn sẽ sâu rộng hơn nhiều.

Trong một thế giới như vậy, nước ta lại phải cùng một lúc giải quyết ba nhiệm vụ : thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp ; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đồng thời lại phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức. Làm nên sự nghiệp ấy đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó.

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng(8) chạy theo những môn học "thời thượng"(9), nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng.

Cái mạnh của con người Việt Nam ta là sự cần cù, sáng tạo. Điều đó thật hữu ích trong một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỉ luật cao và thái độ nghiêm túc đối với công cụ và quy trình lao động với những máy móc, thiết bị rất tinh vi. Tiếc rằng ngay trong mặt mạnh này của chúng ta cũng lại ẩn chứa những khuyết tật không tương tác(10) chút nào với một nền kinh tế công nghiệp hoá chứ chưa nói tới nền kinh tế tri thức. Người Việt Nam ta cần cù thì cần cù thật, nhưng lại thiếu đức tính tỉ mỉ. Khác với người Nhật vốn cũng nổi tiếng cần cù lại thường rất cẩn trọng trong khâu chuẩn bị công việc, làm cái gì cũng tính toán chi li từ đầu, người Việt Nam ta thường dựa vào tính tháo vát của mình, hành động theo phương châm "nước đến chân mới nhảy", "liệu cơm

gắp mắm". Do còn chịu ảnh hưởng nặng nề của phương thức sản xuất nhỏ và cách sống ở nơi thôn dã vốn thoải mái và thanh thản nên người Việt Nam ta chưa có được thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt của công việc là cường độ khẩn trương. Ngay bản tính "sáng tạo" một phần nào đó cũng có mặt trái ở chỗ ta hay loay hoay "cải tiến", làm tắt, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ. Trong một xã hội công nghiệp và "hậu công nghiệp", những khuyết tật ấy sẽ là những vật cản ghê gớm.

Trong một "thế giới mạng", ở đó hàng triệu người trên phạm vi toàn cầu gắn kết với nhau trong một mạng in-tơ-nét thì tính cộng đồng là một đòi hỏi không thể thiếu được. Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau theo phương châm "nhiễu điều phủ lấy giá gương". Bản sắc này thể hiện mạnh mẽ nhất trong cảnh đất nước lâm nguy, ngoại bang đe doạ. Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kị vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ "trâu buộc ghét trâu ăn" đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến. Ta có thể quan sát thấy điều đó ngay trong cả những việc nhỏ nhặt : Ví dụ vào thăm bảo tàng thì người Nhật túm tụm vào với nhau chăm chú nghe thuyết minh, còn người Việt Nam ta lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích ; người Hoa ở nước ngoài thường cưu mang nhau song người Việt lại thường đố kị nhau...

Bước vào thế kỉ mới, nước ta sẽ hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới. Bản tính thích ứng nhanh sẽ giúp dân ta tận dụng những cơ hội, ứng phó với thách thức do tiến trình hội nhập đem lại. Nhưng thái độ kì thị[11] đối với sự kinh doanh, thói quen ảnh hưởng sự bao cấp[12], nếp nghĩ sùng ngoại hoặc bài ngoại quá mức đều sẽ cản trở sự phát triển của đất nước. Thói quen ở không ít người thích tỏ ra "khôn vặt", "bóc ngắn cắn dài", không coi trọng chữ "tín" sẽ gây tác hại khôn lường trong quá trình kinh doanh và hội nhập.

Bước vào thế kỉ mới, muốn "sánh vai cùng các cường quốc năm châu" thì chúng ta sẽ phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ – những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

(Vũ Khoan[*], trong *Một góc nhìn của trí thức*, tập I,
NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2002)

Chú thích

(*) *Vũ Khoan* : nhà hoạt động chính trị, nhiều năm là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, từng là Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Thủ tướng Chính phủ.

Bài viết này đăng trên tạp chí *Tia sáng* năm 2001 và được in vào tập *Một góc nhìn của trí thức*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2002. Nhan đề bài viết của tác giả là *Chuẩn bị hành trang* ; khi đưa vào sách giáo khoa, người biên soạn có bổ sung một số chữ vào nhan đề cho cụ thể hơn và lược bớt một câu ở phần đầu.

(1) *Hành trang* : đồ dùng mang theo và các thứ trang bị khi đi xa. Ở đây dùng với nghĩa là hành trang tinh thần như tri thức, kĩ năng, thói quen,... để đi vào một thời kì mới.

(2) *Tết năm nay* : Tết năm Tân Tị, 2001, là năm mở đầu của thế kỉ XXI và thiên niên kỉ thứ ba, tính từ đầu Công nguyên theo dương lịch.

(3) *Thiên niên kỉ* : từng khoảng thời gian một nghìn năm, tính từ năm 1 sau Công nguyên trở đi (hoặc từ năm 1 trước Công nguyên trở về trước).

(4) *Kinh tế tri thức* : khái niệm chỉ một trình độ phát triển rất cao của nền kinh tế mà trong đó tri thức, trí tuệ chiếm một tỉ trọng cao trong giá trị của các sản phẩm và trong tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

(5) *Huyền thoại* : chuyện kì lạ được sáng tạo bằng tưởng tượng, còn dùng để chỉ những điều lớn lao, khác thường vượt ra khỏi sự hình dung của mọi người.

(6) *Sự giao thoa* : khái niệm vật lí học về hiện tượng hai hay nhiều sóng cùng tần số tăng cường hay làm yếu lẫn nhau khi gặp nhau tại cùng một điểm. Ở đây chỉ sự giao lưu, tác động lẫn nhau của các nền kinh tế trong cùng một thời kì.

(7) *Hội nhập* : hợp lại, nhập vào. Từ này được dùng để chỉ một đặc điểm và yêu cầu của thời đại ngày nay là các quốc gia, các nền kinh tế không thể biệt lập mà được hợp lại, nhập vào đời sống của toàn nhân loại và nền kinh tế thế giới.

(8) *Thiên hướng* : khuynh hướng nghiêng về một bên nào đó một cách thiên lệch.

(9) *Thời thượng* : được một số đông người ham chuộng, ưa thích trong một thời gian nào đó nhưng không lâu bền.

(10) *Tương tác* : tác động qua lại lẫn nhau.

(11) *Kì thị* : phân biệt đối xử do thành kiến.

(12) *Bao cấp* : cấp phát, phân phối, trả công mà không tính toán hoặc đòi hỏi hiệu quả kinh tế tương ứng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Tác giả viết bài này trong thời điểm nào của lịch sử ? Bài viết đã nêu vấn đề gì ? Ý nghĩa thời sự và ý nghĩa lâu dài của vấn đề ấy.

Những yêu cầu, nhiệm vụ hết sức to lớn và cấp bách đang đặt ra cho đất nước ta, cho thế hệ trẻ hiện nay là gì ?

2. Hãy đọc lại cả bài và lập dàn ý theo trình tự lập luận của tác giả.

3. Trong bài này, tác giả cho rằng : "Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất". Điều đó có đúng không, vì sao ?

4. Tác giả đã nêu ra và phân tích những điểm mạnh, điểm yếu nào trong tính cách, thói quen của người Việt Nam ta ? Những điểm mạnh, điểm yếu ấy có quan hệ như thế nào với nhiệm vụ đưa đất nước đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời đại ngày nay ?

5. Em đã học và đọc nhiều tác phẩm văn học và những bài học lịch sử nói về các phẩm chất truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam. Những nhận xét của tác giả có gì giống và có điểm nào khác với những điều mà em đã đọc được trong các sách vở nói trên ? Thái độ của tác giả như thế nào khi nêu những nhận xét này ?

6. Trong văn bản, tác giả sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ. Hãy tìm những thành ngữ, tục ngữ ấy và cho biết ý nghĩa, tác dụng của chúng.

Ghi nhớ

- *Chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, thế hệ trẻ Việt Nam cần thấy rõ điểm mạnh và điểm yếu của con người Việt Nam, rèn cho mình những đức tính và thói quen tốt.*
- *Điểm mạnh của con người Việt Nam là thông minh, nhạy bén với cái mới, cần cù sáng tạo, rất đoàn kết đùm bọc nhau trong thời kì chống ngoại xâm. Bên cạnh đó cũng có nhiều điểm yếu cần phải khắc phục : thiếu kiến thức cơ bản, kém khả năng thực hành, thiếu đức tính tỉ mỉ, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ, thiếu tính cộng đồng trong làm ăn.*
- *Để đưa đất nước đi lên, chúng ta cần phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu, hình thành những thói quen tốt ngay từ những việc nhỏ.*

LUYỆN TẬP

1. Em hãy nêu những dẫn chứng trong thực tế xã hội và nhà trường để làm rõ một số điểm mạnh và điểm yếu của con người Việt Nam như nhận định của tác giả.

2. Em nhận thấy ở bản thân mình có những điểm mạnh và điểm yếu nào trong những điều tác giả đã nêu, và cả những điều tác giả chưa nói tới ? Nêu phương hướng khắc phục những điểm yếu.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP (tiếp theo)

I – THÀNH PHẦN GỌI – ĐÁP

Đọc các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Làng* của Kim Lân) và trả lời câu hỏi.

a) – ***Này**, bác có biết mấy hôm nay súng nó bắn ở đâu mà nghe rát thế không ?*

b) – *Các ông, các bà ở đâu ta lên đấy ạ ?*

Ông Hai đặt bát nước xuống chõng hỏi. Một người đàn bà mau miệng trả lời :

– ***Thưa ông**, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ.*

1. Trong những từ ngữ in đậm trên đây, từ ngữ nào được dùng để gọi, từ ngữ nào được dùng để đáp ?

2. Những từ ngữ dùng để gọi người khác hay đáp lời người khác có tham gia diễn đạt nghĩa sự việc của câu hay không ?

3. Trong những từ ngữ in đậm đó, từ ngữ nào được dùng để tạo lập cuộc thoại, từ ngữ nào được dùng để duy trì cuộc thoại đang diễn ra ?

II – THÀNH PHẦN PHỤ CHÚ

Đọc những câu sau đây và trả lời câu hỏi.

a) *Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh – **và cũng là đứa con duy nhất của anh**, chưa đầy một tuổi.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Lão không hiểu tôi, **tôi nghĩ vậy**, và tôi càng buồn lắm.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

1. Nếu lược bỏ các từ ngữ in đậm, nghĩa sự việc của mỗi câu trên có thay đổi không ? Vì sao ?

2. Ở câu (a), các từ ngữ in đậm được thêm vào để chú thích cho cụm từ nào ?

3. Trong câu (b), cụm chủ – vị in đậm chú thích điều gì ?

Ghi nhớ

- *Các thành phần gọi – đáp và phụ chú cũng là những thành phần biệt lập.*
- ***Thành phần gọi – đáp** được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.*
- ***Thành phần phụ chú** được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. Thành phần phụ chú thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú còn được đặt sau dấu hai chấm.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm thành phần gọi – đáp trong đoạn trích sau đây và cho biết từ nào được dùng để gọi, từ nào được dùng để đáp. Quan hệ giữa người gọi và người đáp là quan hệ gì (trên – dưới hay ngang hàng, thân hay sơ) ?

– Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.

– Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Tìm thành phần gọi – đáp trong câu ca dao sau và cho biết lời gọi – đáp đó hướng đến ai.

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.

3. Tìm thành phần phụ chú trong các đoạn trích sau và cho biết chúng bổ sung điều gì.

a) *Chúng tôi, mọi người – kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Giáo dục tức là giải phóng. Nó mở ra cánh cửa dẫn đến hoà bình, công bằng và công lí. Những người nắm giữ chìa khoá của cánh cửa này – các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ – gánh một trách nhiệm vô cùng quan trọng, bởi vì cái thế giới mà chúng ta để lại cho các thế hệ mai sau sẽ tuỳ thuộc vào những trẻ em mà chúng ta để lại cho thế giới ấy.*

(Phê-đê-ri-cô May-o, *Giáo dục – chìa khoá của tương lai*)

c) *Bước vào thế kỉ mới, muốn "sánh vai cùng các cường quốc năm châu" thì chúng ta sẽ phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ – những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.*

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

d) *Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*
Cũng vào du kích
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi).

(Giang Nam, *Quê hương*)

4. Hãy cho biết thành phần phụ chú ở mỗi câu trong bài tập 3 liên quan đến những từ ngữ nào trước đó.

5. Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về việc thanh niên chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, trong đó có câu chứa thành phần phụ chú.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 – NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Hãy viết bài văn nêu suy nghĩ của em về Người.

Đề 2. Nước ta có nhiều tấm gương vượt lên số phận, học tập thành công (như anh Nguyễn Ngọc Kí bị hỏng tay, dùng chân viết chữ ; anh Hoa Xuân Tứ bị cụt tay, dùng vai viết chữ ; anh Đỗ Trọng Khơi bị bại liệt đã tự học, trở thành nhà thơ ; anh Trần Văn Thước bị tai nạn lao động, liệt toàn thân đã tự học, trở thành nhà văn,...). Lấy nhan đề "Những người không chịu thua số phận", em hãy viết bài văn nêu suy nghĩ của mình về những con người ấy.

Đề 3. Việt Nam tuy điều kiện kinh tế hạn chế, cơ sở vật chất chưa phát triển, nhưng đã có nhiều học sinh đoạt huy chương vàng tại các cuộc thi quốc tế về toán, lí, ngoại ngữ,... Năm 2004, sinh viên Việt Nam lại đoạt giải vô địch cuộc thi Robocon châu Á tại Hàn Quốc. Hãy viết bài văn nêu suy nghĩ của em về hiện tượng đó.

Đề 4. Một hiện tượng khá phổ biến hiện nay là vứt rác ra đường hoặc những nơi công cộng. Ngồi bên hồ, dù là hồ đẹp nổi tiếng, người ta cũng tiện tay vứt rác xuống... Em hãy đặt một nhan đề để gọi ra hiện tượng ấy và viết bài văn nêu suy nghĩ của mình.

II – YÊU CẦU

– Nhận rõ vấn đề trong các sự việc, hiện tượng cần nghị luận.

– Bài làm cần có nhan đề tự đặt.

– Bài làm có luận điểm rõ ràng, có luận cứ và lập luận.

– Các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài có mạch lạc, liên kết.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

I – TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

TRI THỨC LÀ SỨC MẠNH

Nhà khoa học người Anh Phơ-răng-xít Bê-cơn (thế kỉ XVI – XVII) đã nói một câu nổi tiếng : "Tri thức là sức mạnh". Sau này Lê-nin, một người thầy của cách mạng vô sản thế giới, lại nói cụ thể hơn : "Ai có tri thức thì người ấy có

được sức mạnh". Đó là một tư tưởng rất sâu sắc. Tuy vậy, không phải ai cũng hiểu được tư tưởng ấy.

Tri thức đúng là sức mạnh. Người ta kể rằng, có một máy phát điện cỡ lớn của công ti Pho bị hỏng. Một hội đồng gồm nhiều kĩ sư họp 3 tháng liền tìm không ra nguyên nhân. Người ta phải mời đến chuyên gia Xten-mét-xơ. Ông xem xét và làm cho máy hoạt động trở lại. Công ti phải trả cho ông 10 000 đôla. Nhiều người cho Xten-mét-xơ là tham, bắt bí để lấy tiền. Nhưng trong giấy biên nhận, Xten-mét-xơ ghi : "Tiền vạch một đường thẳng là 1 đôla. Tiền tìm ra chỗ để vạch đúng đường ấy giá : 9 999 đôla". Rõ ràng người có tri thức thâm hậu có thể làm được những việc mà nhiều người khác không làm nổi. Thử hỏi, nếu không biết cách chữa thì cỗ máy kia có thể thoát khỏi số phận trở thành đống phế liệu được không !?

Tri thức cũng là sức mạnh của cách mạng. Bác Hồ của chúng ta sau chuyến đi Pháp năm 1946 trở về đã thu hút được nhiều nhà trí thức Việt Nam danh tiếng đi theo kháng chiến như kĩ sư Trần Đại Nghĩa, tiến sĩ Nguyễn Văn Huyên, các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ, nhà toán học Tạ Quang Bửu,... Các nhà trí thức ấy đã đem tri thức của mình mà xây dựng các ngành quân giới, giáo dục, y tế,... góp phần to lớn đưa cuộc kháng chiến đến thành công. Trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ, các giáo sư Đàm Trung Đồn, Vũ Đình Cự đã huy động tri thức góp phần phá thuỷ lôi nổ chậm của địch, khai thông bến cảng. Và ngày nay, các nhà khoa học nông nghiệp như Bùi Huy Đáp, Vũ Tuyên Hoàng,... đã lai tạo giống lúa mới, góp phần tăng sản lượng nông nghiệp, làm cho nước ta không chỉ có đủ lương thực mà còn trở thành một trong những nước đứng hàng đầu về xuất khẩu gạo trên thế giới.

Tri thức có sức mạnh to lớn như thế nhưng đáng tiếc là còn không ít người chưa biết quý trọng tri thức. Họ coi mục đích của việc học chỉ là để có mảnh bằng mong sau này tìm việc kiếm ăn hoặc thăng quan tiến chức. Họ không biết rằng, muốn biến nước ta thành một quốc gia giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, sánh vai cùng các nước trong khu vực và thế giới cần phải có biết bao nhiêu nhà trí thức tài năng trên mọi lĩnh vực !

(Hương Tâm)

Câu hỏi :

a) Văn bản trên bàn về vấn đề gì ?

b) Văn bản có thể chia làm mấy phần ? Chỉ ra nội dung của mỗi phần và mối quan hệ của chúng với nhau.

c) Đánh dấu các câu mang luận điểm chính trong bài. Các luận điểm ấy đã diễn đạt được rõ ràng, dứt khoát ý kiến của người viết chưa ?

d) Văn bản đã sử dụng phép lập luận nào là chính ? Cách lập luận có thuyết phục hay không ?

e) Bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí khác với bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống như thế nào ?

Ghi nhớ

• *Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống,... của con người.*

• *Yêu cầu về nội dung của bài nghị luận này là phải làm sáng tỏ các vấn đề tư tưởng, đạo lí bằng cách giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích,... để chỉ ra chỗ đúng (hay chỗ sai) của một tư tưởng nào đó, nhằm khẳng định tư tưởng của người viết.*

• *Về hình thức, bài viết phải có bố cục ba phần ; có luận điểm đúng đắn, sáng tỏ ; lời văn chính xác, sinh động.*

II – LUYỆN TẬP

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

THỜI GIAN LÀ VÀNG

Ngạn ngữ có câu : *Thời gian là vàng*. Nhưng vàng thì mua được mà thời gian không mua được. Thế mới biết vàng có giá mà thời gian là vô giá.

Thật vậy, thời gian là sự sống. Bạn vào bệnh viện mà xem, người bệnh nặng, nếu kịp thời chạy chữa thì sống, để chậm là chết.

Thời gian là thắng lợi. Bạn hỏi các anh bộ đội mà xem, trong chiến đấu, biết nắm thời cơ, đánh địch đúng lúc là thắng lợi, để mất thời cơ là thất bại.

Thời gian là tiền. Trong kinh doanh, sản xuất hàng hoá đúng lúc là lãi, không đúng lúc là lỗ.

Thời gian là tri thức. Phải thường xuyên học tập thì mới giỏi. Học ngoại ngữ mà bữa đực, bữa cái, thiếu kiên trì, thì học mấy cũng không giỏi được.

Thế mới biết, nếu biết tận dụng thời gian thì làm được bao nhiêu điều cho bản thân và cho xã hội. Bỏ phí thời gian thì có hại và về sau hối tiếc cũng không kịp.

(Phương Liên)

Câu hỏi :

a) Văn bản trên thuộc loại nghị luận nào ?

b) Văn bản nghị luận về vấn đề gì ? Chỉ ra luận điểm chính của nó.

c) Phép lập luận chủ yếu trong bài này là gì ? Cách lập luận trong bài có sức thuyết phục như thế nào ?

BÀI 21

Kết quả cần đạt

- *Nắm được mục đích và cách lập luận của nhà nghiên cứu trong bài nghị luận văn chương* ***Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten****.*
- *Nâng cao nhận thức và kĩ năng sử dụng một số biện pháp liên kết câu và liên kết đoạn văn.*

VĂN BẢN

CHÓ SÓI VÀ CỪU TRONG THƠ NGỤ NGÔN CỦA LA PHÔNG-TEN[1]

(Trích)

Giọng chú cừu non tội nghiệp mới buồn rầu và dịu dàng làm sao !

– Xin bệ hạ[2] *hãy nguôi cơn giận,*
Xét lại cho tường tận kẻo mà...

Nơi tôi uống nước quả là
Hơn hai chục bước cách xa dưới này.
Chẳng lẽ kẻ hèn này có thể
Khuấy nước ngài uống phía nguồn trên.
Con quái ác lại gầm lên :
– Chính mày khuấy nước, ai quên đâu là
Mày còn nói xấu ta năm ngoái.
– Nói xấu ngài, tôi nói xấu ai,
Khi tôi còn chửa ra đời ?
Hiện tôi đang bú mẹ tôi rành rành.[3]

Buy-phông[4] chỉ thấy con cừu là ngu ngốc và sợ sệt. "Chính vì sợ hãi – ông nói – mà chúng thường hay tụ tập thành bầy. Chỉ một tiếng động nhỏ bất thường đủ làm cho chúng nháo nhào co cụm lại với nhau, và đã sợ sệt như thế lại còn hết sức đần độn, vì chúng không biết trốn tránh nỗi nguy hiểm. Thậm chí dường như chúng không cảm thấy tình huống bất tiện của chúng ;

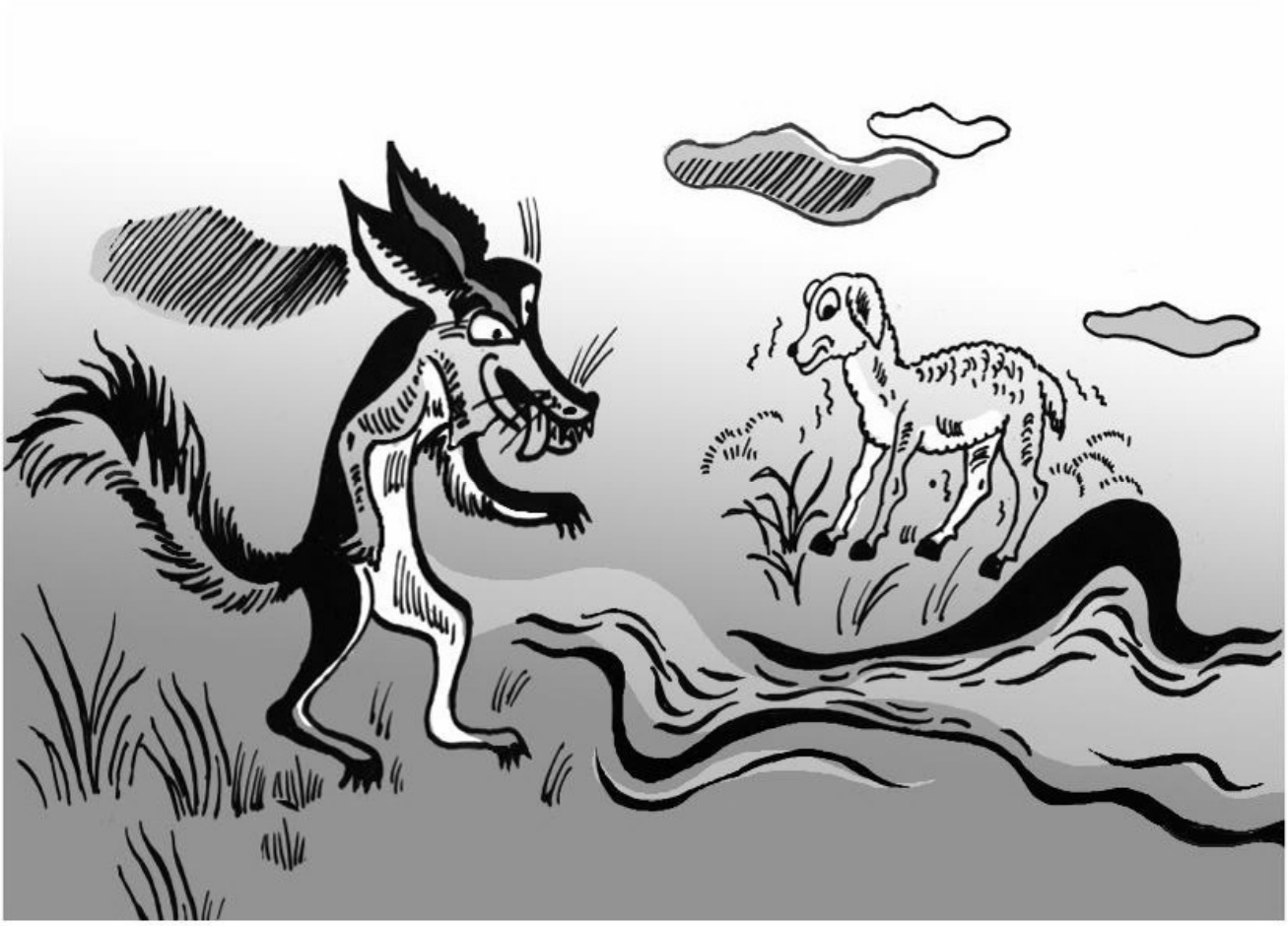

chúng ở đâu là cứ đứng nguyên tại đấy, ngay dưới trời mưa, ngay trong tuyết rơi. Chúng cứ đứng lì ra, muốn bắt chúng di chuyển nơi khác và bước đi, cần phải có một con đầu đàn người ta bảo nó đi trước, và thế là tất cả bắt chước nhất nhất làm theo. Ngay con đầu đàn ấy cũng cứ ỳ ra cùng với cả đàn nếu không bị gã chăn cừu thôi thúc hoặc bị chó[5] xua đi". Mọi chuyện ấy đều đúng, nhưng các con vật đó còn thân thương và tốt bụng nữa. Thật cảm động thấy con cừu mẹ chạy tới khi nghe tiếng kêu rên của con nó, nhận ra con trong cả đám đông cừu kia, rồi đứng yên trên nền đất lạnh và bùn lầy, vẻ nhẫn nhục, mắt nhìn lơ đãng[6] phía trước, cho đến khi con đã bú xong. La Phông-ten đã động lòng thương cảm với bao nỗi buồn rầu và tốt bụng như thế...

Còn chó sói, bạo chúa[7] của cừu, trong thơ ngụ ngôn La Phông-ten, cũng đáng thương chẳng kém. Đó là một tên trộm cướp, nhưng khốn khổ và bất hạnh. Cứ nhìn bộ mặt nó lấm lét[8] và lo lắng, cơ thể nó gầy giơ xương, bộ dạng kẻ cướp bị truy đuổi của nó, ta biết ngay nó là thế nào rồi. Chó sói dưới ngòi bút của La Phông-ten [...] chỉ là một gã vô lại[9] luôn luôn đói dài và luôn luôn bị ăn đòn [...].

Buy-phông viết : "Chó sói thù ghét mọi sự kết bè kết bạn, thậm chí ngay cả với đồng loại chó sói của nó. Khi ta thấy nhiều con chó sói tụ hội với nhau, thì đấy không phải là một bầy chó sói hiền hoà mà là một bầy chó sói chinh chiến, ồn ào ầm ĩ, với những tiếng la hú khủng khiếp, và nhằm để tấn công một con vật to lớn, như con hươu, con bò, hoặc để chống trả một con chó gộc nào đấy. Khi cuộc chinh chiến đã xong xuôi, chúng lại mỗi con một nơi và quay về với sự lặng lẽ và cô đơn của chúng. Tóm lại, bộ mặt lấm lét, dáng vẻ hoang dã[10], tiếng hú rùng rợn, mùi hôi gớm ghiếc, bản tính hư hỏng, cái gì cũng làm ta khó chịu, nó thật đáng ghét, lúc sống thì có hại, chết rồi thì vô dụng"...

Con chó sói của La Phông-ten cũng là một bạo chúa khát máu, và khi nó nói với chú cừu non, ta nghe thấy giọng khàn khàn và tiếng gầm dữ dội của con thú điên [...]. Nhưng một tính cách[11] thì phức tạp. Nếu nhà bác học[12] chỉ thấy con sói ấy là một con vật có hại, thì nhà thơ[13], với đầu óc phóng khoáng[14] hơn, lại phát hiện ra những khía cạnh khác. Nhà thơ sẽ thấy con chó sói độc ác mà cũng khổ sở, tuy trộm cướp đấy nhưng thường bị mắc mưu nhiều hơn. Nhà thơ hiểu rằng những tật xấu của chó sói là do nó vụng về, vì

chẳng có tài trí gì, nên nó luôn đói meo, và vì đói nên nó hoá rồ. Ông để cho Buy-phông dựng một vở bi kịch về sự độc ác, còn ông dựng một vở hài kịch về sự ngu ngốc.

(H. Ten(*), *La Phông-ten và thơ ngụ ngôn của ông*,
NXB Ha-sét, Pa-ri, bản in lần thứ 26.
Đoạn trích do NBS dịch và đặt nhan đề)

Chú thích

(*) Hi-pô-lít Ten (1828 – 1893) là triết gia, sử gia, nhà nghiên cứu văn học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, tác giả công trình nghiên cứu *La Phông-ten và thơ ngụ ngôn của ông* (1853).

Văn bản *Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten* trích từ Chương II, Phần thứ hai của công trình trên.

(1) La Phông-ten (1621 – 1695) : nhà thơ ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp.

(2) *Bệ hạ* : tiếng tôn xưng khi thần dân nói với vua.

(3) Đây là một đoạn trong bài thơ ngụ ngôn *Chó sói và cừu non* của nhà thơ La Phông-ten. Đoạn thơ dịch này rút từ bản dịch của Tú Mỡ (Tú Mỡ dịch là *Chó sói và chiên con*) trong tập *Ngụ ngôn La Phông-ten* của các dịch giả Huỳnh Lý – Nguyễn Đình – Tú Mỡ, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996. Xem toàn văn bài thơ ở phần *Đọc thêm*.

(4) *Buy-phông* (1707 – 1788) : nhà vạn vật học, nhà văn Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, tác giả công trình *Vạn vật học* nổi tiếng gồm 35 tập xuất bản từ 1749 đến 1789. Những đoạn H. Ten trích của Buy-phông là từ công trình này.

(5) *Chó* : ở đây là chó được huấn luyện để giúp việc chăn cừu.

(6) *Nhìn lơ đãng* : nhìn chỗ này, chỗ khác, không chăm chú vào một cái gì.

(7) *Bạo chúa* : chúa tể tàn bạo.

(8) *Lấm lét* : không dám nhìn thẳng, có vẻ vụng trộm.

(9) *Gã vô lại* : kẻ hư hỏng, xấu xa, bất lương.

(10) *Hoang dã* : ở đây ý muốn nói dữ tợn như loài thú rừng.

(11) *Tính cách* : ở đây muốn nói tính cách nhân vật trong văn học.

(12) *Nhà bác học* : ở đây muốn nói nhà khoa học.

(13) *Nhà thơ* : ở đây muốn chỉ nhà văn nói chung.

(14) *Phóng khoáng* : tự do, không bị gò bó.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Xác định bố cục hai phần của bài nghị luận văn chương này và đặt tiêu đề cho từng phần. Đối chiếu các phần ấy để tìm ra biện pháp lập luận giống nhau và cách triển khai khác nhau không lặp lại.

2. Nhà khoa học Buy-phông nhận xét về loài cừu, loài chó sói căn cứ vào đâu và có đúng không ? Tại sao ông không nói đến "sự thân thương" của loài cừu và "nỗi bất hạnh" của loài chó sói ?

3. Để xây dựng hình tượng con cừu trong bài *Chó sói và cừu non,* nhà thơ La Phông-ten lựa chọn khía cạnh chân thực nào của loài vật này, đồng thời có những sáng tạo gì ?

4. Chó sói có mặt trong nhiều bài thơ ngụ ngôn của La Phông-ten. Chứng minh rằng hình tượng chó sói trong bài cụ thể *Chó sói và cừu non* không hoàn toàn đúng như nhận xét của Ten, mà chỉ phần nào có thể xem là đáng cười (hài kịch của sự ngu ngốc), còn chủ yếu lại là đáng ghét (bi kịch của sự độc ác).

Ghi nhớ

Bằng cách so sánh hình tượng con cừu và con chó sói trong thơ ngụ ngôn La Phông-ten với những dòng viết về hai con vật ấy của nhà khoa học Buy-phông, H. Ten nêu bật đặc trưng của sáng tác nghệ thuật là in đậm dấu ấn cách nhìn, cách nghĩ riêng của nhà văn.

ĐỌC THÊM

CHÓ SÓI VÀ CHIÊN CON[a]

Kẻ mạnh, cái lẽ vẫn già,
Chuyện này tức khắc giải ra rõ ràng.
Dòng suối trong, chiên đang giải khát,
Dạ trống không, sói chợt tới nơi,
Đói, đi lảng vảng kiếm mồi,
Thấy chiên, động dại bời bời thét vang :

(a) *Chiên con* : cừu non.

– Sao mày dám cả gan vục mõm
Làm đục ngầu nước uống của ta ?
Tội mày phải trị không tha !
Chiên con sửng sốt thưa qua mấy lời :
– Xin bệ hạ hãy nguôi cơn giận,
Xét lại cho tường tận kẻo mà...
Nơi tôi uống nước quả là
Hơn hai chục bước cách xa dưới này.
Chẳng lẽ kẻ hèn này có thể
Khuấy nước ngài uống phía nguồn trên.
Con quái ác lại gầm lên :
– Chính mày khuấy nước, ai quên đâu là
Mày còn nói xấu ta năm ngoái...
– Nói xấu ngài, tôi nói xấu ai,
Khi tôi còn chửa ra đời ?
Hiện tôi đang bú mẹ tôi rành rành.
– Không phải mày thì anh mày đó !
– Quả thật tôi chẳng có anh em.
– Thế thì một mống nhà chiên
Quân bay có đứa nào kiềng sói đâu !
Chiên, chó, người, cùng nhau một thói.
Họ mách ta, ta phải báo thù.
Dứt lời, tha tận rừng sâu
Sói nhai chiên nhỏ, chẳng cầu đôi co.

(Tú Mỡ dịch, trong *Ngụ ngôn La Phông-ten*, Sđd)

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

I – KHÁI NIỆM LIÊN KẾT

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại (1). ***Nhưng nghệ sĩ*** *không những ghi lại* ***cái đã có rồi*** *mà còn muốn*

nói một điều gì mới mẻ (2). ***Anh*** *gửi vào* ***tác phẩm*** *một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh* (3).

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

1. Đoạn văn trên bàn về vấn đề gì ? Chủ đề ấy có quan hệ như thế nào với chủ đề chung của văn bản ?

2. Nội dung chính của mỗi câu trong đoạn văn trên là gì ? Những nội dung ấy có quan hệ như thế nào với chủ đề của đoạn văn ? Nêu nhận xét về trình tự sắp xếp các câu trong đoạn văn.

3. Mối quan hệ chặt chẽ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn được thể hiện bằng những biện pháp nào (chú ý các từ ngữ in đậm) ?

Ghi nhớ

Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức.

– Về nội dung :

+ Các đoạn văn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề của đoạn văn (liên kết chủ đề) ;

+ Các đoạn văn và các câu phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí (liên kết lô-gíc).

– Về hình thức, các câu và các đoạn văn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chính như sau :

+ Lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước (phép lặp từ ngữ) ;

+ Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước (phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng) ;

+ Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước (phép thế) ;

+ Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước (phép nối).

II – LUYỆN TẬP

Phân tích sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong đoạn văn sau theo gợi ý nêu ở dưới.

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

(*Gợi ý*:

1. Chủ đề của đoạn văn là gì ? Nội dung các câu trong đoạn văn phục vụ chủ đề ấy như thế nào ? Nêu một trường hợp cụ thể để thấy trình tự sắp xếp các câu trong đoạn văn là hợp lí.

2. Các câu được liên kết với nhau bằng những phép liên kết nào ?)

BÀI 22

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được vẻ đẹp và ý nghĩa của hình tượng con cò trong những câu hát ru xưa qua cách khai thác của Chế Lan Viên nhằm ngợi ca tình mẹ và lời ru. Thấy được sự vận dụng sáng tạo ca dao và những đặc điểm về hình ảnh, thể thơ, giọng điệu của bài thơ.*
- *Củng cố hiểu biết về liên kết câu và liên kết đoạn văn ; nhận ra và chữa được một số lỗi về liên kết.*
- *Thấy được ưu điểm, nhược điểm và biết cách sửa lỗi trong bài tập làm văn số 5 (nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống).*

Biết cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

VĂN BẢN

CON CÒ

I

Con còn bế trên tay
Con chưa biết con cò
Nhưng trong lời mẹ hát
Có cánh cò đang bay :
"Con cò bay la
Con cò bay lả
Con cò cổng phủ,
Con cò Đồng Đăng..." (1)
Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ.
"Con cò ăn đêm,
Con cò xa tổ,

Cò gặp cành mềm,
Cò sợ xáo măng..."
Ngủ yên ! Ngủ yên ! Cò ơi, chớ sợ !
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng !
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân,
Con chưa biết con cò, con vạc.
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát,
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân.

II

Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên !
Cho cò trắng đến làm quen,
Cò đứng ở quanh nôi
Rồi cò vào trong tổ.
Con ngủ yên thì cò cũng ngủ,
Cánh của cò, hai đứa đắp chung đôi.
Mai khôn lớn, con theo cò đi học,
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân.
Lớn lên, lớn lên, lớn lên...
Con làm gì ?
Con làm thi sĩ !
Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn...

III

Dù ở gần con,
Dù ở xa con,
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con,
Cò mãi yêu con.
Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

À ơi !
Một con cò thôi,
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi.
Ngủ đi ! Ngủ đi !
Cho cánh cò, cánh vạc,
Cho cả sắc trời
Đến hát
Quanh nôi.

1962

(Chế Lan Viên(★), *Tuyển tập*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1985)

Chú thích

(★) Chế Lan Viên (1920 – 1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị nhưng lớn lên ở Bình Định. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, Chế Lan Viên đã nổi tiếng trong phong trào Thơ mới qua tập *Điêu tàn* (1937). Với hơn 50 năm sáng tác, có nhiều tìm tòi sáng tạo ở những tập thơ gây được tiếng vang trong công chúng, Chế Lan Viên là một trong những tên tuổi hàng đầu của nền thơ Việt Nam thế kỉ XX. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Bài thơ *Con cò* được in trong tập *Hoa ngày thường – Chim báo bão* (1967) của Chế Lan Viên.

(1) Những câu thơ này lấy ý từ các câu ca dao :

– Con cò bay lả, bay la
Bay từ cổng phủ bay ra cánh đồng.

– Con cò bay lả, bay la
Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng.

Đồng Đăng : thị trấn ở tỉnh Lạng Sơn, gần biên giới Việt – Trung, nổi tiếng từ xưa là nơi buôn bán sầm uất, đông vui.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Bài thơ phát triển từ một hình tượng bao trùm là hình tượng con cò trong những câu hát ru. Qua hình tượng con cò, tác giả nhằm nói về điều gì ?

2. Bài thơ được tác giả chia làm ba đoạn. Nội dung chính của mỗi đoạn là gì ? Ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con cò được bổ sung, biến đổi như thế nào qua các đoạn thơ ?

3. Trong đoạn đầu bài thơ, những câu ca dao nào đã được vận dụng ? Nhận xét về cách vận dụng ca dao của tác giả.

4. Ở bài thơ này có những câu thơ mang tính khái quát. Ví dụ :

– *Con dù lớn vẫn là con của mẹ,*
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

– *Một con cò thôi,*
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi.

Em hiểu như thế nào về những câu thơ trên ?

5. Nhận xét về thể thơ, nhịp điệu, giọng điệu của bài thơ. Các yếu tố ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện tư tưởng, cảm xúc của nhà thơ ?

Ghi nhớ

• *Khai thác hình tượng con cò trong những câu hát ru, bài thơ* ***Con cò*** *của Chế Lan Viên ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với cuộc sống của con người.*

• *Bài thơ thành công trong việc vận dụng sáng tạo ca dao, có những câu thơ đúc kết được những suy ngẫm sâu sắc.*

LUYỆN TẬP

1. Đọc lại bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* của Nguyễn Khoa Điềm (*Ngữ văn 9*, tập một, bài 12). Đối chiếu với bài *Con cò* và chỉ ra cách vận dụng lời ru ở mỗi bài thơ.

2. Viết một đoạn văn bình những câu thơ sau :

Dù ở gần con,
Dù ở xa con,
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con,
Cò mãi yêu con.
Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

ĐỌC THÊM

NGỒI BUỒN NHỚ MẸ TA XƯA...

(Trích)

Bần thần hương huệ thơm đêm
khói nhang vẽ nẻo đường lên niết bàn
chân nhang lấm láp tro tàn
xăm xăm bóng mẹ trần gian thuở nào

Mẹ ta không có yếm đào
nón mê thay nón quai thao đội đầu
rối ren tay bí tay bầu
váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa

Cái cò... sung chát đào chua...
câu ca mẹ hát gió đưa về trời
ta đi trọn kiếp con người
cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.

(Nguyễn Duy, *Mẹ và em,* NXB Thanh Hoá, 1987)

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN (Luyện tập)

1. Chỉ ra các phép liên kết câu và liên kết đoạn văn trong những trường hợp sau đây :

a) *Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ*

tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến.

Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa.

(Hồ Chí Minh, *Về vấn đề giáo dục*)

b) *Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống.*

Sự sống ấy toả đều cho mọi vẻ, mọi mặt của tâm hồn. Văn nghệ nói chuyện với tất cả tâm hồn chúng ta, không riêng gì trí tuệ, nhất là trí thức.

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

c) *Thật ra, thời gian không phải là một mà là hai : đó vừa là một định luật tự nhiên, khách quan, bao trùm thế giới, vừa là một khái niệm chủ quan của con người đơn độc. Bởi vì chỉ có con người mới có ý thức về thời gian. Con người là sinh vật duy nhất biết rằng mình sẽ chết, và biết rằng thời gian là liên tục.*

(*Thời gian là gì ?*, trong tạp chí *Tia sáng*)

d) *Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

2. Tìm trong hai câu dưới đây những cặp từ ngữ trái nghĩa phân biệt đặc điểm của thời gian vật lí với đặc điểm của thời gian tâm lí, giúp cho hai câu ấy liên kết chặt chẽ với nhau.

Thời gian vật lí vô hình, giá lạnh, đi trên một con đường thẳng tắp, đều đặn như một cái máy (tuyệt hảo bởi vì không bao giờ hư), tạo tác và phá huỷ mọi sinh vật, mọi hiện hữu. Trong khi đó, thời gian tâm lí lại hữu hình, nóng bỏng, quay theo một hình tròn, lúc nhanh lúc chậm với bao nhiêu kỉ niệm nhớ thương về dĩ vãng, cũng như bao nhiêu dự trù lo lắng cho tương lai.

(*Thời gian là gì ?*, trong tạp chí *Tia sáng*)

3. Hãy chỉ ra các lỗi về liên kết nội dung trong những đoạn trích sau và nêu cách sửa các lỗi ấy.

a) *Cắm đi một mình trong đêm. Trận địa đại đội 2 ở phía bãi bồi bên một dòng sông. Hai bố con cùng viết đơn xin ra mặt trận. Mùa thu hoạch lạc đã vào chặng cuối.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

b) *Năm 19 tuổi chị đẻ đứa con trai, sau đó chồng mắc bệnh, ốm liền trong hai năm rồi chết. Chị làm quần quật phụng dưỡng cha mẹ chồng, hầu hạ chồng, bú mớm cho con. Có những ngày ngắn ngủi cơn bệnh tạm lui, chồng chị yêu thương chị vô cùng.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

4. Chỉ ra và nêu cách sửa các lỗi liên kết hình thức trong những đoạn trích dưới đây :

a) *Với bộ răng khoẻ cứng, loài nhện khổng lồ này có thể cắn thủng cả giày da. Mọi biện pháp chống lại nó vẫn chưa có kết quả vì chúng sống sâu dưới mặt đất. Hiện nay, người ta vẫn đang thử tìm cách bắt chúng để lấy nọc điều trị cho những người bị nó cắn.*

(Báo)

b) *Tại văn phòng, đồng chí Bộ trưởng đã gặp gỡ một số bà con nông dân để trao đổi ý kiến. Mỗi lúc bà con kéo đến hội trường một đông.*

(Báo)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

1. Vấn đề nghị luận đã được nhận thức rõ chưa ? Bài viết đã trình bày đầy đủ các khía cạnh của sự việc, hiện tượng đời sống đó chưa và có sát với thực tế không ?

2. Bài làm đã có hệ thống luận điểm rõ ràng về cái đúng, cái sai, cái lợi, cái hại của sự việc, hiện tượng đưa ra nghị luận chưa ? Có luận điểm nào hay và cách diễn đạt phù hợp ?

3. Luận điểm và luận cứ trong bài có phù hợp với nhau không ?

4. Giữa các phần trong bài đã có liên kết, mạch lạc chặt chẽ chưa ?

5. Sửa các lỗi chính tả và dùng từ, diễn đạt.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

I – ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Đọc các đề bài sau và trả lời câu hỏi.

Đề 1. Suy nghĩ từ truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.

Đề 2. Đạo lí *Uống nước nhớ nguồn*.

Đề 3. Bàn về tranh giành và nhường nhịn.

Đề 4. Đức tính khiêm nhường.

Đề 5. Có chí thì nên.

Đề 6. Đức tính trung thực.

Đề 7. Tinh thần tự học.

Đề 8. Hút thuốc lá có hại.

Đề 9. Lòng biết ơn thầy, cô giáo.

Đề 10. Suy nghĩ từ câu ca dao : *Công cha như núi Thái Sơn – Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*.

Câu hỏi :

a) Các đề bài trên có điểm gì giống nhau ? Chỉ ra sự giống nhau đó.

b) Mỗi em tự nghĩ ra một vài đề bài tương tự.

II – CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Cho đề bài : *Suy nghĩ về đạo lí "Uống nước nhớ nguồn"*.

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

– Tính chất của đề : Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

– Yêu cầu về nội dung : Nêu suy nghĩ về câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn*.

– Tri thức cần có :

+ Hiểu biết về tục ngữ Việt Nam.

+ Vận dụng các tri thức về đời sống.

– Tìm ý : Tìm nghĩa câu tục ngữ bằng cách giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của nó. Nội dung câu tục ngữ thể hiện truyền thống đạo lí gì của người Việt ? Ngày nay đạo lí ấy có ý nghĩa như thế nào ?

2. Lập dàn bài

a) *Mở bài* : Giới thiệu câu tục ngữ và nêu tư tưởng chung của nó.

b) *Thân bài* :

– Giải thích nội dung câu tục ngữ.

– Đánh giá nội dung câu tục ngữ.

c) *Kết bài* :

– Khẳng định một truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

– Nêu ý nghĩa của câu tục ngữ đối với ngày hôm nay.

3. Viết bài

a) *Mở bài* : Có nhiều cách mở bài tuỳ theo góc độ nhìn nhận vấn đề.

– Đi từ chung đến riêng :

Trong kho tàng tục ngữ Việt Nam có nhiều câu tục ngữ sâu sắc thể hiện truyền thống đạo lí của người Việt. Một trong những câu đó là câu "Uống nước nhớ nguồn". Câu tục ngữ này nói lên lòng biết ơn đối với những ai đã làm nên thành quả cho con người hưởng thụ.

– Đi từ thực tế đến đạo lí :

Đất nước Việt Nam có nhiều đền chùa và nhiều lễ hội. Một trong những đối tượng được thờ cúng, suy tôn là các anh hùng, các vị tổ tiên có công với dân, với làng, với nước. Truyền thống đó được phản ánh vào một câu tục ngữ rất hay và cô đọng : "Uống nước nhớ nguồn".

b) *Thân bài* : Dưới đây là những ý có thể và cần viết. Các em tập viết thành những câu và đoạn văn có liên kết hoàn chỉnh.

– Giải thích nội dung câu tục ngữ *Uống nước nhớ nguồn* :

+ *Uống nước* : Hưởng thụ thành quả, sản phẩm vật chất và tinh thần.

+ *Nguồn* : Nguồn gốc, cội nguồn của tất cả những thành quả mà con người được hưởng, bao gồm con người, lịch sử, truyền thống.

+ *Nhớ nguồn* : Thành quả không tự nhiên mà có, cho nên người hưởng thụ phải hiểu biết, tri ân, gìn giữ, phát huy các thành quả của người làm ra chúng.

– Nhận định, đánh giá (tức là bình luận) câu tục ngữ :

+ Câu tục ngữ là lời dạy, lời khuyên, lời nhắc nhở, bởi cuộc đời có nhiều người tốt, nhưng cũng không ít kẻ vô ơn mà dân gian đã khái quát thành các câu tục ngữ, thành ngữ như : *Khỏi vòng cong đuôi, Có mới nới cũ, Qua cầu rút ván, Khỏi rên quên thầy,...*

+ Ngày nay câu ấy có nhiều lớp nghĩa : không quên tổ tiên, nòi giống (*nguồn* là đất nước) ; không quên những người đã chiến đấu, hi sinh để bảo vệ quê hương, không quên ơn những người dạy dỗ, giúp đỡ mình (*nguồn* là xã hội) ; không quên ơn ông bà, cha mẹ, người thân (*nguồn* là gia đình).

+ Một đất nước, xã hội, gia đình mà giữ được truyền thống đạo lí *Uống nước nhớ nguồn* là một đất nước, xã hội, gia đình tốt đẹp, bền vững. Người mà biết *Uống nước nhớ nguồn* là người có đạo đức tốt đẹp.

+ *Nhớ nguồn* không chỉ là biết ơn, biết gìn giữ, bảo vệ thành quả đã có, mà bản thân mỗi người phải cố gắng cống hiến để người sau được hưởng thêm thành quả mới, có như thế xã hội mới phát triển, mới *nhớ nguồn* một cách thiết thực.

c) *Kết bài*

– Kết bài đi từ nhận thức tới hành động :

Câu tục ngữ đã nhắc nhở mọi người ghi nhớ một đạo lí của dân tộc, đạo lí của người được hưởng thụ. Hãy sống và làm việc theo truyền thống tốt đẹp đó.

– Kết bài có tính chất tổng kết :

Câu tục ngữ ngắn gọn mà hàm ý sâu xa, nói về nghĩa vụ của những ai đang hưởng thụ các thành quả.

4. Đọc lại bài viết và sửa chữa

Đây là khâu cần thiết, giúp học sinh sửa được những lỗi như viết các câu, các đoạn thiếu liên kết hoặc liên kết chưa hợp lí, không chặt chẽ do viết vội, viết nhầm, nghĩ chưa tới gây nên.

Ghi nhớ

• *Muốn làm tốt bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, ngoài các yêu cầu chung đối với mọi bài văn, cần chú ý vận dụng các phép lập luận giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp.*

• *Dàn bài chung :*

– Mở bài : Giới thiệu vấn đề tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

– Thân bài :

+ Giải thích, chứng minh nội dung vấn đề tư tưởng, đạo lí.

+ Nhận định, đánh giá vấn đề tư tưởng, đạo lí đó trong bối cảnh của cuộc sống riêng, chung.

– Kết bài : Kết luận, tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động.

• *Bài làm cần lựa chọn góc độ riêng để giải thích, đánh giá và đưa ra được ý kiến của người viết.*

III – LUYỆN TẬP

Lập dàn bài cho đề 7 ở mục I. *Lưu ý* : Đọc kĩ đề, tìm ý.

(*Gợi ý* : Giải thích rõ thế nào là tự học và cần có tinh thần tự học như thế nào.)

BÀI 23

Kết quả cần đạt

• *Cảm nhận được cảm xúc trước mùa xuân của thiên nhiên, đất nước và khát vọng đẹp đẽ của nhà thơ muốn được dâng hiến cho cuộc đời trong bài thơ* ***Mùa xuân nho nhỏ****. Phân tích được những đặc sắc trong hình ảnh, tứ thơ và giọng điệu của bài thơ.*

Cảm nhận được niềm xúc động thiêng liêng, tấm lòng tha thiết, thành kính của tác giả từ miền Nam vừa được giải phóng ra viếng Bác Hồ trong bài thơ ***Viếng lăng Bác.*** *Nắm được những đặc điểm nghệ thuật của bài thơ về giọng điệu, hình ảnh và ngôn ngữ.*

• *Hiểu rõ yêu cầu đối với một bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích), biết cách làm bài văn đúng với yêu cầu ấy.*

VĂN BẢN

MÙA XUÂN NHO NHỎ

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện[1]
Hót chi mà vang trời

Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

Mùa xuân người cầm súng
Lộc[2] giắt đầy trên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao...

Đất nước bốn ngàn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước.

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc.

Mùa xuân – ta xin hát
Câu Nam ai, Nam bình[3]
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền[4] đất Huế.

11 – 1980

(Thanh Hải[*], trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1985,*
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987)

Chú thích

(*) Thanh Hải (1930 – 1980) tên khai sinh là Phạm Bá Ngoãn, quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông hoạt động văn nghệ từ cuối những

năm kháng chiến chống Pháp. Trong thời kì chống Mĩ cứu nước, Thanh Hải ở lại quê hương hoạt động và là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu.

Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* được viết không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời, thể hiện niềm yêu mến thiết tha cuộc sống, đất nước và ước nguyện của tác giả.

(1) *Chiền chiện* : loài chim nhỏ hơn chim sẻ, thường ở ruộng hay bãi quang đãng, khi hót bay vút lên cao nên tiếng hót vang xa.

(2) *Lộc* : chồi non. Ở đây dùng với nghĩa rộng là nhành non, cây non.

(3) *Nam ai, Nam bình* : hai điệu ca Huế. Điệu Nam ai giai điệu buồn thương, còn Nam bình thì dịu dàng, trìu mến.

(4) *Phách tiền* : *phách* là nhạc khí để gõ nhịp, làm bằng hai miếng tre hoặc gỗ cứng ; *phách tiền* là phách có đính thêm cọc tiền đồng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đọc nhiều lần bài thơ và tìm hiểu mạch cảm xúc trong bài (*gợi ý* : từ cảm xúc về thiên nhiên, đất nước dẫn đến suy nghĩ, ước nguyện của tác giả). Từ việc nhận ra mạch cảm xúc, hãy nêu bố cục của bài thơ.

2. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước đã được miêu tả như thế nào qua những hình ảnh, màu sắc, âm thanh trong hai khổ thơ đầu ?

Cảm xúc của tác giả trước vẻ đẹp và sức sống của mùa xuân đất nước như thế nào ?

3. Phân tích đoạn thơ "Ta làm con chim hót... Dù là khi tóc bạc" (chú ý những hình ảnh biểu tượng, từ ngữ và cách diễn đạt rất gợi cảm thể hiện một ước nguyện chân thành của tác giả). Đoạn thơ ấy gợi cho em những cảm nghĩ gì về ý nghĩa cuộc sống của mỗi con người ?

4. Bài thơ có nhạc điệu trong sáng, thiết tha, gợi cảm, gần gũi với dân ca. Những yếu tố như thể thơ, cách ngắt nhịp, gieo vần, điệp ngữ,... đã được sử dụng như thế nào để tạo được nhạc điệu ấy ?

5. Em hiểu thế nào về nhan đề *Mùa xuân nho nhỏ* ? Hãy nêu chủ đề của bài thơ.

Ghi nhớ

- *Bài thơ **Mùa xuân nho nhỏ** là tiếng lòng tha thiết yêu mến và gắn bó với đất nước, với cuộc đời ; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một "mùa xuân nho nhỏ" của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc.*
- *Bài thơ theo thể năm tiếng, có nhạc điệu trong sáng, tha thiết, gần gũi với dân ca, nhiều hình ảnh đẹp, giản dị, gợi cảm, những so sánh và ẩn dụ sáng tạo.*

LUYỆN TẬP

1. Học thuộc lòng bài thơ.

2. Viết một đoạn văn bình một khổ thơ trong bài mà em thích.

VĂN BẢN

VIẾNG LĂNG BÁC

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng.

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa[(1)] dâng bảy mươi chín mùa xuân[(2)]...

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim !

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

Mai về miền Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu[3] chốn này.

4 – 1976

(Viễn Phương[★], trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1985*, Sđd)

Chú thích

(★) Viễn Phương (1928 – 2005), tên khai sinh là Phan Thanh Viễn, quê ở tỉnh An Giang. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, ông hoạt động ở Nam Bộ, là một trong những cây bút có mặt sớm nhất của lực lượng văn nghệ giải phóng ở miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

Năm 1976, sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi, đất nước thống nhất, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa khánh thành, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác Hồ. Bài thơ *Viếng lăng Bác* được sáng tác trong dịp đó và in trong tập thơ *Như mây mùa xuân* (1978).

(1) *Tràng hoa* : hoa kết thành chuỗi dài, hoặc thành vòng tròn (phân biệt với *tràng hoa* theo nghĩa khác : bộ phận bên trong đài hoa, gồm nhiều cánh hoa).

(2) *Bảy mươi chín mùa xuân* : Bác Hồ qua đời ngày 2 tháng 9 năm 1969, hưởng thọ 79 tuổi. Trong *Di chúc,* Bác viết : "Nay tôi đã ngoài bảy mươi xuân...".

(3) *Trung hiếu* : hai phẩm chất quan trọng trong đạo đức của con người. Dưới xã hội phong kiến, kẻ làm tôi phải trung thành với vua, với chủ ; con cái phải hiếu thảo với cha mẹ. Ngày nay, *trung* và *hiếu* còn được vận dụng vào những giá trị đạo đức mới rộng lớn hơn, ví dụ : "Trung với nước, hiếu với dân".

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đọc nhiều lần bài thơ, tìm hiểu cảm xúc bao trùm của tác giả và trình tự biểu hiện trong bài.

2. Phân tích hình ảnh *hàng tre* bên lăng Bác được miêu tả ở khổ thơ đầu. Tác giả đã làm nổi bật những nét nào của cây tre và điều đó mang ý nghĩa ẩn dụ như thế nào ? Câu thơ cuối bài trở lại hình ảnh cây tre đã bổ sung thêm phương diện ý nghĩa gì nữa của hình ảnh cây tre Việt Nam ?

3. Tình cảm của nhà thơ và của mọi người đối với Bác đã được thể hiện như thế nào trong các khổ thơ 2, 3, 4 ? Chú ý phân tích những hình ảnh ẩn dụ đặc sắc trong các khổ thơ này.

4. Nhận xét về sự thống nhất giữa nội dung tình cảm, cảm xúc và các yếu tố nghệ thuật (thể thơ, nhịp điệu, ngôn ngữ, hình ảnh) của bài thơ.

Ghi nhớ

- *Bài thơ* ***Viếng lăng Bác*** *thể hiện lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và của mọi người đối với Bác Hồ khi vào lăng viếng Bác.*
- *Bài thơ có giọng điệu trang trọng và tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị mà cô đúc.*

LUYỆN TẬP

1. Học thuộc lòng bài thơ.

2. Viết một đoạn văn bình khổ 2 hoặc 3 của bài thơ.

NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) có thể đề cập nhiều vấn đề khác nhau như nhân vật, sự kiện, chủ đề hay nghệ thuật.

I – TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

Gấp lại truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa", lòng ta cứ xao xuyến, vấn vương trước vẻ đẹp của những con người, trước những tình cảm chân tình, nồng hậu trong một cuộc sống đầy tin yêu. Viết về một mảng hiện thực trên miền đất Sa Pa trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ, thiên truyện như muốn nói với ta rằng : Bên trong vẻ lặng lẽ của núi rừng, cuộc sống ở đây chứa bao vẻ đẹp đáng yêu, đang có không ít sự hi sinh thầm lặng. Dù được miêu tả nhiều hay ít, trực tiếp hay gián tiếp, nhân vật nào của "Lặng lẽ Sa Pa" cũng hiện lên với nét cao quý đáng khâm phục. Trong đó, anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu – nhân vật chính của tác phẩm – đã để lại cho chúng ta nhiều ấn tượng khó phai mờ.

Trước tiên, nhân vật anh thanh niên này đẹp ở tấm lòng yêu đời, yêu nghề, ở tinh thần trách nhiệm cao với công việc lắm gian khổ của mình. Trong lời giới thiệu với ông hoạ sĩ già và cô gái, bác lái xe gọi anh là "người cô độc nhất thế gian". Đã mấy năm nay, anh sống một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét, bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo. Công việc hằng ngày của anh là đo gió, đo nhiệt độ, đo mưa, đo nắng rồi ghi chép, rồi gọi vào máy bộ đàm báo về trung tâm. Nhiều mùa, nhiều đêm anh phải đối chọi với gió tuyết và lặng im. Vậy mà anh rất yêu công việc của mình. Chúng ta hãy nghe lời nói của anh thanh niên với ông hoạ sĩ : "[...] khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được ? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất". Còn đây là tâm sự của anh với cô kĩ sư trẻ : "[...] lúc nào tôi cũng có người trò chuyện. Nghĩa là có sách ấy mà !". Tuy sống trong điều kiện thiếu thốn cả vật chất lẫn tinh thần nhưng người thanh niên ấy vẫn ham mê công việc, vẫn biết sắp xếp, lo toan cuộc sống riêng ngăn nắp, ổn định. Anh nuôi gà, trồng hoa, đọc sách. Thỉnh thoảng

anh xuống đường, tìm gặp bác lái xe cùng hành khách để trò chuyện cho nguôi nỗi nhớ nhà, vợi bớt cô đơn.

Sống trong hoàn cảnh như thế, sẽ có người dần thu mình lại trong nỗi cô đơn. Nhưng anh thanh niên này thật đáng yêu ở nỗi "thèm người", lòng hiếu khách đến nồng nhiệt, ở sự quan tâm đến người khác một cách chu đáo. Ngay từ những phút gặp gỡ ban đầu, lòng mến khách, nhiệt tình của anh đã gây được thiện cảm tự nhiên đối với người hoạ sĩ già, cô kĩ sư trẻ. Niềm vui được đón khách dào dạt trong lòng anh, toát lên trên nét mặt, qua từng cử chỉ. Anh biếu bác lái xe củ tam thất để mang về cho vợ bác mới ốm dậy. Anh mừng quýnh đón quyển sách bác mua hộ. Anh hồ hởi đón mọi người lên thăm "nhà" mình và hồn nhiên kể về công việc, cuộc sống của mình, của bạn bè nơi Sa Pa lặng lẽ. Chúng ta khó có thể quên việc làm đầu tiên của anh thanh niên khi có khách lên thăm nơi ở của mình : hái một bó hoa rực rỡ sắc màu tặng người con gái chưa hề quen biết. "Anh con trai, rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân, trao bó hoa đã cắt cho người con gái, và cũng rất tự nhiên, cô đỡ lấy". Củ tam thất gửi vợ bác lái xe, làn trứng, bó hoa tiễn người hoạ sĩ già, cô gái trẻ tiếp tục cuộc hành trình, đó là những kỉ niệm của một tấm lòng sốt sắng, tận tình đáng quý.

Công việc vất vả, có những đóng góp quan trọng cho đất nước như thế nhưng người thanh niên hiếu khách và sôi nổi ấy lại rất khiêm tốn. Anh cảm thấy đóng góp của mình bình thường, nhỏ bé so với bao người khác. Bởi thế, anh ngượng ngùng khi ông hoạ sĩ già phác thảo chân dung của mình vào cuốn sổ tay. Con người khiêm tốn ấy hào hứng giới thiệu cho hoạ sĩ những người đáng để vẽ hơn mình. Đó là ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa vượt qua bao khó khăn, vất vả để tạo ra những củ su hào to hơn, ngon hơn cho nhân dân toàn miền Bắc, là anh cán bộ khí tượng dưới trung tâm suốt mười một năm nay chuyên tâm nghiên cứu và thiết lập một bản đồ sét. Dù còn trẻ tuổi, anh thấm thía cái nghĩa, cái tình của mảnh đất Sa Pa mà mình được sinh ra, lớn lên, thấm thía sự hi sinh lặng thầm của những con người ngày đêm làm việc, lo nghĩ cho đất nước.

Bằng một cốt truyện khá nhẹ nhàng, những chi tiết chân thực, tinh tế, bằng ngôn ngữ đối thoại sinh động, Nguyễn Thành Long đã kể lại một cuộc gặp gỡ tình cờ mà thú vị nơi Sa Pa lặng lẽ. Chưa đầy ba mươi phút tiếp xúc với anh thanh niên khiến người hoạ sĩ già thêm suy ngẫm về vẻ đẹp cuộc đời

mà mình không bao giờ thể hiện hết được, khiến cô kĩ sư trẻ lòng bao cảm mến, bâng khuâng. Với truyện ngắn này, phải chăng nhà văn muốn khẳng định : Cuộc sống của chúng ta được làm nên từ bao phấn đấu, hi sinh lớn lao và thầm lặng ? Những con người cần mẫn, nhiệt thành như anh thanh niên ấy thật đáng trân trọng, thật đáng tin yêu.

(Quỳnh Tâm)

Câu hỏi :

a) Vấn đề nghị luận của văn bản này là gì ? Hãy đặt một nhan đề thích hợp cho văn bản.

b) Vấn đề nghị luận được người viết triển khai qua những luận điểm nào ? Tìm những câu nêu lên hoặc cô đúc luận điểm của văn bản.

c) Để khẳng định các luận điểm, người viết đã lập luận (dẫn dắt, phân tích, chứng minh) như thế nào ? Nhận xét về những luận cứ được người viết đưa ra để làm sáng tỏ cho từng luận điểm. (*Gợi ý* : Những luận cứ đó được lấy ở đâu, gồm những điều gì ?)

Ghi nhớ

- *Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) là trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nhân vật, sự kiện, chủ đề hay nghệ thuật của một tác phẩm cụ thể.*
- *Những nhận xét, đánh giá về truyện phải xuất phát từ ý nghĩa của cốt truyện, tính cách, số phận của nhân vật và nghệ thuật trong tác phẩm được người viết phát hiện và khái quát.*
- *Các nhận xét, đánh giá về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) trong bài nghị luận phải rõ ràng, đúng đắn, có luận cứ và lập luận thuyết phục.*
- *Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần có bố cục mạch lạc, có lời văn chuẩn xác, gợi cảm.*

II – LUYỆN TẬP

Đọc đoạn văn sau rồi trả lời câu hỏi : Vấn đề nghị luận của đoạn văn là gì ? Đoạn văn nêu lên những ý kiến chính nào ? Các ý kiến ấy giúp ta hiểu thêm gì về nhân vật lão Hạc ?

Từ việc miêu tả hoạt động của các nhân vật, Nam Cao đã gián tiếp đưa ra một tình thế lựa chọn đối với lão Hạc mà các dấu hiệu của nó đã được chuẩn bị ngay từ đầu. Đó là việc giải quyết cái sống và cái chết : sống liệu có giữ được mảnh vườn cho con mà vẫn có cái để mà ăn hay không (bán mất mảnh vườn sẽ là một trọng tội không thể tha thứ được trong lương tâm của lão đối với người vợ đã khuất và đứa con đang ở xa) ; hay là chết thì sẽ giữ được mảnh vườn, lương tâm yên ổn ? Nhưng nếu chết thì phải chết như thế nào, chuẩn bị cho nó ra sao ?... Cuối cùng, lão Hạc lựa chọn cái chết. Đầu tiên lão để cho cậu Vàng chết trước. Sau đó mới đến mình. Lão âm thầm chuẩn bị, dọn dẹp chu tất một con đường sạch sẽ để bước đến nhà mồ (nhờ ông giáo giữ vườn để khỏi ai tranh chiếm, nhòm ngó, gửi cầm 30 đồng bạc để cậy bà con lo liệu ma chay nếu mình có mệnh hệ gì). Lão đã chọn cái chết trong còn hơn phải sống khổ, sống nhục. Lão đã chết một cách cao ngạo và thảm khốc. Chỉ có bằng cách này lão mới khỏi phạm vào mảnh đất thiêng dành cho con mình, mới có thể chấm dứt kiếp sống lay lắt, héo úa. Cái chết của lão Hạc khiến ta đau đớn nhận ra một tình phụ tử thiêng liêng và thăm thẳm. Tội nghiệp cho lão, chắc hẳn lão nung nấu ý định chết từ lâu rồi, từ cái ngày đầu sang nói chuyện bán cậu Vàng với ông giáo, rõ nhất là cái hôm lão sang gửi vườn và tiền. Chả thế mà câu chuyện của lão rề rà, vòng vo, nặng nhọc, nhức nhối một điều gì đó thật khó nói ; tâm can lão bị đè nặng bởi ý định tự tử phải giấu. Lão đã làm tất cả những gì có thể làm được trước khi đi đến cái chết, tuy lặng lẽ, âm thầm mà thật dứt khoát, quyết liệt. Để bảo toàn nhân cách của mình, lão không có con đường nào khác là phải chủ động tìm đến cái chết. Lão Hạc đã dùng cái chết của mình để cấy cái sống cho đứa con trai đang đi phu đồn điền biền biệt. Đó là một lựa chọn tột cùng đau đớn của thân phận con người. Ý nghĩa câu chuyện chủ yếu được phát sáng từ điểm then chốt này.

(*Theo* Văn Giá, *Chiều sâu truyện "Lão Hạc"*)

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

I – ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Đọc các đề bài sau và trả lời câu hỏi.

Đề 1. Suy nghĩ về thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ qua nhân vật Vũ Nương ở *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Đề 2. Phân tích diễn biến cốt truyện trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

Đề 3. Suy nghĩ về thân phận Thuý Kiều trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* của Nguyễn Du.

Đề 4. Suy nghĩ về đời sống tình cảm gia đình trong chiến tranh qua truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

Câu hỏi :

a) Các đề bài trên đã nêu ra những vấn đề nghị luận nào về tác phẩm truyện ?

b) Các từ *suy nghĩ, phân tích* trong đề bài đòi hỏi bài làm phải khác nhau như thế nào ? (*Gợi ý* : Đề *phân tích* yêu cầu phân tích tác phẩm để nêu ra nhận xét. Đề *suy nghĩ* yêu cầu đề xuất nhận xét về tác phẩm trên cơ sở một tư tưởng, góc nhìn nào đó, ví dụ quyền sống của con người, địa vị của người phụ nữ trong xã hội,...)

II – CÁC BƯỚC LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Cho đề bài : *Suy nghĩ về nhân vật ông Hai trong truyện ngắn "Làng" của Kim Lân.*

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

– Đề yêu cầu nêu những suy nghĩ về nhân vật ông Hai trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân : Cần nêu được tình yêu làng quyện với lòng yêu nước ở nhân vật này, một nét rất mới trong đời sống tinh thần của người nông dân trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Khi tìm ý cho bài văn, nên suy nghĩ theo các câu hỏi : Cái gì là nét nổi bật nhất ở nhân vật ông Hai ? Tình yêu làng, yêu nước của nhân vật ông Hai được bộc lộ trong tình huống nào ? Tình cảm ấy có đặc điểm gì ở hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ (thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp) ? Những chi tiết nghệ thuật nào chứng tỏ một cách sinh động, thú vị tình yêu làng và lòng yêu nước ấy (về tâm trạng, về cử chỉ, hành động, lời nói,...) ?

2. Lập dàn bài

a) *Mở bài* : Giới thiệu truyện ngắn *Làng* và nhân vật ông Hai – nhân vật chính của tác phẩm, một trong những nhân vật thành công bậc nhất của văn học thời kì kháng chiến chống Pháp.

b) *Thân bài* : Triển khai các nhận định về tình yêu làng, yêu nước của nhân vật ông Hai và nghệ thuật đặc sắc của nhà văn.

– Tình yêu làng, yêu nước của nhân vật ông Hai là tình cảm nổi bật, xuyên suốt toàn truyện :

+ Chi tiết đi tản cư nhớ làng.

+ Theo dõi tin tức kháng chiến.

+ Tâm trạng khi nghe tin đồn làng Chợ Dầu theo Tây.

+ Niềm vui khi tin đồn được cải chính.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật :

+ Chọn tình huống tin đồn thất thiệt để thể hiện nhân vật.

+ Các chi tiết miêu tả nhân vật.

+ Các hình thức trần thuật (đối thoại, độc thoại,...).

c) *Kết bài* : Sức hấp dẫn của hình tượng nhân vật. Thành công của nhà văn khi xây dựng nhân vật ông Hai.

3. Viết bài

a) *Mở bài*

Nên giới thiệu ngắn gọn truyện ngắn *Làng* và nhân vật ông Hai, đặc biệt cần nêu lên được vấn đề mình sẽ phân tích : tình yêu làng và lòng yêu nước – vẻ đẹp nổi bật của nhân vật ông Hai được nhà văn thể hiện sinh động trong truyện ngắn này. Có thể mở bài theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn :

– Đi từ khái quát đến cụ thể (từ nhà văn đến tác phẩm và nhân vật) :

Trong nền văn học Việt Nam hiện đại, Kim Lân là một gương mặt độc đáo. Do hoàn cảnh sống của mình, ông am hiểu sâu sắc sinh hoạt, tâm lí của người nông dân. Kim Lân được xem là nhà văn của nông thôn, của người dân quê Việt Nam với những vẻ đẹp mộc mạc mà đậm đà. "Làng" là một trong những truyện ngắn đặc sắc nhất của Kim Lân. Tác phẩm này được viết trong

thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thể hiện một cách sinh động vẻ đẹp của tình yêu làng, lòng yêu nước ở người nông dân. Ai đến với "Làng", chắc khó quên được ông Hai – một nhân vật nông dân mang những nét đẹp thật đáng yêu qua ngòi bút khắc hoạ tài tình của Kim Lân.

– Nêu trực tiếp những suy nghĩ của người viết :

Tình yêu làng, sự gắn bó với nơi chôn rau cắt rốn vốn là một tình cảm sâu nặng ở con người Việt Nam nói chung, đặc biệt ở người nông dân nói riêng. Lịch sử văn học dân tộc từng xây dựng thành công nhiều nhân vật mang tình cảm đáng quý ấy. Nhân vật ông Hai trong truyện ngắn "Làng" của Kim Lân là một trong những trường hợp tiêu biểu như thế.

b) *Thân bài*

Lần lượt trình bày các luận điểm về nhân vật ông Hai theo dàn bài. Trong quá trình viết phần này, cần chú ý :

– Nêu rõ các nhận xét, ý kiến của mình về tình yêu làng, lòng yêu nước của nhân vật ông Hai, về cách thể hiện đặc sắc của Kim Lân.

– Ở từng luận điểm, cần có sự phân tích, chứng minh cụ thể, chính xác bằng những dẫn chứng trong tác phẩm (về tâm trạng, suy nghĩ ; về lời nói, cử chỉ, hành động ; về thái độ của ông Hai đối với các nhân vật khác,...).

– Giữa các luận điểm, đoạn văn cần có sự liên kết, chuyển tiếp.

c) *Kết bài*

Ông Hai trong "Làng" là một nhân vật tạo ấn tượng sâu sắc đối với người đọc. Qua truyện ngắn này, bằng những tình huống, chi tiết chân thực, thú vị, bằng nghệ thuật miêu tả tâm lí sinh động, Kim Lân đã đem đến cho chúng ta một hình tượng hấp dẫn về người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Tình yêu thiết tha, sự gắn bó sâu nặng với làng quê, đất nước của nhân vật ông Hai luôn luôn có ý nghĩa giáo dục thấm thía đối với các thế hệ bạn đọc.

4. Đọc lại bài viết và sửa chữa

Đọc lại các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài xem có phù hợp với vấn đề nghị luận, với dàn bài không, giữa các phần có sự liên kết hợp lí chưa. Sửa chữa bài viết cho hoàn chỉnh.

Ghi nhớ

• *Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) có thể bàn về chủ đề, nhân vật, cốt truyện, nghệ thuật của truyện.*

• *Bài làm cần đảm bảo đầy đủ các phần của một bài nghị luận :*

– Mở bài : Giới thiệu tác phẩm (tuỳ theo yêu cầu cụ thể của đề bài) và nêu ý kiến đánh giá sơ bộ của mình.

– Thân bài : Nêu các luận điểm chính về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm ; có phân tích, chứng minh bằng các luận cứ tiêu biểu và xác thực.

– Kết bài : Nêu nhận định, đánh giá chung của mình về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích).

• *Trong quá trình triển khai các luận điểm, luận cứ, cần thể hiện sự cảm thụ và ý kiến riêng của người viết về tác phẩm.*

• *Giữa các phần, các đoạn của bài văn cần có sự liên kết hợp lí, tự nhiên.*

III – LUYỆN TẬP

Cho đề bài : *Suy nghĩ của em về truyện ngắn "Lão Hạc" của Nam Cao.*

Hãy viết phần Mở bài và một đoạn phần Thân bài.

LUYỆN TẬP LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Ôn lại các bước làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) học ở tiết học trước, đọc kĩ phần *Ghi nhớ* để nắm vững yêu cầu của từng phần Mở bài, Thân bài, Kết bài.

2. Đọc lại truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng (*Ngữ văn 9*, tập một, bài 15).

II – LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

Cho đề bài : *Cảm nhận của em về đoạn trích truyện "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng.*

Hãy lập dàn ý chi tiết.

(*Gợi ý :*

– Đề yêu cầu nêu lên vấn đề gì ? Cần chú ý đến các từ nào trong đề để định hướng đúng phương hướng làm bài ?

– Em biết gì về hoàn cảnh lịch sử cụ thể của miền Nam nước ta trước đây khiến cho nhiều người như ông Sáu phải xa nhà đi chiến đấu và chịu nhiều mất mát về tình cảm gia đình ?

– Nêu những nhận xét (ý kiến) về hai nhân vật ông Sáu và bé Thu trong đoạn trích : những mất mát, thiệt thòi, sự chịu đựng, hi sinh và nghị lực, niềm tin,...

– Những đặc điểm cụ thể của tình cha con trong từng nhân vật : tìm và phân tích các chi tiết đặc sắc về cử chỉ, hành động, lời nói, diễn biến tâm trạng..., nhất là việc công phu, tỉ mẩn làm chiếc lược cho con gái của nhân vật ông Sáu ; hành động bất ngờ khi nhận ba ở giờ phút chia li cuối cùng của nhân vật bé Thu để chứng minh những nhận xét của mình.

– Nghệ thuật tạo tình huống, cách trần thuật, cách lựa chọn chi tiết,... của Nguyễn Quang Sáng có tác dụng gợi cảm xúc như thế nào ?)

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC (làm ở nhà)

ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Suy nghĩ của em về tình mẫu tử trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* (*Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng).

Đề 2. Truyện ngắn *Làng* của Kim Lân gợi cho em những suy nghĩ gì về những chuyển biến mới trong tình cảm của người nông dân Việt Nam thời kháng chiến chống thực dân Pháp ?

Ngoài các đề bài trên, có thể tham khảo các đề bài nêu ở bài 23, tr. 64 – 65.

BÀI 24

Kết quả cần đạt

• *Hiểu được những cảm nhận tinh tế của nhà thơ Hữu Thỉnh về sự biến đổi của đất trời từ cuối hạ sang đầu thu.*

Cảm nhận được tình yêu quê hương thắm thiết, niềm tự hào về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của dân tộc mình qua cách diễn tả độc đáo của nhà thơ Y Phương.

• *Phân biệt được nghĩa tường minh và hàm ý.*

• *Hiểu rõ các yêu cầu đối với bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ ; nắm vững cách làm bài văn đáp ứng tốt các yêu cầu ấy.*

VĂN BẢN

SANG THU

Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se
Sương chùng chình[1] qua ngõ
Hình như thu đã về

Sông được lúc dềnh dàng[2]
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu

Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.

Thu 1977

(Hữu Thỉnh[*], *Từ chiến hào đến thành phố*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1991)

Chú thích

(★) Nhà thơ Hữu Thỉnh tên đầy đủ là Nguyễn Hữu Thỉnh, sinh năm 1942, quê ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1963, Hữu Thỉnh nhập ngũ, vào binh chủng Tăng – Thiết giáp rồi trở thành cán bộ văn hoá, tuyên huấn trong quân đội và bắt đầu sáng tác thơ. Ông đã tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khoá III, IV, V. Từ năm 2000, Hữu Thỉnh là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam. Từ năm 2005, ông là Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 2010, ông là Chủ tịch Uỷ ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật Việt Nam kiêm Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 2012, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học Nghệ thuật.

(1) *Chùng chình* : cố ý chậm lại.

(2) *Dềnh dàng* : chậm chạp, thong thả.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Sự biến đổi của đất trời sang thu được Hữu Thỉnh cảm nhận bắt đầu từ đâu và gợi tả qua những hình ảnh, hiện tượng gì ?

2. Phân tích sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ về những biến chuyển trong không gian lúc sang thu. (*Gợi ý* : qua hương vị, qua vận động của gió, sương, của dòng sông, cánh chim, đám mây, qua nắng, mưa, tiếng sấm. Chú ý các từ ngữ *phả vào, chùng chình, dềnh dàng...*)

3. Theo em, nét riêng của thời điểm giao mùa hạ – thu này được Hữu Thỉnh thể hiện đặc sắc nhất qua hình ảnh, câu thơ nào ? Em hiểu thế nào về hai dòng thơ cuối bài :

Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi.

(*Gợi ý* :

– Ý nghĩa tả thực về thiên nhiên (hiện tượng sấm, hàng cây) lúc sang thu.

– Tính ẩn dụ của hình ảnh (*sấm* : những vang động bất thường của ngoại cảnh, cuộc đời ; *hàng cây đứng tuổi* : con người đã từng trải).

Ghi nhớ

Từ cuối hạ sang đầu thu, đất trời có những biến chuyển nhẹ nhàng mà rõ rệt. Sự biến chuyển này đã được Hữu Thỉnh gợi lên bằng cảm nhận tinh tế, qua những hình ảnh giàu sức biểu cảm trong bài ***Sang thu****.*

LUYỆN TẬP

Dựa vào các hình ảnh, bố cục của bài thơ, viết một bài văn ngắn diễn tả cảm nhận của Hữu Thỉnh trước sự biến chuyển của đất trời lúc sang thu.

VĂN BẢN

NÓI VỚI CON

Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười
Người đồng mình[1] yêu lắm con ơi
Đan lờ[2] cài nan hoa
Vách nhà ken[3] câu hát
Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng
Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.

Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung[4] không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục

Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con.

1980

(Y Phương(★), trong *Thơ Việt Nam 1945 – 1985,* Sđd)

Chú thích

(★) Nhà thơ Y Phương tên khai sinh là Hứa Vĩnh Sước, dân tộc Tày, sinh năm 1948 ; quê ở huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Y Phương nhập ngũ năm 1968, phục vụ trong quân đội đến năm 1981 chuyển về công tác tại Sở Văn hoá – Thông tin Cao Bằng. Từ năm 1993, ông là Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Cao Bằng, Uỷ viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá VI. Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của con người miền núi. Năm 2007, Y Phương được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

(1) *Người đồng mình* : người vùng mình, người miền mình. Đây có thể hiểu cụ thể là những người cùng sống trên một miền đất, cùng quê hương, cùng một dân tộc.

(2) *Lờ* : một loại dụng cụ dùng để đặt bắt cá, được đan bằng những nan tre vót tròn.

(3) *Ken* : làm cho thật kín bằng cách đệm thêm vào những chỗ hở. Người miền núi thường dùng nhiều tấm ván gỗ dựng chắc sát nhau thành vách nhà. *Ken* ở đây là động từ, được hiểu như đan cài, kết.

(4) *Thung (thung lũng)* : dải đất trũng và kéo dài nằm giữa hai sườn đồi, núi.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Mượn lời nói với con, nhà thơ gợi về cội nguồn sinh dưỡng mỗi con người, gợi về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của quê hương mình. Bố cục của bài thơ đã thể hiện ý tưởng đó như thế nào ?

2. Con được lớn lên trong tình yêu thương của cha mẹ, trong sự đùm bọc của quê hương. Hãy tìm và phân tích các câu thơ nói lên điều ấy.

3. Người cha nói với con về những đức tính cao đẹp gì của người "đồng mình", từ đó nhắc nhở con trên đường đời cần phải như thế nào ?

4. Em cảm nhận như thế nào về tình cảm của người cha đối với con trong bài thơ ? Điều lớn lao nhất mà người cha muốn truyền cho con qua những lời này là gì ?

5. Nhận xét về cách diễn tả tình cảm và suy nghĩ bằng hình ảnh của nhà thơ. (*Gợi ý* : Người miền núi thường có cách nói giàu hình ảnh, cụ thể, mộc mạc mà có tính khái quát, giàu chất thơ. Chẳng hạn bốn dòng thơ đầu bài hay các câu : "Đan lờ cài nan hoa – Vách nhà ken câu hát", "Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương"...)

Ghi nhớ

*Qua bài **Nói với con**, bằng những từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi cảm, Y Phương đã thể hiện tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi, gợi nhắc tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.*

LUYỆN TẬP

Đặt mình là nhân vật người con trong bài thơ, soạn một bài nói ngắn về cảm xúc, suy nghĩ của mình khi nghe lời cha nói với con.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

I – PHÂN BIỆT NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

– Trời ơi, chỉ còn có năm phút !

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà phía sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà hoạ sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái cũng đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thong thả đi đến chỗ bác già.

– Ô ! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này !

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.

(*Theo* Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

1. Qua câu "*Trời ơi, chỉ còn có năm phút !*", em hiểu anh thanh niên muốn nói điều gì ? Vì sao anh không nói thẳng điều đó với hoạ sĩ và cô gái ?

2. Câu nói thứ hai của anh thanh niên có ẩn ý gì không ?

Ghi nhớ

Nghĩa tường minh *là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.* ***Hàm ý*** *là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.*

II – LUYỆN TẬP

1. Đọc lại đoạn trích đã dẫn ở mục I và cho biết :

a) Câu nào cho thấy hoạ sĩ cũng chưa muốn chia tay anh thanh niên ? Từ ngữ nào giúp em nhận ra điều ấy ?

b) Tìm những từ ngữ miêu tả thái độ của cô gái trong câu cuối đoạn văn. Thái độ ấy giúp em đoán ra điều gì liên quan tới chiếc mùi soa ?

2. Hãy cho biết hàm ý của câu in đậm trong đoạn trích sau đây :

Bác lái xe dắt anh ta lại chỗ nhà hội hoạ và cô gái :

– Đây, tôi giới thiệu với anh một hoạ sĩ lão thành nhé. Và cô đây là kĩ sư nông nghiệp. Anh đưa khách về nhà đi. ***Tuổi già cần nước chè : ở Lào Cai đi sớm quá****. Anh hãy đưa ra cái món chè pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn nhà anh.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

3. Tìm câu chứa hàm ý trong đoạn trích sau và cho biết nội dung của hàm ý.

Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp doạ đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng :

– Vô ăn cơm !

Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra :

– Cơm chín rồi !

Anh cũng không quay lại.

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

4. Đọc các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Làng* của Kim Lân), cho biết những câu in đậm có phải là câu chứa hàm ý không. Vì sao ?

a) *Có người hỏi :*

– Sao bảo làng Chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà ?...

– Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy !

Ông Hai trả tiền nước, đứng dậy, chèm chẹp miệng, cười nhạt một tiếng, vươn vai nói to :

– Hà, nắng gớm, về nào...

Ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng. Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy vẫn dõi theo.

b) *– Này, thầy nó ạ.*

Ông Hai nằm rũ ra ở trên giường không nói gì.

– Thầy nó ngủ rồi à ?

– Gì ?

Ông lão khẽ nhúc nhích.

– ***Tôi thấy người ta đồn...***

Ông lão gắt lên :

– Biết rồi !

Bà Hai nín bặt. Gian nhà lặng đi, hiu hắt.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

I – TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

KHÁT VỌNG HOÀ NHẬP, DÂNG HIẾN CHO ĐỜI

Mùa xuân là mùa của thiên nhiên thắm tươi, của vạn vật sinh sôi nảy nở. Văn học Việt Nam từng có không ít vần thơ thể hiện cảm xúc rạo rực, trẻ trung trước mùa xuân. Ngay từ khi ra đời, *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải đã chiếm được cảm tình của đông đảo bạn đọc. Bài thơ toát lên một không khí vừa rạo rực vừa trong sáng, êm dịu đến dễ thương, thể hiện tình yêu thiết tha đối với thiên nhiên, đất nước và một nguyện ước cống hiến thật đáng trân trọng.

Hình ảnh mùa xuân trong bài thơ của Thanh Hải mang nhiều tầng ý nghĩa. Từ hình ảnh mùa xuân của thiên nhiên, đất nước trong lao động và chiến đấu, nhà thơ đi đến nguyện ước làm *Một mùa xuân nho nhỏ – Lặng lẽ dâng cho đời*, cất lên khúc hát xao xuyến, tươi vui hoà trong bản tình ca, anh hùng ca của cách mạng. Trong đó, mùa xuân nào cũng thật gợi cảm, cũng thật đáng yêu.

Bức tranh xuân của thiên nhiên, đất nước được tạo nên từ các chi tiết rất tiêu biểu, được vẽ bằng cả màu sắc lẫn âm thanh. Đó là *dòng sông xanh*, *bông hoa tím biếc*, là *lộc giắt đầy trên lưng* người ra trận và *trải dài* trên những cánh đồng (tượng trưng cho sự nảy nở, sinh sôi, cho sự dồi dào, thành đạt). Đó là tiếng chim chiền chiện lảnh lót vang trời. Hình ảnh mùa xuân hiện lên trong cảm xúc thiết tha, trìu mến của nhà thơ, trong lời kêu, giọng hỏi : *ơi...*, *hót chi mà,...* Đặc biệt, tình cảm nâng niu vẻ đẹp của mùa xuân, khát vọng thu nhận và giữ gìn vẻ đẹp ấy được thể hiện qua tư thế độc đáo : *Tôi đưa tay tôi hứng* từng giọt âm thanh từ trời xanh rơi xuống. Tiếng chim chiền chiện thả vào không gian trong suốt của mùa xuân được cảm nhận thành từng giọt mang màu sắc long lanh. Cảm giác ấy, động tác ấy chỉ có được ở một tâm hồn thi sĩ, ở một tấm lòng thiết tha yêu mến cuộc sống này. Từ hình ảnh mùa xuân gần gũi, nhà thơ liên tưởng khái quát đến truyền thống bốn nghìn năm, đến sức xuân *cứ đi lên phía trước* của đất nước. Khi đúc kết, khái quát như thế, lời thơ dễ khô khan. Nhưng khổ thơ thứ ba cứ như tự nhiên được cuốn đi trong dòng cảm xúc dịu dàng, đằm thắm, do đó vẫn nằm trong mạch tâm tình.

Từ rung cảm thiết tha trước mùa xuân đẹp của quê hương, đất nước, Thanh Hải bộc lộ một nguyện ước chân thành :

Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến.

Đó chính là hình ảnh *Một mùa xuân nho nhỏ – Lặng lẽ dâng cho đời* thể hiện khát vọng được hoà nhập, được dâng hiến. Đến đây, ta bỗng thấm thía ý nghĩa của nhan đề bài thơ. Trước Thanh Hải quả chưa từng có hình ảnh thơ vừa lạ, vừa hồn nhiên, thân thương này. Hình ảnh *mùa xuân nho nhỏ* chứa đựng sự khiêm nhường mà cũng tự tin, tự hào biết mấy của con người ý thức sâu sắc về giá trị cuộc đời, về hạnh phúc của hiến dâng và đón nhận. *Nốt trầm xao xuyến* của *mùa xuân nho nhỏ* này cứ tự nhiên hoà vào mùa xuân lớn của thiên nhiên, đất nước nhờ sự chiếu ứng giữa hai phần của bài thơ. Khổ đầu đã xuất hiện hình ảnh bông hoa tím, con chim chiền chiện giữa trời xanh với tiếng hót *từng giọt long lanh*. Giờ đây, đến khổ thứ tư, nguyện ước của nhân vật trữ tình, của *mùa xuân nho nhỏ* chính là sự láy lại các hình ảnh ấy của mùa xuân.

Như vậy, giữa các khổ, các phần của *Mùa xuân nho nhỏ* có sự gắn kết tự nhiên, chặt chẽ, vừa luyến láy vừa được nâng cao. Bài thơ này lay động tâm hồn chúng ta bởi chất hoạ gợi cảm, chất nhạc vấn vương, quyến luyến, bởi nguyện ước tha thiết, chân thành. Cái nguyện ước *lặng lẽ dâng cho đời* một *mùa xuân nho nhỏ* kia đâu còn của riêng Thanh Hải mà có lẽ đã trở thành tiếng lòng của nhiều bạn đọc.

(Hà Vinh)

Câu hỏi :

a) Vấn đề nghị luận của văn bản này là gì ?

b) Văn bản nêu lên những luận điểm gì về hình ảnh mùa xuân trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* ? Người viết đã sử dụng những luận cứ nào để làm sáng tỏ các luận điểm đó ?

c) Chỉ ra các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài ; nhận xét về bố cục của văn bản.

d) Cách diễn đạt trong từng đoạn của văn bản có làm nổi bật được luận điểm không ?

Ghi nhớ

- *Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ là trình bày nhận xét, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy.*
- *Nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ được thể hiện qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu,... Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy để có những nhận xét, đánh giá cụ thể, xác đáng.*
- *Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng ; có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.*

II – LUYỆN TẬP

Ngoài các luận điểm đã nêu về hình ảnh mùa xuân trong bài *Mùa xuân nho nhỏ* ở văn bản trên, hãy suy nghĩ và nêu thêm các luận điểm khác nữa về bài thơ đặc sắc này.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

I – ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Đọc các đề bài sau và trả lời câu hỏi.

Đề 1. Phân tích các tầng nghĩa trong đoạn thơ sau :

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
– Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Đề 2. Cảm nhận và suy nghĩ của em về đoạn kết trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu :

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

Đề 3. Cảm nhận của em về tâm trạng của Tản Đà qua bài thơ *Muốn làm thằng Cuội.*

Đề 4. Hình tượng người chiến sĩ lái xe trong *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật.

Đề 5. Bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy gợi cho em những suy nghĩ gì ?

Đề 6. Phân tích khổ thơ đầu trong bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

Đề 7. Những đặc sắc trong bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương.

Đề 8. Cảm nhận và suy nghĩ của em về tình cảm cha con trong bài *Nói với con* của Y Phương.

Câu hỏi :

a) Các đề bài trên được cấu tạo như thế nào ?

b) Các từ trong đề bài như *phân tích, cảm nhận và suy nghĩ* (hoặc có khi đề bài không có lệnh) biểu thị những yêu cầu gì đối với bài làm ? (*Gợi ý* : Từ *phân tích* chỉ định về phương pháp, từ *cảm nhận* lưu ý đến ấn tượng, cảm thụ của người viết, từ *suy nghĩ* nhấn mạnh tới nhận định, phân tích của người làm bài. Trường hợp không có lệnh, người viết bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề được nêu ra trong đề bài. Sự khác biệt trên chỉ ở sắc thái, không phải là các "kiểu bài" khác nhau.)

II – CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

1. Các bước làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Cho đề bài : *Phân tích tình yêu quê hương trong bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh.*

a) *Tìm hiểu đề và tìm ý*

Đề bài yêu cầu phân tích những biểu hiện của tình yêu quê hương trong bài thơ *Quê hương* của Tế Hanh. Để thực hiện đúng yêu cầu ấy, trước tiên cần tìm hiểu về bài thơ :

– Đọc kĩ bài thơ để xác nhận tình yêu quê hương cùng những biểu hiện của nó.

– Bài thơ được sáng tác vào thời gian nào, ở địa điểm nào, trong tâm trạng như thế nào ?

Từ đó trả lời các câu hỏi :

+ Trong cách xa, nhà thơ nhớ về quê hương như thế nào ? Hình ảnh làng quê hiện lên trong nỗi nhớ của Tế Hanh có những đặc điểm và vẻ đẹp gì ?

+ Bài thơ có các hình ảnh, câu thơ nào gây ấn tượng sâu sắc đối với em ? Ngôn từ, giọng điệu của *Quê hương* có gì đặc sắc ?

Từ việc tìm hiểu kĩ bài thơ *Quê hương*, có thể khái quát thành những luận điểm nào về tình yêu quê hương trong bài thơ ?

b) *Lập dàn bài*

– *Mở bài* : Giới thiệu bài thơ *Quê hương*, nêu ý kiến khái quát của mình về tình yêu quê hương trong bài thơ.

– *Thân bài* : Phân tích tình yêu quê hương trong bài thơ :

+ Khái quát chung về bài thơ : Một tình yêu tha thiết, trong sáng, đậm chất lí tưởng, lãng mạn.

+ Cảnh ra khơi : Vẻ đẹp trẻ trung, giàu sức sống, đầy khí thế vượt trường giang.

+ Cảnh trở về : Đông vui, no đủ, bình yên.

+ Nỗi nhớ : Hình ảnh đọng lại : vẻ đẹp, sức mạnh, mùi nồng mặn của quê hương.

– *Kết bài* : Cả bài thơ là một khúc ca quê hương tươi sáng, ngọt ngào. Nó là sản phẩm của một hồn thơ trẻ trung, tha thiết, đầy mơ mộng.

c) *Viết bài*

Dựa vào dàn bài đã lập, viết thành bài văn hoàn chỉnh. Trong quá trình viết, cần chú ý tới sự liên kết giữa các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài ; chú ý tới cách dẫn dắt, chuyển tiếp giữa các luận điểm.

d) *Đọc lại bài viết và sửa chữa*

Đọc lại bài để sửa các lỗi diễn đạt, chính tả (nếu có).

2. Cách tổ chức, triển khai luận điểm

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

QUÊ HƯƠNG TRONG TÌNH THƯƠNG, NỖI NHỚ

Quê hương trong xa cách là cả một dòng cảm xúc dạt dào, lấp lánh suốt đời thơ Tế Hanh. Cái làng chài nghèo ở một cù lao trên sông Trà Bồng *nước bao vây cách biển nửa ngày sông* đã nuôi dưỡng tâm hồn thơ Tế Hanh, đã trở thành nỗi nhớ da diết để ông viết nên những vần thơ thiết tha, lai láng. Trong dòng cảm xúc ấy, *Quê hương* là thành công khởi đầu rực rỡ.

Nhà thơ đã viết *Quê hương* bằng tất cả tình yêu tha thiết, trong sáng, đầy thơ mộng của mình. Nổi bật lên trong bài thơ là cảnh ra khơi đánh cá của trai làng trong một sớm mai đẹp như mơ :

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.

Tâm hồn nhà thơ náo nức những hình ảnh đầy sức mạnh :

Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Giữa trời nước bao la nổi bật hình ảnh con thuyền hiên ngang, hăng hái, đầy sinh lực dưới bàn tay điều khiển thành thạo của *dân trai tráng* đang nhẹ lướt trên sóng qua hình ảnh so sánh *như con tuấn mã*. Bằng các từ ngữ sinh động, nhà thơ đã khắc hoạ tư thế kiêu hãnh chinh phục sông dài, biển rộng của người làng chài. Lời thơ như băng băng về phía trước, như rướn lên cao bao la cùng với con thuyền, với cánh buồm ! Tế Hanh đã cảm nhận cuộc sống lao động của làng quê bằng cả tâm hồn thiết tha gắn bó nên mới liên tưởng : *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*. Bao nhiêu trìu mến thiêng liêng, bao nhiêu hi vọng mưu sinh của người lao động được gửi gắm ở đấy.

Cảnh đón thuyền đánh cá trở về ồn ào, tấp nập cũng được miêu tả với một tình yêu tha thiết :

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về.
"Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe",
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

Ở đoạn trước, khi tả cảnh ra đi *mạnh mẽ vượt trường giang* của đoàn thuyền, hơi thơ băng băng, phơi phới. Đến đoạn này, âm điệu thơ thư thái và dần lắng lại theo niềm vui no ấm, bình yên của dân làng. Chính từ đây, xuất hiện những câu thơ hay nhất, tinh tế nhất của *Quê hương* :

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm ;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Chỉ ai là người con của một vạn chài mới viết được những câu thơ như thế. Tế Hanh như khắc tạc bức tượng đài người dân chài giữa đất trời lộng gió với hình khối, màu sắc và cả hương vị không thể lẫn : bức tượng đài nồng thở vị xa xăm – vị muối mặn mòi của biển khơi, của những chân trời tít

tắp mà họ thường chinh phục. Chất muối mặn mòi ấy ngấm vào thân hình người dân chài quê hương, thấm dần trong thớ vỏ chiếc thuyền hay đã ngấm sâu vào làn da thớ thịt, vào tâm hồn Tế Hanh để thành niềm cảm xúc bâng khuâng, kì diệu ?

Một tâm hồn như thế khi nhớ nhung tất chẳng thể nhàn nhạt, bình thường. Nỗi nhớ quê hương trong đoạn kết đã đọng thành những kỉ niệm ám ảnh, vẫy gọi. *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá* – câu thơ cuối cùng cho ta rõ thêm tâm hồn thiết tha, thành thực của Tế Hanh.

Quê hương của Tế Hanh đã cất lên một tiếng ca trong trẻo, nồng nàn, thơ mộng về cái làng vạn chài từng ôm ấp, ru vỗ tuổi thơ mình. Bài thơ đã góp phần bồi đắp cho mỗi người đọc chúng ta tình yêu quê hương thắm thiết.

(Bài làm của học sinh)

Câu hỏi :

a) Trong văn bản trên, đâu là phần Thân bài ? Ở phần này, người viết đã trình bày những nhận xét gì về tình yêu quê hương trong bài thơ *Quê hương* ? Những suy nghĩ, ý kiến ấy được dẫn dắt, khẳng định bằng cách nào, được liên kết với phần Mở bài và Kết bài ra sao ?

b) Văn bản có tính thuyết phục, sức hấp dẫn không ? Vì sao ? Từ đó có thể rút ra bài học gì qua cách làm bài nghị luận văn học này ?

Ghi nhớ

• *Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần được bố cục mạch lạc theo các phần :*

– Mở bài : Giới thiệu đoạn thơ, bài thơ và bước đầu nêu nhận xét, đánh giá của mình. (Nếu phân tích một đoạn thơ nên nêu rõ vị trí của đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó.)

– Thân bài : Lần lượt trình bày những suy nghĩ, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.

– Kết bài : Khái quát giá trị, ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ.

• *Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần nêu lên được các nhận xét, đánh giá và sự cảm thụ riêng của người viết. Những nhận xét, đánh giá ấy phải gắn với sự phân tích, bình giá ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, nội dung cảm xúc,... của tác phẩm.*

III – LUYỆN TẬP

Phân tích khổ thơ đầu bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

(*Gợi ý* :

– Nội dung cảm xúc của khổ thơ này là gì ? Cảm xúc của nhà thơ được gợi lên từ hương vị, đặc điểm gì của thiên nhiên ? Hình ảnh, ngôn từ trong khổ thơ đặc sắc như thế nào ?

– Lập dàn ý chi tiết theo các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài.)

ĐỌC THÊM

Ở mỗi người Việt Nam chúng ta, niềm kính yêu, lòng biết ơn Bác Hồ luôn luôn là tình cảm thiêng liêng, sâu sắc. *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương là bài thơ nói lên một cách thiết tha, cảm động tình cảm ấy. Từ mảnh đất miền Nam mấy chục năm trời chiến đấu gian khổ, anh làm cuộc "hành hương" về đất Bắc. Bồi hồi xúc động, anh tìm đến viếng Bác ở Ba Đình – Hà Nội.

Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam...

Đoạn thơ mở đầu thiêng liêng, thành kính nhưng vẫn gợi một không khí ấm áp, gần gũi, không chỉ ở cách xưng hô mà còn nhờ tác giả đã chọn một hình ảnh rất thân thuộc : cây tre. Nói đến cây tre là ta nghĩ tới đất nước, tới con người Việt Nam với bao đức tính cao quý nhất, trong sáng nhất. Song, hình ảnh cây tre mới như một khúc dạo đầu để mở ra một loạt những suy tưởng khác, sâu lắng hơn, mênh mông hơn.

Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi...

Vầng trăng... trời xanh... các hình ảnh kì vĩ, rộng lớn nối tiếp nhau xuất hiện, khiến ta phải suy ngẫm. Ngẫm về cái bất diệt, cái vô cùng của vũ trụ đến cái bất diệt, cái vô cùng cao cả ở một con người.

Bài thơ được viết theo mạch cảm xúc thời gian. Còn đứng trên đất Bắc, tác giả đã phải bịn rịn nghĩ tới lúc chia tay, phải xa nơi Bác nghỉ. Và đây cũng là dòng cảm xúc được đẩy tới mức cao nhất, tuôn trào mạnh mẽ nhất :

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Câu thơ như lời nói thường, không cần dùng đến kĩ thuật. Giọng thơ không ồn ào. Thế mà đọc lên thấy xúc động. Trước hết bởi cách nói, cách bộc lộ có một cái gì rất Nam Bộ. Chân thành, bộc trực mà không thô. Tác giả thay mặt cho đồng bào miền Nam – những người con ở xa – bày tỏ niềm tiếc thương vô hạn. Người đọc đồng cảm với anh, bởi nỗi thương nhớ, xót xa, ân hận khi đến trước Bác, nào phải của riêng ai !

Cả cái ước nguyện chân thành ở cuối bài thơ cũng không của riêng người nào :

Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

Hình ảnh cây tre lại đến, thật tự nhiên, nhuần nhị để khép bài thơ lại, song không còn là hàng tre – khách thể ở trên mà đã tan hoà vào chủ thể. Nhà thơ nói cho mình, cũng là nói hộ ý nguyện của mỗi chúng ta : muốn được hoá thân làm cây tre trung hiếu, mãi mãi đứng bên Bác.

Viếng lăng Bác giàu chất suy tưởng, chất trữ tình đằm thắm với cách sử dụng nhiều luyến láy trong ngôn ngữ, phong phú âm điệu, khiến bài thơ mau chóng được đông đảo bạn đọc tiếp nhận. Cũng chính vì vậy nó đã sớm được phổ nhạc để trở thành một bài hát giàu sức truyền cảm, quen thuộc với mỗi người chúng ta.

(*Theo* Đức Thảo, báo *Văn nghệ*, số 1186,
ngày 26 – 7 – 1985)

BÀI 25

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được một cách thấm thía tình mẹ con thiêng liêng qua lời thủ thỉ chân tình của em bé với mẹ về những cuộc đối thoại tưởng tượng giữa em với những người sống trên "mây và sóng".*

  Nhớ tên các bài thơ, tác giả, nắm chắc nội dung và đặc điểm nổi bật của từng bài thơ đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 9. Bước đầu thấy được thành tựu, đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 qua các tác phẩm đã học.

- *Nắm được hai điều kiện sử dụng hàm ý liên quan đến người nói, người nghe.*

- *Thông qua giờ trả bài tập làm văn số 6, nắm vững hơn cách làm bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích), rèn luyện thêm kĩ năng viết bài nghị luận văn học.*

VĂN BẢN

MÂY VÀ SÓNG

Mẹ ơi, trên mây có người gọi con :

"Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc".

Con hỏi : "Nhưng làm thế nào mình lên đó được ?".

Họ đáp : "Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhấc bổng lên tận tầng mây".

"Mẹ mình đang đợi ở nhà" – con bảo – "Làm sao có thể rời mẹ mà đến được ?".

Thế là họ mỉm cười bay đi.

Nhưng con biết có trò chơi thú vị hơn, mẹ ạ.

Con là mây và mẹ sẽ là trăng.

Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta sẽ là bầu trời xanh thẳm.

Trong sóng có người gọi con :

"Bọn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Bọn tớ ngao du nơi này nơi nọ mà không biết từng đến nơi nao".

Con hỏi : "Nhưng làm thế nào mình ra ngoài đó được ?".

Họ nói : "Hãy đến rìa biển cả, nhắm nghiền mắt lại, cậu sẽ được làn sóng nâng đi".

Con bảo : "Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà, làm sao có thể rời mẹ mà đi được ?".

Thế là họ mỉm cười, nhảy múa lướt qua.

Nhưng con biết trò chơi khác hay hơn.

Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kì lạ,

Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ.

Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào.

(R. Ta-go(*), Nguyễn Khắc Phi dịch,
có tham khảo bản dịch của Đào Xuân Quý, *Thơ Ta-go*,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2000)

Chú thích

(*) Ra-bin-đra-nát Ta-go (1861 – 1941) là nhà thơ hiện đại lớn nhất của Ấn Độ, sinh ở Can-cút-ta, bang Ben-gan, trong một gia đình quý tộc. Ta-go làm thơ từ rất sớm và cũng tham gia các hoạt động chính trị và xã hội. Năm 1929, Ta-go ghé thăm Sài Gòn và đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong lòng những người dân Việt Nam mến mộ ông. Ta-go đã để lại một gia tài văn hoá nghệ thuật đồ sộ : 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, khoảng một trăm truyện ngắn, rất nhiều bút kí, luận văn, diễn văn, thư tín,... trên 1 500 bức hoạ và một số lượng

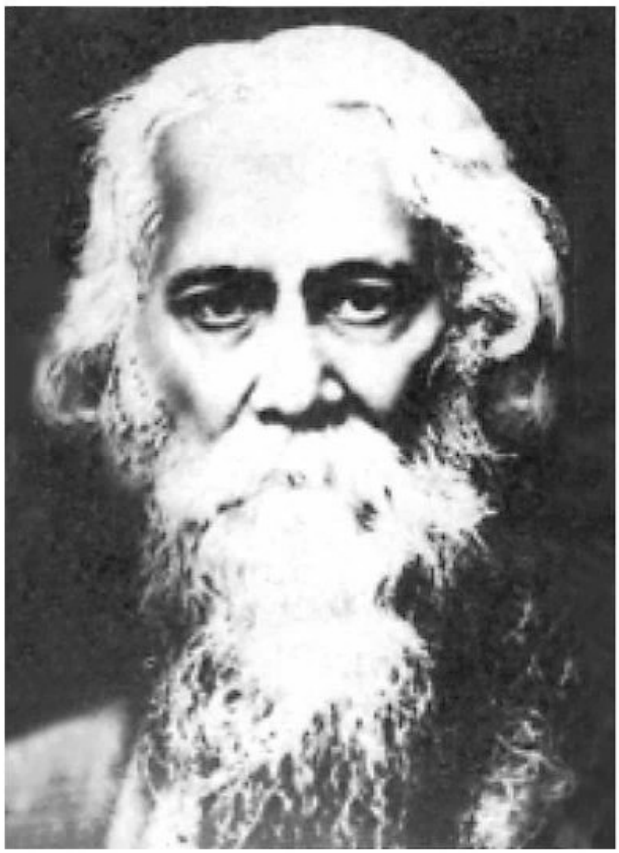

R. TA-GO

ca khúc cực lớn. Với tập *Thơ Dâng*, ông là nhà văn đầu tiên của châu Á được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học (1913). Thơ Ta-go thể hiện tinh thần dân tộc và dân chủ sâu sắc, tinh thần nhân văn cao cả và tính chất trữ tình triết lí nồng đượm. Thơ ông sử dụng rất thành công những hình ảnh thiên nhiên mang ý nghĩa tượng trưng, những hình thức liên tưởng so sánh và thủ pháp trùng điệp.

Mây và sóng vốn được viết bằng tiếng Ben-gan, in trong tập thơ *Si-su* (*Trẻ thơ*), xuất bản năm 1909 và được chính Ta-go dịch ra tiếng Anh, in trong tập *Trăng non,* xuất bản năm 1915.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Lời nói của em bé gồm hai phần có nhiều nét giống nhau.

a) Hãy chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau (về số dòng thơ, về cách xây dựng hình ảnh, về cách tổ chức khổ thơ,...) giữa hai phần và phân tích tác dụng của những chỗ giống nhau và khác nhau ấy trong việc thể hiện chủ đề của bài thơ.

b) Giả thiết không có phần thứ hai thì ý thơ có được trọn vẹn và đầy đủ không ?

2. Xác định vị trí của dòng thơ "Con hỏi : ..." ở mỗi phần.

(*Gợi ý* : Hãy lí giải vì sao em bé chưa từ chối ngay lời mời gọi của những người sống "trên mây" và những người sống "trong sóng".)

3. Hãy so sánh những cuộc vui chơi của những người "trên mây" và "trong sóng" giữa thế giới tự nhiên và những trò chơi của "mây và sóng" do em bé tạo ra. Sự giống nhau cũng như sự khác nhau giữa các cuộc chơi đó nói lên điều gì ?

4. Hãy chỉ ra những thành công về mặt nghệ thuật của bài thơ trong việc xây dựng các hình ảnh thiên nhiên (chú ý các hình ảnh *mây, trăng, sóng, bờ biển*).

5. Phân tích ý nghĩa của câu thơ "Con lăn, lăn, lăn mãi... ở chốn nào".

6*. Ngoài ý nghĩa ca ngợi tình mẹ con, bài thơ còn có thể gợi cho ta suy ngẫm thêm điều gì nữa ?

Ghi nhớ

Với hình thức đối thoại lồng trong lời kể của em bé, qua những hình ảnh thiên nhiên giàu ý nghĩa tượng trưng, bài thơ ***Mây và sóng*** *của Ra-bin-đra-nát Ta-go đã ngợi ca tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.*

ÔN TẬP VỀ THƠ

1. Lập bảng thống kê các tác phẩm thơ hiện đại Việt Nam đã học trong sách *Ngữ văn 9* (cả hai tập) theo mẫu dưới đây :

Số TT	Tên bài thơ	Tác giả	Năm sáng tác	Thể thơ	Tóm tắt nội dung	Đặc sắc nghệ thuật

Lưu ý :

– Chỉ thống kê các tác phẩm thơ hiện đại Việt Nam (từ bài 10 trong *Ngữ văn 9,* tập một).

– Với những bài thơ không ghi năm sáng tác chính xác, có thể ghi năm xuất bản lần đầu của tập thơ có in bài thơ đó.

– Có thể dựa vào phần *Ghi nhớ* ở các bài học để tóm tắt nội dung và đặc sắc nghệ thuật của từng bài thơ.

2. Các tác phẩm thơ thống kê ở trên đều là thơ Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Em hãy ghi lại tên các bài thơ theo từng giai đoạn dưới đây :

a) Giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954).

b) Giai đoạn hoà bình ở miền Bắc sau cuộc kháng chiến chống Pháp (1954 – 1964).

c) Giai đoạn kháng chiến chống Mĩ (1964 – 1975).

d) Giai đoạn từ sau năm 1975.

Các tác phẩm thơ đã thể hiện như thế nào về cuộc sống của đất nước và tư tưởng, tình cảm của con người ?

3. Nhận xét về những điểm chung và nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện tình mẹ con trong các bài thơ : *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ, Con cò, Mây và sóng.*

4. Nhận xét về hình ảnh người lính và tình đồng đội của họ trong các bài thơ : *Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Ánh trăng.*

5. Nhận xét bút pháp xây dựng hình ảnh thơ trong các bài : *Đoàn thuyền đánh cá* (Huy Cận), *Ánh trăng* (Nguyễn Duy), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Con cò* (Chế Lan Viên).

6. Phân tích một khổ thơ mà em thích trong các bài thơ đã học.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý (tiếp theo)

I – ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG HÀM Ý

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Chị Dậu vừa nói vừa mếu :

– Thôi u không ăn, để phần cho con. ***Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi****. U không muốn ăn tranh của con. Con cứ ăn thật no, không phải nhường nhịn cho u.*

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống :

– Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu ?

Điểm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa :

– ***Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.***

Cái Tí nghe nói giãy nảy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc :

– U bán con thật đấy ư ? Con van u, con lạy u, con còn bé bỏng, u đừng đem bán con đi, tội nghiệp. U để cho con ở nhà chơi với em con.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

1. Nêu hàm ý của những câu in đậm. Vì sao chị Dậu không dám nói thẳng với con mà phải dùng hàm ý ?

2. Hàm ý trong câu nói nào của chị Dậu rõ hơn ? Vì sao chị Dậu phải nói rõ hơn như vậy ? Chi tiết nào trong đoạn trích cho thấy cái Tí đã hiểu hàm ý trong câu nói của mẹ ?

Ghi nhớ

Để sử dụng hàm ý, cần có hai điều kiện sau đây :

– Người nói (người viết) có ý thức đưa hàm ý vào câu nói.

– Người nghe (người đọc) có năng lực giải đoán hàm ý.

II – LUYỆN TẬP

1. Người nói, người nghe những câu in đậm dưới đây là ai ? Xác định hàm ý của mỗi câu ấy. Theo em, người nghe có hiểu hàm ý của người nói không ? Những chi tiết nào chứng tỏ điều đó ?

a) – *Anh nói nữa đi. – Ông giục.*

– Báo cáo hết ! – Người con trai vụt trở lại giọng vui vẻ. – Năm phút nữa là mười. Còn hai mươi phút thôi. Bác và cô vào trong nhà. ***Chè đã ngấm rồi đấy****.*

Thì giờ ngắn ngủi còn lại thúc giục cả chính người hoạ sĩ già. Ông theo liền anh thanh niên vào trong nhà, đảo nhìn qua một lượt trước khi ngồi xuống ghế.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

b) – [...] *Anh Tấn này ! Anh bây giờ sang trọng rồi, còn cần quái gì các thứ đồ gỗ hư hỏng này nữa. Chuyên chở lại lịch kịch lắm. Cho chúng tôi khuân đi thôi. Chúng tôi nhà nghèo dùng được tất.*

– Có gì đâu mà sang trọng ! ***Chúng tôi cần phải bán các thứ này đi để...***

– Ái chà ! Anh bây giờ làm quan rồi mà bảo là không sang trọng ? Những ba nàng hầu. Mỗi lần đi đâu là ngồi kiệu lớn tám người khiêng, còn bảo là không sang trọng ? Hừ ! Chẳng cái gì giấu nổi chúng tôi đâu !

Tôi biết không thể nói làm sao được đành ngậm miệng, đứng trầm ngâm.

– Ôi dào ! Thật là càng giàu có càng không dám rời một đồng xu ! Càng không dám rời đồng xu lại càng giàu có !

(Lỗ Tấn, *Cố hương*)

c) *Thoắt trông nàng đã chào thưa :*

"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây !

Đàn bà dễ có mấy tay,

Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan !

Dễ dàng là thói hồng nhan,

Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều."

Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,

Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Hàm ý của câu in đậm dưới đây là gì ? Vì sao em bé không nói thẳng được mà phải sử dụng hàm ý ? Việc sử dụng hàm ý có thành công không ? Vì sao ?

Nó nhìn dáo dác một lúc rồi kêu lên :

– Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái ! – Nó cũng lại nói trổng.

Tôi lên tiếng mở đường cho nó :

– Cháu phải gọi "Ba chắt nước giùm con", phải nói như vậy.

Nó như không để ý đến câu nói của tôi, nó lại kêu lên :

– Cơm sôi rồi, nhão bây giờ !

Anh Sáu vẫn ngồi im [...].

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

3. Hãy điền vào lượt lời của B trong đoạn thoại sau đây một câu có hàm ý từ chối.

A : *Mai về quê với mình đi !*

B : /.../

A : *Đành vậy.*

4. Tìm hàm ý của Lỗ Tấn qua việc ông so sánh "hi vọng" với "con đường" trong các câu sau :

Tôi nghĩ bụng : Đã gọi là hi vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư. Cũng giống như những con đường trên mặt đất ; kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.

(Lỗ Tấn, *Cố hương*)

5. Tìm những câu có hàm ý mời mọc hoặc từ chối trong các đoạn đối thoại giữa em bé với những người ở trên mây và sóng (trong bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go). Hãy viết thêm vào mỗi đoạn một câu có hàm ý mời mọc rõ hơn.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

1. Đọc kĩ lời nhận xét của thầy, cô giáo, đọc lại bài viết của mình, lắng nghe sự hướng dẫn sửa chữa của thầy, cô giáo, phát biểu của các bạn. Trong quá trình này, cần suy nghĩ theo các câu hỏi sau :

– Bài làm của mình đã đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về bố cục của một bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) chưa ? (theo các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài)

– Các luận điểm của bài văn có đúng với vấn đề mà đề bài yêu cầu phân tích, trình bày không, đã được sắp xếp, triển khai một cách hệ thống, mạch lạc chưa ?

– Từng luận điểm của bài văn đã được phân tích, chứng minh như thế nào ? Các luận cứ đã đầy đủ, sinh động chưa ?

– Bài văn đã có các nhận xét, ý kiến riêng của mình đến mức nào ? Cần bổ sung điểm gì ?

2. Sửa chữa các lỗi về diễn đạt và chính tả, lỗi liên kết câu và liên kết đoạn văn (nếu có).

BÀI 26

Kết quả cần đạt

- *Nắm một cách tương đối có hệ thống nội dung, ý nghĩa và cách tiếp cận các văn bản nhật dụng đã học trong chương trình Ngữ văn THCS.*

  Trên cơ sở ôn tập kĩ các tác phẩm thơ, làm tốt bài kiểm tra về thơ (chủ yếu là các bài trong học kì II).
- *Biết chuyển từ ngữ địa phương sang từ ngữ toàn dân tương ứng.*
- *Vận dụng được các kiến thức đã học ở bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) và bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ để làm tốt bài tập làm văn số 7.*

TỔNG KẾT PHẦN VĂN BẢN NHẬT DỤNG

I – KHÁI NIỆM VĂN BẢN NHẬT DỤNG

Chương trình Ngữ văn THCS xác định rõ :

"Khái niệm văn bản nhật dụng không phải là khái niệm thể loại, cũng không chỉ kiểu văn bản. Nó chỉ đề cập tới chức năng, đề tài và tính cập nhật của nội dung văn bản mà thôi".

Như vậy, điểm đầu tiên và chủ yếu cần nhấn mạnh là "chức năng, đề tài và tính cập nhật của nội dung văn bản". *Cập nhật* có nghĩa là kịp thời, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của cuộc sống hằng ngày, cuộc sống hiện tại. Tính cập nhật thể hiện rõ nhất ở chức năng và đề tài : đề cập, bàn luận, thuyết minh, tường thuật, miêu tả, đánh giá,... những vấn đề, những hiện tượng,... gần gũi, bức thiết đối với cuộc sống trước mắt của con người và cộng đồng.

Mỗi môn học đều có thể đề cập một khía cạnh nào đó trong các vấn đề bức thiết nói trên, tuy nhiên, Ngữ văn là môn học có thể chọn được những văn bản *hay*, do đó có thể gây được tác động sâu và mạnh.

Giá trị văn chương không phải là yêu cầu cao nhất đối với văn bản nhật dụng. Tuy nhiên, đó vẫn *là một yêu cầu quan trọng* vì văn có hay mới làm cho người đọc thấm thía về tính chất thời sự nóng hổi của chính vấn đề được đặt ra và còn giúp cho việc bồi dưỡng, rèn luyện không ít kiến thức, kĩ năng đặc thù của môn Ngữ văn.

II – NỘI DUNG CÁC VĂN BẢN NHẬT DỤNG ĐÃ HỌC

Văn bản nhật dụng phải gắn chặt với thực tiễn mà thực tiễn lại luôn thay đổi trong khi một trong những yêu cầu lớn của nội dung giáo dục, của chương trình, SGK là đảm bảo tính tương đối ổn định. Bởi vậy, các văn bản nhật dụng được chọn trong SGK tuy có tính cập nhật cao song đều là những văn bản "viết về những vấn đề xã hội có ý nghĩa lâu dài hơn là chỉ có tính chất nhất thời".

Ở lớp 6, đó là những bài viết về ***di tích lịch sử*** *(Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử),* về ***danh lam thắng cảnh*** *(Động Phong Nha),* về ***quan hệ giữa thiên nhiên và con người*** *(Bức thư của thủ lĩnh da đỏ).*

Ở lớp 7, đó là những bài viết về ***giáo dục, về vai trò của người phụ nữ*** *(Cổng trường mở ra, Mẹ tôi, Cuộc chia tay của những con búp bê)*, về ***văn hoá*** *(Ca Huế trên sông Hương).*

Ở lớp 8, đó là vấn đề ***môi trường*** *(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)*, ***tệ nạn ma tuý, thuốc lá*** *(Ôn dịch, thuốc lá)*, ***dân số và tương lai loài người*** *(Bài toán dân số).*

Ở lớp 9, đó là vấn đề ***quyền sống của con người*** *(Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em)*, ***bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh*** *(Đấu tranh cho một thế giới hoà bình)*, ***hội nhập với thế giới và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc*** *(Phong cách Hồ Chí Minh).*

III – HÌNH THỨC VĂN BẢN NHẬT DỤNG

Những nội dung trên "đã tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện nguyên tắc giúp học sinh hoà nhập với xã hội" như yêu cầu của chương trình đã đặt ra. Mặt khác, những nội dung trên đã được thể hiện, trình bày dưới những hình thức văn bản đa dạng (tác phẩm văn chương có ít nhiều hư cấu, thư, bút kí, hồi kí, thông báo, công bố, xã luận,...), bằng các phương thức biểu đạt khác nhau. Một số văn bản đã có sự kết hợp khá nhuần nhuyễn giữa các phương thức biểu đạt như tự sự và miêu tả *(Cuộc chia tay của những con búp bê)*, thuyết minh và miêu tả *(Động Phong Nha, Ca Huế trên sông Hương)*, tự sự, miêu tả và biểu cảm *(Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử)*, nghị luận và biểu cảm *(Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, Đấu tranh cho một thế giới hoà bình)*, thuyết minh, nghị luận và biểu cảm *(Ôn dịch, thuốc lá)*. Có một số văn bản mang tính chất hành chính sử dụng nhiều yếu tố nghị luận như *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000, Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em.*

Bởi vậy, mặc dù "văn bản nhật dụng không phải là khái niệm thể loại, cũng không chỉ kiểu văn bản", ta vẫn có thể xem một số "văn bản nhật dụng có giá trị như một tác phẩm văn học", qua đó, ta vẫn có thể vận dụng và củng cố những kiến thức và kĩ năng đã được học và luyện tập ở các phần khác trong phân môn Tập làm văn và Tiếng Việt.

IV – PHƯƠNG PHÁP HỌC VĂN BẢN NHẬT DỤNG

Để bảo đảm hiệu quả mong muốn trong việc học loại văn bản đặc biệt này, cần lưu ý các điểm sau :

1. Bên cạnh việc đọc các chú thích về nghĩa của từ, cần lưu ý đặc biệt đến loại chú thích về các sự kiện (lịch sử, xã hội, chính trị, khoa học,...) có liên quan đến vấn đề được đặt ra trong văn bản.

2. Phải tạo được thói quen *liên hệ* vấn đề được đặt ra với cuộc sống bản thân cũng như tình hình đời sống của cộng đồng, từ cộng đồng nhỏ, gần gũi (tổ, lớp học, gia đình, khối phố, thôn xã) đến cộng đồng lớn (dân tộc, nhân loại) mà trước hết là cộng đồng nhỏ, gần gũi.

Hầu hết các vấn đề đặt ra trong văn bản nhật dụng đều có liên quan nhiều mặt với cuộc sống của địa phương. Bởi vậy, học văn bản nhật dụng "cũng là một cách giúp cho học sinh hoà nhập với địa bàn sinh hoạt của các em".

3. Không chỉ "liên hệ để liên hệ" mà về những vấn đề đã đặt ra, mỗi học sinh cần có kiến giải riêng, quan điểm riêng, và ở một số trường hợp cụ thể, còn có thể đề xuất những kiến nghị và giải pháp (như về vấn đề *thuốc lá, rác thải sinh hoạt...*).

4. Vì nội dung mà văn bản nhật dụng đặt ra rất đa dạng nên cần và có thể vận dụng kiến thức các môn học khác để làm sáng tỏ những vấn đề đặt ra trong văn bản nhật dụng và ngược lại.

5. Như đã trình bày ở trên, hình thức của văn bản nhật dụng rất đa dạng. Cần phải căn cứ vào những đặc điểm hình thức của văn bản và phương thức biểu đạt trong lúc phân tích nội dung.

Ghi nhớ

- *Tính cập nhật về nội dung là tiêu chuẩn hàng đầu của văn bản nhật dụng. Điều đó đòi hỏi học văn bản nhật dụng nhất thiết phải liên hệ với thực tiễn cuộc sống.*
- *Hình thức của văn bản nhật dụng rất đa dạng. Cần căn cứ vào đặc điểm về hình thức, trước hết là hình thức văn bản cụ thể, thể loại và phương thức biểu đạt để phân tích tác phẩm.*

KIỂM TRA VỀ THƠ

Gợi ý một số nội dung kiểm tra

1. Sắp xếp cho đúng các dữ kiện của mỗi bài thơ trong một bảng thống kê mà trật tự đã bị xáo trộn (tên bài thơ, tác giả, năm sáng tác, thể thơ, nội dung chính).

2. Phân tích diễn biến tâm trạng (mạch cảm xúc trữ tình) trong các bài thơ : *Con cò* (Chế Lan Viên), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Viếng lăng Bác* (Viễn Phương).

3. Phân tích ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò trong bài *Con cò* của Chế Lan Viên, mùa xuân trong bài *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải.

4. Phân tích những từ ngữ, hình ảnh thể hiện sự cảm nhận tinh tế của Hữu Thỉnh về những biến chuyển của trời đất lúc giao mùa trong bài *Sang thu.*

5. Những điều ước nguyện chân thành và tha thiết của nhà thơ Thanh Hải trong bài *Mùa xuân nho nhỏ.*

6. Những hình ảnh ẩn dụ (mặt trời, vầng trăng, tràng hoa) trong bài thơ *Viếng lăng Bác* đã có tác dụng như thế nào trong việc biểu hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ và của mọi người đối với Bác Hồ ?

7. Qua lời trò chuyện với con, người cha trong bài thơ *Nói với con* của Y Phương đã thể hiện những tình cảm và suy nghĩ gì về quê hương, dân tộc ?

8. Phân tích nét riêng trong cách biểu hiện cảm xúc và sáng tạo hình ảnh của các bài thơ : *Con cò, Mùa xuân nho nhỏ, Nói với con.*

9. Cảm nghĩ của em về tình yêu thương, sự che chở của lòng mẹ trong bài *Con cò* (Chế Lan Viên).

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

1. Tìm từ ngữ địa phương trong các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng) và chuyển những từ ngữ địa phương đó sang từ ngữ toàn dân tương ứng.

a) *Mỗi lần bị xúc động, vết thẹo dài bên má phải lại đỏ ửng lên, giần giật, trông rất dễ sợ. Với vẻ mặt xúc động ấy và hai tay vẫn đưa về phía trước, anh chầm chậm bước tới, giọng lặp bặp run run :*

– Ba đây con !

– Ba đây con !

b) *Nghe mẹ nó bảo gọi ba vào ăn cơm thì nó bảo lại :*

– Thì má cứ kêu đi.

Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp doạ đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng :

– Vô ăn cơm !

Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra :

– Cơm chín rồi !

Anh cũng không quay lại. Con bé bực quá, quay lại mẹ và bảo :

– Con kêu rồi mà người ta không nghe.

c) *Bữa sau, đang nấu cơm thì mẹ nó chạy đi mua thức ăn. Mẹ nó dặn, ở nhà có gì cần thì gọi ba giúp cho. Nó không nói không rằng, cứ lui cui dưới bếp. Nghe nồi cơm sôi, nó giở nắp, lấy đũa bếp sơ qua – nồi cơm hơi to, nhắm không thể nhắc xuống để chắt nước được, đến lúc đó nó mới nhìn lên anh Sáu. Tôi nghĩ thầm, con bé đang bị dồn vào thế bí, chắc nó phải gọi ba thôi. Nó nhìn dáo dác một lúc rồi kêu lên :*

– Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái ! – Nó cũng lại nói trổng.

2. Đối chiếu các câu sau đây (trích từ truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng), cho biết từ *kêu* ở câu nào là từ địa phương, từ *kêu* ở câu nào là từ toàn dân. Hãy dùng cách diễn đạt khác hoặc dùng từ đồng nghĩa để làm rõ sự khác nhau đó.

a) *Nó nhìn dáo dác một lúc rồi* ***kêu*** *lên :*

– Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái ! – Nó cũng lại nói trổng.

b) *– Con* ***kêu*** *rồi mà người ta không nghe.*

3. Trong hai câu đố sau, từ nào là từ địa phương ? Những từ đó tương đương với những từ nào trong ngôn ngữ toàn dân ? (Các câu đố lấy trong *Hợp tuyển Văn học dân gian các dân tộc ở Thanh Hoá*, 1990.)

Không cây không trái không hoa
Có lá ăn được, đố là lá chi.

(Câu đố về lá bún)

Kín như bưng lại kêu là trống
Trống hổng trống hảng lại kêu là buồng.

(Câu đố về cái trống và buồng cau)

4. Hãy điền những từ địa phương tìm được ở các bài tập 1, 2, 3 và các từ toàn dân tương ứng vào bảng tổng hợp theo mẫu sau đây :

Từ địa phương	Từ toàn dân tương ứng
vô	*vào*

5*. Đọc lại các đoạn trích ở bài tập 1 và bình luận về cách dùng từ ngữ địa phương bằng cách trả lời các câu hỏi sau đây :

a) Có nên để cho nhân vật Thu trong truyện *Chiếc lược ngà* dùng từ ngữ toàn dân không ? Vì sao ?

b) Tại sao trong lời kể chuyện của tác giả cũng có những từ ngữ địa phương ?

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 7 – NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Suy nghĩ của em về nhân vật chị Dậu qua đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố).

Đề 2. Số phận và tính cách nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao.

Đề 3. Lấy nhan đề "Tình đời trong chiếc lá", em hãy viết bài nêu suy nghĩ của mình về đoạn trích truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng* của O Hen-ri.

Đề 4. Vẻ đẹp mộng mơ và ý nghĩa sâu sắc của bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go.

Đề 5. Bài thơ *Tức cảnh Pác Bó* của Hồ Chí Minh.

Đề 6. Trình bày suy nghĩ về khổ thơ kết thúc bài *Ánh trăng* của Nguyễn Duy.

Đề 7. Hình ảnh bếp lửa trong bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

Ngoài các đề bài trên, có thể tham khảo các đề bài đã nêu ở bài 24, tr. 79 – 80.

II – YÊU CẦU

1. Bài văn có các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài với nội dung đúng yêu cầu đã học, được liên kết chặt chẽ, hợp lí.

2. Vận dụng một cách linh hoạt, nhuần nhuyễn các phép lập luận phân tích, giải thích, chứng minh,... để giải quyết tốt yêu cầu của đề bài.

3. Bài văn cần có ý kiến và sự cảm thụ riêng.

BÀI 27

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được ý nghĩa của triết lí về cuộc đời con người mà tác giả gửi gắm trong truyện* ***Bến quê.*** *Thấy và phân tích được những đặc sắc nghệ thuật của truyện : tạo tình huống nghịch lí, trần thuật qua dòng nội tâm nhân vật, ngôn ngữ và giọng điệu giàu chất suy tư, hình ảnh biểu tượng.*
- *Nắm vững các kiến thức về Tiếng Việt đã học ở học kì II.*
- *Rèn luyện kĩ năng phát biểu miệng : nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ trên cơ sở biết tìm ý, lập ý đúng với yêu cầu của bài nghị luận văn học.*

VĂN BẢN

BẾN QUÊ

(Trích)

Ngoài cửa sổ bấy giờ những bông hoa bằng lăng[(1)] đã thưa thớt – cái giống hoa ngay khi mới nở, màu sắc đã nhợt nhạt. Hẳn có lẽ vì đã sắp hết mùa, hoa đã vãn trên cành, cho nên mấy bông hoa cuối cùng còn sót lại trở nên đậm sắc hơn. Ừ cũng chả phải, Nhĩ vừa ngồi để cho vợ bón từng thìa thức ăn vừa nghĩ, chính vì thời tiết đã thay đổi, đã sắp lập thu[(2)] rồi, cái nóng

hầm hập ở trong phòng cùng với thứ ánh sáng loa loá vừa nhìn đã thấy chói cả mắt ở ngoài bờ sông Hồng không biết đã rút đi đâu từ bao giờ.

Bên kia những hàng cây bằng lăng, tiết trời đầu thu đem đến cho con sông Hồng một màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra. Vòm trời cũng như cao hơn. Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi ở bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non – những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ. Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, đây là một chân trời gần gũi, mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến – cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình.

Nhĩ khó nhọc nâng một cánh tay lên khẽ ẩy cái bát miến trên tay Liên ra. Anh ngửa mặt như một đứa trẻ để cho thằng Tuấn cầm chiếc khăn bông tẩm nước ấm khẽ lau miệng, cằm và hai bên má cho mình.

Anh không dám nhìn vào mặt con. Trong khi lại nghiêng mặt ra ngoài cửa sổ, anh ngạc nhiên nhận thấy những cánh hoa bằng lăng càng thẫm màu hơn – một màu tím thẫm như bóng tối...

Chờ khi đứa con trai đã bưng thau nước xuống nhà dưới, anh hỏi Liên :

– Đêm qua lúc gần sáng em có nghe thấy tiếng gì không ?

Liên giả vờ không nghe câu chồng vừa hỏi. Trước mặt chị hiện ra một cái bờ đất lở dốc đứng của bờ bên này, và đêm đêm cùng với con lũ nguồn đã bắt đầu dồn về, những tảng đất đổ oà vào giấc ngủ.

– Hôm nay đã là ngày mấy rồi em nhỉ ?

Liên vẫn không đáp và biết chồng đang nghĩ gì. Chị đưa những ngón tay gầy guộc âu yếm vuốt ve bên vai chồng :

– Anh cứ yên tâm. Vất vả, tốn kém đến bao nhiêu em với các con cũng chăm lo cho anh được.

Lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá.

– Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm... mà em vẫn nín thinh.

– Có hề sao đâu... Miễn là anh sống, luôn luôn có mặt anh, tiếng nói của anh trong gian nhà này...

Ngừng một lát, Liên nói tiếp :

– Anh cứ tập tành và uống thuốc cho đều. Sang tháng mười, nhất định anh đi lại được.

– Vậy thì đầu hoặc giữa tháng mười một, anh sẽ đi Thành phố Hồ Chí Minh một chuyến.

Liên biết chồng nói đùa :

– Đi Thành phố Hồ Chí Minh thì chắc chẳng được nhưng anh có thể chống gậy đi trong nhà. Hoặc tiến triển tốt hơn, em có thể đỡ anh men cầu thang bước xuống một bậc... hoặc giá anh lại khoẻ hơn, chúng mình có thể bước xuống hai bậc.

– Ừ, tưởng gì... nhất định đầu tháng mười anh sẽ đi ra được đến đầu cầu thang...

Liên đặt bàn tay vào sau phiến lưng đã có nhiều mảng da thịt vừa chai cứng vừa lở loét của Nhĩ :

– Em đỡ anh nằm xuống nhé ?

– Khoan. Em cần ra chợ hay đi đâu thì cứ đi. Khi nào mỏi anh sẽ gọi con.

Một lát sau Nhĩ còn nghe tiếng vợ đi lại dọn dẹp và dặn dò con điều gì đó. Liên hãm nước thuốc ở cái siêu đất ra chiếc bát chiết yêu[3], Nhĩ đoán thế, nghe tiếng nước rót ra lẫn mùi thuốc bắc bay vào nhà. Rồi Liên xuống thang, vẫn cái tiếng bước chân rón rén quen thuộc suốt cả một đời người đàn bà trên những bậc gỗ mòn lõm.

Chờ Liên xuống tầng dưới rồi Nhĩ mới lên tiếng :

– Tuấn, Tuấn à !

Anh con trai đánh trần ngồi tựa vào bức tường đầu cầu thang, tay nhặt rau muống, mắt cúi xuống một cuốn sách truyện dịch. Nghe bố gọi, Tuấn chạy vào trong tay vẫn cầm quyển sách dày cộm gập đôi :

– Bố mỏi rồi. Con đỡ bố nằm xuống nhé !

– Chưa... – đến lúc này Nhĩ mới ngắm kĩ đứa con trai. Nó là đứa thứ hai, gần một năm nay vắng nhà, đi học tận trong một thành phố phía nam và vừa mới trở về đêm qua. Anh thấy càng lớn thằng con anh càng có nhiều nét giống anh.

Người cha sắp từ giã cõi đời đang giấu một tâm sự bí mật gì đó trong cái vẻ lúng túng. Anh ngước nhìn ra ngoài cửa sổ một lần nữa rồi quay vào bất chợt hỏi :

– Đã bao giờ Tuấn... sang bên kia chưa hả ?

– Sang đâu hả bố ?

– Bên kia sông ấy !

Anh con đáp bằng vẻ hờ hững :

– Chưa...

Nhĩ tập trung hết sức còn lại để nói ra cái điều ham muốn cuối cùng của đời mình :

– Bây giờ con sang bên kia sông hộ bố...

– Để làm gì ạ ?

– Chẳng để làm gì cả. – Nhĩ có vẻ ngượng nghịu vì cái điều anh sắp nói ra quá ư kì quặc – Con hãy qua đò đặt chân lên bờ bên kia, đi chơi loanh quanh rồi ngồi xuống nghỉ chân ở đâu đó một lát, rồi về...

Anh con trai cười :

– Bố đang sai con làm cái việc gì lạ thế ?

– Hay là thế này nhé. – Nhĩ vẫn không hề thay đổi ý kiến – Con cầm đi mấy đồng bạc xem bên ấy có hàng quán người ta bán bánh trái gì, con mua cho bố.

Anh con trai miễn cưỡng mặc quần áo, đội chiếc mũ nan rộng vành đề phòng đến trưa có thể nắng to – theo lời yêu cầu khẩn khoản của Nhĩ – giắt vào người mấy đồng bạc.

Vừa nghe Tuấn nện lộp bộp đôi dép sa bô[4] xuống thang, Nhĩ đã thu hết tàn lực lết dần, lết dần trên chiếc phản gỗ. Nhấc mình ra được bên ngoài phiến nệm nằm, anh tưởng như mình vừa bay được một nửa vòng trái đất – trong một chuyến đi công tác ở một nước bên Mĩ La-tinh hai năm trước đây. Anh mệt lử. Và đau nhức. Ngồi lại nghỉ một chặng và chỉ muốn có ai đỡ cho để nằm xuống.

Nghe tiếng chân giậm thình thịch đều đặn ở bên kia tường. Nhĩ cúi xuống thở hổn hển để lấy lại sức rồi cất tiếng gọi yếu ớt : "Huệ ơi !".

Từ phòng bên kia một cô bé rất xinh mặc chiếc áo may ô con trai và vẫn còn cầm thu thu một đoạn dây sau lưng chạy sang. Cô bé bên nhà hàng xóm đã quen với công việc này. Nó lễ phép hỏi Nhĩ : "Bác cần nằm xuống phải không ạ ?". Nhĩ đáp trong hơi thở gấp gáp : "Ử, ừ... chào cháu !". Cô bé nhảy lên phản, vừa mó vào người Nhĩ đã vội vã nhảy xuống, nó chạy ra đầu cầu thang cầm đoạn dây khẽ phất xuống bên dưới và gọi toáng lên :

– Vân ơi, Tam ơi, Hùng ơi !

Một lát sau không phải chỉ có ba đứa mà cả một lũ trẻ ở tầng dưới lần lượt chạy lên :

– Chúng cháu chào bác ạ !

– Chào bác Nhĩ ạ !

Vây bọc bởi đám trẻ con đứng lố nhố chung quanh, Nhĩ nhận thấy hoàn cảnh của mình thật buồn cười, y như một chú bé mới đẻ đang toét miệng cười với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chúng chăm sóc và chơi với.

Cả bọn trẻ xúm vào, và rất nương nhẹ, giúp anh đi nốt nửa vòng trái đất – từ mép tấm nệm nằm ra mép tấm phản, khoảng cách ước chừng năm chục phân.

Chúng giúp anh đặt một bàn tay lên bậu cửa sổ, kê cao thêm dưới mông anh bằng cả một chiếc chăn gập lại rồi sau đó mới bê cái chồng gối đặt sau lưng.

Chẳng biết thế nào mà sáng nay tất cả những ngón tay của chúng đều chua lòm mùi nước dưa, nhưng không sao, vì thế anh càng yêu lũ trẻ trong ngôi nhà mình.

Ngay lúc ấy, cái vật mà Nhĩ nhìn thấy trước tiên khi được ngồi sát ngay sau khuôn cửa sổ là một cánh buồm vừa bắt gió căng phồng lên. Con đò ngang mỗi ngày chỉ qua lại một chuyến giữa hai bờ ở khúc sông Hồng này vừa mới bắt đầu chống sào ra khỏi chân bãi bồi bên kia, cánh buồm nâu bạc trắng vẫn còn che lấp gần hết cái miền đất mơ ước.

Sát bên bờ của dải đất lở dốc đứng bên này, một đám đông khách đợi đò đứng nhìn sang. Người đi bộ, người dắt xe đạp. Một vài tốp đàn bà đi chợ về đang ngồi khảo chuyện hoặc xổ tóc ra bắt chấy. Nhĩ nhìn mãi đám khách nhưng vẫn không tìm thấy cái mũ cói rộng vành và chiếc sơ mi màu trứng sáo đâu cả.

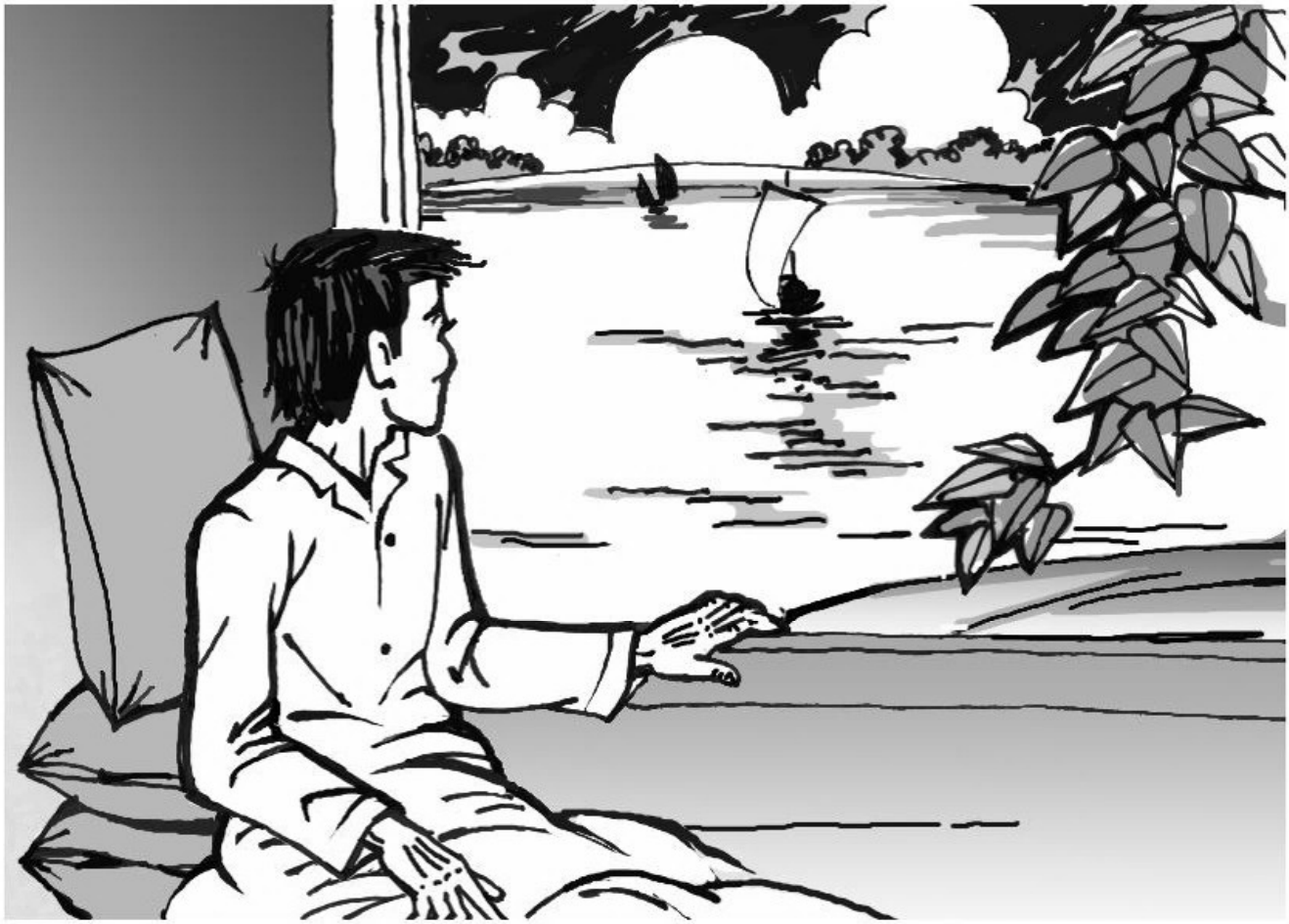

Thì ra thằng con trai của anh chỉ mới đi được đến hàng cây bằng lăng bên kia đường. Thằng bé vẫn cắp cuốn sách bên nách đang sà vào một đám người chơi phá cờ thế [5] trên hè phố. Suốt đời Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được. Không khéo rồi thằng con trai anh lại trễ mất chuyến đò trong ngày, Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại nó đã thấy có gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu ? Hoạ chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, cả trong những nét tiêu sơ[6], và cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết.

Nhĩ chợt nhớ ngày bố mẹ anh mới cưới Liên từ một làng bên kia sông về làm vợ anh Liên vẫn đang còn mặc áo nâu và chít khăn mỏ quạ[7]. So với ngày ấy bây giờ Liên đã trở thành một người đàn bà thị thành. Tuy vậy, cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn

những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu[8], tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này.

Con đò đã sang quá nửa sông, ngồi đây Nhĩ đã có thể nhìn thấy rõ từng mảnh vá trên lá buồm cánh dơi in bật trên một vùng nước đỏ.

Giữa lúc Nhĩ đang nhìn thấy trong tưởng tượng chính mình trong tấm áo màu xanh trứng sáo và chiếc mũ nan rộng vành, như một nhà thám hiểm đang chậm rãi đặt từng bước chân lên cái mặt đất dấp dính phù sa – chợt nghe sau lưng có tiếng ho. Nhĩ quay lại.

Ông cụ giáo Khuyến tựa trên chiếc gậy song đang đứng bên phản. Đã thành lệ, buổi sáng nào ông cụ già hàng xóm đi xếp hàng mua báo về cũng ghé vào hỏi thăm sức khoẻ của Nhĩ.

– Cụ ạ – Nhĩ bắt đầu ra hiệu về phía đầu tấm nệm nằm của mình – cháu Huệ có gửi lại chìa khoá cho cụ.

– Hôm nay ông Nhĩ có vẻ khoẻ ra nhỉ ?

– Dạ, con cũng thấy như hôm qua...

Chợt ông cụ già hàng xóm hốt hoảng quá ! Ông cụ giáo Khuyến chợt nhận thấy mặt mũi Nhĩ đỏ rựng một cách khác thường, hai mắt long lanh chứa một nỗi mê say đầy đau khổ, cả mười đầu ngón tay Nhĩ đang bấu chặt vào cái bậu cửa sổ, những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy. Anh đang cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát[9] y như đang khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó.

Ngay lúc bấy giờ, chiếc đò ngang mỗi ngày một chuyến chở khách qua lại hai bên sông Hồng vừa chạm mũi vào cái bờ đất lở dốc đứng phía bên này.

(Nguyễn Minh Châu(*), *Tuyển tập truyện ngắn*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1999)

Chú thích

(*) Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989), quê ở huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, vào bộ đội năm 1950 và bắt đầu viết văn từ năm 1954. Nguyễn Minh Châu là một trong những cây bút văn xuôi tiêu biểu của nền văn học thời kì kháng chiến

chống Mĩ. Sau năm 1975, sáng tác của Nguyễn Minh Châu – đặc biệt là các truyện ngắn – đã thể hiện những tìm tòi quan trọng về tư tưởng và nghệ thuật, góp phần đổi mới văn học nước nhà từ những năm 80 của thế kỉ XX đến nay. Năm 2000, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Truyện ngắn *Bến quê* in trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985. Văn bản đưa vào sách giáo khoa lược bỏ một đoạn ở phần đầu truyện.

(1) *Bằng lăng* : cây to, tán dày, lá hình bầu dục, hoa mọc thành cụm ở đầu cành, màu tím hồng, nở vào mùa hè. Bằng lăng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

(2) *Lập thu* : theo lịch cổ truyền Trung Quốc, mỗi năm có 24 tiết. Tiết lập thu là ngày bắt đầu mùa thu, thường vào đầu tháng tám dương lịch.

(3) *Bát chiết yêu* : bát to, loe miệng, phần từ giữa đến đáy thắt lại.

(4) *Dép sa bô* : dép đế dày, không có quai hậu.

(5) *Chơi phá cờ thế* : một lối chơi cờ tướng, người chơi tìm cách phá những thế cờ được bày sẵn.

(6) *Tiêu sơ* : (cảnh vật tự nhiên) đơn sơ, tiêu điều và hoang vắng.

(7) *Khăn mỏ quạ* : khăn chít đầu của phụ nữ, gấp chéo thành góc nhọn như cái mỏ quạ ở trước trán.

(8) *Bôn tẩu* : ngược xuôi đây đó để lo liệu công việc (*bôn* : chạy, *tẩu* : đi).

(9) *Khoát khoát* : giơ tay đưa mạnh về một hướng để ra hiệu.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Nhân vật Nhĩ trong truyện ở vào hoàn cảnh như thế nào ? Xây dựng tình huống ấy, tác giả nhằm thể hiện điều gì ?

2. Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời mình, khi nằm trên giường bệnh, Nhĩ đã nhìn thấy những gì qua khung cửa sổ và anh khao khát điều gì ? Vì sao Nhĩ lại có niềm khao khát ấy và điều đó có ý nghĩa gì ?

3. Vì sao có thể nói ngòi bút miêu tả tâm lí của Nguyễn Minh Châu ở thiên truyện này rất tinh tế và thấm đượm tinh thần nhân đạo ? Phân tích sự miêu tả tâm lí nhân vật Nhĩ để khẳng định nhận xét ấy.

4. Ở đoạn kết truyện, tác giả đã tập trung miêu tả chân dung và cử chỉ của nhân vật Nhĩ với vẻ rất khác thường. Hãy giải thích ý nghĩa của các chi tiết ấy.

5. Nhiều hình ảnh, chi tiết trong truyện này mang tính biểu tượng. Hãy tìm một số hình ảnh, chi tiết như vậy và nêu ý nghĩa biểu tượng của chúng. (*Gợi ý* : hình ảnh bãi bồi bên kia sông, bờ sông bên này bị sụt lở, chi tiết anh con trai sa vào đám chơi phá cờ thế...)

6. Truyện ngắn này chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm của nhà văn về con người và cuộc đời. Tìm trong văn bản đoạn văn thể hiện tập trung chủ đề của truyện và nêu cảm nhận của em về đoạn văn.

Ghi nhớ

- *Truyện ngắn **Bến quê** của Nguyễn Minh Châu chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm sâu sắc của nhà văn về con người và cuộc đời, thức tỉnh sự trân trọng giá trị của cuộc sống gia đình và những vẻ đẹp bình dị của quê hương.*
- *Nghệ thuật truyện nổi bật ở sự miêu tả tâm lí tinh tế, nhiều hình ảnh giàu tính biểu tượng, cách xây dựng tình huống, trần thuật theo dòng tâm trạng của nhân vật.*

LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn đầu của truyện và nhận xét nghệ thuật miêu tả thiên nhiên của tác giả trong đoạn văn này.

2. *Không khéo rồi thằng con trai anh lại trễ mất chuyến đò trong ngày, Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại nó đã thấy có cái gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu ? Hoạ chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, cả trong những nét tiêu sơ, và*

cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết.

Nêu cảm nghĩ của em về đoạn văn trên.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

I – KHỞI NGỮ VÀ CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích sau đây là thành phần gì của câu. Ghi kết quả phân tích vào bảng tổng kết (theo mẫu).

a) ***Xây cái lăng ấy*** *cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Tim tôi cũng đập không rõ.* ***Dường như*** *vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

c) *Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. Cô nhìn thẳng vào mắt anh –* ***những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy****.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

d) *–* ***Thưa ông****, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây,* ***vất vả quá*** *!*

(Kim Lân, *Làng*)

BẢNG TỔNG KẾT VỀ KHỞI NGỮ VÀ CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

Khởi ngữ	**Thành phần biệt lập**			
	Tình thái	Cảm thán	Gọi – đáp	Phụ chú

2. Viết một đoạn văn ngắn giới thiệu truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, trong đó có ít nhất một câu chứa khởi ngữ và một câu chứa thành phần tình thái.

II – LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

1. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dưới đây thể hiện phép liên kết nào.

a) *Ở rừng mùa này thường như thế. Mưa.* ***Nhưng*** *mưa đá. Lúc đầu tôi không biết.* ***Nhưng rồi*** *có tiếng lanh canh gõ trên nóc hang. Có cái gì vô cùng sắc xé không khí ra từng mảnh vụn. Gió.* ***Và*** *tôi thấy đau, ướt ở má.*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

b) *Từ phòng bên kia một cô bé rất xinh mặc chiếc áo may ô con trai và vẫn còn cầm thu thu một đoạn dây sau lưng chạy sang.* ***Cô bé*** *bên nhà hàng xóm đã quen với công việc này.* ***Nó*** *lễ phép hỏi Nhĩ : "Bác cần nằm xuống phải không ạ ?".*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

c) *Nhưng cái "com-pa" kia lấy làm bất bình lắm, tỏ vẻ khinh bỉ, cười khẩy tôi như cười khẩy một người Pháp không biết đến Nã Phá Luân, một người Mĩ không biết đến Hoa Thịnh Đốn vậy ! Rồi nói :*

– Quên à ! Phải, bây giờ cao sang rồi thì để ý đâu đến bọn chúng tôi nữa !

Tôi hoảng hốt, đứng dậy nói :

– Đâu có phải ***thế*** *! Tôi...*

(Lỗ Tấn, *Cố hương*)

2. Ghi kết quả phân tích ở bài tập trên vào bảng tổng kết theo mẫu sau đây :

BẢNG TỔNG KẾT VỀ CÁC PHÉP LIÊN KẾT ĐÃ HỌC

	Phép liên kết			
	Lặp từ ngữ	Đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	Thế	Nối
Từ ngữ tương ứng				

3. Nêu rõ sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong đoạn văn em viết về truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.

III – NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

1. Đọc truyện cười sau đây và cho biết người ăn mày muốn nói điều gì với người nhà giàu qua câu nói được in đậm ở cuối truyện.

CHIẾM HẾT CHỖ

Một người ăn mày hom hem, rách rưới, đến cửa nhà giàu xin ăn. Người nhà giàu không cho, lại còn mắng :

– Bước ngay ! Rõ trông như người ở dưới địa ngục mới lên ấy !

Người ăn mày nghe nói, vội trả lời :

– Phải, tôi ở dưới địa ngục mới lên đấy !

Người nhà giàu nói :

– Đã xuống địa ngục, sao không ở hẳn dưới ấy, còn lên đây làm gì cho bẩn mắt ?

Người ăn mày đáp :

– Thế không ở được nên mới phải lên. ***Ở dưới ấy các nhà giàu chiếm hết cả chỗ rồi !***

(*Theo* Trương Chính – Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*)

2. Tìm hàm ý của các câu in đậm dưới đây. Cho biết trong mỗi trường hợp, hàm ý đã được tạo ra bằng cách cố ý vi phạm phương châm hội thoại nào.

a) *Tuấn hỏi Nam :*

– Cậu thấy đội bóng huyện mình chơi có hay không ?

Nam bảo :

– ***Tớ thấy họ ăn mặc rất đẹp.***

b) *Lan hỏi Huệ :*

– Huệ báo cho Nam, Tuấn và Chi sáng mai đến trường chưa ?

– ***Tớ báo cho Chi rồi.*** *– Huệ đáp.*

LUYỆN NÓI : NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Ôn lại để nắm vững yêu cầu đối với bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ, nội dung cơ bản của từng phần Mở bài, Thân bài, Kết bài.

2. Cho đề bài : *Bếp lửa sưởi ấm một đời – Bàn về bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt.*

Lập dàn ý và tập trình bày bài nói của mình.

(*Gợi ý* : Bài thơ *Bếp lửa* được Bằng Việt sáng tác khi nào ? Hình ảnh bếp lửa gợi lên hoàn cảnh sống thuộc thời kì nào của đất nước, gia đình ; được gắn với người bà tần tảo ra sao ? Hình ảnh ấy gợi lên trong lòng nhà thơ những tình cảm gì ? Ý nghĩa nhiều mặt của bài thơ ?)

II – LUYỆN NÓI TRÊN LỚP

1. Bài phát biểu cần bám sát nhan đề đã cho.

2. Trình bày theo dàn ý, chú ý liên kết giữa các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài.

3. Tìm cách nói sao cho truyền cảm, thu hút sự chú ý của người nghe, không được đọc thuộc lòng.

Để đạt yêu cầu trên, cần tìm tòi, cân nhắc phương pháp trình bày ở từng phần của bài nói, chẳng hạn làm sao cuốn hút người nghe ngay từ lúc vào đề một cách thích hợp. Có thể vào đề bằng nhiều cách : lựa chọn, nêu câu hỏi, đối lập,... Ví dụ :

– Vào đề bằng phương pháp lựa chọn qua so sánh :

Thưa các bạn ! Chúng ta đã được học, được đọc nhiều áng thơ hay về tình yêu quê hương, tình cảm gia đình. Có bạn thích vẻ thiết tha, nồng nàn của Tế Hanh ở bài "Quê hương". Có bạn yêu sự mộng mơ, lãng mạn của tình mẹ con trong bài "Mây và sóng" của Ta-go,... Riêng tôi, tôi đồng cảm cùng tình bà cháu nồng đượm, đằm thắm trong bài "Bếp lửa" của Bằng Việt.

– Vào đề bằng cách nêu ấn tượng :

Đối với những người đi xa nhớ nhà, có lẽ không có hình ảnh nào gợi cảm hơn hình ảnh bếp lửa. Bếp lửa ấm áp, bếp lửa no đủ, bếp lửa quây quần.

Bằng Việt đã chọn một hình ảnh thật tiêu biểu để viết về tình cảm của mình đối với người bà kính yêu : "Bếp lửa".

Để tạo nên tính truyền cảm, hấp dẫn của bài nói, cùng với nội dung trình bày còn cần chú ý đến ngữ điệu. Tốc độ nhanh, chậm, cách lên xuống giọng, cách nhấn mạnh,... phải linh hoạt, phù hợp với nội dung đang nói và thể hiện được tình cảm của mình.

BÀI 28

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được tâm hồn trong sáng, tính cách dũng cảm, hồn nhiên và cuộc sống chiến đấu nhiều gian khổ, hi sinh nhưng vẫn lạc quan của các nhân vật nữ thanh niên xung phong trong truyện* ***Những ngôi sao xa xôi****. Thấy được nét đặc sắc trong cách miêu tả nhân vật và nghệ thuật kể chuyện của tác giả.*
- *Viết được bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng ở địa phương, có ý kiến xác đáng và rút kinh nghiệm chung về cách viết loại bài này.*

Thông qua giờ trả bài tập làm văn số 7, tự nhận rõ các ưu điểm, nhược điểm trong bài văn của mình, nắm vững hơn cách làm bài nghị luận văn học.

Nắm được mục đích, yêu cầu, nội dung và cách viết biên bản.

VĂN BẢN

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

(Trích)

Chúng tôi có ba người. Ba cô gái. Chúng tôi ở trong một hang dưới chân cao điểm[1]. Con đường qua trước hang, kéo lên đồi, đi đến đâu đó, xa ! Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá

xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lăn lóc. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất.

Việc của chúng tôi là ngồi đây. Khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom. Người ta gọi chúng tôi là tổ trinh sát mặt đường. Cái tên gợi sự khát khao làm nên những sự tích anh hùng. Do đó, công việc cũng chẳng đơn giản. Chúng tôi bị bom vùi luôn. Có khi bò trên cao điểm về chỉ thấy hai con mắt lấp lánh. Cười thì hàm răng loá lên khuôn mặt nhem nhuốc. Những lúc đó, chúng tôi gọi nhau là "những con quỷ mắt đen".

Đơn vị chăm chúng tôi ra trò. Có gì lại bảo "Để cho bọn trinh sát, chúng nó ở trên đó vắng".

Điều đó cũng dễ hiểu thôi. Đơn vị thường ra đường vào lúc mặt trời lặn. Và làm việc có khi suốt đêm.

Còn chúng tôi thì chạy trên cao điểm cả ban ngày. Mà ban ngày chạy trên cao điểm không phải chuyện chơi. Thần chết là một tay không thích đùa. Hắn ta lẩn trong ruột những quả bom. Tôi bây giờ còn một vết thương chưa lành miệng ở đùi. Tất nhiên, tôi không vào viện quân y. Việc nào cũng có cái thú của nó. Có ở đâu như thế này không : đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ầm ì xa dần. Thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ... Rồi khi xong việc, quay lại nhìn cảnh đoạn đường một lần nữa, thở phào, chạy về hang. Bên ngoài nóng trên 30 độ, chui vào hang là sà ngay đến một thế giới khác. Cái mát lạnh làm toàn thân rung lên đột ngột. Rồi ngửa cổ uống nước, trong ca hay trong bi đông. Nước suối pha đường. Xong thì nằm dài trên nền ẩm, lười biếng nheo mắt nghe ca nhạc từ cái đài bán dẫn nhỏ mà lúc nào cũng có pin đầy đủ. Có thể nghe, có thể nghĩ lung tung... hình như ta sắp mở chiến dịch lớn. Đêm nào xe cũng nườm nượp ngoài đường. Ban đêm chúng tôi được ngủ. Nhưng mấy đêm nay thì chịu. Đứa nào cũng leo tót lên trọng điểm[2], cầm xẻng xúc, nói vài câu buồn cười với một anh lái xe nào đó. Vui. Chỉ khổ đứa phải trực máy điện thoại trong hang.

Bây giờ là buổi trưa. Im ắng lạ. Tôi ngồi dựa vào thành đá và khe khẽ hát. Tôi mê hát. Thường cứ thuộc một điệu nhạc nào đó rồi bịa ra lời mà hát. Lời

tôi bịa lộn xộn mà ngớ ngẩn đến tôi cũng ngạc nhiên, đôi khi bò ra mà cười một mình.

Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".

Xa đến đâu mặc kệ, nhưng tôi thích ngắm mắt tôi trong gương. Nó dài dài, màu nâu, hay nheo lại như chói nắng.

Không hiểu sao các anh pháo thủ và lái xe lại hay hỏi thăm tôi. Hỏi thăm hoặc viết những thư dài gửi đường dây, làm như ở cách xa nhau hàng nghìn cây số, mặc dù có thể chào nhau hằng ngày. Tôi không săn sóc, vồn vã. Khi bọn con gái xúm nhau lại đối đáp với một anh bộ đội nói giỏi nào đấy, tôi thường đứng ra xa, khoanh tay lại trước ngực và nhìn đi nơi khác, môi mím chặt. Nhưng chẳng qua tôi điệu thế thôi. Thực tình trong suy nghĩ của tôi, những người đẹp nhất, thông minh, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục, có ngôi sao trên mũ.

[...] – Thế nào, chuẩn bị thôi chứ ?

– Cái gì ? – Tôi giật mình. Từ nãy đến giờ tôi vẫn hát. Hát và nghĩ vớ vẩn.

Nho cuộn tròn cái gối, cất nhanh vào túi. Chị Thao nhìn ra cửa hang. Quả thật, máy bay trinh sát. Cuộc sống ở đây đã dạy cho chúng tôi thế nào là sự im lặng. Sự im lặng từ sáng đến giờ không bình thường. Cái không bình thường đó đang đến. Tiếng máy bay trinh sát rè rè. Phản lực gầm gào lao theo sau. Hai thứ tiếng đó trộn lẫn vào nhau, rót vào tai con người một cảm giác khó chịu và căng thẳng.

– Sắp đấy ! – Nho quay lưng lại chúng tôi, chụp cái mũ sắt lên đầu. Chị Thao móc bánh bích quy trong túi, thong thả nhai. Những khi biết rằng cái sắp tới sẽ không êm ả thì chị tỏ ra bình tĩnh đến phát bực. Nhưng thấy máu, thấy vắt là chị nhắm mắt lại, mặt tái mét. Áo lót của chị cái nào cũng thêu chỉ màu. Chị lại hay tỉa đôi lông mày của mình, tỉa nhỏ như cái tăm. Nhưng trong công việc, ai cũng gờm chị : cương quyết, táo bạo.

Những cái xảy ra hằng ngày : máy bay rít, bom nổ. Nổ trên cao điểm, cách cái hang này khoảng 300 mét. Đất dưới chân chúng tôi rung. Mấy cái khăn

mặt mắc ở dây cũng rung. Tất cả, cứ như lên cơn sốt. Khói lên, và cửa hang bị che lấp. Không thấy mây và bầu trời đâu nữa.

Chị Thao cầm cái thước trên tay tôi, nuốt nốt miếng bích quy ngon lành : "Định ở nhà. Lần này nó bỏ ít, hai đứa đi cũng đủ", rồi kéo tay áo Nho, vác xẻng lên vai và đi ra cửa.

Tôi không cãi chị. Quyền hạn phân công là ở chị. Thời gian bắt đầu căng lên. Trí não tôi cũng không thua. Những gì đã qua, những gì sắp tới... không đáng kể nữa. Có gì lí thú đâu, nếu các bạn tôi không quay về ? Điện thoại réo. Đại đội trưởng hỏi tình hình. Tôi nói như gắt vào máy :

– Trinh sát chưa về !

Không hiểu vì sao mình gắt nữa. Lại một đợt bom. Khói vào hang. Tôi ho sặc sụa và tức ngực. Cao điểm bây giờ thật vắng. Chỉ có Nho và chị Thao. Và bom. Và tôi ngồi đây. Và cao xạ[3] đặt bên kia quả đồi. Cao xạ đang bắn. Tiếng súng ở dưới đất lên quả là có hiệu lực. Không gì cô đơn và khiếp sợ hơn khi bom gào thét chung quanh mà không nghe một tiếng trả lời nào dưới đất. Dù chỉ một tiếng súng trường thôi, con người cũng thấy mênh mông bên mình một sự che chở đồng tình. Cảm giác đó cũng giống như thấy mình có một khả năng tự vệ rất vững vậy... Sốt ruột, tôi chạy ra ngoài một tí. Không thấy gì ngoài khói bom. Tôi lo. Đột nhiên cao điểm bên cạnh vang lên dồn dập tiếng 12 li 7[4]. Hay quá, tiểu đoàn công binh đấy. Họ chi viện cho các anh cao xạ, cho chúng tôi. Bỗng dưng tôi muốn la toáng lên vì thích thú. Xung quanh cao điểm vắng vẻ này có bao nhiêu là người. Các anh cao xạ, thông tin và công binh đều rất mến chúng tôi. Chỉ cần chúng tôi bắn một phát súng báo hiệu yêu cầu giúp đỡ là họ sẽ chạy đến ngay.

Nửa tiếng đồng hồ sau, chị Thao chui vào hang. Bình thản, mệt lả và cáu kỉnh, chị không nhìn tôi : "Hơn nghìn khối !", rồi ngồi xuống, uống nước trong bi đông. Nước nhỏ từ cằm xuống áo, liên tiếp như những giọt mưa. Tôi quay điện về đơn vị. Đại đội trưởng bảo :

– Thế à, cảm ơn các bạn !

Đại đội trưởng rất hay dùng những từ tế nhị như "cảm ơn", "xin lỗi", "chúc may mắn". Anh trẻ, người gầy, hay đau khớp, hay làm ca dao cho báo tường. Nhà đâu như cuối phố Lò Đúc.

Nho vừa tắm ở dưới suối lên. Khúc suối đó cũng hay có bom nổ chậm. Cứ quần áo ướt, Nho ngồi, đòi ăn kẹo. Tôi móc trong túi, may còn hai cái kẹo chanh, dính đầy cát, chảy nước.

– Bốn quả bom chậm, ít thôi.

Nho chống tay về đằng sau, ngả hẳn người ra. Cái cổ tròn và những chiếc cúc áo nhỏ nhắn. Tôi muốn bế nó lên tay. Trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng. Đại đội trưởng hỏi chúng tôi có cần người không. Tôi bảo không. Như mọi lần, chúng tôi sẽ giải quyết hết.

– Hay lắm, cảm ơn các bạn ! – Đại đội trưởng lại cảm ơn – Cả đơn vị đang làm đường cho một trung đoàn tên lửa qua rừng. Đi từ sáng không ngủ. Tôi cũng đi bây giờ. Các bạn cố gắng nhé.

Thế là tối lại ra đường luôn. Thường xuyên...

Tôi, một quả bom trên đồi. Nho, hai quả dưới lòng đường. Chị Thao, một quả dưới chân cái hầm ba-ri-e[5] cũ.

Vắng lặng đến phát sợ. Cây còn lại xơ xác. Đất nóng. Khói đen vật vờ từng cụm trong không trung, che đi những gì từ xa. Các anh cao xạ có nhìn thấy chúng tôi không ? Chắc có, các anh ấy có những cái ống nhòm có thể thu cả trái đất vào tầm mắt. Tôi đến gần quả bom. Cảm thấy có ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đàng hoàng mà bước tới.

Quả bom nằm lạnh lùng trên một bụi cây khô, một đầu vùi xuống đất. Đầu này có vẽ hai vòng tròn màu vàng...

Tôi dùng xẻng nhỏ đào đất dưới quả bom. Đất rắn. Những hòn sỏi theo tay tôi bay ra hai bên. Thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người, cứa vào da thịt tôi. Tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí ! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành. Hoặc là nóng từ bên trong quả bom. Hoặc là mặt trời nung nóng.

Chị Thao thổi còi. Như thế là đã hai mươi phút qua. Tôi cẩn thận bỏ gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi. Dây mìn dài, cong, mềm. Tôi khoả đất rồi chạy lại chỗ ẩn nấp của mình.

Hồi còi thứ hai của chị Thao. Tôi nép người vào bức tường đất, nhìn đồng hồ. Không có gió. Tim tôi cũng đập không rõ. Dường như vật duy nhất vẫn

bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ. Nó chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đè lên những con số vĩnh cửu. Còn đằng kia, lửa đang chui bên trong cái dây mìn, chui vào ruột quả bom...

Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít : ba lần. Tôi có nghĩ tới cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. Còn cái chính : liệu mìn có nổ, bom có nổ không ? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai ? Tôi nghĩ thế, nghĩ thêm : đứng cẩn thận, mảnh bom ghim vào cánh tay thì khá phiền. Và mồ hôi thấm vào môi tôi, mằn mặn, cát lạo xạo trong miệng.

Nhưng quả bom nổ. Một thứ tiếng kì quái, đến váng óc. Ngực tôi nhói, mắt cay mãi mới mở ra được. Mùi thuốc bom buồn nôn. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo. Đất rơi lộp bộp, tan đi âm thầm trong những bụi cây. Mảnh bom xé không khí, lao và rít vô hình trên đầu.

Tôi phủi áo, căng mắt nhìn qua khói và chạy theo chị Thao. Muốn xuống chờ Nho để đi về hang, chị Thao phải qua chỗ tôi. Chị cười, răng trắng, vết sẹo bóng lên, mảnh dù bay trên lưng, chị lao lên trước tôi. Gió cố tình giật mảnh dù trên lưng chị, nhưng không giật nổi.

Chị Thao vấp ngã, tôi đỡ chị. Nhưng chị vùng ra, mắt mở to, mờ trắng đi như không còn sự sống. Sao vậy ? Tôi không hiểu. Chị kéo luôn tay tôi, sà xuống mô đất. Vâng, một mô đất nhỏ, hơi dài, phủ đầy thuốc bom màu xám.

– Nho, bị thương ở chỗ nào ? Bị ở đâu, em ?

Chị nghẹn ngào, không nước mắt. Tôi moi đất, bế Nho đặt lên đùi mình. Máu túa ra từ cánh tay Nho, túa ra, ngấm vào đất. Nó không giống cái que kem trắng của tôi khi nãy nữa. Da xanh đi, mắt nhắm nghiền, quần áo đầy bụi. Quả bom tung lên và nổ trên không. Hầm nó nấp bị sập.

Thế đấy !

Tôi rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than. Bông băng trắng. Vết thương không sâu lắm, vào phần mềm. Nhưng vì bom nổ gần, Nho bị choáng. Tôi tiêm cho Nho. Nho lim dim mắt, dễ chịu, có lẽ không đau lắm. Chị Thao luẩn quẩn bên ngoài, lúng túng như chẳng biết làm gì mà lại rất cần được làm việc. Chị ấy sợ máu.

– Gọi điện về đơn vị nhé !

Chị Thao lại gần khi Nho đã nằm tinh tươm, sạch sẽ trên chiếc giường ghép bằng những thanh gỗ to.

– Không chết đâu. Đơn vị đang làm đường kia mà. Việc gì phải khiến cho nhiều người lo lắng. Ơ, cái bà này ! Sao bà cứ cuống quýt lên vậy ?

– Thường thế, người ngoài cảm thấy đau hơn người bị thương mà.

Chị Thao quay mặt ra cửa hang, lại uống nước trong bi đông. Nho gác một cánh tay lên mặt. Nó cũng biết bây giờ không nên uống nước. Tôi pha sữa cho nó trong cái ca sắt.

– Cho nhiều đường vào. Pha đặc ! – Chị Thao bảo.

Uống sữa xong. Nho ngủ. Máy bay trinh sát vẫn nạo vét sự yên lặng của núi rừng. Chị Thao dựa vào tường, hai tay quàng sau gáy, không nhìn tôi,

– Hát đi, Phương Định, mày thích bài gì nhất, hát đi !

Tôi thích nhiều bài. Những bài hành khúc bộ đội hay hát trên những ngả đường mặt trận. Tôi thích dân ca quan họ mềm mại, dịu dàng. Thích *Ca-chiu-sa*[6] của Hồng quân Liên Xô. Thích ngồi bó gối mơ màng : "Về đây khi mái tóc còn xanh xanh...". Đó là dân ca Ý trữ tình giàu có, phải lấy giọng thật trầm. Thích nhiều. Nhưng tôi không muốn hát lúc này. Tôi đâm cáu với chị Thao, mặc dù, tôi hiểu, những tình cảm gì đang quay cuồng trong chị. Chị cứ đưa mắt nhìn Nho, lấy tay sửa cái cổ áo, cái ve áo và tóc nó. Chị không khóc đó thôi, chị không ưa cả nước mắt. Nước mắt đứa nào chảy trong khi cần cái cứng cỏi của nhau này là bị xem như bằng chứng của một sự tự nhục mạ.

Không ai nói với ai, nhưng nhìn nhau, chúng tôi đọc thấy trong mắt nhau điều đó.

Chị Thao hát : "Đây Thăng Long, đây Đông Đô... Hà Nội...". Nhạc sai bét, còn giọng thì chua, chị không hát trôi chảy được bài nào. Nhưng chị lại có ba quyển sổ dày, chép bài hát. Rồi là ngồi chép bài hát. Thậm chí, say mê chép cả những lời tôi tự bịa ra nữa.

Có một đám mây kéo ngoài cửa hang. Một đám nữa. Rồi một đám nữa bay qua ngày càng nhanh. Bầu trời mở rộng trước cửa hang đen đi. Cơn dông đến. Cát bay mù. Gió quật lên, quật xuống những cành cây khô cháy. Lá bay loạn xạ. Đột ngột như một biến đổi bất thường trong tim con người vậy. Ở rừng mùa này thường như thế. Mưa. Nhưng mưa đá. Lúc đầu tôi không

biết. Nhưng rồi có tiếng lanh canh gõ trên nóc hang. Có cái gì vô cùng sắc xé không khí ra từng mảnh vụn. Gió. Và tôi thấy đau, ướt ở má.

– Mưa đá ! Cha mẹ ơi ! Mưa đá !

Tôi chạy vào, bỏ trên bàn tay đang xoè ra của Nho mấy viên đá nhỏ. Lại chạy ra, vui thích cuống cuồng.

[...] Ở đây, trên cao điểm đầy bom này cũng có mưa đá. Những niềm vui con trẻ của tôi lại nở tung ra, say sưa, tràn đầy. Chẳng ai có thì giờ mà gắt tôi. Chị Thao đang lúi húi hốt cái gì dưới đất. Chắc là đá. Còn Nho thì nhổm dậy, môi hé mở :

– Nào, mày cho tao mấy viên nữa.

Nhưng tạnh mất rồi. Tạnh rất nhanh như khi mưa đến. Sao chóng thế ? Tôi bỗng thẫn thờ, tiếc không nói nổi. Rõ ràng tôi không tiếc những viên đá. Mưa xong thì tạnh thôi. Mà tôi nhớ một cái gì đấy, hình như mẹ tôi, cái cửa sổ, hoặc những ngôi sao to trên bầu trời thành phố. Phải, có thể những cái đó... Hoặc là cây, hoặc là cái vòm tròn của nhà hát, hoặc bà bán kem đẩy chiếc xe chở đầy thùng kem, trẻ con háo hức bâu xung quanh. Con đường nhựa ban đêm, sau cơn mưa mùa hạ rộng ra, dài ra, lấp loáng ánh đèn trông như một con sông nước đen. Những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên. Hoa trong công viên. Những quả bóng sút vô tội vạ của bọn trẻ con trong một góc phố. Tiếng rao của bà bán xôi sáng có cái mủng(7) đội trên đầu...

Chao ôi, có thể là tất cả những cái đó. Những cái đó ở thiệt xa... Rồi bỗng chốc, sau một cơn mưa đá, chúng xoáy mạnh như sóng trong tâm trí tôi...

(Lê Minh Khuê(★), *Những ngôi sao xa xôi*,
tập truyện ngắn, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2001)

Chú thích

(★) Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá. Trong kháng chiến chống Mĩ, gia nhập thanh niên xung phong và bắt đầu viết văn vào đầu những năm 70. Lê Minh Khuê là cây bút nữ chuyên về truyện ngắn. Trong những năm chiến tranh, truyện của Lê Minh Khuê viết về cuộc sống chiến đấu của tuổi trẻ ở tuyến đường Trường Sơn. Sau năm 1975, tác phẩm của nhà văn bám sát những biến chuyển của đời sống xã hội và con người trên tinh thần đổi mới. Năm 2012, bà được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

Truyện *Những ngôi sao xa xôi* ở trong số những tác phẩm đầu tay của Lê Minh Khuê, viết năm 1971, lúc cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc đang diễn ra ác liệt. Văn bản đưa vào sách giáo khoa có lược bớt một số đoạn.

(1) *Cao điểm* : chỗ cao hơn mặt đất như gò, đồi núi hoặc trên nóc công trình kiến trúc cao.

(2) *Trọng điểm* : điểm, nơi được xác định là có vai trò quan trọng so với những điểm, nơi khác.

(3) *Cao xạ (pháo cao xạ)* : loại pháo dùng để bắn các mục tiêu trên không.

(4) *12 li 7* : súng máy cỡ nòng 12,7 mi-li-mét, có thể dùng bắn mục tiêu dưới mặt đất hoặc trên không ở tầm thấp.

(5) *Ba-ri-e* (phiên âm từ tiếng Pháp) : thanh hoặc vật dụng dùng chắn ngang đường, có thể di chuyển được.

(6) *Ca-chiu-sa* : tên một bài hát Nga phổ biến trong Hồng quân Liên Xô thời kì chiến tranh Vệ quốc (1941 – 1945).

(7) *Mủng* : đồ đan sít bằng tre, miệng tròn, sâu lòng, nhỏ hơn thúng, dùng để đựng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Kể tóm tắt nội dung truyện.

Truyện được trần thuật từ nhân vật nào ? Việc chọn vai kể như vậy có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung truyện ?

2. Truyện kể về ba cô gái thanh niên xung phong ở một tổ trinh sát phá bom trên cao điểm. Ở họ có những nét gì chung đã gắn bó thành một khối thống nhất và những gì là nét riêng ở mỗi người ?

3. Tác giả đã thể hiện chân thực và sinh động, tự nhiên tâm lí của những cô gái thanh niên xung phong tuổi đời còn rất trẻ.

Hãy phân tích tâm lí nhân vật Phương Định, tập trung vào những đoạn :

– Nhân vật tự quan sát và đánh giá về mình ở phần đầu của truyện.

– Tâm trạng của cô trong một lần phá bom ở phần cuối truyện.

– Cảm xúc trước trận mưa đá ở cuối truyện.

4*. Em có nhận xét gì về ngôn ngữ, giọng điệu của truyện ?

5. Đọc truyện ngắn này, em hình dung và cảm nghĩ như thế nào về tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ ?

Ghi nhớ

• *Truyện* ***Những ngôi sao xa xôi*** *của Lê Minh Khuê đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, hi sinh nhưng rất hồn nhiên, lạc quan của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. Đó chính là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.*

• *Truyện sử dụng vai kể là nhân vật chính, có cách kể chuyện tự nhiên, ngôn ngữ sinh động, trẻ trung và đặc biệt thành công về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật.*

LUYỆN TẬP

1. Tìm đọc và ghi lại một số bài thơ, đoạn thơ hay viết về thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. (*Gợi ý* : tìm đọc thơ của Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Nguyễn Khoa Điềm, Lâm Thị Mĩ Dạ,...).

2. Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật Phương Định trong truyện.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tập làm văn) (tiếp theo)

(Thực hiện công việc đã chuẩn bị ở bài 19)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 7

1. Đọc kĩ lời nhận xét của thầy, cô giáo và đọc lại bài viết của mình, lắng nghe sự hướng dẫn sửa chữa của thầy, cô giáo, phát biểu của các bạn. Chú ý các yêu cầu sau :

– Bài làm có bố cục rõ ràng không ? Các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài đã đúng với yêu cầu của bài nghị luận văn học chưa ?

– Bài làm còn thiếu những ý nào và đã thể hiện sự cảm thụ, quan điểm riêng của mình đến mức nào ?

2. Sửa chữa các lỗi ngữ pháp, dùng từ, chính tả, lỗi liên kết câu và liên kết đoạn văn (nếu có).

BIÊN BẢN

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA BIÊN BẢN

1. Đọc các văn bản sau đây :

Văn bản 1

LIÊN ĐỘI TNTP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS KẾT ĐOÀN
CHI ĐỘI LỚP 9D

BIÊN BẢN SINH HOẠT CHI ĐỘI
Tuần : 6

Khai mạc lúc 10 giờ, ngày 7 tháng 10 năm 2005.

Thành phần tham dự : 43 bạn đội viên chi đội 9D.

Đại biểu : Trần Thị Thanh Hà – Liên đội trưởng.

Chủ toạ : Lê Thành Sơn.

Thư kí : Phan Thị Thuỳ Linh.

NỘI DUNG SINH HOẠT

(1) Bạn Lê Thành Sơn thay mặt Ban chỉ huy chi đội đánh giá hoạt động của chi đội trong tuần qua.

– Về học tập :

Toàn chi đội học tập chăm chỉ.

Vẫn còn một số bạn nói chuyện riêng trong giờ học môn Tiếng Anh, môn Địa lí.

– Về nền nếp, vệ sinh môi trường :

Vẫn còn hiện tượng không mặc đồng phục, ăn mặc chưa chỉnh tề.

(2) Ý kiến của các bạn dự họp :

– Phê bình một số bạn cán sự lớp chưa nghiêm túc trong sinh hoạt.

– Cần chăm chỉ học tập để chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam.

(3) Phát biểu của đại biểu Trần Thị Thanh Hà :

– Biểu dương sự cố gắng của chi đội 9D.

– Tán thành ý kiến tổ chức tháng thi đua học tập chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam.

(4) Bạn Lê Thành Sơn phổ biến công tác Đội tuần tới.

Buổi sinh hoạt chi đội kết thúc vào lúc 10 giờ 45 phút.

Chủ toạ	**Thư kí**
Lê Thành Sơn	Phan Thị Thuỳ Linh

Văn bản 2

BỘ CÔNG AN **CÔNG AN TP HÀ NỘI** Số : ... BB/TLTV, PT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------

BIÊN BẢN TRẢ LẠI
GIẤY TỜ, TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
CHO CHỦ SỞ HỮU, NGƯỜI QUẢN LÍ HOẶC NGƯỜI SỬ DỤNG HỢP PHÁP

– Căn cứ Điều 46, Điều 57, Điều 61 Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính ngày 02/07/2002 ;

– Căn cứ Quyết định/Biên bản số : . . . ngày . . . tháng . . . năm . . . do :

Ông (bà) : ...

Chức vụ : ...

kí về việc : ...

Hôm nay, hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ...

Tại : ...

Tôi : ... Cấp bậc : ... Chức vụ : ...

Đơn vị công tác : ...

– Tiến hành lập biên bản trả lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho ông (bà) hoặc tổ chức : ... là : ...

giấy tờ, tang vật, phương tiện.

Nơi cư trú (hoặc địa chỉ) : ...

Nghề nghiệp (hoặc lĩnh vực hoạt động) : ...

– Giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được trả lại bao gồm :

TT	Tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	Số lượng	Đặc điểm, chủng loại, số hiệu, nhãn hiệu, kí hiệu, số đăng kí (nếu có), xuất xứ, tình trạng	Ghi chú
...	...	...	...	...

Biên bản được lập thành hai bản có nội dung và giá trị như nhau. Một bản được giao cho cá nhân, đại diện tổ chức vi phạm và một bản lưu hồ sơ. Ông (bà) hoặc tổ chức có tên trên đã nhận đủ số giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nêu trên.

Biên bản lập xong hồi ... giờ ... phút cùng ngày, đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe công nhận đúng và cùng kí tên dưới đây.

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM)
(Kí và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Kí và ghi rõ họ tên)

2. Trả lời câu hỏi :

a) Biên bản ghi lại những sự việc gì ? (mục đích)

b) Biên bản cần phải đạt những yêu cầu gì về nội dung và hình thức ?

c) Văn bản 1 là biên bản hội nghị, văn bản 2 là biên bản sự vụ. Em hãy kể tên một số loại biên bản thường gặp trong thực tế.

II – CÁCH VIẾT BIÊN BẢN

Đọc lại các văn bản ở mục I và trả lời các câu hỏi sau :

1. Phần mở đầu của biên bản gồm những mục gì ? Tên của biên bản được viết như thế nào ? (*Chú ý* : Các loại văn bản khác nhau có cách ghi khác nhau.)

2. Phần nội dung biên bản gồm những mục gì ? Nhận xét cách ghi những nội dung này trong biên bản. Tính chính xác, cụ thể của biên bản có giá trị như thế nào ?

3. Phần kết thúc biên bản có những mục nào ? Mục kí tên dưới biên bản nói lên điều gì ?

4. Lời văn của biên bản phải như thế nào ?

Ghi nhớ

• *Biên bản là loại văn bản ghi chép một cách trung thực, chính xác, đầy đủ một sự việc đang xảy ra hoặc vừa mới xảy ra. Người ghi biên bản chịu trách nhiệm về tính xác thực của biên bản.*

• *Tuỳ theo nội dung của từng sự việc mà có nhiều loại biên bản khác nhau : biên bản hội nghị, biên bản sự vụ,...*

• *Biên bản gồm có các mục sau* :

– *Phần mở đầu (phần thủ tục) : Quốc hiệu và tiêu ngữ (đối với biên bản sự vụ, hành chính), tên biên bản, thời gian, địa điểm, thành phần tham dự và chức trách của họ.*

– *Phần nội dung : Diễn biến và kết quả của sự việc.*

– *Phần kết thúc : Thời gian kết thúc, chữ kí và họ tên của các thành viên có trách nhiệm chính, những văn bản hoặc hiện vật kèm theo (nếu có).*

• *Lời văn của biên bản cần ngắn gọn, chính xác.*

III – LUYỆN TẬP

1. Hãy lựa chọn những tình huống cần viết biên bản trong các trường hợp sau :

a) Diễn biến và kết quả của Đại hội chi đội (hoặc chi đoàn).

b) Nguyện vọng và đề nghị của lớp gửi đến thầy Hiệu trưởng.

c) Một vụ tai nạn giao thông.

d) Nghiệm thu phòng thí nghiệm.

e) Một nhóm học sinh tự ý tổ chức đi tham quan, không xin phép cô giáo chủ nhiệm.

2. Hãy ghi lại phần mở đầu, các mục lớn trong phần nội dung, phần kết thúc của biên bản cuộc họp giới thiệu đội viên ưu tú của chi đội cho Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

BÀI 29

Kết quả cần đạt

- *Hình dung được cuộc sống gian khổ và tinh thần lạc quan của Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang qua bức chân dung tự hoạ của nhân vật.*
- *Hệ thống hoá được các kiến thức về từ loại và cụm từ.*
- *Nắm chắc lí thuyết và biết cách viết biên bản.*

Nắm được mục đích, yêu cầu, nội dung và cách làm hợp đồng.

VĂN BẢN

RÔ-BIN-XƠN NGOÀI ĐẢO HOANG

(Trích *Rô-bin-xơn Cru-xô*)

Nếu có ai đó ở nước Anh gặp một kẻ như tôi lúc bấy giờ, chắc tôi sẽ làm cho họ hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc ; và lắm khi tôi đứng lặng ngắm nghía bản thân mình, tôi cứ mỉm cười tưởng tượng tôi lang thang khắp miền Y-oóc-sai với trang bị[1] và áo quần như vậy. Xin các bạn vui lòng hình dung bộ dạng của tôi như dưới đây.

Tôi đội một chiếc mũ to tướng cao lêu đêu chẳng ra hình thù gì làm bằng da của một con dê, với mảnh da rủ xuống phía sau gáy, vừa để che nắng, vừa để chắn không cho mưa hắt vào cổ ; ở miền khí hậu này, chẳng gì tai hại bằng nước mưa luồn trong áo thấm vào da thịt.

Tôi mặc một chiếc áo bằng tấm da dê, vạt áo dài tới khoảng lưng chừng hai bắp đùi, và một cái quần loe đến đầu gối cũng bằng da dê ; quần may bằng tấm da một con dê đực già, lông dê thõng xuống mỗi bên đến giữa bắp chân, chẳng khác nào quần dài ; tôi không có bít tất mà cũng chẳng có giày, nhưng đã làm cho mình được một đôi, chẳng biết gọi là gì, giống như đôi ủng, bao quanh bắp chân và buộc dây hai bên..., nhưng hình dáng hết sức kì cục[2] chẳng khác gì áo quần của tôi.

Quanh người tôi là một chiếc thắt lưng rộng bản bằng da dê phơi khô thắt lại bằng hai sợi dây cũng bằng da dê để thay cho khoá, hai bên có hai quai đeo, nhưng không đeo kiếm và dao găm mà lủng lẳng bên này một

chiếc cưa nhỏ, bên kia một chiếc rìu con. Quàng qua vai tôi là một đai da khác hẹp bản hơn, hai đầu cũng buộc lại bằng dây như thế ; và ở cuối đai, phía dưới cánh tay trái của tôi, đeo lủng lẳng hai cái túi, cả hai cũng đều làm bằng da dê, một túi đựng thuốc súng và túi kia đựng đạn ghém. Tôi đeo gùi[3] sau lưng, khoác súng bên vai, và giương trên đầu một chiếc dù lớn bằng da dê, xấu xí vụng về, nhưng lại là thứ cần thiết nhất cho tôi, bên khẩu súng của tôi. Còn về diện mạo tôi, nó không đến nỗi đen cháy như các bạn có thể nghĩ về một kẻ chẳng quan tâm tí gì đến da dẻ của mình lại sống ở vào khoảng chín hoặc mười độ vĩ tuyến miền xích đạo[4]. Râu ria của tôi đã có lúc tôi để mặc cho nó mọc dài đến hơn một gang tay[5] ; nhưng vì tôi có cả kéo và dao cạo[6] đủ dùng, nên tôi cắt đi khá ngắn gọn, trừ hàng ria ở môi trên tôi xén tỉa thành một cặp ria mép to tướng kiểu Hồi giáo[7] như ria vài gã Thổ Nhĩ Kì tôi gặp ở Xa-lê[8], vì người Ma-rốc không để ria theo kiểu như người Thổ ; tôi chẳng dám nói cặp ria mép ấy dài đến mức có thể dùng treo mũ của tôi ; nhưng chiều dài và hình dáng kì quái của chúng cũng khiến cho mọi người phải khiếp sợ nếu như là ở nước Anh.

(Đ. Đi-phô(*), *Rô-bin-xơn Cru-xô*,
Tủ sách cho mọi nhà, Luân Đôn, 1992.
Đoạn trích do NBS dịch và đặt nhan đề)

Đ. ĐI-PHÔ

Chú thích

(*) Đe-ni-ơn Đi-phô (1660 – 1731) là nhà văn lớn của Anh ở thế kỉ XVIII. Ông đến với tiểu thuyết khá muộn, khi đã gần sáu mươi tuổi. *Rô-bin-xơn Cru-xô* (1719) là tiểu thuyết đầu tay và cũng nổi tiếng nhất của ông. Sau đó ông còn viết một số cuốn khác như *Thủ lĩnh Xin-gơn-tơn* (1720), *Rô-xa-na* (1724)...

Văn bản *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* trích từ tiểu thuyết *Rô-bin-xơn Cru-xô*. Tác phẩm được viết dưới hình thức tự truyện. Rô-bin-xơn, tức Rô-bin-xơn Cru-xô,

xưng "tôi" tự kể chuyện mình. Một ngày cuối tháng chín, năm 27 tuổi, Rô-bin-xơn quê ở miền Y-oóc-sai, nước Anh, bị bão đắm tàu, một mình sống sót dạt vào đảo hoang không có dấu chân người. Sau 28 năm 2 tháng 19 ngày, Rô-bin-xơn, khi ấy đã 55 tuổi, mới trở về được nước Anh. Đoạn trích *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* kể chuyện lúc Rô-bin-xơn đã một mình sống ngoài đảo hoang khoảng 15 năm.

(1) *Trang bị* : ở đây là các vật dụng mang theo người.

(2) *Kì cục* : khác thường đến mức vô lí.

(3) *Gùi* : giỏ lớn đan bằng tre hoặc mây đeo sau lưng bằng hai quai quàng qua vai.

(4) *Chín hoặc mười độ miền xích đạo* : vị trí của đảo hoang nơi Rô-bin-xơn bị đắm tàu và dạt vào.

(5) *Hơn một gang tay* : nguyên văn viết là khoảng một phần tư *iat* (*iat* là đơn vị đo chiều dài của Anh, bằng 0,914m).

(6) *Kéo, dao cạo* : những vật dụng này, cũng như cái cưa, cái rìu, khẩu súng, thuốc đạn trên kia là do Rô-bin-xơn vớt được mang lên đảo từ ngày con tàu bị đắm.

(7) *Kiểu Hồi giáo* : kiểu (để ria mép) của những người theo đạo Hồi.

(8) *Xa-lê* : hải cảng của Ma-rốc, một nước ở Bắc Phi. Rô-bin-xơn trước khi bị đắm tàu, dạt vào đảo hoang, đã có lần đến hải cảng này.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Xét xem nếu phải tách đoạn cuối cùng của văn bản thành hai đoạn riêng biệt thì nên ngắt ra ở chỗ nào. Tìm bố cục của văn bản và đặt tiêu đề cho từng phần.

2. Vị trí và độ dài phần Rô-bin-xơn kể về diện mạo của chàng có gì đáng chú ý so với các phần khác ? Thử giải thích vì sao lại như vậy nếu xem xét từ góc độ nhân vật xưng "tôi" tự kể chuyện mình.

3. Cuộc sống hết sức khó khăn của Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang vào thời gian này hiện lên thấp thoáng qua những chi tiết của bức chân dung tự hoạ ấy ra sao ?

4. Tinh thần lạc quan bất chấp mọi gian khổ của Rô-bin-xơn được thể hiện như thế nào qua bức chân dung tự hoạ và qua giọng kể của nhân vật ?

Ghi nhớ

Qua bức chân dung tự hoạ và giọng kể của Rô-bin-xơn trong đoạn trích ***Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*** *của Đe-ni-ơn Đi-phô, ta hình dung được cuộc sống vô cùng khó khăn gian khổ và cả tinh thần lạc quan của nhân vật khi chỉ có một mình nơi đảo hoang vùng xích đạo suốt mười mấy năm ròng rã.*

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

A – TỪ LOẠI

I – DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

1. Trong số các từ in đậm sau đây, từ nào là danh từ, từ nào là động từ, từ nào là tính từ ?

a) *Một bài thơ* ***hay*** *không bao giờ ta* ***đọc*** *qua một* ***lần*** *mà bỏ xuống được.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

b) *Mà ông, thì ông không thích* ***nghĩ ngợi*** *như thế một tí nào.*

(Kim Lân, *Làng*)

c) *Xây cái* ***lăng*** *ấy cả làng* ***phục dịch****, cả* ***làng*** *gánh gạch,* ***đập*** *đá, làm phu hồ cho nó.*

(Kim Lân, *Làng*)

d) *Đối với cháu, thật là* ***đột ngột*** [...].

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) – *Vâng ! Ông giáo dạy* ***phải*** *! Đối với chúng mình thì thế là* ***sung sướng****.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

2. Hãy thêm các từ cho sau đây vào trước những từ thích hợp với chúng trong ba cột bên dưới. Cho biết mỗi từ trong ba cột đó thuộc từ loại nào.

a) *những, các, một*

b) *hãy, đã, vừa*

c) *rất, hơi, quá*

/.../ hay	*/.../ cái* (lăng)	*/.../ đột ngột*
/.../ đọc	*/.../ phục dịch*	*/.../ ông* (giáo)
/.../ lần	*/.../ làng*	*/.../ phải*
/.../ nghĩ ngợi	*/.../ đập*	*/.../ sung sướng*

3. Từ những kết quả đạt được ở bài tập 1 và bài tập 2, hãy cho biết danh từ có thể đứng sau những từ nào, động từ đứng sau những từ nào và tính từ đứng sau những từ nào trong số những từ nêu trên.

4. Kẻ bảng theo mẫu cho dưới đây và điền các từ có thể kết hợp với danh từ, động từ, tính từ vào những cột để trống.

BẢNG TỔNG KẾT VỀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

Ý nghĩa khái quát của từ loại	**Khả năng kết hợp**		
	Kết hợp về phía trước	Từ loại	Kết hợp về phía sau
Chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm)		**danh từ**	
Chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật		**động từ**	
Chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái		**tính từ**	

5. Trong những đoạn trích sau đây, các từ in đậm vốn thuộc từ loại nào và ở đây chúng được dùng như từ thuộc từ loại nào ?

a) *Nghe gọi, con bé giật mình,* ***tròn*** *mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng. Còn anh, anh không ghìm nổi xúc động.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Làm khí tượng, ở được cao thế mới là* ***lí tưởng*** *chứ.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Những **băn khoăn** ấy làm cho nhà hội hoạ không nhận xét được gì ở cô con gái ngồi trước mặt đằng kia.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

II – CÁC TỪ LOẠI KHÁC

1. Hãy xếp các từ in đậm trong những câu sau đây vào cột thích hợp (theo bảng mẫu) ở dưới.

a) *Một lát sau không phải **chỉ** có **ba** đứa mà **cả** một lũ trẻ **ở** tầng dưới lần lượt chạy lên.*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

b) *Trong cuộc đời kháng chiến **của** tôi, **tôi** chứng kiến không biết **bao nhiêu** cuộc chia tay, **nhưng** chưa **bao giờ**, tôi bị xúc động **như** lần **ấy**.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

c) *Ngoài cửa sổ **bấy giờ những** bông hoa bằng lăng **đã** thưa thớt – cái giống hoa **ngay** khi **mới** nở, màu sắc **đã** nhợt nhạt.*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

d) – ***Trời ơi**, **chỉ** còn có **năm** phút !*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) – *Quê anh ở **đâu** thế ? – Hoạ sĩ hỏi.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

g) – *Đã bao giờ Tuấn... sang bên kia chưa **hả** ?*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

h) – *Bố **đang** sai con làm cái việc gì lạ thế ?*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

BẢNG TỔNG KẾT VỀ CÁC TỪ LOẠI KHÁC

(NGOÀI BA TỪ LOẠI CHÍNH)

Số từ	Đại từ	Lượng từ	Chỉ từ	Phó từ	Quan hệ từ	Trợ từ	Tình thái từ	Thán từ

2. Tìm những từ chuyên dùng ở cuối câu để tạo câu nghi vấn. Cho biết các từ ấy thuộc từ loại nào.

B – CỤM TỪ

1. Tìm phần trung tâm của các cụm danh từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm danh từ.

a) *Nhưng điều kì lạ là* ***tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó*** *đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành* ***một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại.***

(Lê Anh Trà, *Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị*)

b) *Ông khoe* ***những ngày khởi nghĩa dồn dập ở làng.***

(Kim Lân, *Làng*)

c) *Ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng.* ***Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy*** *vẫn dõi theo.*

(Kim Lân, *Làng*)

2. Tìm phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm động từ.

a) *Vừa lúc ấy, tôi* ***đã đến gần anh.*** *Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh* ***sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.***

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Ông chủ tịch làng em* ***vừa lên cải chính****...*

(Kim Lân, *Làng*)

3. Tìm phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Chỉ ra những yếu tố phụ đi kèm với nó.

a) *Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách* ***rất Việt Nam****, một lối sống* ***rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông****, nhưng cũng đồng thời* ***rất mới, rất hiện đại.***

(Lê Anh Trà, *Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị*)

b) *Những khi biết rằng cái sắp tới* ***sẽ không êm ả*** *thì chị tỏ ra bình tĩnh đến phát bực.*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

c) *Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tôn-xtôi cho nhân loại* ***phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn.***

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

LUYỆN TẬP VIẾT BIÊN BẢN

I – ÔN TẬP LÍ THUYẾT

1. Biên bản nhằm mục đích gì ?

2. Người viết biên bản cần phải có trách nhiệm và thái độ như thế nào ?

3. Nêu bố cục phổ biến của biên bản.

4. Lời văn và cách trình bày một biên bản có gì đặc biệt ?

II – LUYỆN TẬP

1. Lớp 9A vừa tổ chức *Hội nghị trao đổi kinh nghiệm học tập môn Ngữ văn,* phấn đấu để cuối năm học có 100% học sinh đạt yêu cầu, trong đó 60% đạt loại khá, giỏi.

Hãy viết biên bản cho cuộc họp ấy dựa vào các tình tiết sau đây :

a) Thành phần : Cô Lan, giáo viên môn Ngữ văn, toàn thể lớp, đại biểu các lớp 9B, 9C. Cô Lan điều khiển hội nghị.

b) Hội nghị bắt đầu lúc 10 giờ và kết thúc lúc 11 giờ 30 phút.

c) Bạn Huệ, lớp trưởng báo cáo sơ lược tình hình học môn Ngữ văn :

– Nhiều bạn chưa đọc kĩ văn bản, chuẩn bị bài sơ sài.

– Nhiều bạn chưa làm hết các bài tập, nhất là bài tập phần Tiếng Việt và Tập làm văn.

– Nhiều bạn chưa biết cách làm thế nào để viết một bài văn hay. Bài viết còn sai chính tả, ngữ pháp, lan man, xa đề.

– Kết quả : khá, giỏi : 40% ; trung bình : 50% ; yếu : 10%.

d) Cô Lan khai mạc, nêu yêu cầu và nội dung hội nghị :

– Mục đích : tìm biện pháp để học tốt môn Ngữ văn. Phấn đấu cuối năm 100% đạt yêu cầu, trong đó có 60% khá, giỏi.

– Nội dung :

+ Lớp trưởng sơ kết tình hình học môn Ngữ văn trong thời gian qua.

+ Các bạn học sinh giỏi báo cáo kinh nghiệm (Thu Nga, Thuý Hà).

+ Tập thể lớp trao đổi, bổ sung và đề ra chỉ tiêu phấn đấu.

e) Kinh nghiệm của Thu Nga :

– Đọc kĩ văn bản để hiểu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản, sau đó mới chuẩn bị bài.

– Phải cố gắng tưởng tượng, liên tưởng, đào sâu suy nghĩ để có xúc cảm và phát hiện ra ý độc đáo.

– Cố gắng làm hết bài tập, đặc biệt là các bài tập luyện nói, luyện viết.

g) Kinh nghiệm của Thuý Hà :

– Mỗi văn bản có những nét độc đáo riêng. Phải tìm cho ra nét độc đáo đó.

– Phải thường xuyên tích luỹ tư liệu văn học.

– Nắm chắc cách làm bài theo từng loại thể. Dành thời gian thích đáng đọc kĩ đề bài để xác định yêu cầu của bài viết.

– Nhất thiết phải làm dàn ý trước khi viết.

– Khi viết cần phải chủ động và theo cách diễn đạt của mình, tránh lệ thuộc bài mẫu.

h) Cô Lan tổng kết :

– Phải đọc kĩ văn bản, tìm hiểu xem tác giả muốn nói gì, nói bằng cách nào, thái độ ra sao.

– Thường xuyên tích luỹ tư liệu và biết vận dụng tư liệu khi làm bài.

– Rèn luyện năng lực cảm thụ, đặc biệt là khả năng liên tưởng, tưởng tượng.

– Soạn bài và làm bài tập đầy đủ, chu đáo.

– Khi làm bài, phải nắm chắc yêu cầu của đề bài, làm dàn ý. Cố gắng viết mạch lạc, trong sáng, có cảm xúc.

– Tin tưởng vào kết quả phấn đấu của lớp.

2. Hãy ghi lại biên bản họp lớp tuần vừa qua.

3. Hãy ghi lại biên bản bàn giao nhiệm vụ trực tuần của chi đội em cho chi đội bạn.

4. Hãy viết biên bản xử phạt vi phạm hành chính (vi phạm quy định về an toàn giao thông, vệ sinh đường phố, quản lí xây dựng,...).

HỢP ĐỒNG

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

1. Đọc văn bản sau :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

———————

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SÁCH GIÁO KHOA

– Căn cứ vào Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày ... tháng ... năm ... của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn thi hành của các cấp các ngành.

– Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ...

Tại địa điểm : ...

Chúng tôi gồm :

Bên A :

Công ti cổ phần Sách và Thiết bị trường học ... Sở Giáo dục và Đào tạo ...

Địa chỉ : ...

Điện thoại : ... Fax : ...

Tài khoản : ...

Mã số thuế : ...

Đại diện là ông (bà) : ...

Chức vụ : ...

Bên B :

Công ti TNHH : ...

Địa chỉ : ...

Điện thoại : ... Fax : ...

Tài khoản : ...

Mã số thuế : ...

Đại diện là ông (bà) : ...

Chức vụ : ...

Hai bên thoả thuận kí kết Hợp đồng mua bán sách giáo khoa với nội dung và các điều khoản sau :

Điều 1. Nội dung giao dịch : giao, nhận và tiêu thụ sách giáo khoa.

Điều 2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên A

– Bảo đảm cung ứng đầy đủ, kịp thời sách giáo khoa cho bên B.

– Vận chuyển hàng hoá đến giao cho bên B.

Điều 3. Trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B

– Kiểm tra số lượng, chủng loại, chất lượng và bốc xếp hàng hoá từ phương tiện chuyên chở vào cửa hàng.

– Bảo quản hàng hoá cẩn thận, không để mất mát, hư hỏng.

– Thanh toán đầy đủ và đúng thời gian cho bên A.

– Bán đúng giá đã quy định.

Điều 4. Phương thức thanh toán

– Bên B được hưởng chiết khấu ... % tổng giá trị hàng hoá bán được.

– Hằng tháng từ ngày 25 đến 30, hai bên thanh toán với nhau một lần và thống nhất kế hoạch tháng tới.

– Để hàng hoá hư hỏng, mất mát, bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bên A.

Điều 5. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày... tháng ... năm ... Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có điểm nào chưa phù hợp thì hai bên sẽ bàn bạc đi đến thống nhất cách giải quyết.

Hợp đồng này được lập thành hai bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản.

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
(Chức vụ, kí, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Chức vụ, kí, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

2. Trả lời câu hỏi :

a) Tại sao cần phải có hợp đồng ?

b) Hợp đồng ghi lại những nội dung gì ?

c) Hợp đồng cần phải đạt những yêu cầu nào ?

d) Hãy kể tên một số hợp đồng mà em biết.

II – CÁCH LÀM HỢP ĐỒNG

Đọc lại *Hợp đồng mua bán sách giáo khoa* ở mục I và trả lời các câu hỏi sau :

1. Phần mở đầu của hợp đồng gồm những mục nào ? Tên của hợp đồng được viết như thế nào ?

2. Phần nội dung hợp đồng gồm những mục gì ? Nhận xét cách ghi những nội dung này trong hợp đồng.

3. Phần kết thúc hợp đồng có những mục nào ?

4. Lời văn của hợp đồng phải như thế nào ?

Ghi nhớ

• *Hợp đồng là loại văn bản có tính chất pháp lí ghi lại nội dung thoả thuận về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên tham gia giao dịch nhằm đảm bảo thực hiện đúng thoả thuận đã cam kết.*

• *Hợp đồng gồm có các mục sau :*

– Phần mở đầu : Quốc hiệu và tiêu ngữ, tên hợp đồng, thời gian, địa điểm, họ tên, chức vụ, địa chỉ của các bên kí kết hợp đồng.

– Phần nội dung : Ghi lại nội dung của hợp đồng theo từng điều khoản đã được thống nhất.

– Phần kết thúc : Chức vụ, chữ kí, họ tên của đại diện các bên tham gia kí kết hợp đồng và xác nhận bằng dấu của cơ quan hai bên (nếu có).

• *Lời văn của hợp đồng phải chính xác, chặt chẽ.*

III – LUYỆN TẬP

1. Hãy lựa chọn những tình huống cần viết hợp đồng trong các trường hợp sau :

a) Trường em đề nghị với các cơ quan cấp trên cho phép sửa chữa, hiện đại hoá các phòng học.

b) Gia đình em và cửa hàng vật liệu xây dựng thống nhất với nhau về mua bán.

c) Xã em và Công ti Thiên Nông thống nhất đặt đại lí tiêu thụ sản phẩm phân bón, thuốc trừ sâu.

d) Thầy Hiệu trưởng chuyển công tác, cần bàn giao công việc cho thầy Hiệu trưởng mới.

e) Hai bên thoả thuận với nhau về việc thuê nhà.

2. Hãy ghi lại phần mở đầu, các mục lớn trong phần nội dung, phần kết thúc và dự kiến các điều cần cụ thể hoá bản hợp đồng thuê nhà.

BÀI 30

Kết quả cần đạt

- *Qua đoạn trích truyện **Bố của Xi-mông**, tìm hiểu diễn biến tâm trạng các nhân vật dưới ngòi bút của nhà văn và rút ra bài học về lòng thương yêu con người.*

  Nắm chắc các tác phẩm truyện hiện đại Việt Nam đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 9 : tên tác phẩm, tác giả, thời gian sáng tác, nhân vật chính, cốt truyện, ý nghĩa nội dung và đặc sắc nghệ thuật. Củng cố những hiểu biết về thể loại truyện : cách trần thuật, xây dựng nhân vật, cốt truyện và tình huống truyện.

- *Hệ thống hoá được các kiến thức về câu.*

VĂN BẢN

BỐ CỦA XI-MÔNG

(Trích)

Trời ấm áp vô cùng, dễ chịu vô cùng. Ánh mặt trời êm đềm sưởi ấm bãi cỏ. Nước lấp lánh như gương. Và Xi-mông có những giây phút khoan khoái, có cái cảm giác uể oải thường thấy sau khi khóc, em rất thèm được nằm ngủ ở đây, trên mặt cỏ, dưới nắng ấm.

Một chú nhái con màu xanh lục nhảy dưới chân em. Em định bắt nó. Nó nhảy thoát. Em đuổi theo nó và vồ hụt ba lần liền. Cuối cùng em tóm được hai đầu chân sau của nó và bật cười nhìn con vật cố giãy giụa thoát thân. Nó thu mình trên đôi cẳng lớn, rồi bật phắt lên, đột ngột duỗi cẳng, ngay đơ như hai thanh gỗ ; trong lúc giương tròn con mắt có vành vàng, nó dùng hai chân trước đập vào khoảng không, huơ lên như hai bàn tay. Thấy vậy, em nhớ đến một thứ đồ chơi làm bằng những thanh gỗ hẹp đóng đinh chữ chi[1] chồng lên nhau, và với động tác cũng giống như vậy, điều khiển các chú lính nhỏ[2] cài bên trên tập tành. Thế là em nghĩ đến nhà, rồi nghĩ đến mẹ, và thấy buồn vô cùng, em lại khóc. Người em rung lên, em quỳ xuống và đọc kinh cầu nguyện[3] như trước khi đi ngủ. Nhưng em không đọc hết được, vì những cơn nức nở lại kéo đến, dồn dập, xốn xang choán lấy em. Em chẳng nghĩ ngợi gì nữa, chẳng nhìn thấy gì quanh em nữa mà chỉ khóc hoài.

Bỗng một bàn tay chắc nịch đặt lên vai em và một giọng ồm ồm hỏi em : "Có điều gì làm cháu buồn phiền đến thế, cháu ơi ?".

Xi-mông quay lại. Một bác công nhân cao lớn, râu tóc đen, quăn, đang nhìn em với vẻ nhân hậu. Em trả lời, mắt đẫm lệ[4], giọng nghẹn ngào :

– Chúng nó đánh cháu... vì... cháu... cháu... không có bố... không có bố.

– Sao thế – bác ta mỉm cười bảo – ai mà chẳng có bố.

Em bé nói tiếp một cách khó khăn, giữa những tiếng nấc buồn tủi :

– Cháu... cháu không có bố.

Bác công nhân bỗng nghiêm lại ; bác nhận ra thằng bé con nhà chị Blăng-sốt, và tuy mới đến vùng này, bác cũng đã mong manh biết chuyện của chị.

– Thôi nào – bác nói – đừng buồn nữa, cháu ơi, và về nhà mẹ cháu với bác đi. Người ta sẽ cho cháu... một ông bố.

Hai bác cháu lên đường, người lớn dắt tay đứa bé, và bác lại mỉm cười, vì bác chẳng khó chịu được đến gặp chị Blăng-sốt, nghe đồn chị là một trong những cô gái đẹp nhất vùng ; có lẽ trong thâm tâm[5], bác nhủ thầm rằng một tuổi xuân đã lầm lỡ[6] rất có thể lỡ lầm lần nữa.

Họ đến trước một ngôi nhà nhỏ, quét vôi trắng, hết sức sạch sẽ.

– Đây rồi – đứa trẻ nói, và em gọi to – Mẹ ơi !

Một thiếu phụ[7] xuất hiện, và bác công nhân bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bõn cợt được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà nơi chị đã bị một kẻ khác lừa dối. E dè, mũ cầm tay, bác ấp úng :

– Đây, thưa chị, tôi dắt về trả cho chị cháu bé bị lạc ở gần bờ sông.

Nhưng Xi-mông nhảy lên ôm lấy cổ mẹ, lại oà khóc và bảo :

– Không, mẹ ơi, con đã muốn nhảy xuống sông cho chết đuối, vì chúng nó đánh con... đánh con... tại con không có bố.

Đôi má thiếu phụ đỏ bừng và, tê tái đến tận xương tuỷ[8], chị ôm con hôn lấy hôn để, trong khi nước mắt lã chã tuôn rơi. Người đàn ông xúc động vẫn đứng đó, không biết bỏ đi thế nào cho phải. Nhưng Xi-mông bỗng chạy đến bên bác và nói :

– Bác có muốn làm bố cháu không ?

Im lặng như tờ. Chị Blăng-sốt hổ thẹn, lặng ngắt và quằn quại, dựa vào tường, hai tay ôm ngực. Thấy người ta không trả lời mình, em bé lại nói :

– Nếu bác không muốn, cháu sẽ quay trở ra nhảy xuống sông chết đuối.

Bác công nhân cười đáp coi như chuyện đùa :

– Có chứ, bác muốn chứ.

– Thế bác tên là gì – em bé liền hỏi – để cháu trả lời chúng nó khi chúng nó muốn biết tên bác ?

– Phi-líp – người đàn ông đáp.

Xi-mông im lặng một giây, để ghi nhớ cái tên ấy trong óc, rồi hết cả buồn, em vươn hai cánh tay nói :

– Thế nhé ! Bác Phi-líp, bác là bố cháu.

Bác công nhân nhấc bổng em lên, đột ngột hôn vào hai má em, rồi sải từng bước dài, bỏ đi rất nhanh.

Ngày hôm sau, khi em bé đến trường, một tiếng cười ác ý[9] đón em. Và lúc tan học, khi thằng kia[10] lại muốn trêu chọc, Xi-mông quát vào mặt nó những lời này, như ném một hòn đá : "Bố tao ấy à, bố tao tên là Phi-líp".

Khắp chung quanh bật lên những tiếng la hét thích thú :

– Phi-líp gì ?[11]... Phi-líp nào ?... Phi-líp là cái gì ?... Mày lấy đâu ra Phi-líp của mày thế ?

Xi-mông không trả lời gì hết, và một mực tin tưởng sắt đá, em đưa con mắt thách thức chúng, sẵn sàng chịu hành hạ, còn hơn là bỏ chạy. Thầy giáo giải thoát cho em và em về nhà.

(G. đơ Mô-pa-xăng(*), *Bố của Xi-mông,* theo bản dịch của Lê Hồng Sâm,
trong *Tuyển tập truyện ngắn Pháp thế kỉ XIX,*
NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1986)

Chú thích

(*) Guy đơ Mô-pa-xăng (1850 – 1893) là nhà văn Pháp. Tuy chỉ sống hơn bốn mươi tuổi, ông đã sáng tác khối lượng tác phẩm lớn gồm một số tiểu thuyết như *Một cuộc đời* (1883), *Ông bạn đẹp* (1885),... và đặc biệt là hơn ba trăm truyện ngắn. Các tác phẩm của ông phản ánh sâu sắc nhiều phương diện của xã hội Pháp nửa cuối thế kỉ XIX.

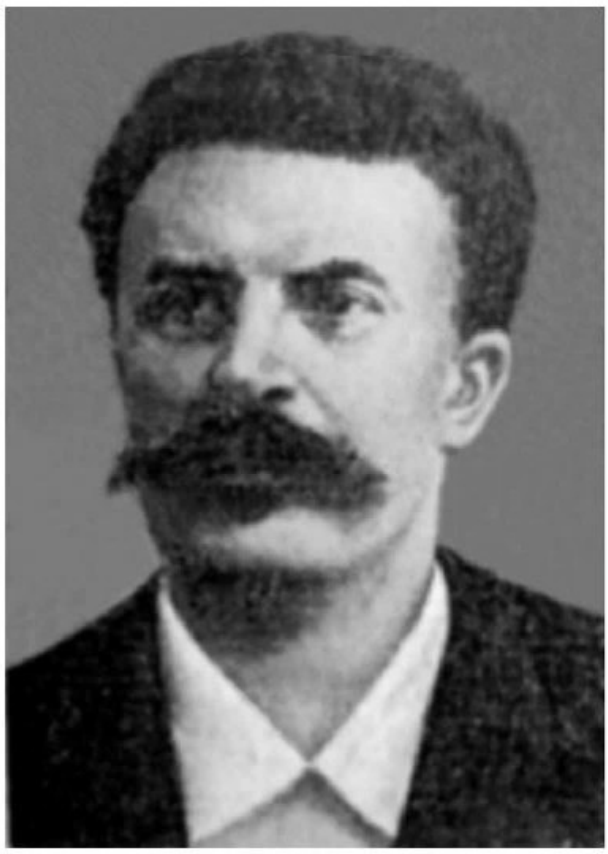

G. ĐƠ MÔ-PA-XĂNG

Văn bản *Bố của Xi-mông* trích truyện ngắn cùng tên. Chị Blăng-sốt trong truyện này bị một người đàn ông lừa dối, sinh ra Xi-mông. Vì vậy, Xi-mông trở thành một đứa trẻ không có bố dưới con mắt mọi người. Truyện bắt đầu khi Xi-mông lúc đó khoảng bảy, tám tuổi, lần đầu tiên đến trường bị đám học trò chế giễu là không có bố.

Em buồn bực, lang thang ra bờ sông, chỉ muốn chết cho xong. Đoạn trích kể những sự việc tiếp theo.

(1) *Đóng đinh chữ chi* : đóng đinh theo hình hết chéo lên lại chéo xuống.

(2) *Các chú lính nhỏ* : đây là nói một đồ chơi làm bằng gỗ.

(3) *Kinh cầu nguyện* : bài kinh của những người theo đạo Thiên Chúa.

(4) *Đẫm lệ* : đẫm nước mắt (*lệ* : nước mắt).

(5) *Thâm tâm* : chỗ sâu kín trong lòng, đáy lòng (*thâm* : sâu, *tâm* : tim).

(6) *Lầm lỡ* : vì vô ý hoặc nhẹ dạ cả tin mà sai lầm ; ở đây nói việc chị Blăng-sốt sinh ra Xi-mông khi không có chồng hợp pháp.

(7) *Thiếu phụ* : người phụ nữ đã có gia đình, còn trẻ.

(8) *Tê tái đến tận xương tuỷ* : hết sức đau đớn, xót xa.

(9) *Ác ý* : có ý độc ác.

(10) *Thằng kia* : chỉ cậu học sinh nói cho các bạn biết Xi-mông không có bố hôm Xi-mông đến trường lần đầu tiên.

(11) *Phi-líp gì* : ý nói Phi-líp mới chỉ là tên, chưa có họ của bố. Người Pháp, cũng như người nhiều nước khác ở phương Tây, tên đặt ở trước, họ đặt ở sau.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Hãy xác định từng phần nếu chia bài văn trên thành bốn phần căn cứ vào diễn biến của truyện : nỗi tuyệt vọng của Xi-mông ; Phi-líp gặp Xi-mông và nói sẽ cho em một ông bố ; Phi-líp đưa Xi-mông về nhà trả cho chị Blăng-sốt và nhận làm bố của em ; Xi-mông đến trường nói với các bạn là có bố và tên bố em là Phi-líp.

2. Xi-mông đau đớn vì sao ? Nỗi đau đớn ấy được nhà văn khắc hoạ như thế nào qua những ý nghĩ, sự bộc lộ tâm trạng và cách nói năng của em trong bài văn ?

3. Qua hình ảnh ngôi nhà của chị Blăng-sốt, thái độ của chị đối với khách và nỗi lòng của chị khi nghe con nói, chứng minh chị Blăng-sốt chẳng qua vì lầm lỡ mà sinh ra Xi-mông, chứ căn bản chị là người tốt.

4. Nêu lên diễn biến tâm trạng của Phi-líp qua các giai đoạn : khi gặp Xi-mông ; trên đường đưa Xi-mông về nhà ; khi gặp chị Blăng-sốt ; lúc đối đáp với Xi-mông.

Ghi nhớ

Nhà văn Guy đơ Mô-pa-xăng đã thể hiện sắc nét diễn biến tâm trạng của ba nhân vật Xi-mông, Blăng-sốt, Phi-líp trong đoạn trích truyện ***Bố của Xi-mông****, qua đó nhắc nhở chúng ta về lòng thương yêu bè bạn, mở rộng ra là lòng thương yêu con người, sự thông cảm với những nỗi đau hoặc lỡ lầm của người khác.*

ÔN TẬP VỀ TRUYỆN

1. Lập bảng thống kê tác phẩm truyện hiện đại Việt Nam đã học trong sách *Ngữ văn 9* (cả hai tập) theo mẫu dưới đây :

STT	Tên tác phẩm	Tác giả	Năm sáng tác	Tóm tắt nội dung

Lưu ý : Nếu văn bản là đoạn trích từ một tác phẩm dài thì sau tên đoạn trích ghi cả tên tác phẩm và để trong ngoặc đơn.

Có thể dựa vào phần *Ghi nhớ* ở các bài học để tóm tắt nội dung.

2. Các tác phẩm truyện sau Cách mạng tháng Tám 1945 trong bảng thống kê trên đã phản ánh được những nét gì về đất nước và con người Việt Nam ở giai đoạn đó.

3. Hình ảnh các thế hệ con người Việt Nam yêu nước trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ đã được miêu tả qua những nhân vật nào ?

Hãy nêu những nét phẩm chất chung của các nhân vật ấy và nét tính cách nổi bật ở mỗi nhân vật.

4. Trong số các nhân vật của những tác phẩm truyện được học ở lớp 9, em có ấn tượng sâu sắc với những nhân vật nào ? Nêu cảm nghĩ của em về một nhân vật.

5. Các tác phẩm truyện ở lớp 9 đã được trần thuật theo các ngôi kể nào ? Những truyện nào có nhân vật kể chuyện trực tiếp xuất hiện (nhân vật xưng "tôi") ? Cách trần thuật này có ưu thế như thế nào ?

6. Ở những truyện nào tác giả sáng tạo được tình huống truyện đặc sắc ?

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP (tiếp theo)

C – THÀNH PHẦN CÂU

I – THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ THÀNH PHẦN PHỤ

1. Kể tên các thành phần chính, thành phần phụ của câu ; nêu dấu hiệu nhận biết từng thành phần.

2. Hãy phân tích thành phần của các câu sau đây :

a) *Đôi càng tôi mẫm bóng.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

c) *Còn tấm gương bằng thuỷ tinh tráng bạc, nó vẫn là người bạn trung thực, chân thành, thẳng thắn, không hề nói dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác...*

(Băng Sơn, *U tôi*)

II – THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. Kể tên và nêu dấu hiệu nhận biết các thành phần biệt lập của câu.

2. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dưới đây là thành phần gì của câu.

a) ***Có lẽ*** *tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.*

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

b) ***Ngẫm ra*** *thì tôi chỉ nói lấy sướng miệng tôi.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

c) *Trên những chặng đường dài suốt 50, 60 ki-lô-mét, chúng ta chỉ gặp cây dừa :* ***dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mởn, dừa lửa lá đỏ, vỏ hồng,...***

(*Theo* Hoàng Văn Huyền, *Những mẩu chuyện địa lí*)

d) *Có người khẽ nói :*

– ***Bẩm,*** *dễ* ***có khi*** *đê vỡ !*

Ngài cau mặt, gắt rằng :

– Mặc kệ !

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

e) ***Ơi*** *chiếc xe vận tải*
Ta cầm lái đi đây
Nặng biết bao ân ngãi
Quý hơn bao vàng đầy !

(Tố Hữu, *Bài ca lái xe đêm*)

D – CÁC KIỂU CÂU

I – CÂU ĐƠN

1. Tìm chủ ngữ, vị ngữ trong các câu đơn sau đây :

a) *Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

b) *Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tôn-xtôi cho nhân loại phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

c) *Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.*

(L. Tôn-xtôi)

d) *Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

e) [*Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh – và cũng là đứa con duy nhất của anh, chưa đầy một tuổi.*] *Anh thứ sáu và cũng tên Sáu.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

2. Trong những đoạn trích sau đây, câu nào là câu đặc biệt ?

a) *Chợt ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhủn ra, tưởng chừng như không cất lên được... Có tiếng nói léo xéo ở gian trên. Tiếng mụ chủ... Mụ nói cái gì vậy ? Mụ nói cái gì mà lào xào thế ? Trống ngực ông lão đập thình thịch.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Không hiểu sao nói đến đây, bác lái xe lại liếc cô gái. Cô bất giác đỏ mặt lên.*

– Một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi ! Đây là đỉnh Yên Sơn, cao hai nghìn sáu trăm mét. Anh ta làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Tôi bỗng thẫn thờ, tiếc không nói nổi. Rõ ràng tôi không tiếc những viên đá. Mưa xong thì tạnh thôi. Mà tôi nhớ một cái gì đấy, hình như mẹ tôi, cái cửa sổ, hoặc những ngôi sao to trên bầu trời thành phố* [...]. *Những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên. Hoa trong công viên. Những quả bóng sút vô tội vạ của bọn trẻ con trong một góc phố. Tiếng rao của bà bán xôi sáng có cái mủng đội trên đầu...*

Chao ôi, có thể là tất cả những cái đó. Những cái đó ở thiệt xa... Rồi bỗng chốc, sau một cơn mưa đá, chúng xoáy mạnh như sóng trong tâm trí tôi...

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

II – CÂU GHÉP

1. Hãy tìm câu ghép trong các đoạn trích sau đây :

a) *Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói*

một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

b) *Tôi rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than. Bông băng trắng. Vết thương không sâu lắm, vào phần mềm. Nhưng vì bom nổ gần, Nho bị choáng. Tôi tiêm cho Nho. Nho lim dim mắt, dễ chịu...*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

c) *Ông lão vừa nói vừa chăm chắm nhìn vào cái bộ mặt lì xì của người bà con họ bên ngoại dãn ra vì kinh ngạc ấy mà ông lão hả hê cả lòng. Ông thấy cái lăng ấy một phần như có ông.*

(Kim Lân, *Làng*)

d) *Những nét hớn hở trên mặt người lái xe chợt duỗi ra rồi bằng đi một lúc, bác không nói gì nữa. Còn nhà hoạ sĩ và cô gái cũng nín bặt, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) *– Ô ! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này !*

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

2. Chỉ ra các kiểu quan hệ về nghĩa giữa các vế trong những câu ghép tìm được ở bài tập 1.

3. Quan hệ về nghĩa giữa các vế trong những câu ghép sau đây là quan hệ gì ?

a) *Anh mong được nghe một tiếng "ba" của con bé, nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Giá mà anh ấy còn, anh ấy sẽ làm thêm được bao nhiêu là việc nữa !*

(Đỗ Chu, *Mùa cá bột*)

4. Từ mỗi cặp câu đơn sau đây, hãy tạo ra những câu ghép chỉ các kiểu quan hệ nguyên nhân, điều kiện, tương phản, nhượng bộ (theo chỉ dẫn) bằng quan hệ từ thích hợp.

– *Quả bom tung lên và nổ trên không. Hầm của Nho bị sập.* 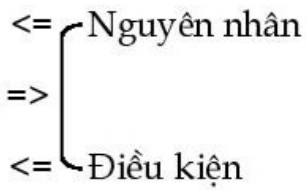

– *Quả bom nổ khá gần. Hầm của Nho không bị sập.* 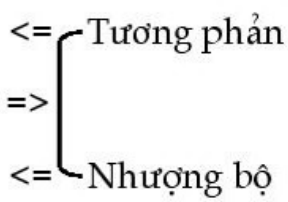

III – BIẾN ĐỔI CÂU

1. Tìm câu rút gọn trong đoạn trích sau :

Dường như vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ. Nó chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đè lên những con số vĩnh cửu. Còn đằng kia, lửa đang chui bên trong cái dây mìn, chui vào ruột quả bom...

Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít : ba lần.

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

2. Trong các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê), những câu nào vốn là một bộ phận của câu đứng trước được tách ra ? Theo em, tác giả tách câu như vậy để làm gì ?

a) *Đơn vị thường ra đường vào lúc mặt trời lặn. Và làm việc có khi suốt đêm.*

b) *Thế là tối lại ra đường luôn. Thường xuyên.*

c) *Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành.*

3. Hãy biến đổi các câu sau đây thành câu bị động.

a) *Người thợ thủ công Việt Nam làm ra đồ gốm khá sớm.*

b) *Tại khúc sông này tỉnh ta sẽ bắc một cây cầu lớn.*

c) *Người ta đã dựng lên những ngôi đền ấy từ hàng trăm năm trước.*

IV – CÁC KIỂU CÂU ỨNG VỚI NHỮNG MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP KHÁC NHAU

1. Trong đoạn trích sau đây, những câu nào là câu nghi vấn ? Chúng có được dùng để hỏi không ?

Bà hỏi :

– Ba con, sao con không nhận ?

– Không phải. – Đang nằm mà nó cũng giẫy lên.

– Sao con biết là không phải ? Ba con đi lâu, con quên rồi chứ gì !

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

2. Trong các đoạn trích sau đây, những câu nào là câu cầu khiến ? Chúng được dùng để làm gì ?

a) *Đứa con gái lớn gồng đôi thúng không bước vào. Ông cất tiếng hỏi :*

– Ở ngoài ấy làm gì mà lâu thế mày ?

Không để đứa con kịp trả lời, ông lão nhỏm dậy vơ lấy cái nón :

– Ở nhà trông em nhá ! Đừng có đi đâu đấy.

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Nghe mẹ nó bảo gọi ba vào ăn cơm thì nó bảo lại :*

– Thì má cứ kêu đi.

Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp doạ đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng :

– Vô ăn cơm !

Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra :

– Cơm chín rồi !

Anh cũng không quay lại. Con bé bực quá, quay lại mẹ và bảo :

– Con kêu rồi mà người ta không nghe.

Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười.

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

3. Câu nói của anh Sáu trong đoạn trích sau đây có hình thức của kiểu câu nào (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, hay cảm thán) ? Anh Sáu dùng nó để hỏi hay để bộc lộ cảm xúc ? Chỗ nào trong lời kể của tác giả xác nhận điều đó ?

Trong bữa cơm đó, anh Sáu gắp một cái trứng cá to vàng để vào chén nó. Nó liền lấy đũa xoi vào chén, để đó rồi bất thần hất cái trứng ra, cơm văng tung toé cả mâm. Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên :

– Sao mày cứng đầu quá vậy, hả ?

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

BÀI 31

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được nghệ thuật biểu hiện tinh tế và tình cảm thương yêu của Lân-đơn khi viết về con chó Bấc.*
- *Thực hiện tốt bài kiểm tra phần Tiếng Việt học kì II.*
- *Viết được các hợp đồng có nội dung đơn giản trong cuộc sống.*

VĂN BẢN

CON CHÓ BẤC

(Trích *Tiếng gọi nơi hoang dã*)

Tình yêu thương, một tình yêu thương thực sự và nồng nàn lần đầu tiên phát sinh ra bên trong nó. Trước kia nó chưa hề cảm thấy một tình yêu thương như vậy lúc ở tại nhà Thẩm phán Mi-lơ(1) dưới thung lũng Xan-ta Cla-ra mơn man ánh nắng. Với những cậu con trai của ông Thẩm, trong những buổi đi săn hoặc đi lang thang đây đó, tình cảm ấy chỉ là chuyện làm ăn cùng hội cùng phường(2) ; với những đứa cháu nhỏ của ông Thẩm, là trách nhiệm ra oai hộ vệ(3) ; còn đối với bản thân ông Thẩm, đó là thứ tình bạn trịnh trọng và

đường hoàng[4]. Nhưng tình thương yêu sôi nổi, nồng cháy, thương yêu đến tôn thờ, thương yêu đến cuồng nhiệt thì phải đến Giôn Thoóc-tơn mới khơi dậy lên được.

Con người này đã cứu sống nó, đó là một lẽ ; nhưng hơn thế nữa, anh là một ông chủ lí tưởng. Những người khác chăm nom chó của họ xuất phát từ ý thức về nghĩa vụ và về lợi ích kinh doanh ; còn anh chăm sóc chó của mình như thể chúng là con cái của anh vậy, bởi vì anh không thể nào không chăm sóc. Và anh còn chăm sóc nhiều hơn nữa kia. Anh không bao giờ quên chào hỏi thân mật hoặc nói lời vui vẻ và ngồi xuống chuyện trò lâu với chúng (mà anh gọi là "tầm phào"), điều mà cả anh và chúng đều thích thú. Anh có thói quen dùng hai bàn tay túm chặt lấy đầu Bấc rồi dựa đầu anh vào đầu nó, hoặc lắc nó đẩy tới đẩy lui, vừa lắc vừa khe khẽ thốt lên những tiếng rủa mà đối với Bấc lại là những lời nói nựng âu yếm. Bấc thấy không có gì vui sướng bằng cái ôm ghì mạnh mẽ ấy và những tiếng rủa rủ rỉ bên tai ấy, và theo mỗi cái lắc đẩy tới đẩy lui, nó lại tưởng chừng như quả tim mình nhảy tung ra khỏi cơ thể vì quá ngây ngất. Và khi được buông ra, nó bật vùng dậy trên hai chân, miệng cười, mắt long lanh, họng rung lên những âm thanh không thốt nên lời, và cứ như vậy trong tư thế đứng yên bất động ; những lúc ấy Giôn Thoóc-tơn lại như muốn kêu lên, trân trọng : "Trời đất ! Đằng ấy[5] hầu như biết nói đấy !".

Bấc có cái tài biểu lộ tình thương yêu gần giống như làm đau người ta. Nó thường hay há miệng ra cắn lấy bàn tay Thoóc-tơn rồi ép răng xuống mạnh đến nỗi vết răng hằn vào da thịt một lúc lâu. Và cũng như Bấc hiểu các tiếng rủa là những lời nói nựng, con người cũng hiểu cái cắn vờ ấy là cử chỉ vuốt ve.

Tuy nhiên, tình thương yêu của Bấc phần lớn được diễn đạt bằng sự tôn thờ. Mặc dù nó sung sướng đến cuồng lên mỗi khi Thoóc-tơn chạm vào nó hoặc nói chuyện với nó, nhưng nó không săn đón những biểu hiện ấy. Khác với cô ả Xơ-kít[6] có thói quen thọc cái mũi của nó vào dưới bàn tay của Thoóc-tơn rồi hích, hích mãi cho đến khi được vỗ về, cũng khác với Ních thường chồm lên tì cái đầu to tướng của cu cậu lên đầu gối Thoóc-tơn, Bấc chỉ tôn thờ ở xa xa một quãng. Nó thường nằm phục ở chân Thoóc-tơn hằng giờ, mắt háo hức, tỉnh táo, ngước nhìn lên mặt anh, chăm chú xem xét, hết sức quan tâm theo dõi từng biểu hiện thoáng qua, mọi cử động hoặc đổi thay trên nét mặt. Hoặc cũng có lúc nó nằm ra xa hơn, về một bên hoặc đằng sau anh, quan sát

hình dáng của anh và từng cử động của thân thể anh. Và thường thường, như mối giao cảm[7] giữa họ với nhau, sức mạnh ánh mắt của Bấc làm cho Giôn Thoóc-tơn quay đầu sang và nhìn lại nó, không nói năng gì, đôi mắt anh toả rạng tình cảm tự đáy lòng, trong khi tình cảm của Bấc ngời ánh lên qua đôi mắt nó toả rạng ra ngoài.

Một thời gian dài sau khi được cứu sống, Bấc không muốn rời Thoóc-tơn một bước. Từ lúc anh ra khỏi lều cho đến lúc anh quay trở về, Bấc luôn bám theo gót chân anh. Việc thay thầy đổi chủ xoành xoạch từ khi nó đến vùng đất phương bắc đã làm nảy sinh trong lòng nó nỗi lo sợ là không người chủ nào có thể gắn bó lâu dài. Nó sợ Thoóc-tơn cũng lại biến khỏi cuộc đời nó như Pê-rôn và Phơ-răng-xoa và anh chàng người lai Ê-cốt[8] đã đi qua rồi biến mất trước đây. Ngay cả ban đêm, trong các giấc mơ, nó cũng bị nỗi lo sợ này ám ảnh. Những lúc ấy, nó vội vùng dậy không ngủ nữa, trườn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy, lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ...

(G. Lân-đơn[*], *Tiếng gọi nơi hoang dã,* dựa theo bản dịch của Mạnh Chương – Nguyễn Công Ái – Vũ Tuấn Phương, NXB Long An, 1987. Nhan đề đoạn trích do NBS đặt)

G. LÂN-ĐƠN

Chú thích

(*) Giắc Lân-đơn (1876 – 1916) là nhà văn Mĩ. Ông trải qua thời thanh niên vất vả, từng phải làm nhiều nghề để kiếm ăn và sớm tiếp cận với tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. Vì những lẽ đó, ông thường được so sánh với Mác-xim Go-rơ-ki của Nga. G. Lân-đơn là tác giả của nhiều tiểu thuyết nổi tiếng như *Tiếng gọi nơi hoang dã* (1903), *Sói biển* (1904), *Nanh trắng* (1906), *Gót sắt* (1907),...

Văn bản *Con chó Bấc* trích tiểu thuyết *Tiếng gọi nơi hoang dã*. Tác phẩm kể về Bấc, một con chó bị bắt cóc đưa lên vùng Bắc cực để kéo xe trượt

tuyết cho những người đi tìm vàng. Bấc đã qua tay nhiều ông chủ độc ác. Chỉ riêng Giôn Thoóc-tơn là người đã có lòng nhân từ đối với nó, và nó được cảm hoá. Về sau, khi Thoóc-tơn chết, nó hoàn toàn dứt bỏ con người, đi theo tiếng gọi nơi hoang dã và trở thành một con chó hoang.

(1) *Thẩm phán Mi-lơ* : viên quan toà giàu có, người chủ đầu tiên của Bấc.

(2) *Cùng hội cùng phường* : ý nói cùng phe cùng cánh với nhau.

(3) *Hộ vệ* : bảo vệ.

(4) *Đường hoàng* : thẳng thắn, không sợ hãi, không rụt rè.

(5) *Đằng ấy* : tiếng xưng hô thân mật, giống như *cậu, mày*.

(6) *Xơ-kít, Ních* : tên hai con chó.

(7) *Giao cảm* : cảm thông lẫn nhau.

(8) *Pê-rôn, Phơ-răng-xoa, anh chàng người lai Ê-cốt* : một số người chủ cũ của Bấc.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Hãy xác định bố cục của bài văn theo trật tự diễn biến sau đây : a) Mở đầu, b) Tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bấc, c) Tình cảm của Bấc đối với chủ. Căn cứ vào độ dài ngắn của mỗi phần, xét xem ở đây, nhà văn chủ yếu muốn nói đến những biểu hiện tình cảm của phía nào.

2. Cách cư xử của Thoóc-tơn đối với Bấc có gì đặc biệt và biểu hiện ở những chi tiết nào ? Tại sao trước khi diễn tả tình cảm của Bấc đối với chủ, nhà văn lại dành một đoạn để nói về tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bấc ?

3. Tình cảm của con chó Bấc đối với chủ biểu hiện qua những khía cạnh khác nhau ra sao ? Nhận xét về năng lực quan sát của tác giả khi viết đoạn văn này.

4. Chứng minh trí tưởng tượng tuyệt vời và lòng yêu thương loài vật của nhà văn khi ông đi sâu vào "tâm hồn" của con chó Bấc.

Ghi nhớ

Trong đoạn trích ***Con chó Bấc****, nhà văn Mĩ Lân-đơn có những nhận xét tinh tế khi viết về những con chó, thể hiện trí tưởng tượng tuyệt vời khi đi sâu vào "tâm hồn" của con chó Bấc, đồng thời bộc lộ tình cảm yêu thương của mình đối với loài vật.*

KIỂM TRA VỀ TRUYỆN

Gợi ý các nội dung chuẩn bị cho bài kiểm tra

1. Sắp xếp đúng các dữ kiện của từng tác phẩm (tên tác phẩm, thể loại, tác giả, năm sáng tác) trong các câu hỏi trắc nghiệm.

2. Tóm tắt cốt truyện hay nội dung tác phẩm (hoặc đoạn trích).

3. Phân tích những điểm nổi bật đáng chú ý của các nhân vật chính trong mỗi truyện. Ví dụ :

– Hình ảnh thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ qua các nhân vật nữ thanh niên xung phong trong truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.

– Cảnh ngộ và tâm trạng của nhân vật Nhĩ trong truyện *Bến quê*. Qua nhân vật này, Nguyễn Minh Châu muốn gửi gắm những suy ngẫm gì về con người và cuộc đời ?

...

4. Chọn và phân tích một đoạn miêu tả đặc sắc cảnh thiên nhiên trong các truyện đã học. Ví dụ : cảnh bãi sông Hồng trong truyện *Bến quê*...

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

Một số đề luyện tập

1. Tìm khởi ngữ trong câu sau và viết lại thành câu không có khởi ngữ.

Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

2. Chỉ ra thành phần biệt lập trong những câu sau và giải thích phần ý nghĩa mà nó đem lại cho câu chứa nó.

a) *Thật đấy, chuyến này không được Độc lập thì chết cả đi chứ sống làm gì cho nó nhục.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Cũng may mà bằng mấy nét vẽ, hoạ sĩ ghi xong lần đầu gương mặt của người thanh niên.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

3. Cho biết những từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dưới đây có tác dụng liên kết câu chứa chúng với câu nào. Đó là phép liên kết nào ?

a) – *Ba không* ***giống*** *cái hình ba chụp với má.*

– *Sao không* ***giống****, đi lâu,* ***ba con già*** *hơn trước thôi.*

– *Cũng không phải* ***già****, mặt* ***ba con*** *không có cái thẹo trên mặt như vậy.*

À ra ***vậy,*** *bây giờ bà mới biết.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Không một hôm nào bà Hai ở quán về mụ không sấn đến vạch thúng ra xem :*

– *Ái chà ! Nhà này có mớ cá ngon gớm, chiều tớ phải xin một bát mấy được.*

Thế là *đến chiều mụ sai con bưng bát đến xin.*

(Kim Lân, *Làng*)

4. Chỉ ra phép lặp từ ngữ và phép thế để liên kết câu trong đoạn trích sau đây :

– *Hoạ sĩ nào cũng đến Sa Pa ! Ở đấy tha hồ vẽ. Tôi đi đường này ba mươi hai năm. Trước Cách mạng tháng Tám, tôi chở lên chở về mãi nhiều hoạ sĩ như bác. Hoạ sĩ Tô Ngọc Vân này, hoạ sĩ Hoàng Kiệt này...*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

5. Chỉ ra sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong một đoạn văn ở một bài tập làm văn của em.

6. Đọc truyện cười sau đây và trả lời câu hỏi.

HAI KIỂU ÁO

Có ông quan lớn đến hiệu may để may một cái áo thật sang tiếp khách. Biết quan xưa nay nổi tiếng luồn cúi quan trên, hách dịch với dân, người thợ may bèn hỏi :

– *Xin quan lớn cho biết ngài may chiếc áo này để tiếp ai ạ ?*

Quan lớn ngạc nhiên :

– *Nhà ngươi biết để làm gì ?*

Người thợ may đáp :

– Thưa ngài, con hỏi để may cho vừa. Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vạt đằng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen, thì vạt đằng sau phải may ngắn lại.

Quan ngẫm nghĩ một hồi rồi bảo :

– Thế thì nhà ngươi may cho ta cả hai kiểu.

(*Theo* Trương Chính – Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*)

Câu hỏi :

a) Câu nào trong những lời đối đáp trên đây chứa hàm ý ?

b) Nội dung hàm ý ấy là gì ?

c) Người nghe có giải đoán được hàm ý trong câu nói đó không ? Chi tiết nào xác nhận điều này ?

LUYỆN TẬP VIẾT HỢP ĐỒNG

I – ÔN TẬP LÍ THUYẾT

1. Mục đích và tác dụng của hợp đồng là gì ?

2. Trong các loại văn bản sau đây, văn bản nào có tính chất pháp lí ?

– Tường trình ;

– Biên bản ;

– Báo cáo ;

– Hợp đồng.

3. Một bản hợp đồng gồm có những mục nào ? Phần nội dung chính của hợp đồng được trình bày dưới hình thức nào ?

4. Những yêu cầu về hành văn, số liệu của hợp đồng ?

II – LUYỆN TẬP

1. Chọn cách diễn đạt nào trong hai cách sau ? Tại sao ?

a) – *Hợp đồng có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm ...* (1)

– *Hợp đồng có giá trị một năm.* (2)

b) – *Bên B phải thanh toán cho bên A bằng ngoại tệ.* (1)

– *Bên B phải thanh toán cho bên A bằng đô la Mĩ.* (2)

c) – *Bên A có thể sẽ không nhận nếu bên B đưa loại hàng không đúng phẩm chất, không đúng quy cách như đã thoả thuận.* (1)

– *Bên A sẽ không nhận nếu bên B đưa loại hàng không đúng phẩm chất, không đúng quy cách như đã thoả thuận.* (2)

d) – *Bên A có trách nhiệm bảo đảm số lượng, chất lượng, chủng loại hàng.* (1)

– *Bên A có trách nhiệm bảo đảm số lượng, chất lượng, chủng loại hàng như đã thoả thuận với bên B.* (2)

2. Lập hợp đồng cho thuê xe đạp dựa trên những thông tin sau đây :

Người có xe cho thuê : Nguyễn Văn A, tại số nhà X, phố ... phường ... thành phố Huế.

Người cần thuê xe : Lê Văn C, ở tại khách sạn Y, mang giấy chứng minh nhân dân số : ... do Công an thành phố ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Đối tượng : Chiếc xe đạp mi-ni Nhật, màu tím, trị giá 1 000 000đ.

Thời gian thuê : 3 ngày đêm.

Giá cả : 10 000đ/ngày đêm.

Nếu xe bị mất hoặc hư hại thì người thuê xe phải bồi thường.

3. Gia đình em cần thuê lao động để mở rộng sản xuất. Em hãy soạn thảo hợp đồng đó.

4. Hãy viết một trong các hợp đồng sau : sử dụng điện thoại, sử dụng nước sạch, sử dụng điện sinh hoạt.

BÀI 32

Kết quả cần đạt

• *Nắm được xung đột, diễn biến hành động kịch và ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích hồi bốn của vở kịch* ***Bắc Sơn****. Thấy được nghệ thuật viết kịch của Nguyễn Huy Tưởng : tạo dựng tình huống, tổ chức đối thoại và hành động, thể hiện nội tâm và tính cách nhân vật.*

Tổng kết, ôn tập một số kiến thức cơ bản trên cơ sở hệ thống hoá lại những bài văn học nước ngoài đã được học từ lớp 6 đến lớp 9.

• *Nắm được các kiểu văn bản đã học từ lớp 6 đến lớp 9, sự khác nhau và khả năng vận dụng kết hợp của chúng trong thực tế. Phân biệt kiểu văn bản và thể loại văn học, hình thức thể hiện văn bản cụ thể. Biết trau dồi tiếng Việt để đọc – hiểu văn bản, nâng cao năng lực viết và ngược lại, tập làm văn, đọc - hiểu văn bản để nâng cao năng lực tiếng Việt.*

VĂN BẢN

BẮC SƠN

(Trích hồi bốn)

Một cảnh nhà vào hạng phong lưu của người Tày.

Có cửa thông sang một căn buồng. Đêm, trong nhà thắp đèn.

LỚP I

Tóm tắt : Cuộc đối thoại giữa Thơm và Ngọc, trước khi Ngọc cùng đồng bọn lùng bắt Thái và Cửu – hai người cách mạng đang trốn tránh, sau khi cuộc khởi nghĩa bị giặc Pháp đàn áp. Mặc dù Ngọc cố quanh co, lừa dối, nhưng Thơm vẫn nghi ngờ và đã dần nhận ra bộ mặt phản động của y. Cô càng đau xót, ân hận khi nghĩ đến cái chết của cha và em trai, tình cảnh điên dại bỏ nhà đi lang thang của mẹ.

LỚP II

THƠM – THÁI – CỬU

CỬU (*thất sắc*[1]) – Nhầm rồi ! Thôi hỏng ! (*chĩa súng định bắn*)

THÁI (*giữ lại*) – Đừng bắn. Cửu ! (*Cửu rụt súng lại, định quay ra, luống cuống*) Đừng ra vội, Cửu ! (*bước lại gần Thơm*) Cô Thơm...

THƠM (*xua tay*) – Hai ông...

THÁI (*bảo Cửu*) – Anh cứ yên. Cô Thơm không làm gì đâu. (*bảo Thơm*) Xin cô đừng nói gì.

THƠM (*gật đầu se sẽ*) – Vâng... Hai ông đi đâu ? (*một vài tiếng súng ở gần*) Tôi sợ quá !

THÁI – Cô cứ yên tâm. (*tươi cười*) Cô có định bắt tôi không ?

THƠM – Không, không đời nào. Nhưng sao ông lại vào đây ? Ông định bắt Ngọc phải không ?

THÁI – Không.

THƠM – Tôi cứ lo cho hai ông. Tưởng các ông chạy được xa rồi. (*Có tiếng người rầm rầm bên ngoài. Tiếng chó sủa râm ran.*)

CỬU (*thất vọng và cảm động, lời nói đầy hối hận*) – Anh Thái !

THÁI – Anh cứ yên. (*cười*) Chết là cùng chứ gì.

THƠM (*thành thực*) – Chết nỗi, hai ông bị chúng nó đuổi phải không ? Làm thế nào bây giờ ? Ngọc nó cũng vừa mới đi, chắc... Tôi không báo hai ông đâu. (*thấy Cửu hoài nghi*) Tôi chết thì chết, chứ tôi không báo hai ông đâu. Nhưng làm thế nào để hai ông đi được bây giờ ? (*luống cuống*)

(*Tiếng người rầm rầm càng gần, chó sủa ran ran. Tiếng gậy gộc.*)

CỬU – Tôi giết anh rồi !

THÁI – Phàn nàn vô ích ! Đừng cuống mới được. Để tôi ra xem (*định chạy ra cửa*).

THƠM (*ngăn lại*) – Ông đừng ra, chết nỗi ! Ông đừng nói nữa, nó nghe tiếng. Để tôi ra hơn, ông đừng ra ! (*Nàng rón rén ra.*)

CỬU (*hoài nghi*) – Không được ! (*định theo ra*)

THÁI – Tôi biết cô Thơm. Anh đừng nghi dòng máu cụ Phương. Tôi tin như thế. Nghe giọng nói thì biết là thật hay không thật chứ.

CỬU – Tôi không tin. Vợ Việt gian thì cũng là Việt gian.

THƠM (*hốt hoảng chạy vào*) – Nó khám nhà bà Lục mấy nhà bác Chui. Làm thế nào, hai ông ? (*cuống quýt gần như khóc*) Có cả Tây. Ngọc cũng đi vào đấy. Tôi lo quá... (*nghẹn ngào*)

THÁI (*bảo Cửu*) – Chúng ta bắt tay nhau một lần cuối cùng rồi đi. Ở đây, liên luỵ đến cô Thơm, không tiện.

CỬU – Thì ra tôi giết anh à ? Lẽ nào !

(*Tiếng chân đi, tiếng gậy lộc cộc càng gần.*)

THƠM – Hai ông đừng nói nữa. Ngọc nó về. (*Thái và Cửu định ra.*) Hai ông đừng đi đâu, hãy tạm vào đây, may ra... (*chỉ vào buồng*).

(*Có tiếng người đi vào. Thái và Cửu ngơ ngác, Thơm ngoan ngoãn và mau lẹ, thân mật như một người em gái kéo hai người đẩy vào trong buồng và nói* : "Có lối thông ra ngoài đấy, khép cửa buồng lại".)

LỚP III

THƠM – NGỌC

Thơm ngồi trên ghế gục đầu xuống thúng khâu.

NGỌC (*vào, đến lay vợ*) – Chết nỗi, gục xuống đấy mà ngủ à ?

THƠM (*rũ rượi và buồn bã*) – Đã về đấy à ?

NGỌC – Sao mặt mũi bơ phờ thế kia ? Sao không vào buồng mà ngủ ?

THƠM – Từ lúc anh thằng Sáng[2] đi, tôi có ngủ được đâu. Buồn chết ra. Cứ nghĩ đến chú, đến mé thì không làm sao ngủ được. Còn có anh thằng Sáng, thì lúc nãy, tôi lại thế. Tôi nói anh thằng Sáng chả ra cái gì. Tôi nghĩ tôi chán quá. Từ lúc anh thằng Sáng đi, tôi cứ ngồi đứng không yên. Không biết anh thằng Sáng có chấp trách[3] không ?

NGỌC – Cứ biết cho như thế, tôi cũng hả. Thôi, thế là được rồi !

THƠM – Anh thằng Sáng có còn phải đi nữa không ? (*có tiếng rầm rầm ở ngoài*) Cái gì thế ?

NGỌC – Các ông ấy đợi ở đằng sau nhà.

THƠM (*nói to*) – Đằng sau nhà ! Ở chỗ buồng đi ra ấy à ?

NGỌC – Ừ, thì làm sao ?

THƠM (*cuống quýt*) – Sao lại đợi ở đấy ? Sao không mời các ông ấy lên chơi cả cho vui có được không ?

NGỌC – Thôi được, họ thích thế. Lại đi ngay ấy mà.

THƠM – Lại đi ngay à ? Thế còn anh thằng Sáng ?

NGỌC (*đĩ thoã*) – Tôi ở nhà nhớ ?

THƠM – Tuỳ đấy, tôi biết đâu với công việc của anh thằng Sáng mà... Thôi đi đi, không anh em người ta...

NGỌC (*lấy điếu thông điếu*) – Người ta làm sao ? Bảo người ta cười phải không ? (*đánh diêm hút thuốc say sưa, nhìn vợ ngáp dài*)

THƠM – Cười thì mặc người ta, sợ gì ? (*vui vẻ*)

NGỌC – Ừ, cứ vui như thế mới được. Trông mặt rầu rầu, lắm lúc đến ghét. Thì ta cứ vui đi nào. Thôi thì chẳng may chú[4] mấy[5] thằng Sáng đã như thế, mình thương thì cứ thương trong bụng, rồi còn tính việc làm ăn, chứ cha con, chị em đứt ruột ra được ấy chứ lị. Nhưng một vừa hai phải thôi, chứ buồn suốt đời được à ?

THƠM (*xa xăm*) – Vâng !

NGỌC – Lại nghĩ cái gì thế ?

THƠM – Không, có nghĩ gì đâu. Chỉ thương anh thằng Sáng vất vả, lo nghĩ nhiều, ngày đã thế, đêm lại chẳng được nghỉ ngơi, người cứ hốc hác đi, rồi thì đến mang bệnh, mang tật ấy chứ lị. Rồi bây giờ lại đi chứ ở gì đấy...

NGỌC – Đêm nay muốn tôi ở nhà hay đi nào ?

THƠM – Tôi biết thế nào mà bảo.

NGỌC – Tôi ở nhà nhớ ?

THƠM – Ai biết được, cứ ỡm ờ làm gì ?

(*Có tiếng gọi* : "Có đi không, bác Ngọc ? Bảo tạt qua nhà một tí mà ngồi từ bấy đến giờ ! Vợ ấy thì còn chết !")

NGỌC (*cười, nhìn vợ*) – Nói đùa đấy chứ, cũng phải đi đây. Đi cho xong đi, cho "nó" khỏi cự[6] mình. Còn hai cái thằng ấy thì còn ăn không ngon, ngủ không yên.

THƠM – Hai thằng nào ?

NGỌC (*lúng túng*) – Hai cái thằng tướng cướp... Bắt được hai thằng ấy thì cũng được vài ngàn đồng. Chia cho tất cả anh em một nửa, mình lấy một nửa. Cái nhà này, thế là lấy xong rồi. Đẹp đấy chứ ! Tậu được mấy mẫu ruộng nữa ; làm thế nào chạy được cái hàm cửu phẩm, thế mà hơn làm nho[7] kia đấy. Chẳng tiếc nữa. Về làng chúng nó còn đỡ khinh. Rồi em xem, thế nào tôi cũng trị cho được cái thằng Tốn mới nghe. Nó lại muốn mua tranh ruộng của mình à ? Rồi nó xem. Cái ruộng nó tậu được, nó lại phải nhả ra cho mình, mà còn lạy không xong kia. Thời buổi này mà nó dám trêu vào mình thì nó thật dại hơn con chó. Khoe tiền, rồi khóc vì tiền cho mà xem.

THƠM – Thì làm gì cứ phải thâm thù thế ?

NGỌC – Thâm thù gì đâu, nhưng phải cho nó biết tay mình. Mình không là quan mà nó phải nể, thế mới thích. Lại làm thế nào khao được một chuyến, cho chúng nó biết tay, thế mới lại càng thích.

THƠM – Đấy nhớ, cứ đổ tội cho vợ tiêu. Khao, thì là ai tiêu ?

NGỌC – Ai đổ tội ? Thôi, có đi ngủ thì đi đi ! Trông sút đi đấy. Tôi thì tôi phải đi mới được. (*để đáp lại một sự bứt rứt trong lòng*) Đằng nào thì chúng nó cũng bị bắt, mình chả bắt thì cũng người khác bắt, bắt sớm lại đỡ khổ, dân lại được yên ổn làm ăn, thế lại hơn. (*vui vẻ*) Nhớ làm cơm cho các ông ấy đánh chén đấy. Những lũ khỉ, đi suốt đêm thế này, ngày mai giá ngủ bù thì phải, lại rủ nhau xóc đĩa...[8]

THƠM – Thôi, tôi van anh thằng Sáng. Mai thì ở nhà mà ngủ cho nó lại sức. Người đã gớm chết ra thế kia !

NGỌC (*nhìn vợ*) – Sao độ này lại mặc áo vá thế kia ? Có lấy tiền không ?

THƠM –Thôi, có thì cho mà không thì thôi. Tôi cũng chả cần nữa. Già rồi còn gì !

NGỌC (*cười, ngắm vợ*) – Già nhỉ !

[...]

THƠM (*nhìn trộm chồng, sốt ruột*) – Thế nào, có đi không ?

NGỌC (*cau trán*) – Đi bây giờ đây. Nhưng để nghĩ xem chúng nó lẩn vào đâu mà mất tích chóng thế được. (*lại hút thuốc, trầm ngâm*) Không biết nó đi đâu. Ở xóm này, khám hết rồi, thế là không có rồi. Chắc là nó còn ở đấy, lúc nãy, mình trông nhầm nó chạy về đây thì phải. Nhất định là nó còn ở đấy, phải, nhất định. Cứ vây cho đến sáng rồi xông vào, có hai thằng chứ có vạn gì mà không bắt nổi. Không bắt nổi thì tiêu tên tuổi. Lại để cho thằng Sĩ nó bắt được thì rồi "nó" còn tin mình gì nữa. Nhất định là nó còn ở đấy, chưa đi được đâu. Người chứ có phải là thánh đâu. (*gật đầu*) Dò đúng đến thế mà để xổng thì tự tử đi cho rồi.

THƠM – Tính gì mà tính kĩ thế ?

NGỌC – Tính gì, tính tiền chứ còn tính gì ? Thôi, tôi đi đây ! (*cầm đèn bấm và gậy định ra, lại trở vào*) Giữ hộ tôi mấy trăm này.

THƠM – Cứ cầm đi có được không ?

NGỌC – Thôi, lão lí cứ đòi vay. Đem đi mà không cho nó vay thì không tiện, mà cho nó vay thì đời nào nó trả mình. Tôi không có cái lối cho vay suông như thế. Đã được cửu phẩm[9] thì thôi tiền đi là phải. Mình cứ cầm đằng chuôi là hơn hết. (*trao tiền cho vợ*) Em như cũng hết tiền rồi ?

THƠM (*cầm lấy*) – Anh thằng Sáng thật chỉ ăn người.

(*Có tiếng gọi* : "Có đi không nho Ngọc ? Quan hỏi đấy")

NGỌC (*sấp ngửa*) – Thôi, ở nhà nhớ ! Đi ngủ đi ! Mà cửa ngõ chẳng đóng gì thế là thế nào ? Có đứa nào vào thì làm sao ? Có ngày thì mất hết. Thôi, tôi đi đây (*chạy ra*).

(Nguyễn Huy Tưởng(★), *Bắc Sơn*, kịch(★★),
NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

Chú thích

(★) Nguyễn Huy Tưởng (1912 – 1960) quê ở xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội, viết văn từ trước 1945. Sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng đề cao tinh thần dân tộc và giàu cảm hứng lịch sử. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Huy Tưởng là một trong những nhà văn chủ chốt của nền văn học cách mạng, có nhiều đóng góp trong việc phản ánh hiện thực cách mạng và kháng chiến với những tác phẩm đậm chất anh hùng và không khí lịch sử. Nguyễn Huy Tưởng còn viết nhiều tác phẩm cho thiếu nhi, được bạn đọc nhỏ tuổi yêu thích. Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Kịch *Bắc Sơn* được sáng tác và đưa lên sân khấu đầu năm 1946, trong không khí sôi sục của những năm đầu kháng chiến. Vở kịch lấy bối cảnh là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (1940 – 1941) và chuyện kịch tập trung vào gia đình cụ Phương, một nông dân dân tộc Tày ở Bắc Sơn. Cụ Phương và Sáng – con trai cụ – hăng hái tham gia chiến đấu, còn bà cụ Phương và Thơm – con gái – cùng chồng là Ngọc lại sợ hãi lẩn tránh. Cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi bước đầu, tổ chức Đảng cử ông giáo Thái là cán bộ Đảng đến giúp củng cố phong trào. Quân Pháp, do có Ngọc dẫn đường đã kéo vào chiếm lại được Vũ Lăng, đàn áp dã man quần chúng cách mạng và truy lùng những cán bộ lãnh đạo. Quân khởi nghĩa phải rút vào rừng. Cụ Phương khi tìm vào rừng để đưa đường cho lực lượng cách mạng, bị giặc Pháp bắn, đã hi sinh. Trước cái chết của cha và em trai, lại dần nhận ra bộ mặt phản động của Ngọc, Thơm đau xót, ân hận. Thái cùng một đồng chí là Cửu bị giặc truy lùng vô tình chạy nhầm vào nhà Thơm. Thơm nhanh trí che giấu và cứu thoát hai người. Bằng hành động ấy, Thơm đã dứt khoát đứng hẳn sang hàng ngũ cách mạng. Biết tin Ngọc dẫn đường cho quân Pháp lên đánh quân du kích, Thơm luồn rừng đi suốt đêm đến báo cho họ kịp thời đối phó. Lúc quay về, Thơm gặp Ngọc, bị y bắn, nhưng chính Ngọc lại trúng đạn của quân Pháp và chết.

Bắc Sơn là tác phẩm kịch đầu tiên đã thể hiện thành công một sự kiện cách mạng và những nhân vật mới của thời đại : quần chúng và người chiến sĩ cách mạng. Vở kịch được đánh giá là sự khởi đầu cho nền kịch cách mạng trên sân khấu nước nhà.

Kịch *Bắc Sơn* gồm năm hồi. Đoạn trích đưa vào sách giáo khoa là hai lớp của hồi bốn, thể hiện cuộc đấu tranh nội tâm của Thơm và hành động cứu hai người cán bộ cách mạng của cô (văn bản có lược bỏ một đoạn ở lớp III cho gọn).

(❞) *Kịch* : một trong ba loại hình cơ bản của nghệ thuật ngôn từ gồm tự sự, trữ tình, kịch. Nếu tự sự chủ yếu sử dụng phương thức kể và tả, qua lời người kể chuyện để tái hiện đời sống ; trữ tình dùng phương thức biểu cảm và bằng lời của cái tôi trữ tình để biểu hiện tình cảm, thái độ trước hiện thực, thì kịch lại dùng ngôn ngữ trực tiếp (đối thoại, độc thoại) và cử chỉ, hành động của nhân vật để thể hiện những mâu thuẫn, xung đột trong đời sống. Phần văn bản của kịch gọi là kịch bản. Kịch có thể đọc, nhưng chỉ được thể hiện đầy đủ trong vở diễn trên sân khấu. Vì thế, kịch chủ yếu thuộc loại hình nghệ thuật sân khấu.

Kịch bao gồm nhiều thể loại. Phân chia theo phương thức tổ chức và diễn xuất của ngôn ngữ thì có kịch hát, kịch thơ, kịch nói. Trong sân khấu truyền thống của Việt Nam, chèo, tuồng là những thể loại kịch hát (ca kịch), kết hợp với múa. Kịch nói có nguồn gốc từ phương Tây, được du nhập vào nước ta từ đầu thế kỉ XX. Về mặt nội dung, người ta chia thành bi kịch, hài kịch và chính kịch (còn gọi là kịch).

Vở kịch thường được chia thành các *hồi* (kịch ngắn thường chỉ có một hồi). Mỗi hồi thể hiện một biến cố hay sự kiện trong cốt truyện kịch, thường được phân định bằng mở màn và hạ màn trên sân khấu. Sự kiện trong một hồi thường được diễn ra ở trong một địa điểm và không thay đổi bài trí sân khấu (nhưng cũng có trường hợp thay đổi địa điểm hoặc bài trí). *Lớp* là một bộ phận của hồi kịch mà thành phần nhân vật trên sân khấu không thay đổi. Khi thành phần nhân vật thay đổi thì kịch chuyển sang lớp khác.

(1) *Thất sắc* : thay đổi sắc mặt một cách đột ngột, từ bình thường trở thành tái đi, vì sợ hãi hoặc quá mệt mỏi.

(2) *Anh thằng Sáng* : cách gọi của những người trong gia đình Thơm với Ngọc – chồng của Thơm (Sáng là em trai của Thơm).

(3) *Chấp trách* : để tâm trách móc.

(4) *Chú* : ở đây dùng để gọi bố (cách gọi này không phổ biến).

(5) *Mấy* : với, và.

(6) *Cự* : bày tỏ sự không hài lòng, hoặc phản đối bằng lời lẽ gay gắt.

(7) *Nho* : ở đây chỉ nhân viên bậc thấp, giúp việc giấy tờ cho thừa phái và lục sự (thư lại ở bậc trung) trong các phủ huyện thời trước.

(8) *Xóc đĩa* : lối chơi cờ bạc thời trước, dùng bốn đồng tiền xóc mạnh trong một cái đĩa úp kín, ai đoán trúng có mấy đồng sấp mấy đồng ngửa thì được.

(9) *Cửu phẩm* : bậc thấp nhất (thứ chín) trong các phẩm hàm mà triều đình phong kiến ban thưởng cho quan lại và nhân viên trong bộ máy chính quyền hoặc cho những người giàu, có thế lực.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Thuật lại diễn biến sự việc và hành động trong các lớp kịch trích ở hồi bốn.

2. Trong các lớp kịch này, tác giả đã xây dựng được một tình huống bất ngờ, gay cấn. Đó là tình huống nào ? Tình huống ấy có tác dụng như thế nào trong việc thể hiện xung đột và phát triển hành động kịch ?

3. Phân tích tâm trạng và hành động của nhân vật Thơm. (Chú ý : hoàn cảnh của nhân vật, tâm trạng và thái độ của Thơm với chồng, hành động của cô cứu Thái, Cửu.)

Nhân vật Thơm đã có biến chuyển như thế nào trong các lớp kịch này ? Ý nghĩa của sự chuyển biến ấy ?

4. Phân tích các nhân vật Ngọc, Thái, Cửu. Chú ý những điểm sau :

– Bằng những thủ pháp nào tác giả đã để cho nhân vật Ngọc bộc lộ bản chất của y, và đó là bản chất gì ?

– Những nét nổi rõ trong tính cách của Thái, của Cửu là gì ?

5. Nhận xét về nghệ thuật viết kịch của Nguyễn Huy Tưởng trong các lớp kịch này, chú ý các phương diện xây dựng tình huống, tổ chức đối thoại, biểu hiện tâm lí và tính cách nhân vật.

Ghi nhớ

- *Ở đoạn trích hồi bốn của vở kịch* ***Bắc Sơn,*** *Nguyễn Huy Tưởng đã xây dựng một tình huống làm bộc lộ xung đột cơ bản của vở kịch giữa lực lượng cách mạng và kẻ thù ; đồng thời thể hiện diễn biến nội tâm của nhân vật Thơm – một cô gái có chồng theo giặc, từ chỗ thờ ơ với cách mạng, sợ liên luỵ đến chỗ đứng hẳn về phía cách mạng. Qua đó tác giả khẳng định sức thuyết phục của chính nghĩa cách mạng.*
- *Hồi kịch cho thấy nghệ thuật viết kịch của Nguyễn Huy Tưởng, thành công nổi bật là tạo dựng tình huống để bộc lộ xung đột, tổ chức đối thoại, thể hiện tâm lí và tính cách nhân vật.*

LUYỆN TẬP

1. Chia mỗi nhóm bốn em, tập đọc phân vai theo các nhân vật trong trích đoạn kịch này.

2. Đọc kĩ lại chú thích (**) về *kịch* ở bài này, vận dụng để xác định thể loại của những vở kịch mà em đã học hoặc được xem.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

1. SGK Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 9 có tất cả 19 văn bản văn học nước ngoài, không kể một số văn bản văn học dân gian nước ngoài và một số văn bản *Đọc thêm*. Ở từng thể loại, trật tự sắp xếp như sau :

– Thơ : *Xa ngắm thác núi Lư, Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* (Lí Bạch), *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* (Hạ Tri Chương), *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* (Đỗ Phủ), *Mây và sóng* (Ta-go).

– Kịch : *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (Mô-li-e).

– Bút kí chính luận : *Lòng yêu nước* (Ê-ren-bua).

– Truyện ngắn và tiểu thuyết : *Buổi học cuối cùng* (Đô-đê), *Cô bé bán diêm* (An-đéc-xen), *Đánh nhau với cối xay gió* (Xéc-van-tét), *Chiếc lá cuối cùng* (O Hen-ri), *Hai cây phong* (Ai-ma-tốp), *Cố hương* (Lỗ Tấn), *Những đứa trẻ* (Go-rơ-ki), *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* (Đi-phô), *Bố của Xi-mông* (Mô-pa-xăng), *Con chó Bấc* (Lân-đơn).

– Nghị luận xã hội : *Đi bộ ngao du* (Ru-xô).

– Nghị luận văn chương : *Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten* (Ten).

2. Những văn bản trên thuộc nền văn học các nước Trung Quốc (Hạ Tri Chương, Lí Bạch, Đỗ Phủ, Lỗ Tấn), Ấn Độ (Ta-go), Nga (Go-rơ-ki, Ê-ren-bua), Cư-rơ-gư-xtan (Ai-ma-tốp), Pháp (Mô-li-e, Ru-xô, Đô-đê, Mô-pa-xăng, Ten), Anh (Đi-phô), Tây Ban Nha (Xéc-van-tét), Đan Mạch (An-đéc-xen), Mĩ (O Hen-ri, Lân-đơn).

3. Bộ phận văn học viết trải dài từ thế kỉ VII – VIII (Hạ Tri Chương, Lí Bạch, Đỗ Phủ), qua các thế kỉ XVI (Xéc-van-tét), thế kỉ XVII (Mô-li-e), thế kỉ XVIII (Ru-xô, Đi-phô), thế kỉ XIX (An-đéc-xen, Ten, Đô-đê, Mô-pa-xăng, O Hen-ri) và thế kỉ XX (Go-rơ-ki, Lân-đơn, Lỗ Tấn, Ai-ma-tốp).

4. Bộ phận văn học nước ngoài ở THCS mang đậm sắc thái phong tục, tập quán của nhiều dân tộc trên thế giới và đề cập nhiều vấn đề xã hội, nhân sinh ở các nước thuộc những thời đại khác nhau, giúp chúng ta bồi dưỡng những tình cảm đẹp, yêu cái thiện, ghét cái ác... (xem phần *Ghi nhớ* ở từng bài).

5. Bộ phận văn học này (xem phần *Ghi nhớ* ở từng bài) còn cung cấp nhiều kiến thức bổ ích như : nghệ thuật thơ Đường (Hạ Tri Chương, Lí Bạch, Đỗ Phủ), lối thơ văn xuôi (Ta-go), bút kí chính luận (Ê-ren-bua), nghệ thuật hài kịch (Mô-li-e), nhiều phương thức tự sự và phong cách văn xuôi khác nhau (Đi-phô, Đô-đê, Go-rơ-ki, Ai-ma-tốp...), các kiểu văn nghị luận (Ru-xô, Ten, Chu Quang Tiềm).

TỔNG KẾT PHẦN TẬP LÀM VĂN

I – CÁC KIỂU VĂN BẢN ĐÃ HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THCS

Đọc bảng tổng kết sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

STT	Kiểu văn bản	Phương thức biểu đạt	Ví dụ về hình thức văn bản cụ thể
1	Văn bản tự sự	– Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết cục, biểu lộ ý nghĩa. – Mục đích : Biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ tình cảm, thái độ.	– Bản tin báo chí – Bản tường thuật, tường trình – Tác phẩm lịch sử – Tác phẩm văn học nghệ thuật : truyện, tiểu thuyết, kí sự,...
2	Văn bản miêu tả	– Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng làm cho chúng hiển hiện. – Mục đích : Giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.	– Văn tả cảnh, tả người, tả sự vật – Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự
3	Văn bản biểu cảm	– Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người đối với con người, thiên nhiên, xã hội, sự vật. – Mục đích : Bày tỏ tình cảm và khơi gợi sự đồng cảm.	– Điện mừng, lời thăm hỏi, chia buồn, văn tế, điếu văn – Thư từ biểu hiện tình cảm giữa người với người – Tác phẩm văn học : thơ trữ tình, tuỳ bút, bút kí,...
4	Văn bản thuyết minh	– Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả, tính có ích hoặc có hại của sự vật, hiện tượng. – Mục đích : Giúp người đọc có tri thức khách quan và có thái độ đúng đắn đối với chúng.	– Bản thuyết minh sản phẩm hàng hoá – Lời giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật – Văn bản trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học tự nhiên và xã hội

5	Văn bản nghị luận	– Trình bày tư tưởng, quan điểm đối với tự nhiên, xã hội, con người và tác phẩm văn học bằng các luận điểm, luận cứ và cách lập luận. – Mục đích : Thuyết phục mọi người tin theo cái đúng, cái tốt, từ bỏ cái sai, cái xấu.	– Cáo, hịch, chiếu, biểu – Xã luận, bình luận, lời kêu gọi – Sách lí luận – Lời phát biểu trong hội thảo về khoa học xã hội – Tranh luận về một vấn đề chính trị, xã hội, văn học
6	Văn bản điều hành (hành chính – công vụ)	– Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm pháp lí về các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí ; hay ngược lại, bày tỏ yêu cầu, quyết định của người có thẩm quyền đối với người có trách nhiệm thực thi, hoặc thoả thuận giữa công dân với nhau về lợi ích và nghĩa vụ. – Mục đích : Đảm bảo các quan hệ bình thường giữa người và người theo quy định và pháp luật.	– Đơn từ – Báo cáo – Đề nghị – Biên bản – Tường trình – Thông báo – Hợp đồng,...

Câu hỏi :

1. Hãy cho biết sự khác nhau của các kiểu văn bản trên. (*Gợi ý* : Tự sự khác miêu tả như thế nào ? Thuyết minh khác tự sự và miêu tả như thế nào ? Văn bản biểu cảm khác văn bản thuyết minh ở đâu ? Văn bản nghị luận khác văn bản điều hành ở những điểm nào ? Hãy nêu các phương thức biểu đạt cơ bản của mỗi kiểu để làm sáng tỏ các câu hỏi trên.)

2. Các kiểu văn bản trên có thể thay thế cho nhau được hay không ? Vì sao ?

3. Các phương thức biểu đạt trên có thể được phối hợp với nhau trong một văn bản cụ thể hay không ? Vì sao ? Nêu một ví dụ để minh hoạ.

4. Từ bảng trên, hãy cho biết kiểu văn bản và hình thức thể hiện, thể loại tác phẩm văn học có gì giống nhau và khác nhau.

a) Hãy kể tên các thể loại văn học đã học, ghi lên bảng.

b) Mỗi thể loại ấy đã sử dụng các phương thức biểu đạt nào ?

c) Tác phẩm văn học như thơ, truyện, kịch có khi nào sử dụng yếu tố nghị luận không ? Cho ví dụ và cho biết yếu tố nghị luận đó có đặc điểm gì.

5. Kiểu văn bản tự sự và thể loại văn học tự sự khác nhau như thế nào ? Tính nghệ thuật trong tác phẩm văn học tự sự thể hiện ở những điểm nào ?

6. Kiểu văn bản biểu cảm và thể loại văn học trữ tình giống và khác nhau ở những điểm nào ? Nêu đặc điểm của thể loại văn học trữ tình. Cho ví dụ minh hoạ.

7. Tác phẩm nghị luận có cần các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự không ? Cần ở mức độ nào, vì sao ?

II – PHẦN TẬP LÀM VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THCS

1. Phần Văn và Tập làm văn có mối quan hệ với nhau như thế nào ? Hãy nêu ví dụ cho thấy mối quan hệ đó trong chương trình đã học.

2. Phần Tiếng Việt có quan hệ như thế nào với phần Văn và phần Tập làm văn ? Nêu ví dụ chứng minh.

3. Các phương thức biểu đạt : miêu tả, tự sự, nghị luận, biểu cảm, thuyết minh có ý nghĩa như thế nào đối với việc rèn luyện kĩ năng làm văn ?

III – CÁC KIỂU VĂN BẢN TRỌNG TÂM

1. Văn bản thuyết minh

a) Văn bản thuyết minh có đích biểu đạt là gì ?

b) Muốn làm được văn bản thuyết minh, trước hết cần chuẩn bị những gì ?

c) Hãy cho biết các phương pháp thường dùng trong văn bản thuyết minh.

d) Ngôn ngữ của văn bản thuyết minh có đặc điểm gì ?

2. Văn bản tự sự

a) Văn bản tự sự có đích biểu đạt là gì ?

b) Nêu các yếu tố tạo thành văn bản tự sự.

c) Vì sao văn bản tự sự thường kết hợp với các yếu tố miêu tả, nghị luận, biểu cảm ? Hãy cho biết tác dụng của các yếu tố đó đối với văn bản tự sự.

d) Ngôn ngữ trong văn bản tự sự có đặc điểm gì ?

3. Văn bản nghị luận

a) Văn bản nghị luận có đích biểu đạt là gì ?

b) Văn bản nghị luận do các yếu tố nào tạo thành ?

c) Nêu yêu cầu đối với luận điểm, luận cứ và lập luận.

d) Nêu dàn bài chung của bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

e) Nêu dàn bài chung của bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) hoặc về một bài thơ, đoạn thơ.

BÀI 33

Kết quả cần đạt

• *Qua đoạn trích vở kịch* ***Tôi và chúng ta****, thấy được cuộc đấu tranh gay gắt giữa những con người mạnh dạn đổi mới với những kẻ mang tư tưởng bảo thủ, lạc hậu trong sự chuyển mình mạnh mẽ của xã hội ta ; bước đầu hiểu được tính cách của các nhân vật tiêu biểu : Hoàng Việt, Nguyễn Chính. Hiểu nghệ thuật tạo tình huống, phát triển mâu thuẫn trong kịch của Lưu Quang Vũ.*

Làm tốt công tác chuẩn bị cho phần tổng kết văn học theo sách giáo khoa.

• *Nắm vững các nội dung cơ bản của cả ba phần (Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn) trong* ***Ngữ văn 9****, chủ yếu là tập hai. Biết cách vận dụng những kiến thức và kĩ năng ngữ văn đã học một cách tổng hợp, toàn diện theo nội dung và cách thức kiểm tra, đánh giá mới.*

VĂN BẢN

TÔI VÀ CHÚNG TA

(Trích cảnh ba)

Phòng Giám đốc.

Việt đứng sau bàn làm việc, ngồi trước anh là Lê Sơn, Nguyễn Chính, Thanh, ông Quých, Dũng, bà Bộng, anh công nhân râu quai nón, các Trưởng phòng và Quản đốc các phân xưởng.

HOÀNG VIỆT – Sau một năm tìm hiểu và củng cố lại xí nghiệp, hôm nay mùng 1 tháng 2 năm 1980, chúng tôi sẽ trình bày với các đồng chí kế hoạch mở rộng sản xuất và phương án làm ăn mới của xí nghiệp. Người trực tiếp soạn thảo phương án là kĩ sư Lê Sơn. Đồng chí Sơn trình bày đi !

LÊ SƠN (*ngần ngại*) – Tôi ư ?... Nhưng tôi tưởng... đây chỉ là đề án tôi trình bày riêng với anh, bởi trên thực tế sẽ... không thực hiện được...

HOÀNG VIỆT – Chúng ta sẽ thực hiện. Trước tiên anh hãy cho biết : Nếu tận dụng hết khả năng lao động của xí nghiệp, nếu chúng ta chạy lo được đủ vật tư nguyên liệu thì mức sản xuất của xí nghiệp có thể tăng được mấy lần so với kế hoạch hiện nay ? Kìa sao anh không nói ?

LÊ SƠN – Anh Việt... Anh hiểu cho : đến cả Cô-péc-ních[1] cũng có lúc không dám công bố những ý kiến của mình nữa là tôi. (*Mọi người ồn ào. Tiếng ông Quých* : Cậu ấy nhát !) Nhưng thôi được, anh đã muốn thì tôi nói ! Tôi đã tính toán kĩ, thực ra mức sản xuất của xí nghiệp ta có thể tăng hơn hiện nay... gấp năm lần.

HOÀNG VIỆT – Còn nếu mở rộng mặt hàng về nguồn tiêu thụ, trang bị thêm những loại máy mới, xí nghiệp ta cần có bao nhiêu công nhân nữa ?

LÊ SƠN – Rất nhiều, khoảng từ ba tới năm trăm công nhân nữa...

HOÀNG VIỆT – Sao lâu nay ta chỉ giới hạn trong con số trên dưới hai trăm công nhân, đồng chí Trưởng phòng tổ chức lao động ?

TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG – Chỉ tiêu biên chế trên cho chúng ta chỉ có thế. Một số lượng biên chế và quỹ lương vừa mức với kế hoạch sản xuất của xí nghiệp.

HOÀNG VIỆT – Cái kế hoạch sản xuất ấy ở đâu ra, anh Chính ?

NGUYỄN CHÍNH – Ở cấp trên ạ.

HOÀNG VIỆT – Nhưng cấp trên dựa vào đâu mà ra cái kế hoạch đó ?

NGUYỄN CHÍNH – Có lẽ... dựa vào kế hoạch ở cấp trên cao hơn, dĩ nhiên !

HOÀNG VIỆT – Cấp trên cao hơn lại dựa vào cấp trên cao hơn nữa, nghĩa là các kế hoạch được đề ra một cách ngược đời. Đáng lẽ phải do từ cơ sở đưa lên, dựa trên khả năng cơ sở và yêu cầu của thị trường... Các đồng chí, từ nay chúng ta sẽ chủ động đặt ra kế hoạch của chính chúng ta.

NGUYỄN CHÍNH – Điều này trên không cấm. Trên đã cho phép bên cạnh kế hoạch chính thức ta có thể làm thêm kế hoạch hai, kế hoạch ba... Chỉ tại anh không cho phép làm đó thôi.

HOÀNG VIỆT – Tôi không cho. Một xí nghiệp làm ăn chính quy chỉ cần một kế hoạch. Xí nghiệp chúng ta chỉ có một kế hoạch, nhưng là kế hoạch do chúng ta định ra. Kế hoạch sản xuất sẽ không còn ở mức hiện nay. Trước mắt, kế hoạch sẽ tăng lên ít nhất là gấp năm lần.

TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG – Lấy đâu ra người làm hả đồng chí ?

HOÀNG VIỆT – Vâng, công việc sắp tới của đồng chí sẽ vất vả đấy. Ngay trong tháng tới xí nghiệp chúng ta sẽ phải tuyển dụng khá đông công nhân nữa.

NGUYỄN CHÍNH – Đồng chí Việt ạ, chỉ tiêu trên cho ta năm nay chỉ còn 15 biên chế nữa.

HOÀNG VIỆT – Tôi không cần chỉ tiêu ấy. Xí nghiệp ta sẽ sử dụng thợ hợp đồng.

BÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ – Nhưng đồng chí Giám đốc ạ, chúng ta không có quỹ lương cho thợ hợp đồng.

HOÀNG VIỆT – Chúng tôi sẽ bàn với chị việc ấy, quỹ nào thì quỹ, sẽ phải có lương cho thợ. Trước mắt chúng ta sẽ dừng việc xây nhà khách, sẽ có tiền trả đủ hai tháng lương. Sau này sẽ truy hoàn. (*quay sang Dũng*) Đồng chí Dũng !

DŨNG – Có !

HOÀNG VIỆT – Tổ sửa chữa các cậu đã cùng anh Sơn thống kê tất cả vật tư thiết bị để tu sửa các máy móc hỏng rồi chứ ?

DŨNG – Rồi. Thống kê đây ạ.

HOÀNG VIỆT – Giám đốc giao cho đồng chí chịu trách nhiệm kiếm đủ các vật tư thiết bị ấy bằng bất cứ cách nào, ở bất cứ đâu, bằng séc, bằng tiền mặt, sao không thi hành ?

DŨNG – Báo cáo... nhưng tài vụ... không chịu chi ạ.

HOÀNG VIỆT – Đã có chữ kí của tôi rồi kia mà ?

DŨNG – Tài vụ vẫn không chịu.

HOÀNG VIỆT – Đồng chí Trưởng phòng tài vụ, lệnh của tôi phải được thi hành : cấp tiền cho tổ sửa chữa.

BÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ – Thưa đồng chí, nhưng...

HOÀNG VIỆT – Tôi chịu trách nhiệm.

BÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ – Nhưng đây là nguyên tắc không thể... Tôi phải làm đúng những quy định.

HOÀNG VIỆT – Nếu không thi hành, sẽ có người khác làm thay chị. (*chỉ một cô gái*) Cô Loan kế toán – Trưởng phòng tài vụ, hãy chuẩn bị cho công nhân lĩnh lương mới từ tháng tới.

LOAN – Sao ạ ? Lương mới ?

HOÀNG VIỆT – Lương khoán theo sản phẩm. Chúng tôi đã định lại giá khoán, mở rộng lương khoán và biết chắc chắn rằng : nếu trả lương khoán, năng suất của mỗi công nhân sẽ tăng gấp năm, sẽ không ai phải lo bện thừng gia công kiếm thêm nữa. Mức sản phẩm của xí nghiệp sẽ tăng ít nhất gấp năm, đương nhiên lương của công nhân viên xí nghiệp ta sẽ phải tăng ít ra là bốn lần.

(*Mọi người xôn xao.*)

NGUYỄN CHÍNH – Đồng chí Giám đốc, sản xuất tăng gấp năm mới chỉ là trên dự tính. Chúng ta chưa làm được, đã vội lĩnh lương cao sao ?

HOÀNG VIỆT – Với số lương tối thiểu ấy người công nhân mới có thể sống mà không chết đói, không làm bậy. Muốn tăng sản xuất, phải đầu tư. Khâu cần đầu tư trước tiên là con người. Đến cái máy cũng phải có đủ nhiên liệu nó mới làm việc được. (*với mọi người*) Và phải làm ra trò ! Cái dở lâu nay của chúng ta là : người chăm và kẻ lười được đối xử như nhau, người tài năng và

kẻ dốt nát đều hưởng chung một mức quyền lợi, thậm chí có những kẻ không làm gì cả, chỉ ngồi phán thôi, lại được vì nể hơn những người đã vất vả cống hiến. Xã hội chủ nghĩa gì mà lại lạ thế ? Không, từ nay ai càng làm được nhiều sản phẩm sẽ phải được hưởng lương càng cao, ai làm tồi sẽ bị phạt bằng tiền, đó sẽ là nguyên tắc của xí nghiệp chúng ta !

(*Mọi người hoan hô rầm rộ.*)

BÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ – Nhưng thưa đồng chí Giám đốc, các nguyên tắc ấy dựa trên văn bản nào vậy ?

HOÀNG VIỆT – Văn bản do tôi và các đồng chí thảo ra.

BÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ – Thật ra chưa hề có các nguyên tắc như thế, chưa hề có.

HOÀNG VIỆT – Thì bây giờ chúng ta sẽ đặt ra, có sao đâu ! Miễn là nó giúp chúng ta làm thêm được nhiều sản phẩm. Tất cả phải tạo mọi thuận lợi cho người trực tiếp sản xuất. Số cán bộ nhân viên gián tiếp phải giảm tới mức tối thiểu. Các đồng chí Quản đốc phân xưởng có mặt ở đây, ví dụ như đồng chí Trương, xin phép cho tôi được hỏi : Từ trước đến nay, đồng chí làm công việc gì ở phân xưởng nhỉ ?

TRƯƠNG – À... thì... tôi... tôi làm Quản đốc ạ.

HOÀNG VIỆT – Cụ thể công việc của Quản đốc là gì ?

TRƯƠNG – Dạ, là... là... trông coi, quản lí, đốc thúc các tổ thợ, ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, báo cáo lên Giám đốc rồi thì...

HOÀNG VIỆT (*ngắt lời Trương*) – Những việc đó các tổ trưởng phải tự lo lấy. Các tổ trưởng sẽ trực tiếp làm việc với các trưởng ngành và Ban giám đốc, không cần phải qua một người trung gian là Quản đốc làm gì cho mất thì giờ. Tóm lại chúng tôi xét thấy rằng : Ở xí nghiệp ta, chức Quản đốc phân xưởng là thừa, từ nay xí nghiệp sẽ không có chức Quản đốc nữa.

TRƯƠNG (*lắp bắp*) – Sao ! Sao ạ... ? Không... không có Quản đốc phân xưởng ?

HOÀNG VIỆT – Vâng, các đồng chí sẽ được bố trí làm các chức trách và nhiệm vụ khác.

TRƯƠNG – Tôi không hiểu... Nếu như chúng tôi có khuyết điểm gì đồng chí có thể khiển trách, kỉ luật, đằng này... xưa nay phân xưởng vẫn phải có

Quản đốc. Không phải tôi ham địa vị, nhưng bãi bỏ cả một chức vụ quan trọng như chức Quản đốc phân xưởng thì thật là...

HOÀNG VIỆT – Không có chức vụ nào quan trọng cả. Chỉ có hiệu quả công việc là quan trọng. Xưa nay có Quản đốc, từ nay sẽ không có nữa, bởi chức vụ ấy, trong cách làm việc mới của xí nghiệp ta, là không cần thiết. Các đồng chí hãy chấp hành. Thế thôi. Các đồng chí giải tán.

(*Ông Quých, bà Bộng hồ hởi đến bên Việt.*)

ÔNG QUÝCH – Mọi việc chưa biết rồi sẽ ra sao, nhưng ngay bây giờ anh cho phép... tôi được bắt tay anh. Bà Bộng, bà ủng hộ Giám đốc không ?

BÀ BỘNG – Tôi chả hiểu lắm, nhưng ai làm cho anh chị em công nhân có công ăn việc làm, mọi người quấn túm lấy nhau, đóng góp được nhiều cho Nhà nước, bát cơm của công nhân có thêm thịt, thêm cá là tôi mừng, là tôi ủng hộ. Thôi xin phép anh... (*đi ra*) Tôi nói có được không ông Quých ?

ÔNG QUÝCH – Được quá chứ lị !

(*Mọi người tản đi, chỉ còn Việt, Chính, Lê Sơn và Thanh.*)

NGUYỄN CHÍNH – Anh Việt, tôi hi vọng tất cả những điều anh vừa nói, anh sẽ nghĩ lại.

HOÀNG VIỆT – Tôi đã suy nghĩ rất kĩ.

NGUYỄN CHÍNH – Tôi ngỡ như mình đang ngủ mê.

HOÀNG VIỆT – Thì anh hãy thức dậy.

NGUYỄN CHÍNH – E rằng người đang ngủ mê lại là anh đấy, làm đảo lộn hàng loạt lề thói, vi phạm hàng loạt nguyên tắc. Đồng chí sẽ giải thích thế nào với cấp trên ?

HOÀNG VIỆT – Như vừa giải thích với các đồng chí vậy.

NGUYỄN CHÍNH – Đồng chí bất chấp các quy định nghiêm ngặt của cả một hệ thống các cơ quan tài chính, ngân hàng, lao động, vật tư...

HOÀNG VIỆT – Những quy định từ lâu đã thành bất hợp lí, phục vụ cho một cơ chế quản lí đã cũ kĩ, lạc hậu.

NGUYỄN CHÍNH – Đã cũ kĩ lạc hậu. Không đâu ! Cái cơ chế mà đồng chí mạt sát ấy tồn tại bền vững mấy chục năm nay. Nhờ nó mà chúng ta có hôm nay, có chủ nghĩa xã hội như ngày hôm nay, hạt gạo đồng chí ăn, cái áo đồng

chí mặc và cả chính con người đồng chí nữa đã được rèn luyện và trưởng thành trong cơ chế ấy. Đừng vội vã phủ nhận !

HOÀNG VIỆT – Sự vật không đứng yên, cuộc sống không đứng yên một chỗ, có cái hôm qua đúng, hôm nay nó là vật cản. Phải tìm cách phá bỏ, mong anh thông cảm và hiểu cho tôi.

NGUYỄN CHÍNH – Tất cả những việc đồng chí định tiến hành, không có trong nghị quyết Đảng uỷ xí nghiệp. Đảng uỷ chưa quyết định, đồng chí Việt ạ.

HOÀNG VIỆT – Có. Nghị quyết Đảng uỷ là đẩy mạnh sản xuất và ổn định đời sống công nhân. Còn biện pháp thực hiện thế nào là trách nhiệm của Giám đốc.

NGUYỄN CHÍNH – Nhưng... đồng chí Việt... Chúng tôi không có quyền gì sao ? Tôi là...

HOÀNG VIỆT – Đồng chí là Phó giám đốc, tức là chức vụ giúp việc cho Giám đốc. Nếu không đồng ý với chức vụ ấy, đồng chí có thể xin từ chức...

NGUYỄN CHÍNH (*bậm môi*) – Được rồi... đồng chí quá tự tin đấy ! Được, để rồi xem... (*ra nhanh*)

LÊ SƠN (*đến bên Việt*) – Anh vội vã quá ! Anh đã đánh giá thấp đồng chí Phó giám đốc của chúng ta ! Con người ấy đã từng đánh đổ bốn đời Giám đốc. Hắn thuộc loại người nếu bắt tay mình, mình phải xem lại tay có còn đủ năm ngón không ? So với hắn ta, anh chỉ là cừu non. Từ nay Chính sẽ không can ngăn anh nữa đâu, hắn sẽ để mặc anh dấn sâu vào các sự việc rồi hắn mới ra tay. Hắn sẽ có chỗ có nơi để làm việc đó... Anh không sợ à ?

HOÀNG VIỆT – Thế còn cậu, cậu có sợ không ?

LÊ SƠN – Tôi à ? Cũng run đấy. Tôi nhát. Nếu người ta doạ thiêu tôi trên giàn lửa thì tôi cũng đành phải nói là trái đất không quay. Anh nhất quyết kéo tôi vào cuộc à ?

HOÀNG VIỆT – Tôi chỉ dọn bãi để cậu sút bóng, để cái đầu của cậu được có chỗ dùng. Ít ra trong đời cũng phải có lần làm được một cái gì thật chứ !

LÊ SƠN – Chỉ e khi làm giả thì được huân chương, còn làm thật thì lại... no đòn !

HOÀNG VIỆT – Da tôi dày lắm, cậu yên trí !

LÊ SƠN – Anh thật là... Thôi được, hứa với anh : Tôi không bỏ chạy đâu ! Chỉ tuần sau là quy trình sản xuất mới sẽ được triển khai. Ông Đông Ki-sốt[2] !

Khổ thân tôi, tôi lại giống kị mã Xan-chô, rất yêu và không thể thiếu được Đông Ki-sốt. Này, nhưng dứt khoát các cối xay gió nó sẽ cho chúng ta ăn đòn nhừ tử đấy ! (*Anh đi khuất.*)

(Lưu Quang Vũ(★), *Tuyển tập kịch*,
NXB Sân khấu, Hà Nội, 1994)

Chú thích

(★) Nhà thơ, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ (1948 – 1988) sinh ở huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ, quê gốc ở Đà Nẵng. Ông từng là bộ đội thời kháng chiến chống Mĩ. Lưu Quang Vũ bắt đầu sáng tác thơ khoảng giữa những năm 60 của thế kỉ XX. Đầu những năm 80, ông hầu như chuyển hẳn sang lĩnh vực sân khấu. Chỉ chưa đầy 10 năm, ông đã sáng tác khoảng 50 kịch bản, hầu hết đã được dàn dựng. Ngòi bút kịch của ông nhạy bén, sắc sảo, đề cập đến hàng loạt vấn đề có tính thời sự nóng hổi trong cuộc sống đương thời, đáp ứng được những đòi hỏi của đông đảo người xem trong thời kì xã hội chuyển động mạnh mẽ theo hướng đổi mới. Năm 2000, Lưu Quang Vũ đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Tôi và chúng ta phản ánh cuộc đấu tranh gay gắt để thay đổi phương thức tổ chức, lề lối hoạt động sản xuất ở xí nghiệp Thắng Lợi. Một bên là tư tưởng bảo thủ, khư khư giữ lấy các nguyên tắc, quy chế đã xơ cứng, lạc hậu với đại diện là các nhân vật Nguyễn Chính (Phó giám đốc), Trương (Quản đốc phân xưởng) được sự hỗ trợ của Trần Khắc (đại diện Ban Thanh tra của Bộ). Một bên là tinh thần dám nghĩ dám làm, khát khao đổi mới vì lợi ích của mọi người với đại diện là Hoàng Việt (Giám đốc xí nghiệp), Thanh (kíp trưởng phân xưởng 1), Lê Sơn (kĩ sư) và đa số anh chị em công nhân. Thể hiện sự xung đột giữa hai phía này, tác giả khẳng định rằng không thể có thứ chủ nghĩa tập thể chung chung, không thể giữ mãi các nguyên tắc, phương pháp của thời cũ trước sự biến chuyển sinh động của cuộc sống. Cái "chúng ta" được hình thành từ nhiều cái "tôi" cụ thể, vì thế cần quan tâm, chăm chút đến quyền lợi, hạnh phúc của từng cá nhân con người. Đặt trong tình hình đất nước ta những năm vở kịch ra đời, chủ đề của vở kịch quả là có ý nghĩa quan trọng.

Đoạn trích thuộc cảnh ba của vở kịch (gồm tất cả 9 cảnh). Cảnh này diễn tả cuộc xung đột trực tiếp đầu tiên giữa phái khát khao đổi mới và phái bảo thủ khi họ công khai bộc lộ quan điểm.

(1) *Cô-péc-ních* (1473 – 1543) : nhà thiên văn học nổi tiếng của Ba Lan, người đã đề ra thuyết "Mặt trời là trung tâm". Theo thuyết này, mặt trời ở trung tâm vũ trụ, các hành tinh (kể cả trái đất) thì di chuyển xung quanh mặt trời. Học thuyết của Cô-péc-ních dứt khoát đoạn tuyệt với tín điều tôn giáo, với truyền thuyết Thượng đế sáng tạo thế giới (cho rằng trái đất là bất động và ở trung tâm vũ trụ).

(2) *Đông Ki-sốt* : tức Đôn Ki-hô-tê, nhân vật chính trong tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* của Xéc-van-tét.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đọc kĩ các chú thích để hiểu nội dung, chủ đề vở kịch, hiểu vị trí của các nhân vật.

2. Từ phần chú thích và đoạn trích này em hiểu mâu thuẫn cơ bản mà vở kịch *Tôi và chúng ta* thể hiện là gì ? Ý nghĩa của nó đối với thực tiễn phát triển của xã hội ta thời kì ấy như thế nào ?

3. Muốn thể hiện sự phát triển của xung đột kịch, tác giả cần tạo được tình huống. Trong cảnh ba này, tình huống đó là gì ? Mâu thuẫn cơ bản của tác phẩm đến đây bộc lộ như thế nào ?

4. Qua đoạn trích, em hiểu như thế nào về tính cách của Giám đốc Hoàng Việt, kĩ sư Lê Sơn, Phó giám đốc Nguyễn Chính, Quản đốc phân xưởng Trương ?

5. Em có cảm nhận gì về xu thế phát triển và kết thúc của xung đột kịch ?

Ghi nhớ

Để phát triển sản xuất, để đem lại quyền lợi, hạnh phúc cho mọi người, cần phá bỏ cách nghĩ, cơ chế lạc hậu, cũ kĩ, cần mạnh dạn đổi mới phương thức tổ chức, lề lối hoạt động. Đây là một quá trình đấu tranh gay gắt, cần những con người có trí tuệ và bản lĩnh, dám nghĩ dám làm. Vở kịch ***Tôi và chúng ta*** *của Lưu Quang Vũ đã thể hiện những điều ấy qua việc xây dựng tình huống kịch hấp dẫn và các nhân vật có tính cách rõ nét.*

LUYỆN TẬP

Tóm tắt sự phát triển của mâu thuẫn kịch trong đoạn trích trên.

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC

Để chuẩn bị bài Tổng kết phần văn học, học sinh cần làm ở nhà những việc sau :

1. Đọc lại mục lục các văn bản trong sách giáo khoa Ngữ văn từ lớp 6 đến lớp 9 và làm bảng thống kê tác phẩm theo mẫu dưới đây :

Văn học dân gian	Văn học trung đại	Văn học hiện đại
1. Truyện – Truyền thuyết – Truyện cổ tích – Truyện cười – Ngụ ngôn 2. Ca dao – dân ca 3. Tục ngữ 4. Sân khấu (chèo)	1. Truyện, kí 2. Thơ 3. Truyện thơ 4. Văn nghị luận (hịch, cáo,...)	1. Truyện , kí 2. Tuỳ bút 3. Thơ 4. Kịch 5. Văn nghị luận

Lưu ý :

– Không thống kê các văn bản văn học nước ngoài và các văn bản nhật dụng (đã được tổng kết riêng).

– Các câu ca dao – dân ca vì đều không có tên nên ghi theo tên đặt cho cả chùm theo chủ điểm nội dung. Ví dụ : *Những câu hát về tình cảm gia đình*. Đối với các câu tục ngữ, cũng tiến hành theo cách trên.

– Với những văn bản trích từ tác phẩm dài, cần ghi cả tên đoạn trích và tên tác phẩm, để trong ngoặc đơn. Ví dụ : *Sông nước Cà Mau* (trích *Đất rừng phương Nam*). Với những đoạn trích có tên trùng với tên tác phẩm thì chỉ cần ghi một lần.

– Về thời điểm sáng tác : nếu không có năm sáng tác chính xác thì ghi thời gian tác phẩm được xuất bản. Những tác phẩm văn học dân gian hầu hết đều không thể xác định được thời điểm ra đời, nên không cần ghi năm sáng tác.

2. Đọc lại các chú thích (★) ở những bài đầu của các cụm bài cùng một thể loại trong văn học dân gian, ghi lại các định nghĩa về từng thể loại sau :

– Truyền thuyết

– Truyện cổ tích

– Truyện cười

– Truyện ngụ ngôn

– Ca dao – dân ca

– Tục ngữ

– Chèo

3. Trong bộ phận văn học viết Việt Nam thời trung đại (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX) được học trong chương trình Ngữ văn THCS có những thể loại nào ? Ghi lại tên các tác phẩm đã học theo từng thể loại. Ví dụ : *truyện* có truyện truyền kì, truyện chương hồi,... ; *thơ* có các thể thơ như thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, song thất lục bát,...

4. Các văn bản tác phẩm thuộc văn học hiện đại Việt Nam đã cho em làm quen với những thể loại nào ? Trong từng thể loại, phương thức biểu đạt nào (tự sự, miêu tả, biểu cảm, lập luận, thuyết minh) có vị trí chủ đạo ?

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

I – NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

1. Phần Đọc – hiểu văn bản

Nội dung đọc – hiểu tác phẩm văn học trong *Ngữ văn 9*, tập hai tập trung vào các thể loại văn học sau đây :

– ***Văn nghị luận :*** học một số tác phẩm về nghị luận chính trị – xã hội và nghị luận văn học như *Tiếng nói của văn nghệ* (Nguyễn Đình Thi), *Bàn về đọc sách, Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten,...*

– ***Thơ hiện đại :*** học các bài thơ sau Cách mạng tháng Tám 1945 như *Con cò* (Chế Lan Viên), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Viếng lăng Bác* (Viễn Phương), *Sang thu* (Hữu Thỉnh), *Nói với con* (Y Phương),... Bên cạnh các bài thơ Việt Nam, còn có thơ nước ngoài như bài *Mây và sóng* (Ta-go).

– ***Truyện hiện đại :*** học các tác phẩm như *Bến quê* (Nguyễn Minh Châu), *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê). Phần truyện nước ngoài học trích đoạn các tác phẩm : *Rô-bin-xơn Cru-xô* (Đi-phô), *Bố của Xi-mông* (Mô-pa-xăng), *Con chó Bấc* (Lân-đơn).

– ***Kịch hiện đại :*** học trích đoạn kịch *Bắc Sơn* (Nguyễn Huy Tưởng), *Tôi và chúng ta* (Lưu Quang Vũ).

Các kiến thức lí luận văn học không soạn thành bài riêng, nhưng qua việc học các thể loại cụ thể, học sinh được cung cấp một số thuật ngữ văn học gắn chặt với các văn bản tác phẩm đang học và việc đọc – hiểu các tác phẩm đó. Chẳng hạn các khái niệm như *văn nghị luận, truyện hiện đại, thơ hiện đại, kịch hiện đại,...*

2. Phần Tiếng Việt

Phần Tiếng Việt trong *Ngữ văn 9,* tập hai tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây :

– Tiếp tục cung cấp một số kiến thức, cụ thể là : *Khởi ngữ, Các thành phần biệt lập, Liên kết câu và liên kết đoạn văn, Nghĩa tường minh và hàm ý,...*

– *Ôn tập phần Tiếng Việt* trong *Ngữ văn 9* ; *Tổng kết về ngữ pháp* trong cả cấp THCS.

Những nội dung kiến thức và kĩ năng về tiếng Việt sẽ được kiểm tra chủ yếu thông qua thực hành, cụ thể là :

– Thực hành nhận diện các thành phần câu, các phép liên kết câu và liên kết đoạn văn, các câu có hàm ý và hàm ý của câu trong văn bản ;

– Thực hành vận dụng các nội dung đã học trong khi viết bài tập làm văn.

3. Phần Tập làm văn

Phần Tập làm văn trong *Ngữ văn 9,* tập hai tập trung chủ yếu vào văn nghị luận với hai nội dung lớn :

a) Nghị luận xã hội (nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống hoặc về một vấn đề tư tưởng, đạo lí) và nghị luận văn học (nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) hoặc về một đoạn thơ, bài thơ).

b) Tiếp tục học và rèn luyện một số tri thức và kĩ năng làm văn cao hơn so với các lớp dưới, cụ thể là tập trung hình thành và rèn luyện các kĩ năng như *phân tích, tổng hợp, nhận định, đánh giá*. Bên cạnh đó, tiếp tục củng cố các kĩ năng đã học qua việc thực hành viết các bài tập làm văn.

Ngoài ra còn học một số văn bản hành chính – công vụ như *Biên bản, Hợp đồng, Thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi.*

Hệ thống đề tập làm văn trong sách *Ngữ văn 9,* tập hai có yêu cầu cao hơn so với các lớp dưới (đáng chú ý là đề có mệnh lệnh, đề có tính chất mở, đề có nhan đề kèm theo) ; đòi hỏi cao hơn về ý và sự linh hoạt, sáng tạo trong diễn đạt khi viết bài.

II – CÁCH ÔN TẬP VÀ HƯỚNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

1. Cách ôn tập

a) Nội dung bài kiểm tra tổng hợp cuối năm chủ yếu trong phạm vi sách *Ngữ văn 9*, tập hai như đã nêu ở trên. Tuy vậy, học sinh vẫn cần liên hệ với một số kiến thức và kĩ năng đã học ở *Ngữ văn 9*, tập một, thậm chí cả những kiến thức và kĩ năng đã học ở toàn cấp THCS để có thể giải quyết tốt các yêu cầu của đề bài.

b) Khi học ôn để chuẩn bị cho bài kiểm tra tổng hợp cuối năm, học sinh cần chú ý nắm được một số yêu cầu về nội dung và hình thức cơ bản sau đây :

– Văn bản tác phẩm ấy là của ai ? Ra đời trong hoàn cảnh nào ? Viết về cái gì ? Về chuyện gì ? Về ai và có những nhân vật nào ? Nội dung chính mà văn bản muốn làm nổi bật là gì ? Nhằm ca ngợi hay phê phán điều gì ?...

– Trong văn bản đó, tác giả dùng phương thức biểu đạt nào là chính ? Các yếu tố nghệ thuật nổi bật nào đã giúp tác giả thể hiện thành công nội dung tư tưởng của văn bản ? (Kết hợp vận dụng các kiến thức và kĩ năng của tiếng Việt như : từ loại, câu, các phép tu từ từ vựng, dấu câu,... để nhận diện và phân tích vai trò, tác dụng của các yếu tố đó ở những tác phẩm đã được học trong phần Văn.)

– Để hiểu văn bản tác phẩm thì phải chú ý những kiến thức và kĩ năng đọc – hiểu : phương pháp tiếp cận một tác phẩm văn học, các hình thức nghệ thuật, thể loại, đặc điểm ngôn ngữ,...

– Tìm những câu, những đoạn văn, thơ hay ở các văn bản trong *Ngữ văn 9,* tập hai (kể cả các văn bản phụ, văn bản đọc thêm của phần Tiếng Việt, Tập làm văn), chép lại, học thuộc và tập phân tích, nhận diện vai trò, tác dụng của các yếu tố nghệ thuật ngôn từ trong việc làm sáng tỏ nội dung đoạn trích.

c) Khi ôn các nội dung tiếng Việt, không nên chỉ học lí thuyết mà cần tập trung nhiều vào thực hành (gắn với các văn bản tác phẩm trong phần thực

hành) để vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các kiến thức và kĩ năng tiếng Việt, tránh cứng nhắc, mòn sáo và gượng ép.

d) Các nội dung tập làm văn vừa nêu được biên soạn theo hướng tích hợp, liên hệ và gắn với đọc – hiểu văn bản, góp phần soi sáng thêm cho giờ đọc – hiểu văn bản. Tuy nhiên, mục đích và nhiệm vụ chính mà phần Tập làm văn hướng tới là giúp học sinh biết vận dụng các kiến thức và kĩ năng đã học về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt vào việc tạo lập văn bản ; nghĩa là cuối cùng các em phải biết vận dụng các kiến thức đã học để viết được một kiểu văn bản nào đó đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc sống. Muốn thế, học sinh phải thông qua thực hành ; từ thực hành mà tiếp tục bổ sung, nâng cao hiểu biết về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt ; từ thực hành mà rèn luyện kĩ năng lập ý cho bài văn.

2. Hướng kiểm tra, đánh giá

a) Tiếp tục thực hiện yêu cầu đổi mới đánh giá, bài kiểm tra sẽ áp dụng hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận. Phần trắc nghiệm sẽ kiểm tra một cách tổng hợp các kiến thức đã học, cả đọc – hiểu văn bản, tiếng Việt và tập làm văn trong một bài kiểm tra, vì thế không nên học tủ, học lệch mà phải học ôn toàn diện, đầy đủ.

b) Cấu trúc một bài kiểm tra thường gồm hai phần : phần trắc nghiệm chiếm từ 30 đến 40% số điểm, nhằm kiểm tra các kiến thức về đọc – hiểu văn bản, về tiếng Việt (khoảng 10 câu) ; phần tự luận chiếm từ 60% đến 70% số điểm, nhằm kiểm tra kiến thức và kĩ năng tập làm văn qua một bài viết ngắn.

c) Theo tinh thần trên, việc kiểm tra, đánh giá kiến thức và kĩ năng ngữ văn tập trung vào hai phương diện :

– Đánh giá những kiến thức về đọc – hiểu văn bản (đã nêu ở mục I.1. *Phần Đọc – hiểu văn bản*) và các kiến thức về tiếng Việt (đã nêu ở mục I.2. *Phần Tiếng Việt*). Những nội dung trên có thể kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm. Hình thức kiểm tra này học sinh đã được làm quen ở các lớp 6, 7, 8.

– Đánh giá khả năng tạo lập văn bản theo các kiểu văn bản được học với những nội dung nâng cao đã nói ở trên. Những nội dung này cần kiểm tra bằng hình thức tự luận (viết một bài, đoạn văn).

Hình thức kiểm tra cụ thể : Học sinh có thể tham khảo đề kiểm tra tổng hợp đã nêu ở tập một các sách *Ngữ văn 6, Ngữ văn 7, Ngữ văn 8* và *Ngữ văn 9*.

BÀI 34

Kết quả cần đạt

- *Trên cơ sở hình dung lại hệ thống các văn bản tác phẩm văn học đã học trong chương trình Ngữ văn THCS, hình thành những hiểu biết ban đầu về nền văn học Việt Nam (các bộ phận, các thời kì lớn, những giá trị nổi bật về nội dung tư tưởng và thành tựu nghệ thuật), củng cố và hệ thống hoá những tri thức đã học về các thể loại văn học gắn với từng thời kì trong tiến trình vận động của văn học.*
- *Hiểu tác dụng, biết cách viết thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi.*

TỔNG KẾT PHẦN VĂN HỌC (tiếp theo)

A – NHÌN CHUNG VỀ NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

Dân tộc Việt Nam ta có một lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài suốt mấy nghìn năm từ thời đại các vua Hùng đến thời đại Hồ Chí Minh ngày nay. Trong quá trình hình thành và phát triển, trải qua nhiều thời kì với bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, nền văn học Việt Nam đã ra đời, tồn tại, phát triển cùng với sự vận động của lịch sử dân tộc, góp phần làm nên đời sống văn hoá tinh thần của đất nước và phản chiếu tâm hồn, tư tưởng, tính cách, cuộc sống của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Nền văn học Việt Nam không chỉ có lịch sử dài lâu mà còn phong phú về số lượng tác phẩm, tác giả, đa dạng về thể loại, mặc dù do những tác động của lịch sử và hạn chế của điều kiện bảo tồn, lưu giữ mà một khối lượng không nhỏ tác phẩm đã mất mát, thất truyền.

Chương trình môn Ngữ văn THCS dù không đặt nặng yêu cầu trang bị tri thức về lịch sử văn học, nhưng qua một khối lượng đáng kể các văn bản tác phẩm được lựa chọn cũng đã giúp chúng ta hình dung được phần nào diện mạo và tiến trình lịch sử cùng những giá trị nổi bật nhất của nền văn học dân tộc. Dưới đây chúng ta cùng nhìn lại để nhận rõ hơn những nét cơ bản của văn học Việt Nam.

I – CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

Văn học Việt Nam cũng như hầu hết mọi nền văn học khác, được tạo thành từ hai bộ phận là văn học dân gian và văn học viết.

1. Văn học dân gian : nằm trong tổng thể văn hoá dân gian, được hình thành từ thời viễn cổ, trong xã hội thị tộc, bộ lạc và tiếp tục phát triển, được bổ sung những thể loại mới trong các thời đại tiếp theo.

Văn học dân gian ra đời từ khi con người còn chưa phát minh ra chữ viết, và được lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Văn học dân gian là sản phẩm mang tính tập thể của quần chúng nhân dân, chủ yếu là những người lao động ở tầng lớp dưới, mà trong xã hội cũ thường được gọi là tầng lớp bình dân (nên bộ phận văn học này còn được gọi là *văn học bình dân*). Vì không phải là tiếng nói của mỗi cá nhân nên văn học dân gian chỉ chú ý chọn lựa những cái gì tiêu biểu chung cho cộng đồng nhân dân hay mỗi tầng lớp trong quần chúng.

Sáng tác dân gian của nhiều nước và dân tộc trên thế giới vì thế mà thường có nhiều điểm tương đồng về mặt thể loại. Do tính truyền miệng và tính tập thể, trong văn học dân gian xuất hiện phổ biến hiện tượng dị bản.

Văn học dân gian không chỉ là một nguồn nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ của nhiều thế hệ qua mọi thời đại, mà còn là kho tàng chất liệu vô cùng phong phú cho các nhà văn học tập, khai thác, phát triển và nâng cao. Khi văn học viết đã xuất hiện và lớn mạnh, văn học dân gian vẫn tiếp tục phát triển, vẫn giữ một vị trí quan trọng trong đời sống văn học. Nhiều thể loại và rất nhiều tác phẩm văn học dân gian Việt Nam đã ra đời ở thời kì trung đại, trong xã hội phong kiến. Văn học dân gian đã có vai trò quan trọng trong việc phát triển bộ phận văn học viết, đặc biệt là văn học bằng chữ Nôm.

Văn học dân gian Việt Nam bao gồm sáng tác dân gian của tất cả các dân tộc trên đất nước ta. Mặc dù số dân nhiều ít khác nhau, trình độ phát triển không đồng đều giữa các dân tộc, nhưng hầu như dân tộc nào cũng có những sáng tác đặc sắc thuộc nhiều thể loại, đóng góp vào kho tàng phong phú của văn học dân gian Việt Nam nói riêng và nền văn học dân tộc nói chung.

Về hệ thống thể loại, văn học dân gian Việt Nam cũng rất đa dạng, với hầu hết những thể loại phổ biến trong văn học dân gian các nước như thần

thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, ngụ ngôn,... đồng thời lại có những thể loại độc đáo riêng như vè, truyện thơ, chèo và tuồng đồ,...

2. Văn học viết

Trong thời Bắc thuộc, chữ Hán được đưa vào nước ta. Từ chỗ là văn tự dùng cho bộ máy cai trị của phong kiến Trung Hoa, chữ Hán đã dần được phổ biến trong giới quý tộc và tu hành. Văn học viết có thể đã xuất hiện trong thời kì ấy, nhưng theo các cứ liệu còn lưu giữ được thì các tác phẩm văn học viết có sớm nhất là ở thế kỉ X, trong thời kì giành lại nền độc lập dân tộc sau hơn một nghìn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Trong số những tác phẩm đầu tiên của văn học viết Việt Nam, phải kể đến bài thơ *Vận nước* (Quốc tộ) của nhà sư Đỗ Pháp Thuận, bài *Sông núi nước Nam* (Nam quốc sơn hà) tương truyền là của Lí Thường Kiệt, bài *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu) của vua Lí Thái Tổ.

Văn học viết của ta ban đầu dùng chữ Hán. Đến thế kỉ XIII, trong xu thế phục hưng dân tộc mạnh mẽ, đã xuất hiện những sáng tác bằng chữ Nôm. Trong văn học viết thời trung đại, có sự tồn tại và phát triển song song, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của hai thành phần văn học xét về mặt chữ viết là văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Ở những thế kỉ đầu, văn học chữ Hán phổ biến hơn và chiếm tỉ lệ cao về số lượng cũng như về các thể loại. Từ thế kỉ XV, văn học chữ Nôm mới có sự phát triển đáng kể, chủ yếu là thơ. Văn học chữ Nôm tiếp tục phát triển trong các thế kỉ XVI, XVII. Đặc biệt ở thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX, khi chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng, thì văn học chữ Nôm lại phát triển hết sức phong phú, với nhiều thể loại và tác giả lớn, đạt được những đỉnh cao, kết tinh thành tựu tư tưởng và nghệ thuật của nhiều thế kỉ văn học dân tộc, như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* của Đoàn Thị Điểm (?).

Văn học chữ Hán chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của văn hoá, tư tưởng, văn chương Trung Quốc thời cổ đại và trung đại, nhưng vẫn là một thành phần quan trọng của nền văn học Việt Nam. Sử dụng văn tự Hán, tiếp nhận nhiều yếu tố từ thể loại đến chất liệu nhưng hầu hết những tác phẩm chữ Hán của ta lại chứa đựng tinh thần dân tộc, thể hiện tâm hồn và cốt cách con người Việt Nam, phản ánh những vấn đề và trạng thái của hiện thực lịch sử Việt Nam.

Chữ quốc ngữ vốn do các giáo sĩ đạo Thiên Chúa người châu Âu đặt ra, dùng chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt. Buổi đầu, khoảng thế kỉ XVII, chữ quốc ngữ chỉ được dùng trong phạm vi hẹp của nhà thờ Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Cuối thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp đã chiếm được hoàn toàn vùng Nam Bộ và đặt thành thuộc địa của Pháp, chữ quốc ngữ đã được phổ biến ở đó và bắt đầu xuất hiện những sáng tác văn học bằng chữ quốc ngữ. Từ đầu thế kỉ XX trở đi, chữ quốc ngữ dần thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, góp phần đắc lực vào công cuộc hiện đại hoá văn học.

Ở những chặng đường sau, văn học chữ Hán vẫn có những hiện tượng đột xuất và đặc biệt như trường hợp tập thơ *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) của Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, còn có những trường hợp do hoàn cảnh sáng tác và đối tượng đặc thù mà có những tác phẩm được viết bằng tiếng Pháp, như trường hợp các truyện, kí, phóng sự của Nguyễn Ái Quốc viết trong những năm 20 của thế kỉ XX, xuất bản ở Pháp.

II – TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Văn học dân gian cũng có tiến trình phát triển của nó, nhưng do hầu hết các sáng tác dân gian không thể xác định được chính xác thời điểm ra đời, nên nói tiến trình văn học Việt Nam ở đây chủ yếu là tiến trình phát triển của bộ phận văn học viết.

Văn học Việt Nam phát triển trong sự gắn bó chặt chẽ với lịch sử dân tộc, tuy rằng các thời kì văn học không phải lúc nào cũng trùng với các thời kì lịch sử. Nhìn trên tổng thể, lịch sử văn học Việt Nam được chia thành ba thời kì lớn : từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 và từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, nước ta về cơ bản vẫn giữ vững được nền độc lập, tự chủ. Văn học trải qua nhiều giai đoạn, nhưng vẫn trong điều kiện xã hội phong kiến, người ta gọi đó là thời kì văn học trung đại.

Từ giữa thế kỉ XIX (năm 1858), các nước tư bản phương Tây, cụ thể là thực dân Pháp, trong xu thế mở rộng thị trường và tìm kiếm thuộc địa ở những vùng đất ngoài châu Âu, đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Đến cuối thế kỉ XIX, nước ta cũng như xứ Đông Dương đã bị đặt dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp. Biến cố lịch sử nói trên và sau đó là hai cuộc

khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đã đưa đến nhiều biến đổi quan trọng trong xã hội, trong đời sống con người và cả trong lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, văn học. Từ đầu thế kỉ XX, văn học Việt Nam đã có những biến đổi ngày càng mạnh mẽ và toàn diện theo hướng hiện đại hoá. Công cuộc hiện đại hoá văn học diễn ra trên mọi bình diện và cấp độ của nền văn học, từ quan niệm về văn chương và nhà văn, đối tượng của văn học đến phương thức thể hiện, ngôn ngữ văn học và hệ thống thể loại. Hiện đại hoá văn học được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của báo chí, xuất bản và đặc biệt là việc sử dụng rộng rãi chữ quốc ngữ. Vượt qua giai đoạn giao thời trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỉ XX, văn học Việt Nam đã nhanh chóng đạt được những thành tựu theo hướng hiện đại trong những năm 20 và thực sự đạt tới diện mạo và tính chất của nền văn học hiện đại với những kết tinh nghệ thuật có giá trị cao, trong giai đoạn từ đầu những năm 30 đến trước cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.

Cách mạng tháng Tám 1945 do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã giành lại độc lập dân tộc và đưa chủ quyền đất nước thuộc về nhân dân, mở ra một thời đại mới trong lịch sử dân tộc. Tiếp đó là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược, kéo dài suốt 30 năm cho đến ngày 30 – 4 – 1975. Những biến cố to lớn của lịch sử và đời sống xã hội, mà chủ yếu là Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến, đã đưa tới những biến đổi sâu rộng trong văn học, mở ra một thời kì mới của nền văn học dân tộc. Văn học Việt Nam trong suốt 30 năm ấy đã gắn bó mật thiết với sự nghiệp cách mạng và vận mệnh của dân tộc, nhân dân, đã sáng tạo nhiều hình tượng cao đẹp về Tổ quốc và con người Việt Nam thuộc nhiều tầng lớp, thế hệ, trong chiến đấu, lao động, và sinh hoạt, trong mối quan hệ gắn bó với cộng đồng. Văn học của thời đại mới đề cao tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, lòng nhân ái, đức hi sinh của con người Việt Nam, mà trước hết và tiêu biểu là của quần chúng nhân dân. Nền văn học ấy thực sự đã trở thành công cụ đầy hiệu quả để tuyên truyền, giáo dục, động viên quần chúng nhân dân, thể hiện sức mạnh, vẻ đẹp và những khát vọng của nhân dân, lí tưởng của thời đại.

Từ sau tháng 4 – 1975, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã giành được thắng lợi trọn vẹn, đất nước thống nhất, bước vào thời kì xây dựng và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu cho mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh". Từ giữa những

năm 80 của thế kỉ trước, đường lối đổi mới đất nước đã được xác định và công cuộc đổi mới toàn diện đã được mở ra ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng. Văn học Việt Nam vốn luôn đồng hành với lịch sử dân tộc, đã có chung vận mệnh và bước đi trong chặng đường mới của đất nước. Văn học từ sau năm 1975 đã tiếp cận hiện thực đời sống trong tính toàn vẹn và đa chiều, tập trung khám phá con người ở nhiều mặt và nhiều mối quan hệ. Cuộc sống và con người hiện ra trong những cái hằng ngày bên cạnh những biến cố lịch sử, trong cái chung cùng cái riêng, với những chiến công anh hùng cũng như những đau thương, mất mát, với niềm vui xen lẫn nỗi buồn, trong ánh sáng rạng ngời và cả những bóng tối còn rơi rớt... Các thể loại văn học đều có sự biến đổi, có nhiều tìm tòi, mạnh dạn đổi mới trong phương thức thể hiện, trong ngôn ngữ văn học. Nhiều tài năng mới xuất hiện trong thế hệ nhà văn trẻ đến với văn học từ sau 1975.

III – MẤY NÉT ĐẶC SẮC NỔI BẬT CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM

Văn học Việt Nam, cả văn học dân gian và văn học viết, là sản phẩm tinh thần quý báu của dân tộc, phản ánh tâm hồn và tính cách Việt Nam với những nét bền vững đã thành truyền thống và có sự vận động trong trường kì lịch sử.

Vốn có tinh thần cộng đồng ngay từ buổi đầu hình thành dân tộc, lại phải chống lại nhiều cuộc xâm lăng của các lực lượng hùng mạnh từ bên ngoài, còn phải thường xuyên vật lộn với những khắc nghiệt của thiên nhiên để sinh tồn và phát triển, mở mang bờ cõi, nên tinh thần yêu nước, ý thức cộng đồng đã trở thành truyền thống sâu sắc và bền vững của dân tộc Việt Nam. Truyền thống tinh thần ấy được kết tinh sâu sắc và phát huy rực rỡ trong văn học ở những thời kì đất nước phải chống giặc ngoại xâm hay đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Nó hiển hiện trong tinh thần phục hưng dân tộc ở thơ văn thời Lí, trong hào khí Đông A thời Trần, trong ý thức sâu sắc và đầy tự hào về đất nước, dân tộc ở thơ văn Nguyễn Trãi thời kì khởi nghĩa Lam Sơn thế kỉ XV. Tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc lại sôi nổi, mạnh mẽ, thiết tha hơn bao giờ hết trong thơ văn chống Pháp xâm lược ở nửa cuối thế kỉ XIX, trong văn học yêu nước và cách mạng nửa đầu thế kỉ XX, đặc biệt là trong văn học ở hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Tinh thần yêu nước còn được thể hiện trong những rung động và niềm yêu mến, tự hào về quê hương, thiên nhiên đất nước hoặc mĩ lệ hùng vĩ, hoặc giản dị gần gũi. Lòng yêu nước ấy trong những hoàn

cảnh ngặt nghèo, có khi lại được gửi vào những hoài niệm về quá khứ, về một vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên hay phong tục sinh hoạt của dân tộc, có khi lại là tình yêu với tiếng nói của dân tộc.

Tinh thần yêu nước lại luôn đi liền với tình yêu thương con người. Tình cảm ấy phát triển thành tư tưởng nhân đạo và đó cũng là một nét truyền thống sâu đậm của văn học Việt Nam. Trong văn học dân gian, từ ca dao, tục ngữ đến truyện cổ tích, sân khấu chèo,... tất cả đều hướng về khẳng định những giá trị tốt đẹp của con người, mà trước hết là người bình dân, thể hiện những nguyện vọng, mơ ước của nhân dân. Trong những thời kì đấu tranh chống kẻ thù xâm lược thì tinh thần nhân đạo hoà làm một với chủ nghĩa yêu nước, vì cứu nước cũng là cứu dân, giải phóng dân tộc là điều trước tiên phải làm để giải phóng con người. Tư tưởng nhân đạo trong văn học đã phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn mà chế độ phong kiến bộc lộ sự khủng hoảng trầm trọng, như ở thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX. Văn học giai đoạn này đã thể hiện những nỗi thống khổ và số phận chìm nổi của nhiều tầng lớp người trong một xã hội đầy rối ren, li loạn. Nhiều tác phẩm đã lên tiếng mạnh mẽ bênh vực cho quyền sống của con người, đặc biệt là người phụ nữ, đồng thời nói lên khát vọng về hạnh phúc, mơ ước tự do và ý thức về cá tính, nhiều lúc đã vượt ra ngoài khuôn phép của tư tưởng và lễ giáo phong kiến. Khi nền văn học bước vào con đường hiện đại hoá ở nửa đầu thế kỉ XX thì tinh thần nhân đạo lại gắn liền với sự thức tỉnh và phát triển ý thức cá nhân, biểu hiện tập trung ở chủ đề giải phóng cá nhân, chống lễ giáo phong kiến, đòi quyền tự do trong tình yêu, hôn nhân, thể hiện mọi cung bậc của tình cảm, cảm xúc của cá nhân. Văn học hiện thực lại hướng tinh thần nhân đạo vào những tầng lớp nghèo khổ, tố cáo mạnh mẽ những bất công xã hội, những thế lực thống trị, áp bức và lên tiếng đòi quyền sống xứng đáng cho con người. Nền văn học mới từ sau Cách mạng tháng Tám và trong hai cuộc kháng chiến không chỉ tập trung nêu cao tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng mà còn tiếp tục phát huy tinh thần nhân đạo truyền thống, đặc biệt hướng vào khẳng định những phẩm chất tốt đẹp và sức mạnh giải phóng của quần chúng nhân dân lao động, ngợi ca những tình cảm cộng đồng, như tình đồng chí, đồng bào.

Văn học Việt Nam từ xưa đến nay đã thể hiện sinh động sức sống bền bỉ, tinh thần lạc quan và niềm vui sống của nhân dân. Mặc dù vận mệnh của dân tộc có không ít phen gian nguy, đời sống của hầu hết các tầng lớp nhân dân

còn nhiều thiếu thốn, cơ cực, cả không ít đắng cay, đau buồn, lại suốt mấy nghìn năm sống trong một xã hội còn lạc hậu, kinh tế chậm phát triển, nhưng con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam vẫn có được một sức sống bền bỉ, mạnh mẽ và niềm tin vào những giá trị vừa thiêng liêng, vừa gần gũi, thiết thực của cuộc sống. Tinh thần ấy được phản ánh khá rõ trong nền văn học dân tộc, với nhiều sắc thái và mức độ biểu hiện : từ niềm tin và ước mơ về sự chiến thắng của cái thiện trong các truyện cổ tích đến tiếng cười với nhiều cung bậc trong truyện cười, truyện trạng ; từ cốt cách hiên ngang cứng cỏi như cây tùng, cây bách của một Nguyễn Trãi đến bản lĩnh và cá tính độc đáo của nữ sĩ Hồ Xuân Hương hay tiếng cười sắc nhọn của Tú Xương...

Văn học Việt Nam cũng như nhiều ngành nghệ thuật khác đã thể hiện những đặc điểm trong thẩm mĩ của dân tộc : Nói chung, các công trình nghệ thuật của ta ít hướng tới sự phi thường, bề thế, đồ sộ mà thường là kết tinh ở những tác phẩm bình dị, có quy mô vừa và nhỏ, chú trọng cái đẹp tinh tế, hài hoà, giản dị. Trong kiến trúc thì đó là mái đình cong, ngôi chùa hài hoà với không gian thiên nhiên. Trong văn học thì ngoài một số pho sử thi dài, phổ biến hơn là những câu ca dao trong trẻo, điệu dân ca mượt mà, những bài thơ trữ tình, một ít truyện thơ Nôm mà kết tinh cao nhất là *Truyện Kiều* ; về văn xuôi thì truyện ngắn phong phú và đặc sắc hơn tiểu thuyết, truyện dài.

*

* *

Suốt mấy nghìn năm từ buổi đầu dựng nước, nhất là từ khi văn học viết xuất hiện ở thế kỉ X cùng với thời kì khôi phục nền độc lập dân tộc, nền văn học Việt Nam đã trải qua một lịch sử dài lâu, gắn bó mật thiết với lịch sử dân tộc và đất nước, với vận mệnh của nhân dân. Nền văn học ấy là nơi lưu giữ và toả chiếu những tinh hoa và bản sắc của tâm hồn dân tộc qua các thời đại. Dù không phải không có những hạn chế, nhược điểm, nhưng di sản văn học ấy là một vốn quý trong gia tài văn hoá dân tộc, có vị trí quan trọng trong việc nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn, tính cách, tư tưởng cho các thế hệ người Việt Nam trong lịch sử và hiện tại, cho tới mai sau.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Ghi lại tên tác phẩm, tác giả, thể loại của các tác phẩm (hoặc đoạn trích) văn học Việt Nam trung đại được học và đọc thêm trong sách giáo khoa Ngữ văn THCS, theo hai bộ phận văn học chữ Hán và chữ Nôm.

2. Nêu những điểm phân biệt văn học dân gian với văn học viết.

3. Hãy tìm những ví dụ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thơ Hồ Xuân Hương hoặc sáng tác của một tác giả hiện đại để thấy ảnh hưởng của văn học dân gian đến văn học viết.

4. Nêu và phân tích một số dẫn chứng cho thấy tinh thần yêu nước là một nội dung nổi bật trong văn học Việt Nam qua các thời kì.

5. Nêu những biểu hiện của tư tưởng nhân đạo trong một tác phẩm tiêu biểu của văn học trung đại (ví dụ : *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ) và một tác phẩm văn học hiện đại (ví dụ : *Lão Hạc* của Nam Cao, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố).

Ghi nhớ

- *Văn học Việt Nam xuất hiện từ thời dựng nước và gắn liền với lịch sử lâu dài của dân tộc. Nền văn học ấy gồm hai bộ phận là văn học dân gian và văn học viết. Văn học viết ra đời từ thế kỉ X, bao gồm các thành phần : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Từ cuối thế kỉ XIX , chữ quốc ngữ được dùng để sáng tác thay thế dần cho chữ Hán và chữ Nôm.*
- *Văn học Việt Nam đã phát triển qua ba thời kì lớn : từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 và từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.*
- *Tư tưởng yêu nước, tinh thần nhân đạo, sức sống bền bỉ và tinh thần lạc quan là những giá trị nổi bật của văn học Việt Nam. Nền văn học ấy cũng thường kết tinh ở những tác phẩm có quy mô không lớn, có vẻ đẹp hài hoà, trong sáng.*
- *Văn học Việt Nam là bộ phận quan trọng của văn hoá tinh thần dân tộc, thể hiện những nét tiêu biểu của tâm hồn, lối sống, tính cách và tư tưởng của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong các thời đại.*

B – SƠ LƯỢC VỀ MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC

Bất kì một tác phẩm văn học nào, dù nhỏ hay lớn, đều tồn tại trong một dạng thức nhất định. Dựa vào những đặc điểm của hiện tượng đời sống được miêu tả trong tác phẩm, phương thức chiếm lĩnh thực tại của tác giả, cách thức

tổ chức tác phẩm và lời văn mà người ta phân chia ra các thể loại văn học. Thể loại văn học là sự thống nhất giữa một loại nội dung với một dạng hình thức văn bản và phương thức chiếm lĩnh đời sống. Phân chia một cách bao quát nhất, ta có ba loại (hay loại hình) là tự sự, trữ tình và kịch. Tự sự nhận thức và thể hiện đời sống qua chuỗi các biến cố, sự kiện ; trữ tình qua cảm xúc trữ tình và phương thức biểu cảm ; còn kịch thì qua xung đột, đối thoại. Tác phẩm văn học không chỉ thuộc một loại hình nhất định mà còn tồn tại trong một dạng thức nhất định của thể. Mỗi loại bao gồm nhiều thể và có cả những thể ở chỗ tiếp giáp của hai loại, mang những đặc điểm của cả hai loại. Thể loại văn học vừa có tính ổn định lại vừa biến đổi. Mỗi thể loại được sinh ra trong một thời kì lịch sử nhất định, rồi duy trì, biến đổi hoặc được thay thế trong các thời kì lịch sử tiếp theo. Đồng thời, thể loại cũng mang tính đặc thù của mỗi nền văn học dân tộc hay khu vực.

I – MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC DÂN GIAN

Hệ thống thể loại của văn học dân gian có tính tương đồng trong văn học của nhiều nước và dân tộc. Trên đại thể, có thể xếp các thể loại của văn học dân gian Việt Nam vào ba nhóm : các thể tự sự dân gian gồm thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ ; trữ tình dân gian tiêu biểu là ca dao – dân ca ; chèo và tuồng đồ là những thể loại sân khấu dân gian.

Ngoài ba nhóm trên, tục ngữ là những lời nói đúc kết các kinh nghiệm và quan niệm về thiên nhiên, con người, xã hội, lao động sản xuất. Có thể coi tục ngữ là một dạng đặc biệt của nghị luận.

Chương trình Ngữ văn THCS chỉ chọn lựa một số thể loại chính trong các thể loại nói trên.

II – MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Văn học trung đại tồn tại trong môi trường xã hội phong kiến trung đại, đã hình thành một hệ thống thể loại khá chặt chẽ, nhìn chung ít biến đổi, phù hợp với môi trường xã hội, tư tưởng, quan niệm thẩm mĩ của con người thời trung đại. Văn học trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp và nhiều mặt của văn hoá, văn học cổ trung đại Trung Hoa, nên có nhiều thể loại có nguồn gốc từ Trung Quốc, nhưng cũng có những thể loại có nguồn gốc dân tộc chỉ có

trong văn học Việt Nam, đặc biệt là bộ phận văn học chữ Nôm. Các tác phẩm văn học trung đại trong chương trình Ngữ văn THCS chỉ giới thiệu một số thể loại quen thuộc.

1. Các thể thơ

Có thể chia làm hai nhóm : các thể thơ có nguồn gốc thơ ca Trung Quốc và các thể thơ có nguồn gốc dân gian Việt Nam.

a) Các thể thơ có nguồn gốc thơ ca Trung Quốc

Có hai loại chính : thể cổ phong và thể Đường luật (xuất hiện từ thời Đường).

Thể cổ phong tương đối tự do, chỉ cần có vần, vần cũng không chặt chẽ (hoặc bằng, hoặc trắc, hoặc một vần, hoặc nhiều vần) ; không cần tuân theo niêm luật, không hạn chế số câu trong bài, số chữ trong câu. Các bài *Côn Sơn ca* của Nguyễn Trãi, *Chinh phụ ngâm khúc* (nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn) được viết theo thể này.

Thể Đường luật là thể thơ được viết theo luật đặt ra từ thời nhà Đường. Thể Đường luật có những quy định khá chặt chẽ về vần, thanh, đối, về số câu, số chữ và cấu trúc bài thơ. Thể thơ Đường luật có ba dạng chính căn cứ vào số câu : bát cú (8 câu), tứ tuyệt (4 câu), bài luật còn gọi là trường luật (10 câu trở lên). Thể tứ tuyệt có loại câu bảy chữ (thất ngôn tứ tuyệt) và năm chữ (ngũ ngôn tuyệt thi). Dạng thất ngôn bát cú là dạng cơ bản của thơ Đường, có số lượng nhiều nhất. Các bài *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan, *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến là những ví dụ tiêu biểu về thể thất ngôn bát cú bằng chữ Nôm. *Thơ thất ngôn bát cú* chỉ dùng một vần và là vần bằng, ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8. Về thanh, trong bài thơ có quy định vị trí và cách phối hợp các thanh bằng và trắc. Theo hệ thống ngang gọi là *luật*, thì chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm được tự do (*nhất tam ngũ bất luận*) – kì thực thanh của chữ thứ nhất và thứ ba chỉ tương đối được tự do vì có một vài trường hợp không được linh động, còn chữ thứ hai, thứ tư, thứ sáu thì phải đúng luật (*nhị tứ lục phân minh* : thanh của chữ thứ tư phải ngược với thanh của chữ thứ hai và thứ sáu). Nếu chữ thứ hai của câu 1 là thanh bằng thì là luật bằng, nếu chữ thứ hai của câu 1 là thanh trắc thì là luật trắc. Theo hệ thống dọc gọi là *niêm* (dính – ở đây là có cùng cấu trúc về thanh điệu), câu 1 phải niêm với câu 8, câu 2 với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7. Về đối, có các cặp đối giữa câu 3

và 4, 5 và 6. Đối về ý, thanh và từ loại (thanh phải đối bằng – trắc, nhưng phải cùng từ loại). Về cấu trúc, nhiều bài thơ được triển khai theo bốn phần : *đề* (2 câu đầu) là mở đề vào bài thơ ; *thực* (câu 3, 4) là miêu tả cụ thể về tình, cảnh, sự ; *luận* (câu 5, 6) là bàn luận và nhận xét về đề tài ; *kết* (2 câu cuối) khép lại bài thơ. Thơ thất ngôn bát cú là một chỉnh thể nghệ thuật chặt chẽ, hoàn chỉnh, nhưng không phải vì thế mà thủ tiêu sự sáng tạo và cá tính của tác giả.

b) Các thể thơ có nguồn gốc dân gian

Thể lục bát xuất phát từ ca dao và là một thể thơ hết sức quen thuộc với người Việt. Thể thơ lục bát được sử dụng trong văn học viết thời trung đại, chủ yếu để sáng tác truyện thơ Nôm. Thơ lục bát được tạo thành từ từng cặp câu 6 tiếng (lục) và 8 tiếng (bát). Vần chủ yếu dùng vần bằng, ở chữ cuối câu lục gieo xuống chữ thứ 6 câu bát, rồi tiếp vần khác ở chữ cuối câu bát gieo xuống chữ cuối câu lục tiếp theo. Cứ thế kéo dài bao nhiêu cũng được. Về thanh điệu và ngắt nhịp, thơ lục bát khá linh hoạt, nhưng chú trọng sự hài hoà và nhịp nhàng. Thơ lục bát cũng có thể có đối, nhưng đối ngay trong câu, gọi là tiểu đối. Thể thơ này vừa giàu khả năng biểu hiện tâm trạng, cảm xúc lại vừa có thể dùng để kể chuyện, tả cảnh, nên có thể sử dụng làm một bài thơ trữ tình ngắn hay viết cả một truyện thơ dài.

Thể *song thất lục bát* là thể thơ gồm hai câu 7 tiếng (song thất) và một cặp câu lục bát. Về vần thì chữ cuối câu 7 thứ nhất vần với chữ thứ năm của câu 7 thứ hai, chữ cuối câu này lại vần với chữ cuối của câu lục tiếp theo.

Thể song thất lục bát thường được dùng trong các khúc ngâm – một thể trữ tình có dung lượng tương đối lớn (như *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*).

2. Các thể truyện, kí

Trong văn học trung đại Việt Nam, về văn xuôi, hầu như chỉ có truyện, kí được viết bằng chữ Hán. Tuỳ theo nội dung và cách viết mà người xưa chia thành rất nhiều thể trong văn xuôi, và tên các thể thường được ghi ngay trong tên tác phẩm. Ví dụ : *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái,...

Về nội dung thì có loại đậm yếu tố tưởng tượng, hoang đường, kì ảo (truyện chí quái, truyền kì), lại có loại kể về các nhân vật lịch sử, các anh

hùng, nghĩa sĩ, vua chúa, hoặc kể lại lịch sử các triều đại. Loại truyện này gần với kí. Về dung lượng cũng có ngắn, dài. Truyện dài thường được bố cục theo lối chương hồi. Mỗi hồi kể trọn vẹn một biến cố, một câu chuyện trong chuỗi các biến cố được xếp sắp theo trình tự thời gian trước, sau.

3. Truyện thơ Nôm

Là loại truyện được viết bằng thơ, chủ yếu là thơ lục bát. Có thể coi truyện thơ Nôm là một loại tiểu thuyết bằng thơ, vì nó có cốt truyện, nhân vật, lời kể, có khả năng miêu tả cuộc sống phong phú. Truyện thơ Nôm còn giàu chất trữ tình, có khả năng diễn tả nhiều trạng thái tình cảm, cảm xúc, suy nghĩ. Truyện thơ Nôm xuất hiện khoảng thế kỉ XVII và phát triển rực rỡ ở thế kỉ XVIII, XIX. Có hai loại truyện thơ Nôm : bình dân (thường khuyết danh và gần gũi với văn học dân gian), bác học (do các trí thức Nho gia sáng tác). Đỉnh cao và tiêu biểu nhất cho thể loại truyện Nôm là kiệt tác *Truyện Kiều* của thi hào Nguyễn Du.

4. Một số thể văn nghị luận

Trong văn học thời trung đại, các thể văn có tính chất công cụ, trong đó chủ yếu là văn nghị luận như *chiếu, biểu, hịch, cáo* có vị trí quan trọng. Trong quan niệm và thực tiễn thời trung đại, văn chương chưa tách biệt ra khỏi các hoạt động sáng tạo tinh thần khác cũng dùng ngôn ngữ như sử học, đạo đức học, triết học,... Không phải tất cả các tác phẩm này đều là văn học, bởi mục đích thứ nhất của những sáng tác ấy không phải là văn chương. Nhưng cũng có không ít tác phẩm loại này mang đậm chất văn, bởi có sự kết hợp giữa tư tưởng, lí lẽ với tình cảm, cảm xúc, lập luận chặt chẽ với hình ảnh phong phú, ngôn ngữ biểu cảm.

Hịch là thể văn hùng biện, thường do vua chúa, tướng soái làm ra nhằm kêu gọi, khích lệ quân sĩ, dân chúng trong những cuộc chiến đấu.

Cáo là thể văn chính luận mà vua chúa hoặc thủ lĩnh phong trào dùng để tuyên cáo thành quả của một sự nghiệp mới hoàn thành. Thể cáo có thể dùng văn xuôi, văn vần hoặc văn biền ngẫu. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi được xem là một áng "thiên cổ hùng văn" của dân tộc.

III – MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

Nền văn học chuyển từ thời kì trung đại sang thời kì hiện đại đã có những biến đổi sâu sắc, toàn diện. Thể loại văn học là lĩnh vực có tính lịch sử nên cũng có sự biến đổi rõ rệt : nhiều thể loại không được tiếp tục sử dụng ; một số thể loại mới ra đời ; những thể loại khác tuy được tiếp tục nhưng đã có sự đổi mới sâu sắc.

Hầu hết các thể văn có tính chất hành chính, công cụ như chiếu, cáo, hịch, văn tế,... không tiếp tục tồn tại hoặc không còn ở trong phạm vi văn học. Kịch nói từ phương Tây du nhập vào nước ta khoảng đầu thế kỉ XX, bổ sung cho sân khấu một thể loại mang tính hiện đại. Báo chí phát triển thúc đẩy sự xuất hiện của thể phóng sự – một thể loại ở giữa văn học và báo chí. Phê bình văn học thực sự trở thành một hoạt động có tính độc lập, nó vừa là kết quả của quá trình hiện đại hoá văn học, vừa thúc đẩy quá trình ấy.

Các thể truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết) tuy có sự tiếp nối các thể tương tự trong văn học trung đại, nhưng đã có sự đổi mới sâu sắc về mọi phương diện. Đề tài được mở rộng, hướng đến mọi mặt của đời sống xã hội và con người, không bị gò bó vào mục đích giáo huấn đạo lí. Nghệ thuật tự sự và miêu tả có những đổi mới rất cơ bản, từ sự đa dạng và có thể thay đổi điểm nhìn, vai kể đến vai trò của người kể chuyện, từ việc sử dụng nhiều thủ pháp miêu tả đến sự đổi mới về ngôn ngữ, câu văn. Nhân vật trong truyện hiện đại được nhìn nhận và miêu tả trong tính cách cá thể, nghĩa là mang đặc điểm, tính cách, tâm trạng và số phận của từng cá nhân, cố nhiên vẫn phải có tính tiêu biểu, nhưng không bị quy vào một cách giản đơn chỉ những kiểu, loại như nhân vật trong truyện dân gian hay phần lớn truyện trung đại. Dĩ nhiên, những sự biến đổi này không phải được diễn ra ngay một lúc và cũng không đồng đều ở mọi sáng tác. Từ truyện ngắn *Sống chết mặc bay* của Phạm Duy Tốn ở đầu những năm 20, đến truyện ngắn Nguyễn Công Hoan rồi truyện của Nam Cao, có thể cho ta hình dung ít nhiều về quá trình đổi mới của thể loại này trong văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

Thể tuỳ bút đã xuất hiện trong văn học trung đại. Nhưng sang thời kì hiện đại, tuỳ bút in đậm hơn dấu ấn của chủ thể tác giả và thường được gia tăng tính chất biểu cảm, trữ tình.

Trong thơ hiện đại, tính từ phong trào Thơ mới (1932 – 1945), nhiều thể thơ truyền thống vẫn tiếp tục được vận dụng, đặc biệt là các thể có nguồn gốc dân tộc như lục bát, bốn chữ, năm chữ. Bên cạnh đó, có những thể mới xuất hiện, chủ yếu được phát triển từ một số yếu tố có sẵn trong các thể truyền thống, như thể tám tiếng xuất phát từ những câu tám tiếng trong thể hát nói. Thể thơ Đường luật, tiêu biểu là thất ngôn bát cú, tuy vẫn còn được sử dụng, nhưng không có vị trí trọng yếu và tính phổ biến như trước nữa. Thơ tự do xuất hiện, ngày càng được sử dụng nhiều hơn và cũng có nhiều thành công hơn.

Thơ hiện đại không chỉ đem lại những cái mới về nội dung tư tưởng, cảm xúc mà còn đổi mới về phương thức biểu cảm, về sáng tạo hình ảnh, cấu trúc câu thơ, ngôn ngữ thơ.

Các thể loại trong văn học hiện đại cũng không ngừng biến đổi, vận động, xâm nhập vào nhau, có nhiều thể nghiệm và tìm tòi mới để phù hợp với những đổi thay trong đời sống xã hội và đời sống tinh thần của con người, những thay đổi trong nhu cầu thẩm mĩ của thời đại.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Kể tên các thể loại chính của văn học dân gian được học trong chương trình Ngữ văn THCS, nêu định nghĩa ngắn gọn về từng thể loại.

2. Tìm trong các truyện cổ tích mà em được học (hoặc đã đọc) những nhân vật thuộc các loại sau : nhân vật dũng sĩ, nhân vật có tài năng đặc biệt, nhân vật xấu xí, nhân vật ngốc nghếch.

3. Lấy bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan để minh hoạ các quy tắc về niêm luật của thơ thất ngôn bát cú Đường luật (vần, thanh bằng trắc trong từng câu ; đối, niêm giữa các câu).

4. Em đã học những truyện thơ Nôm nào ? Tóm tắt thật ngắn gọn cốt truyện của những truyện thơ ấy và nhận xét xem có gì giống nhau trong các cốt truyện đó.

5. Hãy lấy một số câu ca dao và vài đoạn thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du để minh hoạ cho khả năng phong phú của thể thơ lục bát trong việc biểu hiện tâm trạng và kể chuyện, thuật việc.

6. Đọc lại một truyện ngắn hiện đại (ví dụ : *Lão Hạc* của Nam Cao, *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu) và một truyện thời trung đại (ví dụ : *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* của Hồ Nguyên Trừng, *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ), rồi nhận xét về sự khác nhau trong cách trần thuật, xây dựng nhân vật.

Ghi nhớ

- *Thể loại văn học là sự thống nhất giữa một loại nội dung với một dạng hình thức văn bản và phương thức chiếm lĩnh đời sống. Nhìn trên tổng thể, sáng tác văn học thuộc ba loại (hay loại hình) là tự sự, trữ tình và kịch. Ngoài ra còn có loại nghị luận, chủ yếu sử dụng các phương thức lập luận.*
- *Thể là dạng thức tồn tại của tác phẩm văn học. Loại rộng hơn thể và bao gồm nhiều thể, nhưng cũng có những thể ở chỗ tiếp giáp của hai loại, mang những đặc điểm của cả hai loại.*
- *Văn học dân gian có một hệ thống thể loại khá phong phú, có thể xếp thành ba nhóm theo loại hình : tự sự, trữ tình và sân khấu dân gian.*
- *Trong văn học trung đại đã hình thành một hệ thống thể loại khá hoàn chỉnh và chặt chẽ.*

Thơ Việt Nam thời trung đại sử dụng phổ biến nhiều thể thơ có nguồn gốc từ thơ ca Trung Quốc như cổ phong, Đường luật, mà hoàn chỉnh và tiêu biểu nhất là thể thất ngôn bát cú. Đồng thời, các thể thơ có nguồn gốc dân gian, dân tộc như lục bát, song thất lục bát cũng được sử dụng ngày càng phổ biến.

Văn xuôi thời trung đại có nhiều thể truyện, kí. Truyện dài thường được viết theo lối chương hồi. Truyện thơ có thể xem là một loại tiểu thuyết bằng thơ, kết hợp cả tự sự và trữ tình. Trong văn học trung đại còn có những thể loại chủ yếu mang chức năng hành chính như chiếu, biểu, hịch, cáo. Các thể này thuộc loại nghị luận.

- *Trong văn học hiện đại, các thể loại có nhiều biến đổi sâu sắc. Một số thể loại mới xuất hiện như kịch nói, phóng sự. Nhìn chung, thể loại trong văn học hiện đại hết sức đa dạng, linh hoạt và luôn biến đổi theo hướng ngày càng tự do, không bị gò bó vào các quy tắc cố định, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo của chủ thể sáng tác.*

THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

I – NHỮNG TRƯỜNG HỢP CẦN VIẾT THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

1. Sau đây là một số trường hợp cần gửi thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi :

a) Em gửi thư (điện) chúc mừng người thân, bạn bè ở xa nhân dịp sinh nhật hoặc có những niềm vui lớn (đoạt giải cao trong thi cử, chuyển nhà mới, được phong tặng các danh hiệu cao quý,...).

b) Báo *Nhân dân* thường đăng tin các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta gửi điện chúc mừng đến các nguyên thủ quốc gia các nước bạn nhân dịp họ được đảm nhận cương vị quan trọng trong bộ máy nhà nước.

c) Khi người thân, bạn bè ở xa gặp rủi ro, mất mát, em gửi thư (điện) thăm hỏi (chia buồn).

d) Qua các phương tiện thông tin đại chúng, em thường nghe tin các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta gửi điện thăm hỏi đến các vị lãnh đạo nước bạn khi các nước đó gặp thiên tai hoặc những thiệt hại, rủi ro lớn, ảnh hưởng đến cuộc sống, tính mạng của nhiều người.

2. Trả lời câu hỏi :

a) Những trường hợp nào cần gửi thư (điện) chúc mừng và những trường hợp nào cần gửi thư (điện) thăm hỏi ?

b) Hãy kể thêm một số trường hợp cụ thể cần gửi thư (điện) chúc mừng hoặc thư (điện) thăm hỏi.

c) Cho biết mục đích và tác dụng của thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi khác nhau như thế nào.

II – CÁCH VIẾT THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

1. Đọc các văn bản sau đây và trả lời câu hỏi.

a) (Họ tên và địa chỉ người nhận)

Nhân dịp xuân Quý Mùi, em xin chúc thầy cô và toàn thể gia đình dồi dào sức khoẻ, thành đạt và nhiều niềm vui.

(Họ tên và địa chỉ người gửi)

b) (Họ tên và địa chỉ người nhận)

Nhận được tin bạn đoạt Huy chương Vàng môn Nhảy cao trong Hội khoẻ Phù Đổng, cả lớp vô cùng cảm phục và tự hào. Xin nhiệt liệt chúc mừng và mong bạn mạnh khoẻ, tiếp tục giành được nhiều huy chương.

(Họ tên và địa chỉ người gửi)

c) (Họ tên và địa chỉ người nhận)

Qua truyền hình, được biết quê hương và gia đình bạn chịu nhiều tổn thất trong trận bão vừa rồi, mình hết sức lo lắng. Xin gửi đến bạn và toàn thể gia đình niềm cảm thông sâu sắc. Mong gia đình bạn nhanh chóng vượt qua khó khăn và ổn định cuộc sống.

(Họ tên và địa chỉ người gửi)

Câu hỏi :

– Nội dung thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi giống nhau và khác nhau như thế nào ?

– Em có nhận xét gì về độ dài của thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi ?

– Trong thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi, tình cảm được thể hiện như thế nào ?

– Lời văn của thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi có điểm nào giống nhau ?

2. Thử cụ thể hoá các nội dung sau đây bằng những cách diễn đạt khác nhau :

– Lí do cần viết thư (điện) chúc mừng hoặc thăm hỏi.

– Suy nghĩ và cảm xúc của người gửi đối với tin vui hoặc nỗi bất hạnh, điều không may của người nhận.

– Lời chúc và mong muốn của người gửi.

– Lời thăm hỏi, chia buồn của người gửi.

3. Từ hai bài tập trên, em hãy cho biết nội dung chính của thư (điện) chúc mừng, thư (điện) thăm hỏi và cách thức diễn đạt trong các bức thư (điện) đó.

Ghi nhớ

- *Thư (điện) chúc mừng hoặc thăm hỏi là những văn bản bày tỏ sự chúc mừng hoặc thông cảm của người gửi đến người nhận.*
- *Nội dung thư (điện) cần phải nêu được lí do, lời chúc mừng hoặc lời thăm hỏi và mong muốn người nhận điện sẽ có những điều tốt lành.*
- *Thư (điện) cần được viết ngắn gọn, súc tích với tình cảm chân thành.*

III – LUYỆN TẬP

1. Hoàn chỉnh lần lượt ba bức điện ở mục II.1 theo mẫu sau đây :

TỔNG CÔNG TI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

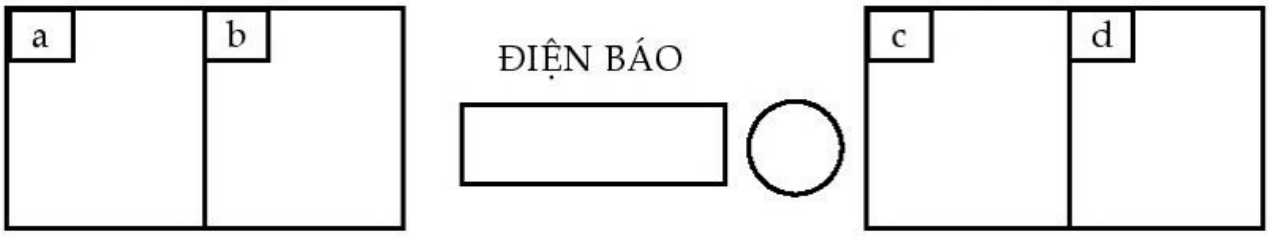

Họ, tên, địa chỉ người nhận : .....

.....

.....

Nội dung : .....

.....

.....

.....

Họ, tên, địa chỉ người gửi : (Cần chuyển thì ghi, không thì thôi).....

.....

.....

Họ, tên, địa chỉ người gửi : (Phần này không chuyển đi nên không tính cước, nhưng người gửi cần ghi đầy đủ, rõ ràng để bưu điện tiện liên hệ khi chuyển phát điện báo gặp khó khăn. Bưu điện không chịu trách nhiệm nếu khách hàng không ghi đầy đủ theo yêu cầu.)

.....

.....

2. Trong các tình huống nêu dưới đây, tình huống nào cần viết thư (điện) chúc mừng, tình huống nào cần viết thư (điện) thăm hỏi ?

a) Trung Quốc phóng thành công tàu vũ trụ có người lái lên vũ trụ.

b) Nhân dịp một nguyên thủ quốc gia có quan hệ ngoại giao với Việt Nam được tái đắc cử.

c) Trận động đất lớn làm thiệt hại người và tài sản ở một nước có quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

d) Bạn thân, đồng thời đang là hàng xóm của em, vừa được giải Nhất kì thi học sinh giỏi Văn toàn tỉnh.

e) Anh trai em vừa bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ở nước ngoài.

3. Hoàn chỉnh một bức điện mừng theo mẫu của bưu điện (xem bài tập 1) với tình huống tự đề xuất.

PHỤ LỤC

BẢNG TRA YẾU TỐ HÁN VIỆT

(Kí hiệu * chỉ yếu tố không phải là Hán Việt)

STT	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	*ấu*	3	nhỏ, mới sinh	thơ* *ấu*, *ấu* trĩ (B3), *ấu* trùng,...
2	*bài*	20	gạt bỏ, trừ bỏ ; thải ra ngoài	*bài* bác, *bài* ngoại (B20), *bài* tiết, *bài* trừ, *bài* xích,...
3	*bảo*	2, 3	chăm sóc, giữ gìn	*bảo* mật, *bảo* mẫu, *bảo* quản, *bảo* tàng, *bảo* tồn (B2), *bảo* vệ (B3),...
4	*bạo*	3, 21	hung ác ; mạnh một cách đột ngột	*bạo* chúa (B21), *bạo* lực (B3), *bạo* tàn, hung *bạo*, *bạo* bệnh, *bạo* phát,...
5	*bình*	3, 4	bằng phẳng, ngang đều, thường, vừa phải, yên ổn	*bình* đẳng (B3), *bình* nguyên, *bình* thường, *bình* yên (B4), quân *bình*, trung *bình*,...
6	*cải*	13	thay đổi	*cải* cách, *cải* chính (B13), *cải* tạo, *cải* thiện, *cải* tiến, biến *cải*, hối *cải*,...
7	*cơ*$_1$	33	nền móng	*cơ* bản, *cơ* đồ, *cơ* nghiệp, *cơ* sở (B33), căn *cơ*,...
8	*cơ*$_2$	18	máy ; tổ chức có hệ thống	*cơ* giới, *cơ* khí, *cơ* quan, điện *cơ*, *động* cơ, hữu *cơ* (B18),...
9	*cụ*	2	đồ dùng	công *cụ*, dụng *cụ*, giáo *cụ*, nhạc *cụ*, nông *cụ* (B2), y *cụ*,...
10	*cương*	28	cứng, cứng rắn	*cương* nghị, *cương* nhu, *cương* quyết (B28), *cương* trực,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	*cường*	20	mạnh	*cường* độ (B20), *cường* quốc, *cường* thịnh, *cường* tráng, hùng *cường*, kiên *cường*, ngoan *cường*,...
12	*dã*	20	đồng nội	*dã* chiến, *dã* ngoại, điền *dã*, hoang *dã*, sơn *dã*, thôn *dã* (B20), việt *dã*,...
13	*di*	18	để lại	*di* cảo, *di* chúc, *di* chứng, *di* sản (B18), *di* tích, *di* truyền,...
14	*dũng*	14	không sợ nguy hiểm, khó khăn	*dũng* cảm (B14), *dũng* khí, *dũng* mãnh, *dũng* sĩ, anh *dũng*, hùng *dũng*,...
15	*dự*	33	chuẩn bị trước, từ trước	*dự* báo, *dự* định, *dự* đoán, *dự* kiến, *dự* phòng, *dự* tính (B33), *dự* trù, *dự* trữ,...
16	*dương*	1	biển lớn	hải *dương*, Thái Bình *Dương*, trùng *dương* (B1), tuần *dương* hạm, viễn *dương*,...
17	*đa*	4	nhiều	*đa* cảm, *đa* dạng, *đa* giác, *đa* ngôn, *đa* phần, *đa* số, *đa* tạ (B4),...
18	*đàm*	14	nói chuyện, thảo luận	*đàm* đạo, *đàm* luận, *đàm* phán, *đàm* thoại, bộ *đàm* (B14), hội *đàm*, mạn *đàm*,...
19	*đoản*	16	ngắn	*đoản* binh, *đoản* ca, *đoản* công (B16), *đoản* đao, *đoản* kiếm, *đoản* mệnh,...
20	*độc*	2	một, chỉ có một	*độc* ẩm, *độc* canh, *độc* chiếm, *độc* đạo, *độc* lập, *độc* nhất (B2), *độc* tấu, cô *độc*, đơn *độc*,...
21	*giác*	14	cảm nhận	*giác* quan, cảm *giác* (B14), thị *giác*, thính *giác*, tri *giác*, vị *giác*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	*giám*	33	theo dõi để kiểm tra, đôn đốc	*giám* đốc (B33), *giám* khảo, *giám* mục, *giám* ngục, *giám* sát, *giám* thị,...
23	*hải*	1	biển	*hải* cảng (B1), *hải* cẩu, *hải* dương, *hải* đảo, *hải* phận, duyên *hải*,...
24	*hậu*	5	dày ; có tình cảm tốt trong cư xử	*hậu* đãi, *hậu* tình (B5), đôn *hậu*, hiền *hậu*, nồng *hậu*, phúc *hậu*,...
25	*hoà*	21	đều, vừa phải, không có xung đột	*hoà* bình, *hoà* hảo, *hoà* nhã, dung *hoà*, điều *hoà*, hiền *hoà* (B21), thuận *hoà*,...
26	*hồng*	8	đỏ	*hồng* cầu, *hồng* ngọc, *hồng* nhan (B8), *hồng* nhung, *hồng* thập tự, lầu* *hồng*,...
27	*khứ*	18	đi	*khứ* hồi, quá *khứ* (B18), ...
28	*kiên*	2	bền, vững	*kiên* cố, *kiên* cường, *kiên* định, *kiên* nghị, *kiên* nhẫn, *kiên* quyết (B2), trung *kiên*,...
29	*lai*	3	đến, lại	*lai* lịch (B3), *lai* vãng, ngoại *lai*, nguyên *lai*, tương *lai* (B3), vãng *lai*,...
30	*li*	5, 15	rời, tách ra	*li* biệt, *li* cung (B5), *li* hôn, *li* khai, *li* tán, cách *li*, thoát *li* (B15),...
31	*long*	5, 9	rồng	*long* nhãn, *long* vĩ, *long* vương, *long* xà, giao *long* (B9), Thăng *Long* (B5),...
32	*lương*	5	tốt, lành	*lương* dân, *lương* tâm, *lương* thiện, *lương* tri (B5), bất *lương*, hoàn *lương*,...
33	*mãn*	19	đầy, đầy đủ ; xong một quá trình	*mãn* khoá, *mãn* nguyện, *mãn* ý, mĩ *mãn*, thoả *mãn* (B19), tự *mãn*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	*nghị*	3, 17	bàn bạc, ý kiến phát biểu	*nghị* luận, *nghị* quyết, *nghị* sĩ, *nghị* viện, đề *nghị* (B17), hội *nghị* (B3),...
35	*nguyên*	3	nguồn	căn *nguyên*, phát *nguyên*, tài *nguyên* (B3), tầm *nguyên*, truy *nguyên*, từ *nguyên*,...
36	*ngư*	9	đánh cá	*ngư* cụ, *ngư* dân, *ngư* nghiệp, *ngư* ông (B9),...
37	*nhiệt*	31	nóng ; ở mức độ cao	*nhiệt* đới, *nhiệt* huyết, *nhiệt* tâm, *nhiệt* tình, cuồng *nhiệt* (B31), náo *nhiệt*,...
38	*phi*	8	trái với, không phải là	*phi* anh hùng (B8), *phi* đạo đức, *phi* lí, *phi* nghĩa, *phi* pháp, *phi* thường,...
39	*phong*	6	gió ; cái biểu hiện bên ngoài, thái độ	*phong* ba, *phong* cách, *phong* cảnh (B6), *phong* độ, cuồng *phong*,...
40	*phục*	28	quần áo	*phục* sức, đồng *phục*, quân *phục* (B28), trang *phục*, y *phục*,...
41	*quang*	6	ánh sáng ; sáng sủa	*quang* học, *quang* hợp, *quang* minh, *quang* phổ, dạ *quang*, hào *quang*, phản *quang*, thiều *quang* (B6),...
42	*sát*	28	xem xét	*sát* hạch, cảnh *sát*, giám *sát*, khảo *sát*, kiểm *sát*, quan *sát*, trinh *sát* (B28),...
43	*tác*	19	làm, tạo ra	*tác* chiến, *tác* dụng, *tác* giả, *tác* phẩm (B19), canh *tác*, công *tác*, sáng *tác*,...
44	*tai*	2	điều rủi ro lớn	*tai* biến, *tai* hại, *tai* hoạ (B2), *tai* nạn, thiên *tai*, thuỷ *tai*,...
45	*tái*	19	lại một lần nữa	*tái* bản, *tái* diễn, *tái* giá, *tái* hiện, *tái* lập, *tái* phạm, *tái* sinh (B19),...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	*tận*	20	hết, kết thúc ; toàn bộ	*tận* dụng (B20), *tận* hưởng, *tận* số, *tận* tình, bất *tận*, vô *tận*,...
47	*tập*	15	họp lại	*tập* đoàn, *tập* hợp, *tập* kết (B15), *tập* thể, *tập* trung, triệu *tập*,...
48	*tẩu*	27	chạy ; đi ; chạy trốn ; giấu đi nơi khác	*tẩu* thoát, *tẩu* tán, bôn *tẩu* (B27), cam *tẩu* mã, hành *tẩu*,...
49	*tham*	3	dự vào, nhập vào ; xem, xem xét	*tham* chiến, *tham* dự (B3), *tham* gia (B3), *tham* khảo, *tham* mưu, *tham* quan,...
50	*thị*	20	nhìn	*thị* giác, *thị* lực, cận *thị*, khinh *thị*, kì *thị* (B20),...
51	*thiện*	2	tốt lành ; giỏi, thành thạo	*thiện* cảm, *thiện* chí, *thiện* chiến, *thiện* xạ, cải *thiện* (B2), lương *thiện*, từ *thiện*,...
52	*thoại*	28	lời nói, câu chuyện ; nói chuyện	đàm *thoại* (B28), điện *thoại*, đối *thoại*, đồng *thoại*, huyền *thoại*, thần *thoại*,...
53	*thủ*	2	cái đầu ; đứng đầu ; đầu tiên	*thủ* cấp, *thủ* phạm (B2), *thủ* đô, *thủ* khoa, *thủ* trưởng,...
54	*thụ*	5	cây	cổ *thụ* (B5), đại *thụ*,...
55	*thức*	5, 20	nhận biết, hiểu biết	*thức* giả (B5), *thức* thời, học *thức*, kiến *thức* (B20), tâm *thức*, tri *thức*, trí *thức*,...
56	*thượng*	5	trên, ở phía trên, thuộc bậc trên (tôn xưng)	*thượng* du, *thượng* lưu, *thượng* sách, *thượng* tầng, chúa *thượng* (B5), hoàng *thượng*,...
57	*tín*	20	tin	*tín* dụng, *tín* điều, *tín* đồ, *tín* hiệu, chữ* *tín* (B20), mê *tín*, uy *tín*,...
58	*tĩnh*	28	ở trạng thái, vị trí không thay đổi ; yên lặng	*tĩnh* dưỡng, *tĩnh* tại, *tĩnh* vật, bình *tĩnh* (B28), trầm *tĩnh*, yên *tĩnh* (B28),...
59	*tòng*	4	theo	*tòng* phạm, *tòng* quân (B4), a *tòng*, lực bất *tòng* tâm, tuỳ *tòng*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	*tộc*	1	họ ; cộng đồng người có tên gọi, địa vực cư trú, ngôn ngữ, đặc điểm, sinh hoạt và văn hoá riêng	*tộc* danh, *tộc* hệ, *tộc* phả, chủng *tộc*, dân *tộc* (B1), gia *tộc*,...
61	*tồn*	2	còn	*tồn* kho, *tồn* quỹ, *tồn* tại (B2), *tồn* trữ, bảo *tồn*, trường *tồn*,...
62	*triển*	3	mở rộng ra	*triển* khai, *triển* lãm, *triển* vọng, phát *triển* (B3), tiến *triển*,...
63	*trợ*	2	giúp đỡ	*trợ* cấp, *trợ* chiến, *trợ* lí, *trợ* lực, cứu *trợ* (B2), hỗ *trợ*, viện *trợ*,...
64	*trưởng*	3	lớn lên, phát triển ; người đứng đầu	*trưởng* đoàn, *trưởng* thành (B3), *trưởng* tộc, hiệu *trưởng*, lớp* *trưởng*, nhạc *trưởng*, tăng *trưởng* (B3), thủ *trưởng*,...
65	*tương*	20	nhau, lẫn nhau	*tương* đẳng, *tương* đồng, *tương* đương, *tương* phản, *tương* tác (B20),...
66	*tưởng*	26	nghĩ, nhớ, muốn	*tưởng* niệm, *tưởng* tượng, ảo *tưởng*, cảm *tưởng* (B26), tin* *tưởng*, tư *tưởng*,...
67	*vị*	13	chỗ ; chức vụ, ngôi thứ	*vị* trí (B13), danh *vị*, địa *vị*, hoán *vị*, việt *vị*,...
68	*vĩnh*	16	lâu dài, mãi mãi	*vĩnh* biệt (B16), *vĩnh* cửu, *vĩnh* hằng, *vĩnh* quyết, *vĩnh* viễn,...
69	*vũ*	5	mưa	*vũ* bão, *vũ* kế, *vũ* trung tuỳ bút (B5), hô phong hoán *vũ*, phong *vũ* biểu,...
70	*xúc*	15	chạm phải	*xúc* cảm, *xúc* động (B15), *xúc* giác, *xúc* phạm, cảm *xúc*, tiếp *xúc*,...

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
18	• *Bàn về đọc sách* (trích)	3
	• Khởi ngữ	7
	• Phép phân tích và tổng hợp	9
	• Luyện tập phân tích và tổng hợp	11
19	• *Tiếng nói của văn nghệ*	12
	• Các thành phần biệt lập	18
	• Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống	20
	• Cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống	22
	• Chương trình địa phương (phần Tập làm văn)	25
20	• *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*	26
	• Các thành phần biệt lập (*tiếp theo*)	31
	• Viết bài tập làm văn số 5 – Nghị luận xã hội	33
	• Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	34
21	• *Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten* (trích)	37
	• Liên kết câu và liên kết đoạn văn	42
22	• *Con cò*	45
	• Liên kết câu và liên kết đoạn văn (Luyện tập)	49
	• Trả bài tập làm văn số 5	51
	• Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	51
23	• *Mùa xuân nho nhỏ*	55
	• *Viếng lăng Bác*	58
	• Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	61
	• Cách làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	64
	• Luyện tập làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	68
	• Viết bài tập làm văn số 6 – Nghị luận văn học (làm ở nhà)	69
24	• *Sang thu*	70
	• *Nói với con*	72
	• Nghĩa tường minh và hàm ý	74
	• Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	76
	• Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	79

Bài	Nội dung	Trang
25	• *Mây và sóng*	86
	• Ôn tập về thơ	89
	• Nghĩa tường minh và hàm ý (*tiếp theo*)	90
	• Trả bài tập làm văn số 6	93
26	• Tổng kết phần văn bản nhật dụng	94
	• Kiểm tra về thơ	96
	• Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	97
	• Viết bài tập làm văn số 7 – Nghị luận văn học	99
27	• *Bến quê* (trích)	100
	• Ôn tập phần Tiếng Việt	109
	• Luyện nói : Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	112
28	• *Những ngôi sao xa xôi* (trích)	113
	• Chương trình địa phương (phần Tập làm văn) (*tiếp theo*)	122
	• Trả bài tập làm văn số 7	122
	• Biên bản	123
29	• *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* (trích *Rô-bin-xơn Cru-xô*)	127
	• Tổng kết về ngữ pháp	130
	• Luyện tập viết biên bản	134
	• Hợp đồng	136
30	• *Bố của Xi-mông* (trích)	140
	• Ôn tập về truyện	144
	• Tổng kết về ngữ pháp (*tiếp theo*)	145
31	• *Con chó Bấc* (trích *Tiếng gọi nơi hoang dã*)	151
	• Kiểm tra về truyện	155
	• Kiểm tra phần Tiếng Việt	155
	• Luyện tập viết hợp đồng	157
32	• *Bắc Sơn* (trích hồi bốn)	159
	• Tổng kết phần Văn học nước ngoài	167
	• Tổng kết phần Tập làm văn	169
33	• *Tôi và chúng ta* (trích cảnh ba)	173
	• Tổng kết phần Văn học	181
	• Kiểm tra tổng hợp cuối năm	182
34	• Tổng kết phần Văn học (*tiếp theo*)	186
	• Thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi	202
	Phụ lục : Bảng tra yếu tố Hán Việt	205